

NĂM THỨ VI

SỐ 31

THÁNG 2
1963

ĐẠI-HỌC

VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

Văn chương chữ nghĩa	ĐẠI HỌC
Tạp chí (1913 - 1932)	THANH LĂNG
Thiết lập Mục lục Nam Phong tạp chí	NGUYỄN KHẮC XUYỀN
Viết văn thế nào?	NGUYỄN VĂN TRUNG
Nhân một kinh nghiệm thơ	ĐỖ LONG VĂN
Sơ khảo về Hát Trống Quân, Dân ca Bắc Việt.	LÊ VĂN HẢO

Lăng Tự Đức	BỮU KẾ
Điểm sách : Hải ngoại Ký sử của Thích đại Sán	NGUYỄN PHI
Về bài : Vụ hành hình tám mạng gia đình Hồng Bảo	BỮU KẾ

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ-trương biên tập : **TRẦN - VĂN - TOÀN**

Mục lục

ĐẠI-HỌC	VĂN-CHƯƠNG CHỮ-NGHĨA . . .	3
THANH-LĂNG	TẠP-CHÍ (1913-1932)	7
NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN	THIỆT LẬP MỤC LỤC NAM- PHONG TẠP CHÍ	24
NGUYỄN VĂN TRUNG	VIẾT VĂN THỂ NÀO ?	46
ĐỖ-LONG-VÂN	NHÂN MỘT KINH-NGHIỆM THƠ	73
LÊ-VĂN HẢO	SƠ-KHẢO VỀ HÁT TRÔNG QUÂN DÂN-CA BẮC-VIỆT	96
BÙU KÊ	LĂNG TỰ ĐỨC	127
NGUYỄN-PHI	Điểm sách : HẢI-NGOẠI KÝ-SỰ của THÍCH ĐẠI-SÁM	141
BÙU KÊ	Về bài : VỤ HÀNH HÌNH TÂM MẠNG GIA-ĐÌNH HỒNG-BẢO	145

Thư từ bài vở xin gửi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gửi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1-B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ



Văn-chương chữ-nghĩa

Theo thường lệ, mỗi khi tạp-chí cho đăng-tải một số bài về một đề tài hay về một loại thì bài đầu tiên là bài dẫn lộ. Bài dẫn lộ thường gọn gàng vắn tắt, nhằm mục đích giới thiệu mấy bài kia, hoặc đặt một vấn đề để mấy bài kia giải đáp.

Nhưng về vấn đề văn-chương chữ-nghĩa — cũng như vấn đề triết lý — thì thiết tưởng một bài dẫn lộ theo kiểu đó cũng không cần thiết gì mấy. Đề tài đã tự nó dễ hiểu mà thiên hạ cũng dễ cho mình là « sinh nhi tri chi » : thiếu gì người không học văn-chương mà cũng làm văn, thiếu gì người không học triết-lý mà cũng có đủ khả năng viết sách triết từng bộ lớn. Về nội dung thì người ta rất dễ tự tin : tin vào cái trực giác sâu sắc của mình, tin vào giá trị của trí tưởng tượng đầy sức sáng tạo của mình. Như thế không phải là ki ông có can đảm,

Thành ra bài dẫn lộ nếu không phải là thừa thãi cũng có cái vẻ dạy đời làm cho thiên hạ bực mình.

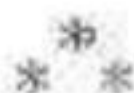
Vậy cần phải ra ngoài đề tài để đặt một vấn đề khác.

Trông vào văn-chương chữ-nghĩa trên thị trường nước ta có thể nói là văn hóa phong phú. Nhưng cái văn hóa phong phú ấy có lẽ làm cho ta thất vọng : sao bất cứ ai cũng có can đảm viết bất cứ cái gì. Có những cuốn sách in ra không phải vì nội dung nó phong phú mới mẻ, không phải vì nó góp phần vào văn hóa dân tộc, nhưng là vì tác giả nó có phương tiện in ra. Những sách mắc cái lỗi « đạo văn » cũng như những sách giáo khoa sai lầm vẫn nằm ở các hiệu sách, tác giả vẫn không bị pháp luật nào làm rầy rà cả.

Cái cảnh loạn chữ tung bừa ấy làm cho ta nghĩ đến thời nguy-biến (Sophistes) trong văn hóa Hy-lạp đời thượng cổ. Ai này đều tự do ăn nói : nay trắng mai đen, thế nào cũng xong, miễn là thành công, miễn là nên giàu sang.

Nếu văn hóa Hy-lạp còn là một thành tích trong cái vốn văn hóa của nhân loại thì không phải vì có những nhà tư tưởng nguy biến, đùa bỡn với tư tưởng, với ngôn từ, nhưng vì đã có những người như Sokratês, Platon và Aristoteles biết tìm chân lý, biết tìm phương pháp lột mặt nạ những thứ nguy biến kia.

Nếu chúng ta thiếu những Sokratês, Platon, Aristoteles, tìm cách phân biệt cái chân với cái giả thì hậu-lai sẽ phải nhận rằng thời chúng ta là thời văn hóa xuống dốc. Văn hóa xuống dốc như thế là vì chúng ta đã vong-thân trong lời nói, đã đánh tan cái chất người vào trong ngôn từ trống rỗng. Văn-chương chữ-nghĩa có thể là lời sống văn minh, nhưng cũng có thể là lời sống mất văn minh. Văn đề là thế.



Nếu văn-chương chữ-nghĩa có thể làm cho con người đánh mất bản thân và phải dùng đời thoi và cần lao để tránh lời bẽ tắc đó (xem Đại-Học, năm 5, số 30, trang 867-875) thì dĩ nhiên là tình trạng loạn chữ trên đây đặt cho văn hóa chúng ta một vấn đề phải giải quyết. Đứng trong khuôn khổ văn-chương chữ-nghĩa không sao tìm được giải pháp ổn thỏa.

Sau thời ngoại-thuộc dân ta ở trong tình trạng chậm tiến cả về kinh tế lẫn về văn hóa. Nhưng dân ta đã cố gắng rất nhiều về mặt văn hóa : các trường tiểu-học, trung-học và đại-học càng ngày càng mở rộng cửa. Đó là một điều không ai chối cãi. Nhưng có thể tạm nói là chúng ta đã quá nhấn mạnh vào việc học chữ.

Nói đến việc học chữ, chúng tôi không những có ý nói đến việc học ngôn-ngữ, văn-chương, lịch-sử, triết-lý, mà còn có ý nói đến cả việc học khoa-học nữa. Vì người ta học toán-pháp và khoa-học để rồi sau này dạy lại người khác thôi. Về điểm đó trường Văn-khoa cũng như trường Khoa-học giống nhau, vì cùng là nơi học chữ cả.

Ở các nước tân tiến bên Âu-châu, sau thời hạn cưỡng bách giáo-dục (sau trung học đệ nhất cấp) người ta có thể bỏ ngành học chữ để sang ngành học nghề. Sau trung-học đệ nhị cấp, có thể học chữ ở đại-học hay là bỏ đi học

nghề hay học kỹ-thuật (1). Bên ta chỉ có một loại : rất ít học sinh mục đích học nghề, và nếu có phương tiện tài chính thì có lẽ ai cũng học chữ cho đến một thứ bằng cấp ở đại-học.

Nhìn ngoài mặt mà thôi, ta có lẽ đôi khi không khỏi tự hào vì dân tộc ta « thông minh tính trời », còn người Âu-châu thì có tới một nửa là không đủ sức học lên đại-học. Nhưng một điều đáng chú ý : bên Âu-châu, nếu học sinh thiền diễm lên lớp thì có nhiều cha mẹ cho con đi học nghề ngay, và nếu học hai năm một lớp mà vẫn không đủ điểm thì đến lượt nhà trường không nhận cho theo học. Vì sao thế ? Có lẽ lý-luận người Âu khác người Á : một là học sinh không đủ lực học chữ, hai là học sinh lười biếng, nghĩa là không ưa học chữ, trong cả hai trường hợp họ cho rằng không nên ép uổng học sinh làm gì. Hơn nữa quốc gia giàu mạnh là vì có người cần lao chứ không phải chỉ vì có nhiều người học chữ. Bên ta thì việc học chữ rất được khuyến khích, mà có lẽ nhiều khi hơi quá đáng. Học sinh và sinh viên chăm chỉ và thông minh được khuyến khích là dĩ-nhiên. Nhưng cả những người trượt lên trượt xuống cũng vẫn được lẻo-đẻo theo học và thi lên thi xuống mãi. Trường học của ta vì thế phải cung nạp một số phần tử không ưu tú cho lắm, vì phải học hai ba năm mới biết cái mà người khác chỉ học trong một năm.

Phải chăng là tại truyền thống văn-hiến của ta ? Truyền thống ta chẳng trọng kẻ sĩ là gì ? Nhứt sĩ nhì nông kia mà ! có lẽ dân ta hiểu học, biết quý trọng cái học vẫn, đứng về bình diện duy-linh mà coi khua tất cả các hoạt động vụ lợi gắn liền với vật chất ? Cái đó không phải là không có. Hơn nữa hình như dân ta thông minh thật : vì nếu ở Âu-châu, sinh viên học một năm mà đậu hai chứng chỉ đã được kể là giỏi, thì ở bên ta người ta có thể hành nghề, làm ăn cả ngày, mà vẫn đủ tự tin ghi tên để thi — thi, chứ không phải là đi học —, phải, để thi hai khoa hay hai chứng chỉ, và coi đó là một truyện rất thông thường !

Nhưng cứ trông vào cái lối « dạy học tử » và « học tử » ở tru. học, và trông vào một số sinh viên học nhiều đến nỗi chỉ có đủ giờ để học thi học thi bài của giáo-sư mà không đọc sách tham khảo thêm, thì ta có thể nghĩ ngơ về cái

1) Ví dụ năm 1958 ở Tây-Đức có 6.250.700 học sinh trong các trường tiểu học, trung-học cả hai cấp; còn về ngành học nghề tương đương với bậc trung-học thì có 2.303.800 học sinh. Nếu không kể những học sinh ở thời kỳ cưỡng bách giáo dục (tiểu học và trung học đệ nhứt cấp) thì số học sinh học nghề và số học sinh học trung học đệ nhị cấp cũng xuất xát ngang nhau. (Theo tài liệu Bộ Thông tin Tây-Đức, in trong cuốn Deutschland heute, 1961, trg. 748 + 759)

lời quý trọng học vẫn như thế. Thì ra cái bằng cấp nó quý, không phải vì nó đánh dấu lực học cao thấp, nhưng là vì nó là một giấy phép để nắm địa vị. Hai người cùng làm một việc như nhau, nhưng ai có bằng cấp thì được nhiều tiền hơn. Sĩ phu đánh giá bằng cấp lẫn nhau nhiều khi cũng không ngoài tiêu-chuẩn tài chính và địa-vị. Một khi tới được hai cái đó thì việc học vẫn không thấy cần nữa. Cái thái độ hiểu học duy-linh trên kia cũng thành khả nghi nốt.



Cái tình hiểu học đó đưa đến cái học chữ, cái học chữ đưa đến bằng cấp, bằng cấp đưa đến phú quý. Nếu ở Âu-châu các sản phẩm thủ-công-nghệ rất đắt thì ở bên ta thủ-công-nghệ rất rẻ. Xem như thế thì thấy xã hội ta vẫn còn coi rẻ cần-lao.

Vì thế thoát cần-lao là lẽ đương nhiên. Thoát cần-lao để đi học chữ, làm nghề tự do, vì cần lao không giải thoát con người cho khỏi đói khổ, vì cái học chữ đem lại phú quý. Nghĩa là cần-lao chưa được giải thoát.

Có lẽ không phải dân ta lười, không muốn cần lao. Cũng chưa chắc dân ta ham học chữ đến thế. Nhưng bao lâu cần lao chưa được giải thoát, bao lâu cần lao không đem lại cơm áo và vinh dự cho con người thì tự nhiên ai nấy đều xô nhau đến chỗ loạn chữ, để phát triển một cái học thoát-ly, không nhập-cuộc và vì thế không còn tiêu chuẩn để phân biệt đúng với sai.

Cứ thế cái học sẽ thành một bài thuốc lòng rất vô bổ cho xã hội, nhưng ai có nó thì sẽ sống nhàn hạ và được lớp người cần lao kính nể cung phụng. Cứ thế các trường đại-học cũng chỉ ít lâu nữa sẽ hết lý do tồn tại : ít lâu nữa các trường trung học sẽ đủ giáo-sư, không ai cần theo học ở đại-học nữa, vì có học ra cũng hết chỗ dạy học. Và nếu cái học chỉ là học chữ, nếu đại-học chỉ là xưởng dạy-học (tiếng Đức là Unterrichtsbetrieb) là xưởng chế tạo bằng cấp để dạy học, chứ không phải là chỗ tìm tòi, chỗ khảo cứu, chỗ tư tưởng, thì đại học sẽ đóng cửa lâu, cho đến khi... lại thiếu giáo sư trung học. Trong thời gian đó rất có thể là những cố gắng về học-chính vẫn không tài nào làm cho nước giàu mạnh, mà trái lại rất có thể rên thêm xiềng xích để đè nén cần lao. Văn-chương chữ-nghĩa, có sức gì để giải thoát cần lao, hay là chính cần lao sẽ giải thoát cho văn-chương chữ-nghĩa, đó mới là vấn đề.

Tạp - chí

(1913-1932)

THÀNH-LÃNG

Người Pháp đặt nền thống trị của họ ở Nam-Việt năm 1862 và rồi lập tức nhập cảng vào xứ sở mình nghề làm báo mà tờ báo đầu tiên, Gia-Định Báo, được sáng lập ra năm 1865 do chánh phủ Sài-gòn với mục đích đăng các công lệnh của nhà nước. Từ đó các báo thi nhau ra đời như ta thấy trong thế hệ trước. Tuy nhiên giá trị thực tại các báo không tương đương với số lượng. Phần nhiều báo chí đều là cơ quan chánh thức của nhà nước để đăng công văn và tin tức văn tấu. Giá trị về tư tưởng không có gì đáng chú ý.

Nhưng từ năm 1913, nghề làm báo bắt đầu xoay chiều, nhà báo cố thoát bỏ những phương pháp cổ hủ, để tâm nghiên cứu hòng cải thiện kỹ thuật chuyên môn. Ngày xưa, tờ báo nào cũng luộm thuộm, lung tung. Từ đây, báo chí bắt đầu có khuynh hướng và chương trình rõ rệt hơn. Cách trình bày cũng nghệ thuật hơn. Những tin tức hiệu hi không còn kèm theo những bài xúc động sinh tình tràng giang đại hải. Nhiều báo mới ra đời tỏ cáo sự thành hình của nhiều khuynh hướng chánh trị, xã hội, văn học. Chúng ta có thể kể tên những báo sau đây :

- | | |
|------------------------|--------|
| 1) Đông-dương tạp chí | (1913) |
| 2) Trung Bắc Tân văn | (1915) |
| 3) Nam-Phong tạp chí | (1917) |
| 4) Đại-Việt tạp chí | (1918) |
| 5) Học-Báo | (1919) |
| 6) Thực-nghiệp dân báo | (1920) |
| 7) Hữu-thanh tạp chí | (1921) |
| 8) Trung-lập báo | (1923) |
| 9) An-nam tạp chí | (1926) |
| 10) Vệ-sinh báo | (1926) |

- | | |
|---------------------|--------|
| 11) Tiếng dân | (1927) |
| 12) Phụ-nữ tân-văn | (1929) |
| 13) Phụ-nữ thời đàm | (1930) |

Nghề làm báo thịnh hành và tiên bộ như vậy là do nhiều nguyên nhân.

Đầu tiên ta phải kể đến gương các tờ báo Pháp, từ mẫu quốc gửi sang hay xuất bản tại chỗ, nhất là những báo có sự cộng tác của nhiều chuyên viên người Pháp. Thực vậy, nhiều tờ báo được sáng lập hay được bảo trợ do quan lại Pháp. Ta thấy Schneider lần lượt sáng lập ra Lục-tỉnh tân-văn (1910), Đông-dương tạp chí (1913), Trung bắc tân văn (1915), Louis Marty thì sáng lập ra Nam-phong tạp chí (1917)... Chính những người Pháp như thế đã đem kỹ thuật khoa-học Tây-phương vào việc duy tân nghề làm báo ở Việt-Nam.

Nhưng cái nguyên nhân chính của sự tiên bộ là do chỗ nhà báo của thế hệ này đã được huấn luyện xứng đáng với thiên chức của họ : đa số đến xuất thân ở các trường Pháp-Việt, sự va chạm trực tiếp ấy với văn hóa Pháp cung cấp cho họ một sở vốn tinh thần khả dĩ thích nghi được với những đòi hỏi của nghề nghiệp.

Báo trong thời kỳ này hay được xuất bản bằng ba thứ tiếng Tàu, Pháp, Việt : tác giả tự tay viết bằng hai ba thứ tiếng những bài khảo cứu có tính cách quan trọng.

Tuy chưa được công nhận là thứ chữ chánh thức cho toàn quốc, chữ viết theo mẫu tự la-tinh cũng đã khá phổ-thông và thường dùng để viết những trang bằng tiếng Việt, lúc đầu tương đối ít, nhưng cứ mỗi ngày tăng thêm và dần dà lấn át hẳn hai thứ tiếng ngoại lai.

Đặc điểm của lịch sử nghề báo chí ở Việt-Nam hồi này là sự xuất hiện tờ tạp chí đầu tiên, tức tờ Đông-dương tạp chí để mở đầu cho một thời-kỳ mà nhiều tạp chí có giá trị ồ ạt ra đời. Tạp chí là một hình thức hoạt-dộng mới, riêng cho thế hệ 1913, thế hệ 1862 chưa hề biết khai thác. Trong số tạp chí ra đời trong thời kỳ này ta có thể nhắc đến mấy tên sau đây :

- | | |
|--------------------|--------|
| Đông-dương tạp chí | (1913) |
| Nam-Phong tạp chí | (1917) |
| Đại-Việt tạp chí | (1918) |

Hữu-thanh tạp chí	(1921)
An-nam tạp chí	(1926)

Các nhà viết báo của thế hệ này mong muốn cho toàn dân dùng một định một thứ chữ viết, chứ không muốn thấy kéo dài mãi cái tình cảnh luộm thuộm một tờ báo viết bằng hai ba thứ chữ : nào nôm, nào nho, nào quốc ngữ ; ấy là chưa kể hết chữ Pháp.

Nhưng phải chọn thứ chữ nào ?

Lúc đó có bốn lối viết được lưu hành toàn quốc : chữ nho cho phải thượng lưu trí thức, chữ nôm cho đa số dân chúng, chữ quốc ngữ cho người công-giáo và một số nhà tân học, chữ Pháp cho nhà đương cục Pháp và phe tây học, nhất là ở Nam-kỳ.

Nhận một trong bốn thứ chữ trên đây làm chữ viết cho toàn quốc là một vấn đề nan giải : dư luận bất đồng. Nho gia tài nhiên là muốn duy trì chữ nho ; nhận một thứ chữ khác sẽ bị coi là một hành động thỏa mãn đối với cả một giai cấp khá kính, và tức cũng là bất giai cấp đó công nhận sự phá sản của mấy ngàn năm dĩ vãng huy hoàng rực rỡ. Công nhận chữ nôm có lẽ là một giải pháp đơn sơ và dung hòa, hy vọng liền kết được mọi khuynh hướng đối lập, vì thứ chữ này đã có trên dưới một ngàn năm lịch sử với những thành tích đẹp đẽ. Nhưng việc học chữ nôm lại hết sức phiền toái. Đà tiến của văn minh — mà chữ viết là bánh xe chuyển vận — tất nhiên bị ngừng trệ, và đại chúng khó lòng lĩnh hội được văn hóa mới. Một số quan lại Pháp chủ trương lấy tiếng Pháp thay cho tất cả. Họ lấy lẽ nước Pháp đến xứ này là để thay thế cho Trung hoa. Vậy xưa kia, chữ Hán là chữ ta, thì ngày nay chữ Pháp cũng phải là chữ ta. Lập trường của Pháp được nhiều tay tây học ở Nam-kỳ tán thành. Nguyễn-văn Vĩnh, Phạm Quỳnh tức hai nhà chủ trương hai tạp chí to tát và tiêu biểu nhất trong lịch sử báo chí Việt-Nam, đều đồng tình tranh đầu cho chữ quốc ngữ, chống lại các khuynh hướng trên. Lập trường của hai ông không khởi tác bạo và xau xa trước con mắt những nhà nho của trường cũ, hay phản động và thoái hóa trước con mắt của phe cánh thực dân.

Mặc dầu sức chống đối của cả một thế hệ còn nhiều thanh thế trước dư luận, Nguyễn-văn Vĩnh đã dám viết : « Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc ngữ. »

Thực vậy, chữ quốc ngữ cứ mỗi ngày một tiến tới và gây được nhiều thiện cảm. Đã tiền của nó có thể chia ra làm ba nấc ở ba miền khác nhau.

Nhờ vào việc an ninh chóng được tái lập ở Nam-Việt do việc đất đỏ bị cắt làm nhượng địa cho Pháp, chữ quốc ngữ được sự ủng hộ của người Pháp tiến rất mau tại nơi đây. Nền Hán-học và khoa cử cũ, vì thế, bị bãi bỏ ở trong Nam ngay từ trước năm 1867.

Đang lúc ở miền Nam, chữ quốc ngữ được truyền bá rất rộng, thì ở Bắc, nhất là ở Trung, sĩ phu chỉ biết niệm mãi với chữ nho và chữ nôm. Cho mãi đến đầu thế kỷ XX, chữ quốc ngữ ở ngoài Bắc, vẫn chỉ quanh quẩn trong các giáo đoàn. Các sách vở viết bằng mẫu tự la-tinh đều xuất bản do mấy ấn-quán của người công-giáo lập ra ở Ninh-phú, Ninh-bình, Kê-sô... Ngoài dân gian, đến năm 1892 mới thấy xuất hiện tờ báo đầu tiên tức Đại-Nam-Đông-Văn-nhật-báo, nhưng nó lại hầu hoàn toàn chữ nho và do nhà Kinh-Lược chủ trương. Mãi đến năm 1905 mới xuất bản tờ Đại-Việt-tân-báo, nửa chữ Hán, nửa chữ quốc ngữ. Cho đến năm 1906, hội đồng cải lương học vụ mới đặt chương trình quốc văn trong các trường ầu-học, tiểu-học và đến năm 1915 nền cựu học và khoa cử mới bãi bỏ ở Bắc-Việt.

Ở Trung-Việt, chữ quốc ngữ còn chậm tiến hơn. Mãi đến năm 1919 mới bỏ nền Hán-học dựng nền học Pháp-Việt, và đến năm 1927 tờ báo thứ nhất của miền Trung mới ra đời, tức là Tiếng Dân của Huỳnh-thúc-Kháng.

Tại sao ở Trung-Việt — mà có lẽ, cả ở Bắc-Việt — chữ quốc ngữ rất lâu được thừa nhận ! Phê chữ nho và chữ nôm là phê luôn cả một giai cấp nho sĩ được ưu đãi ở xã hội ta. Vẫn có thể lực, phách bút lông kịch liệt phản kháng lời viết bút sắt. Nhưng cái lẽ sâu xa hơn, là quan niệm về Quốc-gia. Đã nghĩ kỵ ngoại quốc, họ nghĩ kỵ luôn thể thứ chữ mà họ ngờ ngoại bang lợi dụng để xâm lăng. Nhất nữa chữ quốc ngữ, lời viết do giáo-sĩ công giáo lập ra, thừa nhận nó há chẳng là thừa nhận một tôn-giáo ngoại dương ? Cái ý tưởng thiên cận và nệ cổ ấy, vẫn được một số đông tán thành. Hẳn sợ va chạm cái thành kiến đó của tư vua đền dân, nhà đương cục Pháp vẫn rụt rè không dám bãi bỏ ngay chữ nho, mặc dầu họ rất mong muốn. Việc bãi bỏ chữ nho và cho học quốc ngữ, đối với họ, không hẳn có mục đích văn hóa ; có thể họ chỉ tìm ở đó một sự tiện lợi cho công việc kiểm soát và

nhất là họ hy vọng xóa nhòa cho mau một dĩ vãng còn nặng nề. Ý niệm nguy hiểm cho nền thống trị của họ.

Đó là tình hình quốc văn hồi ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ và LỤC-TỈNH TÂN-VĂN ra đời.

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ

Đông-dương tạp chí là một tạp chí ra hàng tuần, phát hành vào ngày thứ Năm. Số đầu tiên ra ngày thứ Năm (15-5-1913). Hình như là một thứ phụ trương đặc biệt của tờ Lục-tỉnh tân-văn : trang đầu của tờ Đông-dương tạp chí có một tiêu đề bằng Pháp-văn như sau « Edition spéciale du *Lục-Tỉnh Tân-văn* » : Lục-Tỉnh Tân-văn dành cho Nam-kỳ, còn Đông-dương tạp chí dành cho Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Người sáng lập kiêm chủ nhiệm là Schneider, còn người chủ biên là Nguyễn-văn Vĩnh.

Muốn nghiên cứu Đông-dương tạp chí ta cần biết tờ tạp chí này chia làm hai bộ khác nhau. Bộ cũ gồm có 85 số, kể từ số 1 ra ngày 15-5-1913 cho đến số chót là số 85 ra ngày 31-12-1914.

Bộ mới gồm có 102 số kể từ số 1 ra ngày 10-1-1915 cho đến số 102 ra ngày 31-12-1916.

A. — ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ BỘ MỚI

Qua « Lời Chủ-nhân tổng luận », Schneider tuyên bố :

« Tôi định trở về Sài-gòn đã chừng 15 bữa nay, đã từ giả các bạn quen ở Hà-nội, định về để cắt nóc cái việc tổ chức đã lâu, là việc một tờ riêng ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ của báo Lục-Tỉnh Tân-văn. Tờ riêng này đặt tên là « Đông-dương tạp chí » nguyên mục đích là đem các học thuật hay nghề mới thái tây mà phổ biến cho người An-nam ».

Đông-dương tạp chí bộ Mới, tuy gọi là tạp chí, nhưng nếu gọi là tuần báo thông tin nghị luận thì có lẽ thích hợp hơn. Chương trình và các chương mục của Đông-dương tạp chí được tuyên bố khá rõ rệt trong bài « Căn cáo » đăng ở số 1. Mục đích của Đông-dương tạp chí ở giai đoạn đầu, vừa làm thông tin vừa làm văn hóa. Đoạn văn trích sau đây của bài Căn cáo nêu lên

rõ các đề mục của báo : « Mỗi kỳ sẽ có một bài tổng thuật các việc trong tuần lễ, một bài đại luận về thời sự, các điện báo hoàn cầu, các việc nên biết về buôn bán ».

Mục chủ-nghĩa thì cốt in những bài phổ thông các thuật hay, nghề mới, mà chuyên nhất vào việc Nông là việc cốt của dân Annam, và luận về công nghệ thương, hợp trình độ văn minh ta thời nay, mà các tòa Thượng cổ và Tráng Bạch Công đương nghiệm. Cỗ động cho dân Annam lấy văn quốc ngữ làm quốc văn, làm gốc nghề học, lại là một mục riêng trong chủ nghĩa ta.

Bốn báo lại mở ra một chương để là « Đăng văn cổ » để lấy những lời sờ sờ thực và phải lẽ của dân Ananam mà dâng lên chánh phủ biết, và đem những ý cáo Nhà nước mà tỏ cho dân hay. Để làm một nơi giao thiệp cho dân có cách mà trực tiếp với Nhà nước và được hiểu rõ những ý kiến quảng đại của nước Lăng-Sa với dân Annam.

Các vật, trong các kinh thành, và các nơi trong cõi, sẽ in ra một mục riêng.

Sau nữa in ra những hóa giá, hàng xuất cảng nhập cảng, tàu chạy, xe lửa, giá bạc, v.v... để cho ai nấy theo được cuộc lý tài trong nước tiền hóa thế nào " (1).

Cái chủ đích phác họa sơ lược ở bài Căn cáo ở số một được chú giải minh bạch trong bài chủ nghĩa đăng ở số 2. Chủ đích chính yếu của báo này là xây dựng cho văn chương quốc âm, là cỗ động cho chữ quốc ngữ.

« Bản báo dựng nên là cốt ở việc đem cái học thuật thái tây dùng tiếng nôm ta, mà dạy phổ thông cho những người Annam, không phải đi nhà trảng cũng học được, hoặc là đã đi học rồi mà lại học thêm...

Cỗ động cho dân Annam ai cũng dùng chữ quốc ngữ mà thể vào cái lời chữ khó khăn, học suốt đời người ta mà chẳng mấy người biết được lấy cách dùng chữ mà thôi, chớ đừng nói học nữa. Đó lại là một việc tối yếu của bản báo.

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 1 trang 15.

Chữ quốc ngữ tiện cho người Án-nam dùng nào, gặp mấy lần chữ nho, thì không phải rời đồng dài cho lắm.

Cái quà quý của Âu-châu đem cho ta ấy, quyết rằng ngày kia Ta với Nhật sẽ phải ghen tị với ta.

Mở ngay tờ nhật báo này ra, mà ngẫm xem bấy nhiêu điều luận trong báo, thử nghĩ : giả thử luận bằng chữ nho thì có mấy người đọc được, mà trong những gì đọc được, thì có mấy người hiểu cho liết nghĩa, thế mà chữ quốc ngữ, thì không những là người biết chữ quốc ngữ đọc được, hiểu được, một người đọc cả nhà nghe cũng hiểu được, từ đàn ông cho đến các bà (không dám nói đàn bà sợ các bà quở), con trẻ cũng nghe được mà dự với chúng ta trong công cuộc luận bàn thể sự, thì có phải nó vui việc ra là bao nhiêu.

Chữ quốc ngữ dễ học, thì ai cũng biết, ai có ý chí vài ngày, ngu dốt là một tháng cũng phải thông. Và bốn quán định này mai phát không cho những người mua báo, một quyển sách dạy phép rất tiện cho các ông đồ, không phải đem sách đi hỏi ai cũng tự học được chữ quốc ngữ, sách ấy bốn quán đã thí nghiệm rồi thực hiệu...

... Ta đem những điều hay ta đã học, mà cố động cho đồng bào cùng được hưởng, khỏi phải qua mấy quyển sách Tàu mới biết văn minh Đại-Pháp mà lại biết sai » (1).

B. — ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ BỘ MỚI

Ra bộ mới, Đông-dương tạp chí đã đổi cả từ hình thức đến nội dung. Về hình thức, nó ra khổ nhỏ hơn, về nội dung, nó bỏ phần thông tin để đi sâu vào địa hạt văn hóa. Phần thông tin nó vẫn đảm đang bấy lâu, nay nó nhường cho Trung Bắc Tân-văn, mà chỉ còn giữ lại phần nghị luận. Thay vì ra ngày thứ Năm như bộ cũ làm bấy lâu, Bộ mới ra ngày Chủ-nhật. Chương trình và chủ trương của bộ mới được hoạch định rất rõ ràng trong bài lời dẫn của số 1 ra ngày chủ-nhật 10-1-1915 :

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 2 trang 2-6.

« Bản quán y như lời đã hẹn, từ đầu năm nay trở đi, mỗi tuần lễ in ra hai số báo, ngày thứ năm thì ra số « Trung-Bắc Tân-văn », đăng những bi luận thời sự, những điện báo hoàn cầu, những việc vật v.v...

Ngày Chủ-nhật thì ra Đông-dương tạp chí này, đăng những bài văn chương, đại luận, những sách vở của bản quán soạn ra mà giúp việc Nam học (lầu học và tiểu học) của nhà nước mới chỉnh đốn lại.

Tạp Đông-dương tạp chí sẽ có những mục sau đây :

1) Một bài tiểu thuyết Tây dịch ra quốc âm

Mỗi kỳ bản quán cố sức in hết một truyện, hoặc ngắt ra làm hai ba kỳ là nhiều, để cho mỗi số báo thành một quyển sách, bằng quyển truyện thường bán 0đ.40. Những truyện ấy mua vừa đắt tiền mà xem lại hại đến trí khôn, làm cho mình tin những việc hoang đường viễn vông mà quên mất những việc thực ở đời.

2) Mấy bài bỏ quốc-sử

Ai kẻ cứu ra được những điều gì dịch thực, có thể làm chứng cho những nhà làm sử đời sau, thì đăng vào mục này : di ký, di cáo, nhân vật ký, và những bài thuật tính tình phong tục một thời, những cổ tích v.v....

3) Một tập văn chương hợp thái :

Dịch, diễn, chú thích, giải, luận, bình phẩm những danh văn.

a) Văn Đại-Pháp lời xuôi và lời có vần.

b) Văn Hán.

c) Văn nôm, lời xuôi và lời có vần.

d) Văn ngoại quốc, văn Hi-lạp, La-mã.

4) Học luật lệ An-Nam :

Của quan tuần phủ Thân-trọng Huế soạn ra. Sau mỗi bài lại có dịch những áng văn hay để làm kiểu mẫu cho các nhà coi án cũ đã xử rồi mà xử những việc cùng lẽ.

5) Quốc phong :

Truyện cổ tích và truyện huyền hoặc mà trong có lý tưởng cao, tỏ được những tôn chỉ, những đạo giáo ngày xưa ra.

6) Cách tri thực đạo :

Về việc canh nông, việc buôn bán, việc công nghệ.

7) Gia tộc kinh tế :

Quốc gia kinh tế và xã hội kinh tế.

8) Sư phạm giáo-khoa

Bản quán đã nhờ mấy nhà sư phạm danh gia, như các quan đốc và quan giáo trưởng sĩ họa và trảng sư phạm dựng soạn tập này. Trên có mấy điều về nghề dạy tư, để giúp đỡ ông thầy học, theo chương trình Nam học mới mà dạy, dưới lại có những bài đọc, bài học, bài ra cho học trò làm, bài ám tả v.v.... Các tông sư, hương sư mà mua báo này mỗi tuần lễ nhẹ công việc đi nhiều lắm, mà lại chắc rằng phép dạy của mình có công liệu hơn là dạy mò như xưa nay.

9) Sách dạy các quan Tây học học tiếng An-nam,

Lại vừa dùng được cho người Annam học tiếng Đại-Pháp nữa.

10) Ngôn ngữ văn từ :

Mục này đăng những bài luận về tiếng Annam, cội rễ tiếng Annam và cách tây hóa của tiếng Annam từ khi mới có đến ngày nay.

11) Triết học và luân lý học.

Lược dịch và chú thích, giải nghĩa những tư tưởng của các bậc hiền triết Âu Á đời xưa và đời nay.

12) Công văn

Đăng những luật lệ, nghị định và các tờ việc quan, quan lại truyền-chuyền, cải xá hiệu v.v...

Ấy đại khái nội dung của Đồng-dương tạp chí bộ mới là như thế : nó thiên về học thuật tư tưởng hơn là thông tin.

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ

Một biên cở xoay chiều văn học Việt-Nam.

Đông-dương Tạp-chí ra đời ngày 15-5-1913 và đóng cửa ngày 31-12-1916. Tính tháng thì Đông-dương tạp chí sống được gần ba năm bảy tháng mười lăm ngày, kể số cả bộ cũ bộ mới thì được 85 cộng 102 là 187 số.

Đứng trên quan điểm học thuật tư tưởng, ta muốn biết 187 số Đông-dương tạp chí đã đóng góp được gì vào công cuộc xoay chiều cho văn học, nghệ-thuật, tư tưởng Việt-Nam từ năm 1913 đến hết năm 1916.

A. — MẶT TRẬN VĂN HÓA

Ở thế hệ trước (1862-1913) chủ trương của các nhà chí sĩ là dùng quân sự để đánh Pháp. Tuy có hô hào canh tân, theo mới, nhưng vẫn tẩy chay việc hợp tác với Pháp.

Nhưng từ sau 1913, nhất là từ khi Đông-dương tạp chí ra đời, một luồng gió mới đã thổi đến.

Có lẽ chủ đích chính trị trường kỳ của đôi bên, Pháp cũng như Việt, không có gì thay đổi, nhưng những biện pháp thích nghi trong thực tế chính trị, xã hội, văn hóa đôi đôi bên phải có một thái độ mới.

Người Pháp cũng tự nhận thấy không thể cứ mãi mãi bóc lột một cách trắng trợn, đàn áp một cách dã man mà bình trị được các cuộc nổi dậy.

Người mình tuy chẳng liên nhất, sợ sệt gì các cuộc tàn sát, nhưng cũng nhận thấy còn cần phải chờ thời và trong khi chờ đợi, cần phải tăng cường nội bộ : gây tình đoàn kết, giác ngộ quần chúng, khai hóa lũ đông còn kém mở mang. Với những mục tiêu có lẽ ngược nhau, đôi bên Pháp Việt đều gặp nhau ở chỗ cùng chủ trương hợp tác với nhau. Đông-dương tạp chí là tiếng nói cho cái chủ trương mới, chủ trương hợp tác, cái mà sau này được nêu lên làm khẩu hiệu cho cả thế hệ này là : chính sách « Pháp-Việt để huế ».

1) Về phía người Pháp :

Ngay từ số 1 của Đông-dương tạp chí, Schneider, chủ nhiệm, trong bài chương trình, tức như bài phi lộ, đã viết :

« Cũ như lời chủ bút bản quán đã nói, rút phải, thì không phải. Ở đây
 « người Lãng-Sa ước hẹn với dân Annam mà thôi. Lời ước hẹn đó là
 « lời ước hẹn của cả một nước, chúng tôi đây là đầy tớ nước Đại-Pháp, là một
 « sai sang thì ước đó mà thôi. Ước là ước của cả nước Đại-Pháp, là một
 « nước đã đem tư tưởng mà coi chối cho xuất hoàn cầu xưa bị lao lung
 « và vô học, là một nước đã giơ cao đuốc tự do lên cao trên nhân loại
 « khắp mọi nơi » (1).

Pasquier, lúc ấy là phó thông-sứ, trong bài diễn văn đọc trong dịp phát
 phần thưởng cho học trò trường Pháp Việt ngày 15-6-1913 cũng tuyên bố :
 « Chúng tôi không có ý phá hẳn cái gốc nguyên của tư tưởng các anh đâu...

« Về cách dạy học của chúng tôi, không định làm cho nổi giống các anh
 « màt những nét hay, chủ tánh mà chỉ muốn đem những lý tưởng riêng,
 « của các anh mà hợp với những lý tưởng tôi yêu để mà làm cho các anh
 « thành có phận vị mà thôi. Đem đến dạy các anh cho thành được người
 « Annam » (2).

2) Về phía Việt-Nam

Ngay từ khi Đông-dương tạp chí ra đời và liên tiếp trong mấy số liền
 ở mục đề là Phương Trâm, Nguyễn-văn Vinh đã trình bày rành mạch đường
 lối của thể hệ mới. Lời lẽ của Nguyễn-văn Vinh, đôi khi có lúc không được
 bình tĩnh, nhất là có bề mặt sát các nhà cách mạng Việt-Nam đang say sưa
 dùng biện pháp quân sự để tự giải quyết vận mệnh.

Ở số 1, dưới biệt hiệu Tân-Nam-Tử, Nguyễn-văn Vinh cũng có một
 luận điệu như Schneider. Thái độ của ông là thái độ chống vũ lực, chống
 chém giết, kêu gọi người mình nên « hiệp lực » với Pháp (3).

Ở số 2, ký chủ bút, Nguyễn-văn Vinh cực lực kết án việc căm thù cách
 mạng vừa mới dùng vũ lực để nổi dậy. Điều đáng trách là ông có lời nặng
 nhẹ cả với Phan-Bội Châu (4).

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 1 trang 3.

2) Đông-dương tạp chí bộ I, số 6, 19-6-1913.

3) Đông-dương tạp chí bộ I, số 1 trang 5.

4) Đông-dương tạp chí bộ I, số 2 trang 4.

Ở số 3, với bài « Ta phải cầu thân » ký N.V.V., Nguyễn-văn Vinh đã trình bày và biện minh cho chủ trương Pháp-Việt để huế, để khai trí cho dân được tiến bộ trước đã rồi hãy nói đến quyền lợi :

« Những người Annam đã được nhờ ân nhà nước Lãng-Sa bảo-
 « hộ mà làm nên danh giá, hoặc được hưởng cái quyền lợi văn minh, thì
 « không có lẽ nào lại đem tâm hiểm Đại-Pháp.

« Tôi thiết tưởng nhà nước có quyền tin cậy nhất ở cách ấy, mà cách
 « ấy lại mang cái nợ to với nhà nước, phải tận tâm mà ở cho khỏi đeo
 « tiếng hội bạc.

« Ân nghĩa đó tôi xét ra, dù lấy tình mà ở, dù lấy lý mà ở, dù người
 « nghĩ nông nổi đền lợi trước mắt, dù người nghĩ đến nghĩa ái quốc, bảo
 « chương loại, cao xa, cũng là hợp cả, chớ không phải là một cách phải
 « phục cường quyền mà thôi.

« Mà lấy cái nghĩa nho ra mà bàn, thì sự thù phục ấy, cũng là một việc
 « can đảm, là một việc nghĩa khí. Vì chúng ta theo nước Pháp thực là tỏ
 « ra rằng : trông thấy mọi cuộc đại biến ở mấy nước bên cực đông mà
 « không hề hoa mắt, vẫn điềm nhiên đứng sau lưng người tài hơn mình,
 « tùm tùm cười cái bọn ngông nghênh, chưa học làm xã đã học ăn bột.

« Trông thấy đồng chương mình nho nhoe bắt chước Âu-Châu, cũng
 « muốn bắt chước, thì cái tình ấy đã thường đi rồi.

« Thấy người ta tung hoành, mình ở dưới quyền ông thấy, mà biết mình
 « rằng : nhờ cái nghịêt của thấy chắc có ngày kia khá bằng mấy kẻ đương
 « tung hoành ngày nay, ai điềm nhiên mà ngồi nghe sách, thỉnh thoảng
 « liếc mắt coi lũ bạn hàng xóm được thả dong, yên chí mà tùm tùm rằng :
 « ấy là học ta rộng, nghề ta hay ngày khác. Thẻ mới là cao, thẻ mới là can
 « đảm, thẻ mới là chí khí, mà cái chí khí ấy, nho ta cũng có chớ không đâu.

« Vì vậy, tôi muốn rằng người Annam ta gây nên được một cánh có
 « cái chủ nghĩa cao xa ấy, gọi là chủ nghĩa Pháp-Việt.

« Mà xét ra, không những là người nào có Tây học mới có được chủ
 « nghĩa ấy mà thôi.

« Nho gia cũng có nguy nhỏ, mà lại cũng có nhiều chân nho. Học
 « thánh hiền rộng nghĩa thành, cũng biết tùy thời tùy thế mà bản.
 « biết tiếc cái công nông của mình học sai xưa nay, nhưng mà, tuy
 « mình vì lỗ thì, nên thiệt thời một chút, song vẫn mất uớt mà trông mọi
 « ở đàn con lũ cháu ngày sau. Tre già đã có măng non, hạt nước vẫn mùa
 « tưới vào cũng chẳng đi đâu mà thiệt. Những bậc chân nho ấy, may còn
 « có nhiều, thì hẳn đồng tâm với ta mà theo cái chủ nghĩa bảo thủ chương
 « loại, yếu nước một cách cao xa ấy.

« Mục-dịch đã đánh rằng là đem số phận mai sau Nam-Việt mà phó
 « thác cho tay kẻ độ Pháp Lăng-Sa. Học tại thầy Lăng-Sa mà cầu lấy
 « thuật Lăng-Sa. Nhưng muốn tới mục đích ấy phải theo phương trâm
 « này :

« Trước hết là phải cầu thân với người Đại-Pháp » (1).

Ngoài ra, Nguyễn-văn Vĩnh còn đề nghị nên lập những câu lạc bộ thân
 hữu để người Pháp và người Việt có dịp gần gũi tìm hiểu nhau (2).

Đường lối của thể hệ trẻ, sau khi đã được Nguyễn-văn Vĩnh minh xác
 về phương-diện chính-trị, lại được Phạm-Quỳnh, trẻ-nhị hơn, biện-bạch về
 mặt văn hóa.

Ở số 5, trong bài « Học cũ học mới », Phạm-Quỳnh khách-quan phân
 tích tính-chất của hai nền học, cũ và mới, một bên là Đông-phương, một
 bên là Tây phương. Tương lai của dân tộc hiện tại ở chỗ dung hòa được
 hai nền văn hóa đó :

« Sự học hành nước ta đương gặp buổi giao-thời, học cũ đã mất, học
 « mới chưa thành. Buổi giao-thời là buổi khó, một bước nhấm là lại trăm
 « năm. Vậy nên phải có phương trâm nhất-định, để đưa đường chỉ lối
 « cho mai sau. Mai sau hay cũng bởi lúc này, mai sau dở cũng bởi lúc này.
 « Đến khi đường lối đã thành rồi, có điều gì muốn đổi cũng khó. Chỉ
 « bằng tiên liệu từ bây giờ để khỏi ân hận về sau.

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 3 trang 3.

2) Đông-dương tạp chí bộ I, số 4 trang 5.

« Tôi không kiên quyết đã tìm thấy đường mỗi mai sau. Nhưng tôi
 « thiết tưởng cũng cần xét bởi duyên cớ gì mà học cũ ta không giữ được
 « nữa, để làm răn cho sự học hành về sau. Sự đời không có việc gì thốt
 « nhiên mà sinh ra, việc gì cũng có căn nguyên, căn nguyên gần lại có căn
 « nguyên xa, căn nguyên xa lại có căn nguyên xa nữa, mãi cho đến kỳ cùng.
 « Biết rõ căn nguyên một việc, đâu có muốn dự đoán kết quả việc ấy cũng
 « không đến nỗi sai lầm lắm.

« Cái căn nguyên thứ nhất sự học hành nước ta là cái hiếu hư văn. Các
 « sự tệ hại về sau cũng do một cái căn nguyên ấy mà ra cả...

« Chính bởi cái hiếu hư văn ấy cho nên sự học hành không tiến hóa được.
 « Nước ta còn học lại nước Tàu, tất nhiên tệ hư văn lại còn hại hơn nữa.
 « Điều đó không phải bàn ai cũng rõ.

« Vậy bây giờ muốn cho học mới khỏi nhầm như học cũ thì phải diệt
 « cái tính chất hư văn ấy đi. Tôi thiết tưởng chỉ có một cách, là đem cái
 « lý tưởng làm gốc cho sự học cũ đời xưa cùng sự học mới thời nay mà
 « thích giải cho thực rõ ràng, để mọi người biết cái chí thú hai sự học ấy,
 « cùng điều gì giống nhau, điều gì khác nhau, điều gì phản đối nhau, điều
 « gì dung hòa được, vì tôi tin rằng sự học mới ta mai sau này là ở cách
 « dung hòa cái cổ tục nước ta với cái tân học thời nay. Dung hòa khéo ra
 « thì sự học hành ta không đến nỗi thất bại mà cũng không đến nỗi tạm
 « thời » (1).

Sau khi nhận định về sự hiện hữu của hai nền học, Phạm Quỳnh ghi nhận thái độ đối kháng nhau giữa hai phái, một bên chủ trương bảo thủ, một bên đòi hỏi cấp tiến. Ông vạch ra mối nguy cơ đang đe dọa xã hội gây nên bởi trình trạng chia rẽ trầm trọng ấy :

« Tôi thiết tưởng ở đời không việc gì một chốc nhất mà đổi ngay được
 « và không việc gì đổi xuất tự gốc chỉ ngọn được. Phàm việc thay đổi phải
 « dần dần, và phải tính hàng năm chờ không tính hàng ngày được. Sự
 « học hành muốn thay đổi cũng phải thế. Đang học cũ mà đổi ngay ra học
 « mới không được. Tất học cũ phải dần dần biến cái đi, học mới dần dần
 « thâm nhập vào, hai cái dung hòa lẫn nhau, nhiên hậu mới thành được

1) Đông-dương tạp chí bộ 1, số 5 trang 4-5.

« một cái nền học chắc chắn. Dung hòa càng sâu bao nhiêu thời, » a học
« càng bền bầy nhiều.

« Tôi thiết tưởng không cái gì hại bằng trong một nước chia ra hai : » a
« một bọn nho học, một bọn tây học, gán ra mặt phản đối nhau.

« Trong một nhà (mà một nước tức là một nhà nhơn), sự bất hòa là
« điều xấu nhất, thường sinh ra nhiều việc không hay. Có nhẽ dân,
« cũng máu mủ, cùng tổ tiên, mà vì một anh học *nhân chí sơ*, một anh học
« a, b, c, đến nỗi ngấm nguyệt nhau, coi nhau hầu như cứu địch.

« Vậy bọn tây học cùng bọn nho học phải đồng tâm hiệp lực mà dựng
« nên cái nền học mới cho nước ta mai sau này. Chớ để cho con cháu ta
« trách được rằng ông cha mình bất hòa nhau, học chẳng phải đường, con
« cháu phải ngu dốt.

« Học nho chớ nên coi học tây là dễ tiện, nhăng nhố. Có nhăng nho rồi
« sau mới có thuần nhĩa, có dễ tiện rồi sau mới có cao đích. Còn cái tây
« học có lợi gì thời tôi tưởng các ông cũng đã mục kích biết rồi không
« phải nói nữa. Chỉ xin các ông sâu biết cho rằng thời nay phải có cái học
« thuật tây mới đứng được trên địa cầu này, mà học thuật tây thời nước
« Nam ta nghìn phần chưa biết được một phần. Các ông chớ nên khinh
« khinh...

« Học tây chớ nên coi học nho là hủ bại.

« Có hủ bại nữa thời cái hủ bại ấy đã lâu năm lắm rồi, đã vào sâu trong
« não chắt rồi. Lúc các ông bài bác hủ bại người ta, an trí trong óc
« các ông không còn cái mầm hủ bại ấy. Nhưng tôi dám quyết rằng cũng
« không hủ bại lắm đâu. Học cũ ta chỉ phải cái hiệu hư văn nó làm cho
« ngừng chệ lại mà không tiến hóa lên được, cái thời ấy diệt di thì nghĩa
« lý thánh hiền ứng dụng ra thời nay cũng còn được. Ai có sức được cũng
« nên học, ai không học được chớ nên » khinh » (1).

Mấy tài liệu trích trên đây chỉ là những thí dụ tiêu biểu của một
phong trào rộng lớn. Mục đích của các người chủ trương phong trào mới
này là tạm bỏ biện pháp vũ lực để hợp tác với Pháp, mở mặt trận văn hóa,
canh tân xứ sở bằng giải pháp tham bác điều hòa mới cũ, công tây, giá trẻ.

Đường lối này, rồi ra, sẽ là đường lối cho cả thế hệ (1913 (1913-1932).
Ngay đến Phan-bội-Châu, Phan-châu-Trình rồi cũng nhiệt liệt ủng hộ nó.

(Còn tiếp)

THANH-LĂNG

1) Đông dương tạp chí bộ I, số 8 trang 9-10.

Thiết lập mục lục Nam - phong Tạp-chí

NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

Không nói tới vấn-đề chỉnh-trị, chúng ta phải nhận rằng tạp-chí Nam-phong với những cây bút tiên-phong trong văn-học nước nhà như Phạm-Quỳnh, Nguyễn-hữu Tiên Đông-châu, Đỗ-nam Nguyễn-trọng Thuật... đã góp phần không nhỏ vào việc xây dựng lâu dài quốc-văn (Coi Chu-đăng-Sơn và Trần-việt-Sơn, Luận-đề về nhóm Nam-phong Tạp-chí, Thăng-long, Saigon, 1960 ; Nguyễn-duy-Diện, Luận đề về Nam-phong tạp-chí, Khai-trí, Saigon 1961). Vài tháng trước đây, tại Sài-gòn, Ông Nguyễn-văn Trung đã thử đặt lại vấn-đề văn-học và chỉnh-trị trong một bài diễn-văn đọc tại thính-đường Âm-nhạc-viện Quốc-gia. Diễn-giã bàn nhiều và phán-đoán nhiều về ông Phạm Quỳnh, và trực-tiếp hay gián-tiếp động tới chủ-tưong của tạp-chí, của nhóm Nam-phong. Những ý-kiến của ông Nguyễn văn Trung đã gặp những phản-ìng khá sôi-nổi. Chúng tôi thiết-nghĩ : vấn-đề chưa được giải-quyết ổn-thoả, nhiều sự-kiện chưa được lời ra bạch-nhật. Nhưng chúng tôi hy-vọng rồi đây sẽ có các học-giả, hoặc các sinh-viên các phân-khoa Văn-chương, triết-học, xã-hội... trong các Đại-học tại Việt-Nam tìm tham-khảo và làm luận-án (?), ngõ hầu vấn-đề được thêm sáng tỏ.

Để góp phần nhỏ mọn vào việc học-hỏi, sưu-tầm và những công việc tương-tự, chúng tôi đã làm xong Mục-lục Nam-phong tạp-chí mà một ngày gần đây, nhà xuất-bản Đại-học sẽ cho ấn-hành. Trong thời-gian, chúng tôi cho đăng bài tựa để-cập tổng-quát về công việc của chúng tôi và nội-dung Mục-lục ấy để độc-giả nhận làm.

*
* *

Trong các sách khảo-cứu có sâu rộng đối chất, tác-giả thường soạn một Mục-lục các tác-giả có trưng trong sách và một Mục-lục các đề-tài. Những tạp-chí đứng-đầu thường cũng có những bản Mục-lục tương-tự, nhất là sau nhiều năm sinh-hoạt : ở đây, có thể là cần-thiết nữa. Nếu chỉ lưu-ý độc-giả về một vài bộ tạp-chí khảo-cứu văn-hóa xuất-bản tại nước ta về mấy mươi năm trước đây, chúng ta có thể kể ra Tạp-chí Trường-viễn-đông Bác-cổ của Pháp (Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, viết tắt là B.E.F.E.O.), bộ này cũng có bảng Mục-lục thiết-lập do Nguyễn-văn Tồ (Index

général des Tonnes I-XX du DÉLÉO, Hà-nội, 1923), và bộ 1 chỉ của Hội Hiền-cổ Huế (Bulletin des Amis du Vieux Hué, viết tắt là A.V.H.) với bản Mục-lục phân-tích thiết lập do L. Cadière (Le Bull. des Amis du vieux Hué, 1914-1923, Hà-nội, 1925) Hai bộ mục-lục trên đây đã được tiếp-tục bổ-túc về sau.

Nhận thấy tờ NAM-PHONG là một tài-liệu căn-bản cho lịch-sử Văn-học Việt-Nam, mặc dầu đường lối chính-trị của nó thuộc về một thời-đại thực-dân và phong-kiến, chúng tôi thử làm một việc cung-cấp phương-tiện, nghĩa là thiết-lập bản Mục-lục này. Như chúng ta đã biết, tờ NAM-PHONG càng ngày càng trở nên hiếm, nó cũng có thể thành ra xa-lạ đối với chúng ta, nếu chúng ta không có một cuốn chỉ-nam, một thứ « chìa-khóa » để mở kho-tàng đã bắt đầu thuộc về khảo-cổ. Bởi đó, với sự khuyến-khích của ông Trương-bửu-Lâm, giám-độc Viện Khảo-cổ, với sự giúp-đỡ tích-cực của ông Phạm-huy-Thúy, giám-độc Thư-viện, chúng tôi hân-hạnh công-hiễn độc-giả một tài-liệu nhỏ mọn.

Chúng tôi chia làm hai phần : phần thứ nhất là Mục-lục theo Tác-giả và phần thứ hai là Mục-lục theo Bộ-môn.

1.— MỤC LỤC THEO TÁC GIẢ

Trong phần Mục-lục theo Tác-giả, chúng tôi đã chia làm hai Mục : Mục về Tân-văn hay văn xuôi và Mục về Vận-văn hay văn vần (thơ). Chúng tôi chia như vậy vì chúng tôi muốn cho công-việc tìm-tòi được giản-tiện. Thực ra, khi nói đến NAM-PHONG, người ta thường chú-trọng tới các loại thuộc văn xuôi nhiều hơn. Đó mới là chủ-chốt của sự-nghiệp NAM-PHONG. Tuy nhiên, phần Vận-văn hay thơ cũng là một thành-phần quan-trọng của Tạp-chí. Cho tới nay, phần này ít được khai-thác, trừ một số bài đề-cập tới mấy tên tuổi quen-thuộc mà thôi. Khi làm xong bảng Mục-lục, chúng tôi thấy còn phải nghiên cứu rộng-rãi và xác-đáng hơn nữa, như chúng tôi sẽ nói sau. Có người đã cho chúng tôi biết ý-kiến : đó là ghi-chú cả Tân-văn, Vận-văn vào cùng một tác-giả, nghĩa là không làm thành hai phần. Thực ra, để dễ dàng công-việc, chúng tôi biên thêm « coi Vận-văn », nếu một tác-giả nào vừa viết văn xuôi vừa viết văn vần — thường chỉ là một thiếu-sò, còn đa-sò thì ngã-hàn về nhà văn hoặc về nhà thơ.

Để thiết lập Mục-lục theo Tác-giả, chúng tôi đã theo thời-gian các bài, chứ không theo đề-mục. Tuy nhiên, nếu muốn, vừa theo tác-giả vừa theo bộ-môn của tác-giả đó, chúng ta có thể lần giờ phần Mục-lục theo Bộ-môn được, như chúng tôi sẽ cước-chú sau.

Chúng tôi xếp thứ tự các tác-giả theo mẫu-tự tên họ, chứ không theo tên gọi, thí dụ : Bùi-huy Cường, Cung-giũ Nguyên, Diệp-văn Kỳ, Đặng nguyên Khu... Hoàng-song Cừ, Huỳnh-hiễn Túc... Nếu tác-giả vừa có tên thật vừa có tên hiệu, thì thường thường chúng tôi ghi tên thật với phụ-chú ngay sau một hay nhiều tên hiệu, thí-dụ : Phạm-Quỳnh (Hồng-nhiên, Thượng-chi), Nguyễn-hữu Tiên (Đông-châu)... Nếu chỉ có biệt hiệu thì chúng tôi dùng biệt-hiệu ấy. Cách xếp-đặt theo mẫu-tự tên họ, đối với nhiều người, có lẽ chưa quen, song chúng ta phải nhận rằng : đó là một điều tiện-lợi hơn và nhiều nơi đã bắt đầu áp-dụng thể-thức này rồi.

Về cách ghi chép, trước hết chúng tôi viết tên tác-giả với biệt-hiệu, nếu có, rồi lần-lượt đến đầu bài, số quyển (tome) bằng số La-mã, số tập chí, tháng, năm, và sau cùng số trang, thí-dụ : Nguyễn-trọng-Thuật (Đỗ-Nam, Đỗ-nam-tử), *Khảo-cứu và phán-đoán về truyện Kiều*, XXII, 125, 1-1928, tr. 41-50. Nếu một bài được đăng trong nhiều số gián-đoạn hay liên-tiếp, thì chúng tôi ghi ngay tất cả những số đó. Thực ra, chúng tôi không phải chủ biên có đầu bài suông mà thôi, nhưng chúng tôi thường viết cả phụ-đề, dàn bài, những ý-tưởng chính trong bài, một thứ toát-lược, nhất là đối với những bài mà chúng tôi cho là quan trọng và hữu-ích. Hơn nữa, trong nhiều bài, chúng tôi còn trích theo nguyên-văn với tham-chiều rõ-rệt một vài câu, một vài đoạn căn-bản, độc đáo, thiết-yếu để hiểu tư-tưởng tác-giả. Để làm thí-dụ, độc-giả hãy coi ba bài quan-trọng để hiểu mục-đích của tờ NAM-PHONG : Phạm-Quỳnh, *Mày nhờ nói đầu*, số 1; Hán-Thư, *Nam phong ngày trước, Nam-phong bây giờ*, số 199; Nguyễn-hữu-Tiên, *Tổng luận sự-nghiệp Nam-phong*, số 210. Theo ba bài đó, độc-giả có thể làm thành một quan-niệm sống-động về sinh-hoạt thăng trầm của tờ báo đó rồi. Đối với nhiều bài khác, chúng tôi cũng trích nguyên-văn tương-tự. Chúng tôi thuật-nghĩ : thêm một ít chi-tiết như vậy, bảng Mục-lục sẽ bớt phần khô-khạn, không có tinh-cách toán-học, như một cái xác không hồn, trái lại, vừa hứng thú vừa đầy đủ, thay thế một phần nào cho chính bộ Nam-phong mà mỗi người không thể nào có sẵn trong thư-viện nhỏ hẹp của mình. Người có bảng Mục-lục này như có toàn-bộ thư bé lại vậy.

Cuối cùng, chúng tôi gởi tất những đề-mục chính, mặc dầu khó mà các-định cách tuyệt-đối. Đó là những mục : Chính-trị (CT), Du-lịch (DL), Du-ký (D), Giáo-dục (GD), Khoa-học (KH), Kinh-tế (KT), Lịch-sử (LS), Ngôn-ngữ (NN), Pháp-luật (PL), Tạp-chí (TC), Triết-học (TH), Tiểu-sử (TS), Văn-học (VH), trong đó có văn-học Việt-Nam và Văn-học Pháp (VHP), sau cùng có mục Xã-hội (XH).

Chúng tôi đã theo toàn-bộ Nam-phong hiện nay tàng-trữ tại Viện-khảo-cổ. Bộ này còn được duy-trì nguyên-vẹn, đồng thành từng quyển gáy da cũ. Thực ra có thiếu một số, đó là số 200, ngày 16 tháng 7 năm 1934. Chúng tôi đã tra-cứu số này tại Thư-viện Quốc-gia.

Về các tác-giả, trước hết phải kể tới các nhà văn. Và trong nhóm các nhà văn này, tiên văn phải nói đến *Phạm Quỳnh*, hiệu Hồng-nhân và *Thượng-chí*, một trong số ba người sáng-lập, lại vừa làm chủ-nhiệm và chủ-bút phần Việt-ngữ, trong khi ông Nguyễn-bá Trác phụ-trách phần Hán-ngữ. Sau đó, lần-lượt phải chú-trọng tới *Nguyễn-hữu Tiên*, hiệu Đông-châu, *Nguyễn trọng-Thuật*, hiệu Đỗ-nam, *Nguyễn-bá-Học*, và *Nguyễn-dôn Phục* hiệu Tùng-Vân.

Sau đó, chúng ta phải nhắc tới *Lâm-tân Phác*, hiệu Đông-Hổ cùng với « nhóm » *Trí-đức học-xã*, rồi *Phạm-duy-Tồn*, *Nguyễn-văn Kiêm*, *Trọng-Toàn*, *Lê Dư*, hiệu Sờ-cuồng, *Tương-Phổ*. Sau cùng chúng ta cũng phải đề ý tới một số tác-giả quen-thuộc đã cộng-tác với Nam-phong với những bài xuất-sắc như : *Dương-bá-Trạc* hiệu Tuyết-huy, *Dương-quảng Hàm*, *Hoàng-ngọc Phách*, *Lê-Thăng*, *Nguyễn-mạnh Bổng*, hiệu Mân-châu, *Nguyễn-tiền-Lãng*, hiệu Hán-thu, *Nguyễn-triệu-Luật*, *Thiện-Đình*, *Thiều-Sơn*, *Trần-trọng-Kim*, hiệu Lệ-thần, *Trần-văn Ngoạn*, hiệu Tuyết trang, *Vũ đình Long*.

Về các nhà thơ, trước hết chúng ta phải kể tới các bài thơ của những thi sĩ như *Nguyễn-bính-Khiêm*, *Nguyễn-công-Trừ*, *Nguyễn Khuynh*, *Trần-tê-Xương*, nhóm *Hồng Đức*. Rồi trong rất nhiều thi-gia, trở lên về lượng mà ít khi chúng ta nhắc tới và theo thiện-ý chúng tôi phải có những công-cuộc khai-thác mới, đó là những nhà thơ như : *Dương-đình-Tây*, *Đình-Trái*, *Đoàn-như Nam*, *Đoàn-tĩnh Canh*, *Lê-đình-Huyền*, *Minh-Phương*, *Mộng-Lan*, *Nguyễn-bá-Xuyến*, *Nguyễn-can-Mộng*, hiệu Nông-sơn, *Nguyễn-Tiền*, *Nguyễn-trung-Khuynh*, *Nguyễn-văn-Đào*, *Nhàn-Khanh*,

Vhàn-vân-Đình, Trần-Mỹ, Vũ-tích-Công... Trong số các văn-gia, cũng có một số đồng-thời cũng là thi-gia như: Nguyễn-hữu Tiên, Nguyễn-trọng Thuật, Nguyễn-đôn Phục, Lâm-tân Phúc...

Để có một ý-niệm tổng-quát về mấy tác-giả chính, chúng tôi xin ghi sau đây những nét đại-cương.

PHẠM-QUỲNH

Phạm-Quỳnh là như tiêu-biểu cho tờ Nam-phong, là linh-hồn của tất cả tờ báo. Nguyễn-tiền-Lãng đã nói rất đúng về Phạm-Quỳnh rằng : « Cho nên trước đây cái tên Nam-phong gần như lẫn với tên Thượng-chi, đó cũng là đích-đáng vậy » (N.P.199, tr.9). Mấy giòng sau, Hán-thu lại khen ông Phạm Quỳnh bằng những lời : « Cho hay một đời hồ để có mấy Thượng-chi » (Có thể coi thêm bài của Nguyễn văn Kiêm trong N.P. số 188, tr. 219-222n). Địa-vị của Phạm-Quỳnh trong báo Nam-phong và trong văn-học-sử nước nhà đều đã được các tác-giả công-nhận như Dương-quảng-Hàm, Vũ-ngọc-Phan, Thiều-Son ... và gần đây Chu-dăng-Son và Trần-Việt-Son trong *Luận-đề về nhóm Nam-phong tạp-chí*, Thăng-long, Sài-gòn, 1960, và Nguyễn-duy-Diển trong *Luận-đề về Nam-phong tạp-chí*, Khai-Tri, Sài-gòn, 1961.

Trong bảng Mục-lục theo tác-giả, chúng tôi chia làm bốn mục :

1) Mục nhất gồm tất cả những bài tác-giả viết buông như trừ-tác phê-bình, khảo-cứu, tất cả hơn 175 đề-mục lớn nhỏ, dài ngắn.

2) Mục thứ hai gồm những bài văn dịch, dịch đích-danh hay biên-dịch. Có nhiều bài dịch-giả ghi rõ tên tác-giả và tên bài dịch, song nhiều bài dịch-giả không tham-chiêu rõ-rệt, chỉ nói là dịch hay biên-dịch. Thực ra nhiều bài có thể nói là biên-khao, chứ không hẳn là biên-dịch.

3) Mục thứ ba chúng tôi đặt là mục « Nam-phong », bởi vì hoặc có ký tên đồ, hoặc không ký tên chủ cả, tỉ như trong mục « Thời đàm ». Trong thời-kỷ Phạm-Quỳnh làm chủ-bút thì hẳn phải do ông soạn, trừ khi người khác thay thế ông, khi ông đã vào Kinh, ngày 7 tháng 11 năm 1932. Tuy nhiên, để hiểu biết về sinh-hoạt của tờ Nam-phong, chúng tôi cũng ghi bài của Đông-châu cáo-chung tờ tạp-chí trừ-danh trong mục này, ngày 16 tháng 12 năm 1934, số cuối cùng.

4) Mục thứ bốn, chính là phần Pháp-ngữ, gồm những bài Phạm Quỳnh biên soạn bằng Pháp-văn. (Coi : phần Pháp-ngữ).

Như chúng tôi đã nói ở trên, trong phần các tác-giả, chúng tôi đã ghi theo thời gian. Muốn xem tác-giả đã soạn về những bộ-môn nào, chúng ta có thể lần theo Mục-lục Bộ-môn ở dưới đây để tìm biết. Thực ra Phạm Quỳnh đã viết về rất nhiều đề-tài khác nhau, từ triết-học sang văn-học, từ chính-trị đến xã-hội, ngôn-ngữ, kinh-tế... Như nhiều tác-giả đã nhận thấy, giá-trị trường-cửu của Thượng-chí không ở những bài giới-thiệu học-thuật tư-tưởng Âu-châu, nhất là Pháp-quốc, mà chính là ở những bài khảo-cứu về văn-học, ngôn-ngữ, văn-tự nước nhà. Dĩ nhiên, trong khi dịch-thuật những tác-phẩm nước ngoài, dịch-giả đã chịu tìm tòi danh-từ, ngữ-vựng để có thể diễn-đạt được trong tiếng mẹ đẻ của mình, điểm đó chúng ta cũng đã nhận thấy. Sự làm giàu cho tiếng Việt là một trong những sự nghiệp văn-học của Phạm Quỳnh. Tuy nhiên chúng tôi lưu-ý độc-giả tới một nhận xét của chúng tôi về Thượng-chí như sau.

Trước hết, cái trực-giác sâu-sắc nhất của tác-giả chúng ta đang bàn tới, đó là nêu lên địa vị ưu-tiên của chữ quốc-ngữ trong văn-học và sự học của chúng ta. Về điểm này, tác-giả đã công-bổ ngay trong những năm đầu viết văn của ông như trong những bài : *Các vấn-đề giáo-dục ở nước Nam ta ngày nay*, số 12, tháng 6-1918; *Tiếng Annam có cần phải hợp-nhất không ? Đã nên làm tự-diễn Annam chưa ?*, số 18, tháng 12 năm 1918. Rồi lần-lượt, chúng ta thấy đề-cập tới vấn-đề dùng chữ nho trong chữ quốc-ngữ (số 20, tháng 2-1919), vấn-đề bộ Việt-âm tự-diễn (số 74, tháng 8-1923), vấn-đề học cổ-diễn Hán-tự (số 88 tháng 10-1924), việc học Hán-Việt văn-tự (số 107, tháng 7-1926), khảo về chữ quốc-ngữ (số 122, tháng 10-1927), lại về việc cổ-học Hán-tự (số 132, tháng 8-1928)...

Rồi trong mấy năm sau cùng của đời nhà văn, trước khi ra « làm quan » lo việc chính-trị, chúng ta thấy tác-giả có những bài rất đặc-sắc chung quanh vấn-đề văn-học. Những năm này là những năm 1930-1932. Trong bảng Mục-lục, chúng tôi có trích nhiều đoạn, nhiều câu rất ý-nghĩa như độc-giả sẽ thấy. Bắt đầu những bài thuộc loại này là bài tác-giả trả lời bài phê-bình của Phan Khôi đăng trong Phụ-nữ tân-văn (NP 152). Trong bài này ông lên tiếng xét xem nước nhà đã có những sự-nghiệp văn-học nào vĩ-đại khá dī sánh cùng Âu-Á, cũng như tác-giả phê-phán về cái lỗi học liện

đại thể nào : những lời lẽ ngày nay vẫn còn giá-trị, một giá trị rất thời-sự. Rồi tới những bài như : *Bảo-thủ và tiên-hóa* (NP 156), *Bàn về quốc-học* (NP 163), *Luận về phương-pháp* (NP 163), *Quốc-học và quốc-văn* (NP 164) *Quốc-học và chính-trị* (NP 165), *Nhà nho* (NP 172), *Chuyện tâm-tình* (NP 172) là những bài rất đối-đào tư-tưởng và có máu-sắc thâm-thủy đặc-biệt. Tiếc rằng sau đó, nghĩa là từ khi vào Kinh, tác-giả không soạn được bài nào thuộc về văn-học tư-tưởng như hồi còn làm chủ-bút Nam-phong, trừ mấy lời đáp lại một cuộc phỏng-vấn đăng trong số 189, tháng 10 năm 1933, một bài cho chúng ta biết về sự-nghệp của tác-giả, qua chính những lời tác-giả ngộ cùng tòa báo « Impartial ».

NGUYỄN-HỮU-TIỀN

Nguyễn-hữu Tiền, hiệu Đông-châu, làm công việc giới-thiệu văn-học Trung-hoa cũng như Phạm-Quỳnh giới-thiệu văn-học Pháp-quốc. Ông là người được chứng-kiến mệnh-một của Nam-phong và chính ông đã là người cáo-chung tờ tạp-chí mà ông Phạm-Quỳnh đã cho ra mắt độc-giả bằng *Mấy nhời nói đầu*.

Trừ một ít bài về văn-học Việt-Nam có giá-trị như *Nam-âm thi-văn khảo-luận* (NP 14), *Nam-âm thi-thoại* (NP 26), *Khảo về câu đối nôm* (NP 102), *Việt-Nam tổ-quốc tùy-ngôn* (NP 169), *Thơ mới với thơ cũ* (NP 193), chúng ta còn thấy một ít bài khảo-cứu khác về âm-nhạc (NP 30), về y-học (NP 31), về các danh-nhân, danh-nho, danh-thần, danh-lam thắng-cảnh và bài khảo về « *Đại-việt sử-lược* » của Lê-văn Hưu (NP 83). Ngoài ra, sự-nghệp của Đông-châu thuộc về loại văn dịch từ Hán-văn.

Trước hết phải kể bản dịch trường-hoai về bộ tiểu-thuyết cổ « *Lĩnh-nam dật-sử* », từ số 52 và nhất là bộ « *Vũ-trung tùy-bút* » của Phạm-dinh Hồ, từ số 121.

Sau đó là những bài về văn-học Trung-hoa, về lịch-sử luân-lý nước Tàu, văn-học nước Tàu, Nguyên-lưu chữ Tàu, Mẹo văn Tàu, các lời văn Tàu, Lịch-sử nước Tàu, câu đối chữ Hán, Học thuật tư-tưởng nước Tàu, Luân lý học sử nước Tàu, lịch-sử Phật-giáo nước Tàu, Một bậc cao-si nước Tàu. Trong số những bài dịch này, phải kể hai tác-phẩm : « *Mạnh-tử quốc-văn giải-thích* » từ số 78, đến số 126 thì có sự cộng-tác của Nguyễn-dôn-Phục Tùng-vân, và « *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích* » từ số 165.

Ngoài ra tác-giả cũng giới-thiệu mấy nhân-vật quan-trọng trong l. thuật tư-tưởng Trung-hoa như Khuất-Nguyên, Vương-dương-Mi, Tư-mã-Quang, Tô-dông-Pha.

Như các nhà khảo-cứu văn-học Việt-Nam đã nhận xét về Đông-châu ; nếu với nền Pháp-văn thịnh-hành ở nước ta, người ta ít chú-trọng đến những bài giới-thiệu văn-học Thái-tây của Phạm Quỳnh thì với nền Hán-học suy-vong, người ta càng cần đến những bài dịch khảo-cứu về học-thuật và tư-tưởng nước Tàu. Phải chăng đó là khía-cạnh có thể trường tồn được của Nguyễn-hữu-Tiền.

NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT

Nghĩ đến Nguyễn-trọng-Thuật, hiệu Đổ-nam hay Đổ-nam-Tứ, chúng ta thường nghĩ đến cuốn tiểu-thuyết tiên-phong của Văn-học-sử cận-đại Việt-Nam « Quả dưa đỏ ». Thực ra sự-nghiệp của tác-giả còn vẻ-vang hơn thế nhiều, tuy không phong-phú bằng Đông-châu.

Về văn-học Việt-Nam, tác-giả đã bàn về thơ hay văn ngụ ngôn (NP 116). Chính ông cũng đã soạn một số thơ theo thể đó (Coi : phần Văn-văn). Ông cũng nói về truyện Kiều (NP 115), về gia-đình giáo-dục... Về văn-đề sử-địa, ông cũng góp được nhiều bài như : Nguyễn-trường-Tổ, Danh-nhân Hải-dương, từ số 151, Cự Lân-Ông, từ số 69, Ngũ-hành-sơn... Về tôn-giáo, ông đã bàn về sách Khóa-hư (NP 189) và nhất là « Phật-giáo tân-luận », từ số 208. Về tác-phẩm dịch, người ta phải kể : Xuân-thu là truyện, từ số 127.

Điều chúng tôi lấy làm lý-thủ hơn cả đó là ý-kiến của ông trong văn-đề tân-cựu, mới cũ, cái học xưa và nay. Chúng ta biết rằng vào năm 1930, bắt đầu đặt văn-đề « quốc-học ». Theo ông Lê-Dư thì nước ta có quốc-học, nhưng theo ông Phan-Khôi thì không. Vậy tác-giả, trong một bài diễn-văn đọc tại Hội Trí-trí Hải-dương đã lên tiếng dằn xếp và phân-biệt có không, không có thể nào. Chúng tôi thiết nghĩ có lẽ vì đó mà bắt đầu tác-giả đứng ra « phản-công » đối với giới tân-học. Chúng tôi có thể nói : trong mấy năm đầu, trào-lưu mới thẳng thắn, phái cựu-học chịu yên-phận để nhường bước. Nhưng sau chừng một ít năm, thầy trong đám tân-học chưa sáng-kiến hay có một phương-pháp tiên-thủ khả-quan nào, cho nên phái cựu-khởi

công phản-kháng, đứng hơn lên tiếng cảnh-cáo. Trong bài « *Cùng ai trong ban Tây-học* », số 182, Đổ-nam kết án : Bất kỳ Nho-học Tây-học, nếu là cái học hủ-bại thì đều đáng trách cả. Cho nên tác-giả đã như đề-nghị một chương-trình học mà ngày nay chúng ta đọc lại vẫn thấy còn giá-trị thời-sự (NP 191).

Sau cùng có một bài nói thẳng ngay ra cái học từ-chương, khuyên-sáo của phái Tây-học ngày nay đã được đăng trong số 192, vào đầu năm 1934. Chúng tôi có cảm-tưởng đây là chớp đỉnh cuộc tranh-luận tân-cựu đã ngấm-ngấm hay công-khai khởi-sự ít lâu nay. Theo tác-giả thì không có hy-vọng ở phái tân-học, bởi vì ngày xưa, học nô-lệ thiếu sáng-kiến, nhưng được đạo-lý, còn ngày nay, có lẽ lại đi vào lối xưa mà kém đạo-lý !

Để biết đầy đủ về tác-giả, chúng ta còn phải chú-ý tới cuộc bút-chiến nhỏ hẹp giữa ông Tứ-Lý, biệt-hiệu của Nguyễn-tường-Tam và Nguyễn-trọng Thuật, chung quanh một câu dịch từ sách Luận-ngữ (NP số 199 và 201-202). Nhưng qua hai nhà văn, người ta có thể nhìn thấy hai tạp chí Phong-hóa và Nam-phong, Tân và Cựu chẳng ? Bởi vì có lẽ đã đến thời Nam-phong trở nên cũ, trở nên già và một thế-hệ mới đang lên !

NGUYỄN-BÁ-HỌC

Nguyễn-bá-Học chỉ viết cho Nam-phong trong một thời-gian ngắn, 1918-1921, nhưng ông đã gây cho mình một tên tuổi trong nhóm.

Trước hết ông là người viết truyện ngắn : *Câu chuyện gia-đình*, *Ông lý Châm*, *Có gan làm giàu*, « *Tạp-trở* » (NP 33), *Chuyện cô Chiêu Nhi*, *Câu chuyện một tài tân-hôn*, *Một nhà bác-học* (hoạt-kể tiểu-thuyết).

Nhưng người ta còn được biết và mến Nguyễn-bá-Học như một nhà đạo-đức giảng luân-lý. Về điểm này, phải kể « *Lời khuyên học-trò* » đăng trong ba số 24-26, gồm 32 phụ-đề về những đức-tính của học-sinh; rồi đến « *Bàn về chức-phận các thầy giáo tiểu-học* » (NP 25).

Phụ-thuộc vào vấn-đề đạo-đức, còn có vấn-đề giáo-dục. Nguyễn-bá-Học đã bàn-giải về tự-do kết-hôn, về gia-đình giáo-dục (NP 28 và 34-35), việc cải-hương hương-thôn, việc nữ-học, vệ-sinh trong xã-hội, việc hành-lạc trong hương-thôn. Và sau cùng chúng tôi có thể nói : tác-giả của chúng ta đã bắt đầu chú-trọng đến vấn-đề kinh-tế — kinh-tế có ảnh-hưởng đến

trình-độ văn-học, tư-cách, giáo-dục của một nước. Về loại này, chúng ta có : *bản về tiết-kiệm, chỉ-phủ cấm-nang* (Phép làm giàu), nhất là *Yêu-lí về kinh-tế-học* (NP 45-46).

Sự-nghiệp của Nguyễn-bá-Học rất có thể còn sáng tỏ hơn nữa, song tiếc thay ông đã mất sớm vào tháng 8 năm 1921.

NGUYỄN-ĐÔN-PHỤC

Tác-phẩm của Nguyễn-đôn-Phục, hiệu Tùng-vân, không đối đảo bằng Đông-châu, nhưng tương-tự như vậy, và đa-số là những bài hay sách dịch từ Hán-văn. Chúng ta biết chính Tùng-vân đã cộng-tác với Đông-châu dịch Luận-ngữ. Ngoài ra, về tác-phẩm dịch, phải kể : *Tây-thi diễm-sử, Chông tôi* (Dư chi phu), *Nhất nộ vị hồng-nhan, Tâm gương tinh, Quý-phí diễm-sử*. Về văn-học Trung-hoa, Nguyễn-đôn-Phục có soạn : về lịch-sử nước Tàu, Lịch-sử học-thuyết Vương-dương-Minh, Danh-nho nước Tàu, Bản về Lương-khai-Siêu, Dẫn bà Đông-phương.

Về sáng-tác, có thể kể một số *hài-văn*, khảo-luận về cách hài-văn, nhất là bài khảo-cứu về *cuộc hát ả-đào*.

Cũng như những người trong nhóm, ông chủ-trương lấy quốc-ngữ làm phương-tiện diễn-đạt tư-tưởng học-thuật. Ông cũng nhận thấy địa-vị của quốc-văn : coi bài « *Văn-đế quốc-văn* » số 126, mà ông viết năm 1928. Có lẽ cũng như Đỗ-nam, ông bắt đầu nghĩ tới nguy-cơ của một nền tân-học hủ-bại, và trở lại với một thái-độ ôn-hòa hơn, thẳng-băng hơn, không quá khinh bọng cựu-học như mấy năm về trước, trong buổi giao-thời, cũng không quá suy-tôn bọng tân-học, trái lại tân hay cựu đều không đáng ghét, chỉ ghét nguy-tân, nguy-cựu mà thôi : Coi bài « *Phái nhà nho không ba mươi năm nay đối với sự học cũ* » (NP 195).

Sau cùng, cũng như Nguyễn-trọng Thuật đã lên tiếng chỉ-trích Nguyễn tường-Tam, thì Tùng-vân cũng phê-phán gắt-gao về lời chơ mới trong bài : « *Giải-thích về nghĩa bất-học vô-thuật* » (NP 192). Cho nên, với cuộc bút-chiến giữa Đỗ-nam và Tứ-Lý, với lời khích bác thơ mới, vào năm cuối cùng của Nam-phong, 1934, chúng ta đã nhận thấy sự sụp đổ sắp tới của Nam-phong để như thế nhường bước cho một trào-lưu mới.

Sau năm nhà văn chủ-chốt của Nam-phong (*Vũ-ngọc-Phan* phân-tích bảy tác-giả : Phạm Quỳnh, Nguyễn-bá-Học, Phạm-duy-Tồn, Nguyễn-hữu-Tiền, Nguyễn-trọng-Thuật, Đông-Hồ và Trương-Phổ. Hai ông *Chu-đăng-Sơn* và *Trần-Việt-Sơn* chỉ khảo-cứu có bốn : Phạm Quỳnh, Nguyễn-bá-Học, Nguyễn-trọng-Thuật và Nguyễn-hữu-Tiền; còn ông *Nguyễn-duy-Dien* chỉ đề-cập tới có ba : Phạm Quỳnh, Nguyễn-bá-Học và Nguyễn-trọng-Thuật, trong các sách « *Luận-đề về Nam-phong* » của các ông), chúng ta còn phải chú-trọng tới mấy nhà văn đã có một màu sắc riêng làm cho Nam-phong được phong-phủ và tiên-phong trong nhiều thể văn hay sắc-thái. Đó là Bà *Trương-Phổ* với « *Giọt lệ thu* », « *Một giấc mộng* », « *Mỗi thương tâm của người bạn gái* », « *Bức thư rơi* », « *Tặng bạn chán đời* », *Phạm-duy-Tồn* với chỉ có ba « *tả-chân tiểu-thuyết* » hay truyện ngắn đặc-biệt: *Sông chết mặc bay*, *Con người Sứ-khanh*, *Nước đời lắm nỗi*.

Trước khi chấm dứt mấy lời tổng-quát về mấy nhà văn tiêu-biểu cho nhóm Nam-phong, chúng tôi nói sơ-qua về mấy tác-giả khác, trong giai-đoạn này, đã đề-cập tới chữ quốc-ngữ và những cố gắng dành cho nó một địa-vị như chúng ta có ngày nay.

Ông *Dương-quảng-Hàm* chỉ viết có một bài *Bàn về tiếng An-nam* (NP 22), năm 1919, song trong bài đó ông đã nói về việc dịch các danh-từ mới ra quốc-ngữ và thân-phiến một câu rất thâm-thía về sự sao-lãng việc nghiên-cứu văn-tự nước nhà (Coi : Mục-lục). Ông *Lê-Thăng*, cũng chỉ viết có hai bài, trong đó có một bài bàn về *Tiếng Nam* trong đó ông hô-hào dùng tiếng Việt trong hết mọi ngành hoạt-động văn-hóa, pháp-luật, chính-trị. Ông cũng phân-nân về sự thiếu tự-tin, tự-dại của người mình đối với tiếng của mình (NP 160). Người có tâm-huyết đặc-biệt tới quốc-văn, tiếp tới, đó là *Lê-Dư*, hiệu *Sở Cuồng*. Ông đã soạn mấy bài nói về văn-học Việt-nam như : *Chữ nôm với quốc-ngữ, quốc-âm thi-văn từng-thoại, nguồn-gốc văn-học nước nhà, Ca-vũ và âm-nhạc nước nhà*, và « *Phật-giáo yếu-lược* ».

Sau cùng, chúng ta phải dành riêng nghiên-cứu về Thi-sĩ *Đông-hồ Lâm-tân-Phác* với tổ-chức « *Trí-đức Học-xá* » do ông khởi-xướng. Với *Đông-hồ*, người ta được biết về cảnh-vật Hà-tiên, bài khóc vợ rất lâm-li thông-thiết của ông (*Linh-phượng*, NP 128). Ông cũng diễn-thuyết về quốc-văn, về truyện Kiều. Việc ông hoạt-động cho quốc-văn vào buổi đầu thành-hình nền quốc-ngữ thật là đáng khen, nhất là với ảnh-hưởng của

ông, Trí-dức Học-xá đã ra đời, với những nhà văn như Trọng-Toàn, T. Hà, Mộng-Tuyết, Nguyễn-văn Kiêm. Ông Trọng-Toàn đã viết một về ông nhan đề « Một người có công với quốc-văn : ông Đông-Hồ », đăng trong Nam-phong số 173, tháng 6 năm 1932.

Để kết ở đây, chúng tôi lấy Nguyễn-văn Kiêm, người đất Hà-tiên, làm chứng-nhân cho công-cuộc của Phạm Quỳnh và nhóm Nam-phong. Có thể nói Nguyễn-văn Kiêm là người ở miền Nam nước Việt hăng-ứng nhiệt-liệt nhất, hăng hái nhất đối với Nam-phong. Đối với ông, Phạm Quỳnh là người đi tiên-phong trong văn-đề suy-tôn quốc-văn. Trong bài « Ý-kiến người trong nước về văn-đề quốc-văn » ông đã trích ra rất nhiều câu nói của chủ-bút Nam-phong. Trong một bài khác cũng về văn-đề « quốc-văn » ông có trưng ra nhiều lời khác thu-tập trong nhiều tạp-chí trong nước và ngoài nước. Bàn về truyện Kiều, ông đã nêu ra một lời danh-tiếng của Thượng-chủ :

« Có gì mà sợ,
 « Có gì mà lo...
 « Truyện Kiều còn, tiếng ta còn,
 « Tiếng ta còn, nước ta còn... »

Chính Nguyễn-văn Kiêm cũng viết hai bài nói về thân-thể và sự-nghiệp Phạm-tiên-sinh (NP 174 và 188). Sau cùng, bàn về việc « Bảo-tồn Nam-ngữ », ông đã trích câu nói của Phan-kê-Bính trong bài tựa sách Tam-quốc chỉ diễn-nghĩa rằng (1) :

« Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở như chữ quốc-ngữ », một câu danh tiếng mà ông đã lặp lại một lần nữa trong bài « Học quốc-văn », song song với lời chính ông nói lên :

« Nước Nam chỉ có quốc-văn là quý-báu hơn cả » (NP 149, tr. 311)

Thực ra câu nói sâu-sắc như một lời tiên-tri, một sấm-ngôn đã trở nên phổ-thông và chạy trên nhiều cửa miệng. Ông Trúc-Hà trong bài Quốc-văn đối với công-dụng và thời gian cũng nhắc lại nguyên-văn. Và trong một bài khác, ông đã coi lời đó như một « lời di-ngôn của một bậc tiền-bối » (NP 176, tr. 248).

(1) Lời này là của Nguyễn văn Vĩnh (?) thì phải.

Phạm Quỳnh trong bài « Khảo về chữ quốc-ngữ » năm 1927, số 122, có nói khác đi đôi chút rằng : « Tôi tin rằng hậu-vận nước Nam ta hay hay dở là ở chữ quốc-ngữ, ở văn quốc-ngữ ... »

Phải chăng cũng vì muốn cung cấp tài-liệu cho việc khảo-cứu chữ quốc-ngữ mà chúng tôi đã làm công-cuộc nhỏ mọn này, mong các độc-giả hưởng-ứng và các học-giả chỉ-bảo cho những thiếu-sót.

II. — MỤC LỤC THEO BỘ MÔN

Sau khi thiết-lập xong phần *Mục-lục theo Tác-giả*, chúng tôi đã do-dự rất nhiều khi bắt vào phần hai về *Mục-lục theo Bộ-môn*. Tuy nhiên, cuối cùng, chúng tôi đã quyết-định và thi-hành.

Trong phần *Mục-lục theo Bộ-môn* này, chúng tôi xếp thành 14 đề-mục :

- 1) Nam-phong, Báo-chí
- 2) Triết-học
- 3) Tôn-giáo
- 4) Xã-hội
- 5) Chính-tị
- 6) Kinh-tế, Pháp-luật
- 7) Giáo-dục
- 8) Phong-tục
- 9) Ngôn-ngữ
- 10) Khoa-học
- 11) Mỹ-thuật
- 12) Văn-học
- 13) Lịch-sử
- 14) Du-ký

Di-nhiên, tất cả các đề-mục không quan-trọng bằng nhau, như chúng tôi sẽ vận-tất đề-cập tới từng mục sau đây. Để giản-tiện-hóa trong cách ghi, chúng tôi trước hết đặt một số cho mỗi nhan đề, rồi chính nhan-đề, đầy-đủ hoặc giản-lược, cuối cùng chúng tôi chỉ biên có số tạp-chí và số trang mà thôi. Để biết tường-tận hơn, độc-giả có thể tìm lại trong *Mục-lục các Tác-giả*, bởi vì ở đó, chúng tôi viết tỉ-mỉ hơn. Nếu bài này được

đăng trong nhiều số, thì chúng tôi chỉ chép có số đầu và viết tắt « Coi: » lục các Tác-giả » (MLTG). Hẳn còn có những vụng-về bởi chính do của bài, nghĩa là bài đó có thể xếp vào bộ-môn này hay bộ-môn kia được. Chúng tôi hy-vọng chư-vị chỉ-báo cho, chúng tôi thành-thực cảm ơn trước. Sau đây là tổng-quát các đề-mục và bộ-môn.

I. — Nam-phong

Ngay đầu bản Mục-lục theo Bộ-môn, chúng tôi đặt mục « Nam-phong » xếp theo thời-gian từ số 1 đến số chót 210. Nhìn vào đó, chúng ta thấy tất cả một lịch-sử sống-động, từ lúc khai-sinh (*Mây nhời nói đầu* của Phạm Quỳnh) đến khi khai-tử (*Tổng-luận sự-nghiệp Nam-phong* của Đông-châu Nguyễn-hữu Tiễn), qua những năm mới, những tuổi mới, những đôi thay. Đôi-thay lớn-lao nhất và quan-hệ nhất, như mọi người đã nhận thấy, chính là việc « vô kinh » của Phạm tiền-sinh. Người ta lấy làm lạ rằng : Nam-phong đã bắt đầu bằng việc hô hào dùng quốc-ngữ và quốc-học làm nền-tảng với cây bút có một không hai là Phạm Quỳnh, song Nam-phong đã kết-thúc bằng người kẻ chân hình như chỉ quen viết Pháp-ngữ : Ông Nguyễn tiền-Lãng. Người ta có cảm-tưởng như Nam-phong đã là đầu nôi giữa văn-hóa cũ Hán-học và văn-hóa mới Pháp-ngữ. Việt-ngữ có thể chỉ là cái đầu nôi đó. Lớp Hán-học sẽ tàn dần, không phải dễ rồi thay thế bằng lớp người có tâm-huyết với Quốc-học, quốc-ngữ, song bằng một lớp người chỉ tôn-trọng Pháp-ngữ và khinh thường Việt-ngữ. Mĩa-mai thay ! Công-cuộc giáo-hóa của người Pháp hình như đã đạt tới mục-đích : hạ bệ Hán-học để suy-tôn Pháp-học. Nhưng may thay, dưới chân trời văn-học nước nhà thời đó, trong khi Nam-phong sắp lặn ở phương trời Tây thì một mặt trời mới đang lên ở Rạng-đông đất nước, đó là nhóm « Phong-hóa » và những luồng tư-tưởng mới. Nam-phong đã chết, mặc dầu những cố gắng của những cây bút cõ-hữu như Đông-châu, Tùng-vân, Đỗ-nam. Cái tài văn-hoa Tây-phương như Hán-thu Nguyễn-tiền Lãng cũng không thể cầm hơi cho nó được. Nam-phong đã làm tròn sứ-mệnh lịch-sử của nó, Nam-phong nay đã thuộc về lịch-sử, một lịch-sử vẻ-vang ní-ưng không khỏi nhuộm màu bi-đát như cái số-mệnh bi-đát của chủ-bút tiền-khởi của nó.

II. — Triệt-học

Về triệt-học, chúng ta còn đang ở vào giai-đoạn mở đường. Tuy nhiên, người ta phải để ý tới hai tiêu-mục khá quan-trọng : một đảng, hồi-phục

hay phổ-biến nền triết-học Đông-phương, và dằng khác, giới-thiệu nền triết-học Tây-phương. Trong mục trên, hầu hết các bài đều là bài dịch do một nhà nho cự-phách thời đó : Đông-châu Nguyễn-hữu Tiễn. Người ta được biết tới những tư-tưởng học-thuật nước Tàu, triết-học nước Tàu, cũng như những triết-gia và học-thuyết của Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Vương-dương-Minh... Ngoài ra, chúng ta còn thấy những nhà văn khác như Trần-trọng-Kim, Tùng-vân và Nguyễn-trọng Thuật : vị sau này đã có công trong việc hồi-phục nền triết-học và tôn-giáo đức Thích-ca (Coi : *Tôn-giáo*).

Về mục Triết-học Tây-phương, chúng ta thấy Phạm Quỳnh giới-thiệu với chúng ta nền tư-tưởng học-thuật của Thái-tây, với những tác-giả tên tuổi thời đó như Gustave Le Bon, Henri Bergson, Auguste Comte, Descartes, Taine và Renan... Đây mới chỉ là những bài phóng-tác và dịch-thuật trong một phạm-vi nhỏ-hẹp mà thôi.

III. — Tôn-giáo

Không kể Khổng-giáo và Lão-giáo mà chúng tôi đã xếp vào mục Triết-học Đông-phương ở trên, Tôn-giáo ở đây được qui-tụ vào những tôn-giáo cổ-hữu của dân-tộc, nhất là *Phật-giáo*. Có ba bài dài của Phạm-Quỳnh, của Đông-châu và của Nguyễn-trọng Thuật (Số 4, 8, 11). Các bậc cao-tăng, các ni-cô cũng được khảo-cứu tới.

Sau Phật-giáo thì đến các nghi-lễ cổ-hữu của người dân Việt như hôn-lễ, tang-lễ, tế Giao, tế tự ... Tuy nhiên cũng có một bài giới-thiệu Hồi-giáo (bài số 31) của Hồng-nhân, còn tuyệt-nhiên không có ai, không có bài giới-thiệu một tôn-giáo rất phổ-biến tại Âu-châu và trên thế-giới : Cơ-đốc-giáo, hay Thiên-chúa-giáo. Chúng tôi cỡ lợm lặt và tạm kể việc Giáo-hoàng ban bội-tinh cho Quận-Công Nguyễn-hữu Bài (số 1) như một vết-tích Công-giáo. Chúng tôi tự hỏi : Phải chăng người ta đã làm việc sao-những lớn-lao này vì cái tinh-thần bài-xích và phản-đối Cơ-đốc-giáo của Âu-châu, đúng hơn Pháp-quốc, thời đó ?

IV. — Xã-hội.

Sau những bài tổng-quát và những bài mà chúng tôi tạm xếp vào tiểu-mục " Công-dân giáo-dục ", chúng tôi thấy hiện lên mấy vấn-đề xã-hội chính-yếu của thời-đại này. Đó là vấn-đề hôn-nhân và gia-đình, việc cải-lương

hôn-nhân trong giai-đoạn giao-thời Âu-Á, việc hiểu-biết chế-độ gia-đình cổ Việt-Nam; để rồi thích ứng với tâm-tư tưởng mới.

Văn-đề hương-thôn và cái-lương hương-chính cũng là một văn-đề quan-trọng trong những năm 1925-1935, nhất là tại miền Bắc nước Việt-Nam. Tất cả các bài nói về văn-đề này đã lên tới con số 32, bởi song song với nó còn có văn-đề kỹ-mục, văn-đề lại-tế, văn-đề dân-mãn, học hành. Ở đây không những có những bài về lý-thuyết mà còn có những bản dự-án hương-ước, những thí-nghiệm, những thực-hiện cụ-thể ở một vài điểm.

Văn-đề phụ-nữ cũng là văn-đề hệ-trọng trong buổi giao-thời, giữa hai nền văn-minh Âu-Á. Người ta đã đặt những tư-tư tưởng mới như nữ-quyền, nữ-học, cả đến việc cắt tóc ngắn cũng đi đến nói tới. Có thể thêm « Phụ-nữ giáo-dục » với những đường lối giáo-dục mới : thư cho con gái du-học Âu-Tây, gái thời nay, văn-đề nữ-lưu, nữ-ngôn... Tại trường Mỹ-thuật Hà-nội, đã có một nữ-sinh cấp sách đi học mặc quần đen, để lộ đuôi gà và nhuộm răng đen, trong khi đó văn-đề « nhảy đầm » đang được dư-luận phụ-nữ bàn-tán !

Sau văn-đề phụ-nữ, tới văn-đề quan-trưởng và bậc thượng-lưu. Cuộc tranh-luận về chấn-chỉnh quan-trưởng do Thân-trọng-Huế đề-xướng, đã gây được một tiếng vang (số 3). Về bậc thượng-lưu tri-thức mới, bài của Phạm Quỳnh (số 19) « Chuyện tâm-tĩnh » cùng người xuất-ngoại hồi-lương là một điển-hình mà ngày nay vẫn có thể còn giá-trị thời-sự. Kẻ du-học trở về nước, một đàng thấy mình hình như bị lạc-lỡ, « mất rễ », đàng khác họ cảm thấy như không muốn nhận thực-trạng của quê-hương xứ-sở.

Cuối cùng, thời đó còn đặt lên những văn-đề khẩn-cấp như việc đề-chỉnh và trị-thủy, việc cờ-bạc, nghiện-rượu và thuốc sai.

V. — Chính-Trị

Dĩ-nhiên, chính-trị thời này là chính-sách thực-dân của người Pháp mà chính-phủ Nam-triều chỉ là thứ bù-nhìn và quan-lại là tay sai đặc-lực. Hãy xem những bài diễn-văn của chính-quyền nơi những vị toàn-quyền, thống-sứ thì rõ. Tờ Nam-phong là cơ-quan gần như chính-thức của chính-phủ Bảo-hộ lúc đó, dĩ-nhiên phải là phản-ảnh của đường-lối chính-trị thực-dân. Chúng ta được biết rằng tòa báo đã được đặt trong « phủ toàn-quyền » và một trong ba sáng-lập-viên là một người Pháp, Louis Marty, cô-văn chính-trị (?), sau này được bổ-nhiệm khâm-sứ Ai-Lao. Chúng ta có thể đọc bài

diễn văn của toàn-quyển Albert Sarraut đăng trong số 23 tháng 6 năm 1919 và chúng ta sẽ thấy chính-sách thực-dân được che đậy khôn-khéo thế nào.

Về phía *chính-trị Nam triều*, việc quan-trọng nhất có thể là việc Bảo-đại hồi-loan và việc sửa đổi hay là cuộc cách-mạng không đổ máu trong triều ngày 2 tháng 5 năm 1933. Ngoài ra, viện Dân-biểu Trung-kỳ và viện Dân-biểu Bắc-kỳ cũng là những bước tiến trong đường lối chính-trị. Người ta nói tới một thể-chế quân-chủ lập-hiến, việc thành-lập các chính-đảng nhưng tất cả dưới quyền tối-cao của thực-dân (!). Thực ra, ra ngoài hân khuôn-khở của chính-quyển thực-dân cũng như Nam triều, ra ngoài cả phương diện văn-học do thực dân chỉ-huy, người ta thấy những phong trào quốc-gia hùng-mạnh trong bóng tối, và thỉnh-thoảng đã có những biến-động hay bạo-động làm áy-náy nhà cầm quyền Bảo-hộ.

Trong mục « chính-trị ngoại-quốc », người ta đã đề-cập tới nhiều nước quật-cường và canh-tân như nước Nhật với quân-chủ lập-hiến, nước Thổ-nhĩ-kỳ với Mustapha Kémal..., song gương những nước đó không thể làm nổi lên một phong-trào chống thực-dân và cải-cách đất nước được. Chính-sách thực-dân và tư-lợi của những tay sai là những chướng-ngại-vật quá lớn lao.

VI. — Kinh-tế

Có lẽ là lần đầu tiên, chúng ta thấy viết bằng quốc-ngữ những khảo-luận về kinh-tế-học. Điều đặc biệt hơn cả, có lẽ là trí sáng suốt của nhà văn Nguyễn-bá-Học. Không những ông viết truyện ngắn, giảng Luân-lý, song cũng đề ý tới cách làm giàu (*Chí-phú cảm-nang*), khảo-cứu về kinh-tế-học. Người ta bắt đầu bàn về kỹ-nghệ, kỹ-sư, việc công-thương, về ngân-hàng, về tiền-tệ, về nông-nghiệp. Người ta đã nhận ra mối lợi đồn cả vào người Trung-hoa, và người ta đã cổ-võ việc hùn vốn đi buôn cạnh-tranh với người Tàu. Ông Bạch-thái-Bưởi đã là người độc-nhất thời đó nổi tiếng là kinh-doanh vĩ-dại cạnh những thương-gia lớn nhất người Trung-hoa. Hơn một lần, tờ Nam-phong nói tới ông và coi ông như tiêu-biểu cho đường lối công-thương Việt-Nam. Nhưng trong số người Việt, trường-hợp ông Bạch-thái-Bưởi chỉ có một. Một đàn sức tiền mãnh-liệt của các thương gia Tàu, đàn khác chính-sách kinh-tế của thực-dân Bảo-hộ không cho phép người Việt tỉnh-ngộ và nắm vững nền kinh-tế quốc-gia trong tay. Cho nên, tất cả những trục kinh-tế lớn đều ở nơi người Pháp và người Tàu.

Chúng tôi tự hỏi có phải vì thế mà các nguồn-lợi đều dồn vào người và người Tàu, còn người Việt chỉ còn là những tiểu công-chức phục cho chính-quyền Bảo-hộ mỗi tháng lãnh một số lương ít nhiều tùy tiện. Thằng hoặc có kinh doanh, nhưng trong phạm-vi nhỏ-hẹp của tiểu-thương, tiểu-công-nghệ ?

Những bài về pháp-luật, tương-đối ít ỏi, tất cả chừng hơn 10 bài. Người ta để ý tới việc giải-thích hiến-pháp vạn-quốc, khảo-cứu Luật-học, nhất là bàn về Bộ Luật mới áp-dụng cho Bắc-kỳ, bộ Dân-luật. Người ta cũng nói đến luận-án của Trần-văn-Chương, ông nghệ Tây du-học Pháp-quốc.

VII. — Giáo-dục

Trong mục « Xã-hội », chúng tôi đã xếp tiểu-mục về công-dân giáo-dục và văn-đề phụ-nữ, ở đây chúng tôi thấy có mấy văn-đề nổi bật lên trong giai-đoạn này, đó là phong-trào lập các Ấu-trì-viễn, văn-đề gia-đình giáo-dục và phụ-nữ giáo-dục.

Việc học trong dân-gian cũng là văn-đề khẩn-cấp. Chúng ta đã biết mấy bài đạo-đức hay giáo-dục của Nguyễn-bá-Học như « Chức phận các thầy giáo... », « Lời khuyên học trò ». Nhưng chúng ta còn phải chú-trọng đến việc cải-cách học-chính để cập nhiều lần trong tạp-chí, thực-hiện sau khi Phạm-Quỳnh vào kinh giữ chức Thượng-thư sung Ngự-tiến văn văn phòng Đông lý. Tuy nhiên, vẫn trong khuôn-kho của một nước bị trị, ngành giáo-dục vẫn chưa được phát-triển đúng đường lối của một quốc-gia chân-chính.

VIII. — Phong-tục

Thực ra, mục này không có gì là phong-phú : một vài thói tục cũ người mình như cách ăn mặc, cái lạy, mấy nghi-lễ bỏ-tức cho mục tôn-giáo, mấy phong-tục xấu của mình, phong-tục của một vài địa-phương, của người Mường hay đồng-bào thiểu-số. Thêm vào đó có một số bài về phong-tục các nước như Ai-lao, Cao-ly, Eskimô, Tàu, Xiêm...

IX. — Ngôn-ngữ

Đây mới là công-cuộc trường-tồn và giá-trị của Nam-phong. Bởi vì Nam-phong lấy tôn-chỉ sử-dụng quốc-tự, quốc-ngữ làm phương-tiện truyền-đạt tư-tưởng học-thuật, nên văn-đề ngôn-ngữ-học là văn-đề then-

chốt. Và cũng là bước tiên-phong, nên nó có một giá-trị lịch-sử bền bỉ đối với chúng ta ngày nay. Thực ra sau gần nửa thế-kỷ, những đề-tài được Nam-phong bàn-giải, vẫn còn phải được chúng ta ngày nay tiếp-tục hoàn-bị-hóa : nó vẫn còn giá-trị thời-sự. Đó là những vấn-đề như danh-từ hóa-học, địa-đư, chính-trị, pháp-luật, văn-đề tự-diễn, văn-đề một Hàn-lâm-viện.

Đặc biệt, trong buổi giao-thời, chúng ta sung sướng đọc những bài nói về địa-vị chữ Hán trong quốc-tự hay quốc-ngữ. Hán tự sẽ và còn là nguồn phong-phú cho văn-tự nước nhà tựa như La-ngữ trong Pháp-ngữ. Một ngày kia, những nhà chuyên-môn Hán-tự có lẽ sẽ chỉ còn là thiểu-số, nhưng mỗi người học-sinh cấp sách đến trường, mỗi người dân nước Việt không thể nào không dùng những chữ mà chúng ta có thể gọi được là những chữ Hán-Việt. Người thông Hán-tự sẽ thấu suốt từ-ngữ mình dùng hơn, chưa kể những tác-phẩm cổ-cựu bằng chữ nọ của nước ta mà những sử-gia chân-chính không thể nào sao-những đi được.

Chúng tôi phải nói nhiều về mấy tiêu-mục thiết-yếu như văn-đề Quốc-học, Quốc-ngữ, Quốc-tự, Quốc-văn, trong phạm-vi tổng-quát của bài này, chúng tôi không thể bàn-giải hết được. Đây là những đề-mục lý-thú và trường-tồn nhất của tờ Nam-phong, theo thiên-ý chúng tôi. Không những chúng có một giá-trị thuộc lịch-sử, mà còn giữ một địa-vị thời-sự nữa. Xin độc-giả coi đề-mục « Quốc-học », « Quốc-ngữ », « Quốc-văn ». Thực ra vấn đề quốc-ngữ không phải đã được đặt ra và được thành công trong dễ-dãi, trong thỏa-thuận : một cuộc tranh-luận sôi-nổi đã khởi công ngay trong số 16, trong đó nhiều người lỗi-lạc đã tham gia vào (Coi : Quốc-ngữ, số 36). Dầu sao, nếu ngày nay quốc-ngữ được trọng dụng và trở thành quốc-tự, thì một phần lớn cũng là nhờ vào cái công khai-thác và điều-luyện của nhóm Nam-phong, điều mà không ai có thể chối cãi. Chúng tôi hy-vọng sẽ có nhiều tác-giả rõ-ràng làm nổi địa-vị của nhóm này hơn nữa, để không những làm sáng tỏ hơn một văn-đề thuộc lịch-sử mà còn làm đà tiên cho công việc thuộc hiện tại.

X. — Khoa-học

Mục khoa-học ở đây không có gì đặc-sắc, lượng cũng như phẩm. Có thể gọi là một thứ khoa-học phổ-thông mà thôi. Người ta giới thiệu bằng tiếng mẹ đẻ những phát-mình khoa-học như chớp bóng, điện ảnh, phim ảnh, điện-học, điện-tín, vô-tuyến-điện. Người ta nói về nghề hàng không,

về sao băng, về sấm sét, tàu ngầm, tàu bay... Có lẽ đề-tài thích-thú hơn chính là mấy bài khảo-cứu về thuốc nam, về y-học cổ-cựu của ta hoặc phải của nước ta. Ngoài ra còn có mấy kiến-thức phổ-thông về vệ-sinh và bệnh tật.

XI. — Mỹ-thuật

Nếu so về hượng thủ mục này lại còn nghèo hơn mục Khoa-học, nhưng về phẩm thậ hào-hứng hơn, bởi vì là những bài khảo-cứu về Mỹ-thuật cổ-hữu của nước nhà. Những bài « *Cẩm-học tám-nguyên* » của Hoàng-Yên vẫn còn giá-trị cho tới ngày nay, nhất là khi ít người biết chơi đàn cổ Việt-Nam. Bài « *Hát á-đào* » của Tùng-vân cũng vậy, nghĩa là vẫn còn là một tài-liệu quý đối với chúng ta ngày nay.

Để phục-hồi những giá-trị cũ mà thời buổi mới có thể làm mai một đi mất, người ta đã đề-nghị cho thành-lập những hội Hiền-cổ, như Hà-thành Hiền-cổ ở Hà-nội (Kiểu như hội Cổ-dó Huế Hiền-cổ). Người ta cũng cố-vô cho phong-trào Mỹ-nghệ Việt-Nam. Về kỹ-thuật mới, có lẽ chỉ có một bài của Vũ-dình-Long về lối thủy-họa.

XII. — Văn-học.

Đây là mục phong-phủ hơn cả. Chúng tôi buộc phải phân-chia ra làm nhiều tiểu-đề. Sau mục bàn-giải tổng-quát về văn-hóa, văn-học, văn-minh, hoặc so-sánh hai văn-hóa Âu-Á, chúng tôi xếp đặt tiểu-đề về các *thi-nhân và văn-gia*. Các nhà văn lớp cũ như tác-giả « *Chinh-phục-ngâm* », « *Cung-oán ngâm-khúc* », Nguyễn Trãi... đã được nghiên-cứu tới, cũng như lớp nhà văn mới như Đông-hồ, Phan-kê-Bính cũng được đề-cập tới. Người ta phải chú-trọng đến Nguyễn-Du và truyện Kiều. Có thể nói đây là nhân-vật và tác-phẩm được suy tôn hơn cả. Khởi-diểm chính là ngày lễ kỷ-niệm cụ Tiên-diễn và những bài diễn-văn trong dịp đó, có ông Trần-trọng-Kim tham-gia tích-cực. Có thể đây là lần đầu tiên trong văn-học sử nước nhà, một tác-phẩm thơ-văn chữ nôm được trọng-quý, suy-tôn và phân-tích bằng những phương-pháp mới. Mục-tiêu duy-trì và cổ-độ g nền học cũ một phần nào đã được thực-hiện ở đây.

Trong mục « *Văn-phẩm* », chúng tôi xếp trước hết là các chuyện ngắn, với hai tiểu-thuyết dài, một « *Linh-nam đặt-sử* » do Đông-châu dịch và một thuộc sáng-tác và được giải-thưởng : « *Quả dưa đỏ* » của Đỗ-nam Nguyễn-

trọng Thuật. Sau đó tới những tiểu-mục « Truyện » dịch Pháp-văn, « truyện » dịch Hán-văn. Chúng tôi cũng dành cho hải-văn hay hý-văn một tiểu-mục riêng. Mục kịch, tưởng cho chúng ta một ý-niệm về một loại mà có lẽ sau này càng thấy hiếm trong văn-học Việt-Nam. Mục « phê-bình sách » cho chúng ta thấy sơ qua về những sáng-tác trong thời-kỳ đó.

Chúng tôi đặc-biệt lưu-ý tới mục « Văn-thể », bởi vì ở đây chúng ta được biết tới việc học và việc thi-cử của ta xưa và nay, nhất là thời xưa, tỉ như việc thi đình, thi hội ... Sau đó lần-lượt, chúng ta chú-trọng tới thi-ca Việt-Nam. Những bài như Thi-ca Việt-Nam của Phạm Quỳnh, Nam âm thi-thoại của Chương-dân, Thi-văn tùng-thoại của Sở-Cuồng... là những tài-liệu quý. Một văn-thể phong-phủ và đặc-biệt Việt-Nam đó là các tục-ngữ, phong-dao, hay ca-dao, phương-ngôn, cách-ngôn đã được khảo-cứu tới. Chúng ta cũng nên tìm hiểu các văn-thể khác như câu-đôi, hát tuồng, chèo, kịch, truyện cổ nước Nam...

Một loại mà chúng tôi gọi là « Văn-chương, Tùy-bút » đã kết-thúc đại-dể-mục Văn-học Việt-Nam. Mục này gồm tới hơn 120 bài. Chúng tôi đã cò xếp theo thứ-tự mẫu-tự của nhan-dề bài.

Hai mục về Văn-học Pháp và Văn-học Trung-hoa đã đền đẽ bổ-túc cho những mục về Triết-học Tây-phương, Triết-học Đông-phương. Việc giới-thiệu văn-học Pháp thường do Phạm Quỳnh, còn phần khảo-cứu hay phổ-thông văn-hóa Trung-hoa thì do Đông-châu, Tùng-vân và Đỗ-nam-từ biên-dịch.

XIII. — Lịch-sử

Có lẽ trong thời-kỳ đô-hộ Tàu, người Việt-Nam ít chú-trọng đến việc tìm-hiểu lịch-sử nước nhà, cũng như trong thời-kỳ Bảo-hộ Pháp, người ta đua nhau học sử nước người, đến nỗi, mĩa-mai thay, người Việt đã nhận « tổ-tiên mình là giống người Gaulois ». Từ Nam-phong với tôn-chỉ « không quên cái quốc-túy trong nước », « dung-hợp cái học cũ của ta với cái học thời mới », tìm lại cái ta của ta, đã chuyên-chú nghiên-cứu và phổ-thông sử-liệu nước nhà. Trong tiểu-mục tổng-quát, chúng ta thấy có nhiều bài khảo-cứu về Việt-sử, giới-thiệu « Đại-việt sử-lược », « Việt-nam cận-cổ-sử » và nhất là « Vũ-trung tùy-bút » của Phạm-dình Hồ : bản này do Đông-châu dịch-thuật.

Nhiều nhân-vật lịch-sử cũng được bàn-giải và phê-phán tới, từ 1 long-Quần qua Hồ-quý-Ly đến Lê-Lý-Trần, từ Bá-đa-Lộc tới bản-trì nhà Nguyễn. Về địa-dư, chúng ta được những bài khảo luận dài hơi như Kontum địa-chí, Quảng-ngãi tỉnh-chí của Nguyễn-bá-Trác, cạnh những bài ngắn hơn như Hà-tiên Mạc-thị-sử, Nam-kỳ địa-chí...

Sau tiêu-mục lịch-sử thế-giới, chúng tôi xếp mục *Tiểu-sử*, trong đó có ghi truyện các danh-nhân trong nước Tàu, nước ta; từ thánh Gandhi tới thi-hào Tagore, qua các liệt-nữ, anh-hùng, văn-gia thi-gia, chính-trị-gia nước ta.

XIV. — Du-ký

Nhiều khi chúng ta tự cảm thấy, sống trong đất nước với giang-sơn và gấm vóc mà không được biết tới những cảnh gấm vóc giang-sơn. Thì đây, theo tờ Nam-phong, chúng ta có thể một phần nào lại cuộc hành-trình qua tất cả những phong-cảnh hùng-vĩ nhất, đẹp-đẽ nhất của đất nước chúng ta, từ Bắc chí Nam, từ Cao-bằng Lạng-sơn đến đảo Phú-quốc, từ núi Tiên-du đến cảnh Hà-tiên qua Ngũ-hành-Sơn, từ Cổ-loa, Hạ-long đến Huế thơ-mộng... Với thời-gian, hẳn những tài-liệu này càng ngày càng trở nên quý-hóa đối với chúng ta.

Trong mục Du-ký này, phải kể bài « Hạm-mạn du-ký » của Nguyễn-bá-Trác, « Lại tới Thần-kinh » của Nguyễn-tiên-Lãng, « Mười ngày ở Huế », « Một tháng ở Nam-kỳ » và nhất là « Pháp-du hành-trình nhật-ký » của Phạm Quỳnh.

Tới đây, chúng tôi hy-vọng công việc nhỏ-mọn này không đến nỗi trở nên vô-dụng và tạp-chí Nam-phong không còn chỉ là một món đồ cổ-tích nằm rêu-phong trong tủ kính tòa nhà Khảo-cổ.

NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

B A N G N A M - P H O N G

Số tập-chi, Số quyển

Tháng 7-1917 — Tháng 12-1934

Quyển	Năm	Tháng I	II	III	IV	V	-VI	Quyển	VII	VIII	IX	X	XI	XII
I	1917	Số 7	8(3)	9	10	11	12	I (1)	Số 1(2)	2	3	4	5	6
II	1918	19	20	21	22	23	24	III	13	14	15	16	17	18
III	1919	31	32	33	34	35	36	V	25	26	27	28	29	30
IV	1920	43	44	45	46	47	48	VII	37	38	39	40	41	42
V	1921	55	56	57	58	59	60	IX	49	50	51	52	53	54
VI	1922	67	68	69	70	71	72	XI	61	62	63	64	65	66
VII	1923	79	80	81	82	83	84	XIII	73	74	75	76	77	78
X	1924	91	92	93	94	95	96	XV	85	86	87	88	89	90
XI	1925	102	103	104	104	105	106	XVII	97	98	99	100 (5)	101	102
XII	1926	113	114	115	116	117	118	XIX	107	108	109	110	111	112
XIII	1927	125	126	127	128	129	130	XXI	119	120	121	122	123	124
XIV	1928	136	137	138	139	140	141	XXIII	131	132	133	134	135	136
XV	1929	146	147	148	149	150	151	XXV	140	141	142	143	144	145
XVI	1930	158	159	160	161	162	163	XXVII	152	153	154	155	156	157
XVII	1931	168	169	170	171	172	173	XXIX	164	165	166	167	168	169
XVIII	1932	180	181	182	183	184	185	XXXI	174	175	176	177	178	179
XIX	1933	192	193 (2)	194	195	196	197	XXXIII	186	187	188	189 (6)	190	191
XX	1934							XXXV	199-200	201-202	203-204	205-206	207-208	209-210
XXI														
XXII														
XXIII														
XXIV														
XXV														
XXVI														
XXVII														
XXVIII														
XXIX														
XXX														
XXXI														
XXXII														
XXXIII														
XXXIV														

- 1) Một quyển gồm 6 số, đánh số trang liên-tiếp. Như thế 6 tháng đóng thành một quyển với số trang trên dưới 6, 7 trăm khổ lớn 22x29. Mỗi trang in làm hai cột.
- 2) Mỗi số có phần Hán-văn, mang số trang riêng. Từ số 193 bỏ phần Hán-văn.
- 3) Ngoài ra, còn có một số đặc-biệt về Tết năm Mậu-ngọ, 1918 tháng 2, có 3 trang riêng. Số này cũng có phần Hán-văn với số trang riêng nữa.
- 4) Từ số 60 thêm phần Phụ-trưởng Pháp-văn.
- 5) Những số sau này gồm hai tháng : 100 (1925), 102 (1926), 135 (1928), 136, 137 (1929), 165, 167 (1931), 193 (1934).
- 6) Số đặc biệt về Bảo-đại hồi-loan.
- 7) Từ tháng 5-1934 đến cuối năm 1934, mỗi tháng tạp-chí Nam-phong ra hai kỳ tức mỗi tháng gồm hai số.
- 8) Số đặc-biệt về toàn-quyển René Robin.
- 9) Cứ mỗi sáu tháng tức một quyển, thì có bản Mục-lục tổng-quát về các số trong cả quyển. Phần Hán-văn cũng vậy, cứ sáu tháng có Mục lục riêng.

Viết văn thế nào ?

của NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Văn là người.

Buffon

I. — KINH-NGHIỆM NGUYÊN-ỦY VÀ BÚT-PHÁP.

Khi đặt vấn-đề viết văn thế nào, người ta liên-tưởng ngay đến những sách dạy viết văn : nào là nghệ-thuật viết văn, nào là cách làm văn..., đôi khi do những người thường không phải là nhà văn biên-soạn cho những người muốn trở thành nhà văn. Nhưng trong thực-tế, nhiều nhà văn không bao giờ đọc những sách đó hoặc có đọc, thì chưa hẳn để theo mà trái lại là để phủ-nhận những lời khuyên-báo, tiêu-chuẩn đã đề ra; còn những người học những sách đó và mong làm nhà văn thì có thể lại không bao giờ thành nhà văn. Lý-do chỉ là vì không thể dạy mà học làm văn được như dạy nấu bếp hay dạy các nghề chuyên-môn khác.

Trong những nghề này, có thể dạy được vì có những tiêu-chuẩn, luật-lệ qui-định. Vậy khi người học đã biết và đem ra thực-thành được những tiêu-chuẩn, luật-lệ đó, tức là thành nghề.

Nhưng có những tiêu-chuẩn qui-định việc làm văn không ? Những người biên soạn các sách nghệ-thuật viết văn tin rằng có, vì nếu không tin, thì không còn lý-do biên soạn. Các Vị đồ căn-cứ vào những tuyệt-tác, điển-hình của các nhà văn danh tiếng để rút ra những định-luật, những nguyên-tắc liên-quan tới sự cấu-tạo, sử-dụng ngôn-ngữ để phân loại thể văn, và để qui-định việc chọn tiếng, làm câu, cách bố-cục, tạo hình-ảnh v.v...

Những luật-lệ đó được cố-động và xếp đặt thành một khoa gọi là mỹ-từ pháp, từ-hoa hay bút pháp-học..., dạy cách làm văn hay, lời đẹp... hoặc dạy những cách mô tả sự vật, cảnh vật hay tâm-tình con người v.v... như ông Nhật-Linh gần đây đã viết một cuốn sách để dạy cách viết và đọc tiểu-thuyết phải thế nào.

Nếu ông Nhật-Linh chỉ muốn rút ra những tiêu-chuẩn mà căn-cứ trên những tiêu-chuẩn đó ông ta đã xây-dựng tác-phẩm của ông để giúp người đọc dễ hiểu ông hoặc hơn nữa để những nhà văn khác có thể lợi-dụng kinh-nghiệm của ông mà khám phá cho mình một con đường riêng, thì đó là một chủ-đích rất chính-đáng. Nhưng nếu ông muốn dạy cho những người muốn viết tiểu-thuyết những

1) Trích trong "Lược khảo văn học" sắp do Đại-học xuất bản.

nguyên-tắc viết để họ căn-cứ vào đó mà mô-tả sự vật, nhân-vật, thì chủ-đích đó không còn chính-đáng nữa, vì đã rõ những người bấy giờ muốn sáng-tác, là thể bất-chước ông Nhật-Linh. Không thể bất-chước không có nghĩa là như nguyên-tắc ông Nhật-Linh để ra không tốt, nhưng chỉ có nghĩa là bấy giờ không thể viết như thể được và phải viết khác thể thôi.

Do đó, những tiêu-chuẩn, định-luật của Thẩm-mỹ-học, của tu-từ-học, bút-pháp-học v.v... chỉ có thể là « mô-tả » và không có tính-cách « quy-phạm ». Ý-nghĩa và công-dụng của những cuốn biên-khảo về nghệ-thuật viết văn chỉ là ở chỗ nhằm trình bày cho người đọc hiểu mà thôi, không phải là để sáng-tác.

Một ảo-tượng không còn nên duy-trì là cho rằng học biết những nguyên-tắc đó là có thể sáng-tác vì sự thật ngược hẳn lại; người ta chỉ có thể sáng-tác nhất là với những thiên-tài bằng giá một sự phủ-nhận những nguyên-tắc đã để ra.

Tại sao ngày nay người ta thấy những khoa tu-từ, mỹ-học là lỗi thời ? Vì bấy giờ người ta không còn tin rằng văn-chương phải phản-ảnh những hình-ảnh, lý-tưởng phổ-quát, tuyệt-đối về con người, về thực tại, nhưng là biểu-hiện một kinh-nghiệm sống-động, tư riêng cụ-thể về cuộc đời. Do đó, vấn-đề không còn phải là bất-chước, nhắc lại, căn-cứ vào những tiêu-chuẩn chung, nguyên-tắc bất-biến khách-quan, nhưng là sáng-tạo ra những nguyên-tắc mới từ kinh-nghiệm sống-động mà nhà văn muốn thể-hiện bằng nghệ-thuật.

Cho nên văn chỉ là một cách thể ở đời của con người với tư-cách là nhà văn. Nếu mỗi người có một cách thể ở đời riêng, nghĩa là một cách hiểu đời và biểu-lộ bằng thái-độ cách hiểu đời riêng biệt đó, không ai giống ai và cũng không giản-lược vào ai mà không làm mất bản-ngã, cá-tính, phong-cách riêng-biệt, độc-đáo của người bị giản-lược. Sự dị-biệt đó có thể hiện trên bình-diện từng cá-nhân hay trên bình-diện một nhóm, một thể-hệ hay rộng hơn nữa, một thời-đại...

Thực ra, một nhà văn của một thời-đại, thường có thể được coi như đại-diện cho cả thời-đại của mình vì đã rút ra được những gì là điển-hình nhất của thời-đại để biểu-hiện, phản-ảnh.

Và sự biểu-hiện, phản-ảnh đó bày tỏ một lời văn, một bút-pháp riêng. Nhà văn càng độc-đáo, càng có bút-pháp độc-đáo. Mà độc-đáo đặc biệt là gì khi bước vào sinh-hoạt sáng-tác văn-chương, nếu không phải là tránh đi lại những con đường mòn, hết sức kỵ sự nhắc lại, sự bất-chước. Do đó không thể có những tiêu chuẩn, tiên-nghiệm, có trước qui-định sáng-tác, những tiêu-chuẩn khách-quan, phổ-biến, áp-dụng cho mọi người, nhưng là những tiêu-chuẩn do chính nhà văn sáng-tạo ra để qui-định sáng-tác của mình.

Cho nên sáng-tác, thực-hiện một bút-pháp mới không phải là vâng theo những qui-luật khách-quan, tổng-quát, mà là xuất-hiện như một mẹo trù của những qui-luật đó, như một lệch-lạc rẽ ngang khỏi con đường của người khác.

Đã hẳn, đôi khi nhà văn không phải là tìm thấy ngay một lúc hướng đi, bút-pháp, lời viết phản-ảnh được con người, thời-đại của mình. Sự hình-thành một bút-pháp hiểu như một lệch-lạc độc-đáo so với con đường chung, thường thường chỉ được thực-hiện qua nhiều tác-phẩm đầu tay và khi đã tới thời trưởng-thành.

Sở dĩ như vậy là vì thường đến thời trưởng-thành người ta mới thấy phát-hiện rõ-rệt một phần nào con đường mình đi nhờ những tiếp-xúc và kinh-nghiệm đời.

Một người sáng-tác đích-thực, một nhà văn thực-sự bao giờ cũng tìm đến cái nguồn suối sống-động là kinh-nghiệm đời của mình. Mà kinh-nghiệm sống-thực bao giờ cũng là độc-đáo, riêng tư, do đó cũng cần được biểu-hiện bằng những hình-thức diễn-tả đặc-biệt riêng-tư, như thể trước đó, chưa bao giờ có và chưa bao giờ thấy. Nói cách khác, nhà văn cần tự tạo ra những hình ảnh mới, những chữ mới, những bộ-cục mới để phản-ảnh cái mình cảm thấy thực, ý mình nghĩ thực; không vay mượn bắt-chước. Sự tiếp-xúc cần-thiết với người khác chỉ có ý-nghĩa tạo dịp cho mình tìm ra con đường của mình, lối nhìn của mình, khác của người.

Xuân-Diệu viết :

Đôi giếng mắt đã chứa trời vạn học
Đôi bờ tai nào ngăn cản thanh âm

hay

Tôi muốn tắt nắng đi
Tôi muốn buộc gió lại

Xuân-Diệu đã tạo ra những hình-ảnh mới : vì mắt như cái giếng và trời là những mảnh khối vuông, vì vành tai như cái bờ.

Hoặc dùng chữ *tắt* thay cho chữ *che* là chữ thường chỉ-thị hành-động làm cho một vật gì như máu sắc khối bị phai nhạt vì ánh nắng; dùng chữ *buộc* thay chữ *ngăn*, chỉ-thị một hành-động chặn lại một cái gì đang qua. Rất có thể ý cũ, nhưng hình-ảnh mới như lần đầu tiên, nhìn thấy và linh-hội.

Nhà biên-khảo tha-hổ phân-tách hình-ảnh đẹp ở đâu, hay ở chỗ nào, nhưng nhất-định là không ai làm thơ có thể bắt-chước dùng những hình-ảnh của Xuân-Diệu đã dùng rồi.

Cho nên đòi hỏi căn-bản của văn-nghệ là sáng-tạo và sáng-tạo là phủ-nhận. Dĩ-nhiên phủ-nhận chỉ có nghĩa như một điều-kiện thiết-yếu của sáng-tác, không phải là xóa bỏ giá-trị của cái bị phủ-nhận. Một nhà văn bây giờ cảm thấy không thể viết văn như Nhật-Linh, làm thơ như Xuân-Diệu. Điều đó không có nghĩa như một phủ-nhận văn thơ Xuân-Diệu, Nhật-Linh không hay. Những hình-ảnh Xuân-Diệu dùng vẫn đẹp, lời văn của Nhật-Linh vẫn hay, nhưng để mà thường-thức thôi, không phải để mà bắt-chước sáng-tác. Không thể bắt-chước vì không thể viết như thể được nữa. Bút-pháp của Xuân-Diệu, Nhật-Linh biểu-lộ một sự lựa chọn của hai người và phản-ảnh một con đường của họ. Nhưng con người của tôi, của chúng ta bây giờ không còn phải con người của Nhật-Linh, của Xuân-Diệu. Kinh-nghiệm đời của chúng ta ngày nay khác kinh-nghiệm đời của những nhà văn tiền-chiến. Do đó, cách biểu-hiện, lối làm văn của chúng ta cũng sẽ phải khác cách biểu-hiện, lối làm văn thời tiền-chiến.

Vậy đã rõ không thể qui-định phải viết thế này mới là văn-chương và không được viết thế kia vì không phải là văn-chương như thể có những tiêu-chuẩn chung,

có trước, mà người muốn sáng-tác phải vâng theo. Không thể dạy viết văn thể nào, nhưng chỉ có thể mô-tả những nhà văn đã viết thể nào và từ sự mô-tả tìm hiểu tại sao họ lại viết như thế. Tìm hiểu tại sao, tức là khai-triển ý-nghĩ, lựa chọn một lối nhìn, một thái-độ trước cuộc đời đó của họ. Chính vì đã cảm-nghĩ và nhìn đời như thế, nên họ viết văn và có bút-pháp như thế.

A. — Nguồn gốc văn-chương.

Cái xác-định một tác-phẩm văn-chương là một lối văn, một bút-pháp. Dĩ nhiên tác-phẩm chỉ biểu-hiện cao, sâu, rộng nếu chứa đựng nhiều ý. Nhưng chỉ có ý mà thôi, chưa đủ, còn cần lời đẹp, văn hay. Ngược lại, nếu chỉ có lời đẹp văn hay mà không có ý, cũng không đủ. Sự thật cả hai đều là yếu-tố cấu-tạo tác-phẩm văn-chương. Cho nên, tác-phẩm văn-chương vừa là một biểu-hiện cuộc đời vừa là một công-trình nghệ-thuật. Nghệ-thuật trong cách biểu-hiện và sự biểu-hiện là nghệ-thuật.

Điều đó có nghĩa là đi tìm hiểu văn-chương, không thể tách nội-dung biểu-hiện ra khỏi hình-thức biểu-hiện như một toàn-thể có thể phân chia. Và do đó, tìm hiểu lối văn, bút-pháp là tìm hiểu nội-dung biểu-hiện. Văn-đề không phải chỉ là khảo-sát nhà văn đã viết thể nào, nghĩa là đã dùng chữ, tạo hình-ảnh làm sao và chữ, hình-ảnh đó đẹp, hay, có tính-chất văn-chương ở chỗ nào, nhưng còn là tìm hiểu tại sao có thể có những chữ, những hình-ảnh như thế.

Vì nếu chỉ phân-tách cái thể nào của văn-chương, ta chưa hiểu được tại sao nhà văn này dùng chữ, hình-ảnh, bút-pháp này và nhà văn kia không thể dùng chữ, hình-ảnh và có một bút-pháp khác nhà văn trên.

Có thể coi lập-trường tìm hiểu văn-chương ở đây tương-tự thái-độ của Kant trước văn-đề tri-thức: văn-đề không phải là khi nhận-thức, thì nhận thức thế nào, nhưng là làm sao có thể có tri thức; phê-bình nhận thức của con người là xác-định những điều-kiện nào làm cho có thể có kinh-nghiệm nhận-thức.

Về văn-chương cũng vậy. Văn-đề là tìm hiểu nguồn-gốc, sự hình-thành của văn-ảnh, bút-pháp, là tìm hiểu tại sao có thể có văn-chương. Tìm hiểu nguồn-gốc văn-chương là tìm hiểu nguồn-gốc cảm-nghĩ của nhà văn.

Con người là ý-thức, là tình-cảm tiếp-xúc với cuộc đời bên ngoài sự vật, cảnh-vật, màu-sắc, âm-thanh, khối-lượng, hình-thức, người khác...

Sự tiếp-xúc tạo nên những cảm-nghĩ kết-thành một kinh-nghiệm nguyên-ủy. Gọi là kinh-nghiệm nguyên-ủy vì nó gắn-liên với những cảm-nghĩ mà con người có thể có ngay từ lúc còn bé, trước khi biết suy-nghĩ, phân-tích, nghĩa là trước khi ý-thức rõ-rệt được những cảm-nghĩ của mình.

Nói cách khác, gọi là kinh-nghiệm nguyên-ủy, những cảm-nghĩ mà con người sống nó, còn đồng-hóa với nó, là nó. Đã hẳn đang khi đồng-hóa, sống nó, chưa biết nó. Khi biết, có ý-thức, tức là đã có thể phân-tích, tách-khỏi để mình biết và coi nó như đối-tượng nhận-thức. Cái kinh-nghiệm nguyên-ủy này, tuy con người lúc còn sống nó chưa có ý-thức được nó, nhưng nó vẫn bao-hàm những ý-nghĩa.

Khi đứa trẻ giận dỗi, nó chưa hiểu được ý-nghĩa của thái-độ hờn-giận nhưng thái-độ hờn-giận của nó vẫn có ý-nghĩa, dù nó chưa biết, vì còn « sống », đồng-hóa với thái-độ đó.

Vậy chính kinh-nghiệm nguyên-ủy, sơ-khai gồm những cảm-nghĩ do tiếp-xúc với cuộc đời là nguồn-gốc bút-pháp văn chương, kinh nghiệm sống động này thường ở tình trạng vô thức, cả trong thời-kỳ thơ-ấu, cũng như trong thời-kỳ trưởng thành. Ví-dụ, mỗi khi đêm về tôi vẫn cảm thấy một cái gì lắng xuống, lặng-lẽ, yên-tĩnh mà không để ý hay ý-thức rõ-rệt, nhưng cảm thấy như một người « sống » cái cảm-giác đó mà thôi.

Tìm hiểu văn-chương, nguồn-gốc hình-ảnh là trở về với kinh-nghiệm sống-động, nguyên-ủy, vô-thức đó.

Ví-dụ: khi ta viết : *thảm xanh mịn, lời nói chua cay*. Hình-dung từ là một tiếng dùng để định-tính cho một sự vật. Cái thảm là xanh. Nhưng màu-sắc có trăm nghìn vẻ khác nhau: xanh biếc, xanh bạc, xanh lá cây, xanh biển, xanh mịn. Xanh là một kinh-nghiệm nhận-thức bằng thị-giác. Xanh mịn là một kinh-nghiệm nhận-thức bằng thị-giác cộng với một kinh-nghiệm nhận-thức bằng xúc-giác.

Lời nói là khế, to, cao, thấp... mà ta tiếp-thụ được bằng thính-giác, nhưng lời nói còn có thể là *chua cay*, nghĩa là linh-hội cả bằng vị-giác. Những ví-dụ trên chứng-minh rằng khi ta tiếp-xúc với sự vật bên ngoài, ta tiếp xúc bằng toàn thể con người ta, không phải chỉ bằng lý trí, trí giác, nhưng bằng cả con tim, ngũ-quan. Chính khả-năng phối-hợp những kinh-nghiệm nhận-thức chủ-yếu là của từng cơ-quan vào một kinh nghiệm làm cho ta có thể mô-tả một cái thảm là xanh mịn hay một lời nói là *chua cay*. Con người không phải chỉ xem bằng mắt, nhưng bằng tay, không phải chỉ nghe bằng tai, nhưng bằng cả miệng. Ngôn-ngữ, tiếng nói trong văn-chương là một ngôn-ngữ tượng-hình nhằm thể-hiện những đặc-tính khả-xúc (*qualités sensibles*). Sở-di ngôn-ngữ đó có thể trở nên phong-phú vô tận vì nó chứa đựng những khả-năng phối-hợp, ghép nối, những kinh-nghiệm linh-hội của nhiều cơ-quan khác nhau.

Trong một viễn-tượng khác, có thể nói những chữ, hình ảnh, bắt nguồn từ một kinh-nghiệm tiếp xúc với sự vật, với người khác, đôi khi thật là sơ-khai vô-thức, chính kinh-nghiệm đó làm cho có thể có hình-ảnh.

Ví-dụ : chữ *lòng* biểu-lộ kinh-nghiệm đi vào một nơi ẩn-náu, trú-ngụ và nơi đó là nơi an-toàn, được che-chỡ, bảo-đảm, được hiểu biết, thương yêu trong tình thân-mật, kín-đáo.

Kinh-nghiệm của đứa trẻ chạy vào *lòng mẹ* khi nó đói, khát, sợ... là một kinh nghiệm nguyên-ủy, đưa tới kinh-nghiệm tổng-quát đi tìm nơi trú-ẩn của con người. Con người ở đời nghĩa là ở trong một *hoàn-cảnh* trống trải, có thể gặp nhiều nguy-hiểm, nên đi tìm một *nơi ẩn-náu* trú-ngụ; ở đó nó sẽ được đón tiếp với lòng quảng-đại, yêu-thương, làm cho nó cảm thấy yên hân, vững-dạ, an-tâm.

Chữ *lòng* bao-hàm ý-niệm về một hoàn-cảnh bất-an, một không-gian trú-ngụ, và một tình-tự. Từ kinh-nghiệm nguyên-ủy về « Lòng mẹ » đó, chúng ta có những chữ: lòng đời, lòng dân-tộc, lòng sông, lòng người v.v... chỉ-thị nơi trú-ngụ, cái chỗ ở bên trong, kín-đáo, nơi trung-tâm... thay những chữ: có lòng, tâm lòng, lòng em, tiếng lòng, chỉ-thị tình-tự: cõi mơ, quảng-đại, chân-thành, yêu thương...

Xuân Diệu viết :

Lòng cũng quay theo trục bánh xe
Chờ người yêu điệu áo sấu che.

Hình-ảnh thực mới. Lòng ở đây vừa là trung-tâm, nơi ăn-nấu, vừa là tình yêu; yêu là tự-thủ sự thiếu sót, trông-trái của cuộc đời, và được yêu là được ăn-nấu, được lấp đầy, được ấp-ủ, che-chở. Nơi ấp-ủ, che chở là lòng của người yêu mình. Từ ý-niệm căn-bản đó của chữ lòng, Xuân-Diệu đã tạo hình-ảnh mới: tình yêu là trục bánh xe chuyên-chở người yêu.

Một chữ khác rất thông-thường : chữ ăn chẳng hạn. Từ lúc mới sinh, con người đã ăn. Ăn là lấy một cái gì ở bên ngoài có thể ăn, đưa vào miệng, nuôi mình bằng cách biến nó thành mình. Trong việc ăn, có ý-chí muốn có cái để ăn, hành-động chiếm-đoạt và tiêu-diệt cái bị chiếm-đoạt.

Nghĩa đen, có những chữ ăn uồng, ăn cỏ, ăn chay, ăn vật, ăn vụng, ăn cướp..., hay những chữ chỉ-thị cách ăn : ăn vội, ăn tục, ăn nhanh, ăn chậm, ăn bậy, ăn tham...

Nghĩa bóng. Vì ăn là việc căn-bản, nuôi-dưỡng duy-trì sự sống, nên tùy ở như cách làm ăn, nghĩa là cách tìm cái ăn mà con người có nhân-cách hay không, có xứng-đáng làm người hay không. Ăn ở, ăn mặc, ăn nói, ăn chơi chỉ-thị những cách cư-xử với người khác, cách sống ở đời.

Nếu thỏa-mãn ý muốn ăn bằng cách xâm-chiếm bạo-động, đó là ăn cướp, ăn gian, ăn trộm, ăn cướp, ăn hiếp, ăn lột... hoặc bằng cách cầu-khẩn, van xin : ăn mày, ăn xin, ăn nhờ... hoặc ăn chỉ-thị một sự hòa-đồng : ăn giá, ăn khớp, ăn nhâm, khi làm văn, nhà văn căn cứ vào kinh-nghiệm nguyên-ủy của việc ăn để tạo hình-ảnh : Ánh trăng ẩn dần bóng tối của gian phòng lặng-lẽ. Khu rừng ăn lan tới bãi-bể.

Chữ ăn vẫn chỉ-thị một cử-chỉ xâm-chiếm, và biến cái xâm-chiếm thành của mình; ánh trăng chiếm chỗ của bóng tối và biến bóng tối thành ánh trăng.

Trong văn-đề tìm hiểu nguồn-gốc văn-chương, còn phải chú-ý tới dự-phóng của con người tạo ra kinh-nghiệm nhận-thức về cuộc đời. Chính dự-phóng làm cho có thể có kinh-nghiệm và do đó, có hình-ảnh, nhận thức.

Khi viết : người nông-phu cấy ruộng dưới ánh mặt trời gay-gắt. Mặt trời gay-gắt là một ẩn-dụ. Hình-ảnh gay-gắt đưa về một dự-phóng li-hội, của con người. Ở đây, là một dự-phóng làm việc, cấy ruộng. Chính dự-phóng đó làm cho có thể có ẩn-dụ, gay-gắt, vì đã hẳn nếu không có dự-phóng làm việc vất-vả, thì mặt trời không thể là gay-gắt. Nói cách khác, nếu là một dự-phóng khác, như tám nắng chẳng hạn, thì mặt trời lại có thể là nắng dịu. Cho nên cái làm cho có thể có ẩn-dụ, vẫn là dự-phóng của con người trước cuộc đời. Ẩn-dụ gay-gắt là một cách để nói lên sự mệt-nhọc, vất-vả của cần-lao bằng sự vật, qua trung-gian sự vật, do đó ẩn-dụ bày tỏ một dự-phóng và sự vật, cuộc đời xuất-hiện thế này, thế kia, theo mỗi dự-phóng. Như thế khi nghiên-cứu ẩn-dụ, văn-ảnh mà không trình bày tại sao có ẩn-dụ, thì kể là chưa giải-thích gì cả. Cần phải bày tỏ, khai-triển dự-phóng làm cho có thể có hình-ảnh, ẩn-dụ đó.

Theo đường lối trên, ta có thể tìm nguồn-gốc thi-ca, văn-chương bằng cách mô-tả kinh-nghiệm nguyên-ủy của con người trong tiếp-xúc thân-mật với cuộc đời trước khi kinh-nghiệm đó biến-thành ý thức.

Ngay từ bé, và suốt đời, ta có thể tiếp-xúc thường-xuyên với những nguyên-tô, những đơn-chất căn-bản như đất, nước, lửa, khí trời, đêm, trăng, gió... Sự tiếp-xúc đó tạo nên những kinh-nghiệm gồm những cảm-nghĩ vô-thức rất phức-tạp và phong-phú như cứ tiếp-tục cô-động, chống-chặt trong tiềm thức để chờ đợi được sử-dụng tới, làm chất-liệu xây-dựng hình-ảnh, tình-tự của văn-chương.

Ví-dụ : Nước. Từ nhỏ chúng ta đã gần-gũi với nước : nghịch nước : ngoi, lội, vẫy nước trong chậu khi còn bé tý; uống nước mỗi khi khát, rửa chân, tắm dưới cầu ao, ngoài sông v.v... Hoặc ngồi ngấm nước lúc nó phẳng-lặng, hay lúc nó chuyển-động. Những hình-ảnh đó in sâu vào trí óc ta. Những khi lòng ta có chuyện nó cũng sôi nổi, rung chuyển như sóng nước; hay thời cuộc, cộng-đồng lúc giao-động, hỗn-loạn cũng vậy. Những khi khác, đi làm về mệt-nhọc, ta ra ngồi ngấm nước ao hồ phẳng-lặng, ta thấy lòng mình lắng xuống bình an. Những hình ảnh, tình-tự đó cô-động và chống-chặt trong tiềm-thức. Khi làm văn, nhà-thơ viết : nước phẳng-lặng như ngá *hiển-lãnh* (Eaux dormantes).

Hay kinh-nghiệm về đất. Đất dễ nghịch; và tha-hố nghịch : nhào nặn trăm hình thù, đất vẫn ngoan-ngoãn chiều theo ý muốn của ta. Do đó, ta nói hiển như đất. Đất cũng là đất *đứng*, cái gần liền ta vào cuộc đời, cái làm cho ta, và mọi sinh-vật có thể cò, có thể sông : cây-cỏ thảo mộc từ đất mà ra, nhà cửa dựng trên đất, con người sông ở mặt đất, gấu bó vào mặt đất. Đất trở thành nguồn-gốc không-gian cư ngụ : Lòng đất, Đất mẹ, Đất nước : chí-thị quê-hương dân-tộc, tổ-quốc.

Nhưng có lẽ trong văn-chương Việt-Nam nói riêng và văn-chương Á-đông nói chung, Trăng là một nguyên-tô đưa tới nhiều tiếp-xúc và kinh-nghiệm nhất. Cho nên Trăng là nguồn-gốc những cảm-hứng phong-phú, vô-hạn và phức-tạp của hầu hết nhà văn nhà thơ Việt-Nam và Á-đông. Trăng là một yếu-tố cấu tạo đặc-biệt của văn-chương Á-đông. Bên Tây-phương, văn-chương rất ít nói tới Trăng, vì dân-tộc Âu-châu không có kinh-nghiệm nhiều về Trăng.

Trái lại, văn-chương, thi-ca của ta đầy trăng. Trăng là khung-cảnh, là bầu-khí, là ánh-sáng soi, là yếu-tố len-lỏi vào mọi tình-tự, cảm-xúc, mơ-mộng của con người chúng ta. Nơi nhà văn, nhà thơ, những tình-tự, cảm-xúc, mơ-mộng đạt tới một cường độ mãnh-liệt hơn, tha-thiết hơn, do đó mà Trăng cũng trở thành hình-ảnh quen thuộc, đậm-đà phong-phú nhất của thơ, và đặc-biệt là trong thi-ca xưa.

Vấn đề là tìm hiểu kinh-nghiệm vừa nguyên-ủy, vừa thường-xuyên của ta về Trăng, hay là tại sao đời sống tình-cảm, mơ-mộng của ta gần-liền với Trăng đến nỗi coi Trăng như nguồn suối cảm-hứng thi-ca, là yếu-tố cấu-tạo trội-bật của văn-chương Việt-Nam.

Có lẽ có hai dữ-kiện chính xác-định nếp sống của người Việt-nam chúng ta ngày xưa và cả bây giờ : nền văn-minh nông-nghiệp, làng-mạc và xứ nóng. Hầu hết người Việt đều sông ở thôn-quê và làm ruộng bằng chân tay.

Sinh-hoạt làm nghỉ theo nhịp-độ tự-nhiên của Trời đất : ban ngày làm, ban đêm nghỉ. Không có kỳ nghỉ hè, nghỉ thường niên hay ngày thứ bảy chủ nhật như

bây giờ. Do đó tất cả những sinh-hoạt không phải là lao-động đều chỉ bắt đầu từ lúc mặt trời lặn, khi bóng đêm về. Chơi đùa, giải trí, thăm viếng, trò chuyện, ăn uống... nếu gặp đêm mưa rét hay không trăng sao, người ta phải sinh-li ở trong nhà và phở-xá, đường làng vắng-lẻ, tối tăm, nhưng vào những đêm có Trăng, nhất là mùa hè ở Bắc-Việt, nơi quê-hương những làng mạc đông-đúc, với nếp sống cộng-đồng, tập-thể rất chặt-chẽ, thì quả thật đêm Trăng là những ngày vui của mọi người lớn bé, già trẻ, đàn ông, đàn bà trong cả làng. Ai này đều ra khỏi nhà. Trẻ con nô-đùa nhộn-nhip dưới ánh Trăng. Người lớn ngồi ngoài sân, trước ngõ nói chuyện, hóng mát, ăn trầu, nhấm rượu... Dĩ nhiên nếu chỉ có gió mát mà không có Trăng thanh thì sự nghỉ ngơi trò chuyện, ăn uống mất hết ý-vị. Phải có Trăng thanh gió mát mới thật là trọn vẹn, vì không phải chỉ là ăn uống, nói chuyện mà còn thưởng-thức Trăng nữa. Đôi khi những bà, những cô gái chăm-chú còn ham làm việc đem gạo ra giã, hay đem khung-cửi ra dệt :

Sáng trăng trái chiều hai làng
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.

Nhưng đó cũng là những việc mà người ta thích làm dưới ánh trăng và vì muốn được hưởng cái thú-vị làm dưới ánh Trăng nên đem ra làm.

Người sống ở đời là lao-động, xây-dựng, cải-tạo, nhưng người chỉ ở đời thực sự, khi an-nghỉ, chỉ là người thực-sự những lúc thanh-bình, thoải-mái, mơ-màng như Hölderlin đã ca hát :

Đã hấn người sống đầy sự nghiệp
Nhưng người ở đời như nhà thi sĩ.

Như nhà thi-sĩ, nghĩa là có tâm-hồn mơ-mộng, tưởng-tượng vì đã rõ, nếu không có tâm-hồn đó, người ta không thể rung-động gì được khi đọc thơ văn. Cho nên ai cũng là thi-sĩ, không phải ở chỗ sáng-tác, nhưng là ở chỗ có tâm-hồn thi-sĩ, biết nhạy-cảm trước những hình-ảnh, màu-sắc, âm-thanh của cuộc đời... Người là con vật cần-lao, nhưng người cũng là một nghệ-sĩ. Làm việc là lúc sống ở đời mà dường như quên rằng mình ở đời. Cho nên có thể nói làm việc là một *đăng-tri* với không-gian cư-ngụ của mình. Khi đi trên đường, qua cầu, hay bận công việc làm ăn, ta chỉ để ý đến đường, lái xe cho tốt tránh những xe trước mặt, không thể để ý tới phong-cảnh chung quanh, đồng lúa, làng xóm, hay con sông lơ-mờ trôi thanh-thoát vì tâm-trí chỉ mong chóng đến nơi và lo xong công việc. Nhưng khi không làm việc, bỏ thái-độ *đăng-tri*, lúc đó con người mới chú-ý tới không-gian cư-ngụ và nhìn ngắm, mơ-màng hòa-đồng. Đứng dưới cầu ao, ngồi tựa bên song cửa, con người phóng lòng mình vào cảnh vật, bay đi với mây gió, hay an-nghỉ với mặt nước phẳng-lặng. Lúc an-nghỉ là lúc hòa-đồng với đời, là lúc ta ở đời thực-sự, bằng mơ-màng, tưởng-tượng. Cho nên, nếu đêm là thời-gian nghỉ-ngơi, thì đêm Trăng cũng là thời-gian mơ-mộng, tưởng-tượng của con người nghệ-sĩ trong chúng ta. Văn-hóa là một sinh-hoạt lúc thanh-rỗi, nghỉ-ngơi và văn-chương thi-ca là sinh-hoạt của mơ-mộng, tưởng-tượng. Do đó, người Việt chúng ta sinh-hoạt văn-hóa, văn-chương về đêm, và nhất là về đêm Trăng, vì đêm là thời-gian an-nghỉ của nếp sống dân-tộc, đêm Trăng là thời-gian mơ-mộng của con người được nghỉ-ngơi và chính vì thế mà Trăng gắn liền với đời sống tình-cảm, mơ-mộng của chúng ta và là nguồn suối trời bắt của cảm-hứng

thi-ca. Không một nhà thơ nào không nói tới Trăng, không lấy Trăng làm đề-tài, khung-cảnh, hình-ảnh như thể Trăng là một cái gì rất quen thuộc, gần-gũi từ thuở xa-xưa hồi thơ-ấu. Ngay từ lúc chưa biết làm thơ, đã sống với Trăng, Trăng len-lỏi vào vui-cười, thương-nhớ, ao-ước, mơ-tưởng; Trăng ẩn-hiện trong mọi kỷ-niệm tươi đẹp hồn-nhiên của thời thơ-ấu, cũng như những kỷ-niệm gần đây của thời thanh-niên, trưởng-thành qua những giao-động yêu-đương hay những tranh-đấu vật-lộn với đời. Trăng là cái vốn cảm-xúc, cảm-nghĩ đối-đào phong-phú nhất đồng-thời cũng là cái kinh-nghiệm xa xưa, cũ-ký nhất... Trăng tham-đạp vào tất cả, Trăng gần-gũi, thân-mật, Trăng không phải là một tinh-cầu xa-lạ, nhưng là một nhân-vật, một người quen thuộc, và là của mọi người. Tùy vị-trí mỗi người, tùy tâm-tình mỗi người mà Trăng sẽ là ông, chị, vui, buồn, nhớ. Ai cũng là bạn của Trăng cả và muốn hiểu Trăng, coi Trăng như thế nào thì Trăng sẽ xuất-hiện với mình như vậy.

Nhà văn Duy-Lam đã mô-tả được cái mối tương-giao giữa ta với Trăng mà chúng ta có thể coi bài đó như một phác-họa phân-tách hiện-tượng-luận :

« Một trong những tính xấu của loài người là thích mâu-thuẫn. Ngay đến mặt trăng hiển-lãnh trên cao tít cũng không được yên thân và thường là đầu-đề cho bao sự mâu-thuẫn kỳ-quái của loài người, không bao giờ người ta đồng-ý trong việc gọi Trăng là gì ? Trăng già hay trẻ ? Thuộc phái yếu hay phái khỏe v.v... »

Trăng thuộc phái khỏe ? Có thể lắm vì theo một số người Trăng là một ông « Ông Giăng ông Giăng » ông Giăng là một người thủ cựu vì ông còn giữ cái búi tóc trên đầu : « Ông Giăng ông Giăng búi tóc ». Ông còn biết khóc biết cười. Trăng khóc không có gì mới lạ vì có nhiều thi-sĩ đã viết : « Giọt lệ Trăng » ; nhưng Trăng cười thì thật đáng ngạc nhiên. Có ai nghe thấy Trăng cười bao giờ chưa ? Văn-đề đó phải chờ một thi-sĩ phải tự-do hứng lên làm một bài thơ có cái đầu-đề kỳ-lạ là : « Trăng cười ha ha » mới giải-quyết được.

Trăng thuộc phái yếu ? Cũng rất đúng vì người ta hay nói : « Á Hằng » « Nàng Trăng » « Chị Hằng » nhưng người ta tránh gọi trăng bằng bà. Có lẽ vì các thi-sĩ bao giờ cũng chỉ mê cái đẹp, nên không không cho trăng là một thiếu-nữ trẻ, mỹ-miệu và hay e-thẹn. Ấy nghệ-sĩ bao giờ cũng vậy, họ chỉ mê những cái gì ở trên cao không với được và không biết thực ra có được hoàn-hảo như trong óc tưởng-tượng của họ không ? Tôi không muốn làm thất-vọng các thi-sĩ vì theo khoa-học « mặt nàng trăng » rần reo và lở chỗ toàn núi lửa chứ đâu có mịn màng và êm mát như họ tưởng.

Vậy Trăng là ông hay bà ? Cô hay Cậu ? Xin chịu không trả lời nổi. Theo ý tôi thì tùy người. Trong trường hợp ông Lý-thái Bạch uống rượu quá say đã nháy xòng nước để « ồm » lấy trăng cho bằng được thì chắc trăng là một cô con gái đẹp và rất kêu gọi. Còn các cô lãng-mạn đêm đến ra vườn mà khóc với trăng thì chắc trăng là một « chàng » thanh-niên phong-lưu mã-thượng và rất thương người, lúc nào cũng vuốt-ve các cô bằng những tia sáng êm-dịu và an-ủi.

Trẻ con thì thực-tè hơn, không cần biết trăng là chàng hay nàng, đẹp hay xấu (vì chưa đến tuổi) mà hễ nhìn đến trăng thì các em tưởng-tượng ngay đến một cái gì tròn trặn, đồng xu chẳng hạn hay một cái bánh ngon lành. Có lẽ vì thế cho nên người ta mới cho các trẻ em ăn bánh dẻo vào dịp Trung-thu

Các bà nội-trợ thì ví Trăng với một trái đĩa tròn xoe Trăng là chàng ? Trăng là nàng ? Các bà không thèm bần-khoản về những chuyện vờ vơ và viễn-vông . Ví trăng với cái đĩa là hay nhất rồi vì không có đĩa thì đừng món ăn vào đâu ?

Các bà nông-phu thì cho trăng là một cái lưỡi liếm. Còn lưỡi-liếm đó có sắc hay cùn, điều đó xin nhường lời cho các nhà kỹ-sư canh-nông hiện đang nghiên-cứu đến những nông-cụ cần tới để tiên-triển nông-nghiệp.

Tính nết trăng ra làm sao ?

Công bằng mà nói trăng rất hiền lành và êm dịu nhưng một số người độc mồm và ác tính lại không nghĩ thế. Họ chê trăng là một ông già tâm-địa không tốt và độc-ác : « Trăng già độc-địa làm sao ». Trong địa-hạt tình-ái, mỗi khi gặp chuyện trắc-trở hoặc thất-bại chua-cay, họ không biết trách-móc ai, liền quay sang đổ lỗi vào đầu trăng. Thật tội cho ông trăng già của chúng ta, lẻ-loi một mình ở trên kia mà còn bị loài người ghét bỏ. Trăng còn mang tiếng là lằng-lơ và trất-nết vì hay có tính : « Trăng hoa ». Có lẽ loài người có tính suy bụng ta ra bụng người, chính mình có tính xấu thích những thú nguyệt-hoa lại còn đổ lỗi cho « Chị Hằng ».

Thêm nữa trăng luôn luôn bị những cặp tình-nhân lôi ra làm chứng cho những lời thề-thốt của họ. Loài người khôn thật ! Lỡ ra về sau có chuyện lói-thối phải đưa trước pháp-đình xét-xử vì một trong hai người bội-trước thì chỉ việc nêu ra người làm chứng (bao giờ cũng vắng mặt và câm lặng) đó là á trăng, nếu quan tòa có hỏi đến : « Thề nào ? Ai là người bội trước », thì nàng vì tính nết e-thẹn, nấp ngay sau những đám mây dầy mà không trả lời. Thề là hơn ! Có lẽ buồn vì sự độc-ác của loài người nên nhiều khi trăng ồm và gáy. Đã bao nhà văn-sĩ thương trăng đã dùng đến những danh-từ thích-dàng để tả nàng : trăng gáy võ-vàng, trăng sốt-rét vàng khè ở chân trời, trăng bệnh não v.v...

Dù tâm-tình loài người hay thay đổi, thích trái ngược hay kêu ca, rên-xiết mỗi khi đau-khổ, thích đổ lỗi cho người khác lại vô ơn bạc nghĩa, trăng cũng vẫn là trăng muôn thuở : rất rộng-lượng và dễ tha-thứ. Chứng tỏ là nàng bao giờ cũng êm dịu soi sáng chúng ta khi đêm đến và luôn luôn mỉm những nụ cười hoặc hóm-hỉnh (hình lưỡi liếm) hoặc vui vẻ (hình tròn) và bao giờ vẫn đẹp và duyên dáng » (1).

Trăng là nguồn suối mơ-mộng, tưởng-tượng; Trăng là ông, là bà, là cô, trăng có cây đa, thàng Cuội, con trâu cày. Ở đây trăng gợi lên những ý-nghĩ vui đời, ý-nghị, lạc-quan, tươi trẻ... Nhưng trăng cũng còn là nguồn suối những tình-tự. Đêm là giờ sinh-hoạt của con người tình-cảm. Tất cả chúng ta chắc là đều có kinh-nghiệm đặc-biệt này : hễ về đêm, thì những gì ta suy-nghĩ, tình-tự ta hay những gì ta ước muốn, đợi chờ bao giờ cũng mặc một vẻ nghiêm-trọng, và ở một cường-độ đậm-đà thật ca. Nhưng đến sáng sớm khi thức dậy, tự nhiên ta thấy thanh-bình hơn, vắn-đẽ ta lo lắng không còn có vẻ quan-trọng như ban đêm, tình-tự ta mong nhớ hay chờ đợi đêm qua không còn rộn-ràng lên nữa. Hình như đời sống suy-nghĩ và tình-cảm cũng có nhịp-độ. Nó bắt đầu sinh-hoạt khi mặt trời lặn và dừng lại lúc mặt trời mọc.

1) Trích lại trong « Nghệ-thuật làm văn và viết văn của Vũ-Kỷ », trang 277.

Cho nên những bài thơ văn biểu-lộ tình-tự lúc đêm trăng thường bao giờ cũng biểu-lộ một tình-tự pha trộn tư-lự, tương-tư. Lời thơ ít nhiều được tính-chất buồn sầu, lo-lắng, trang trọng, bi-đắt. Chính ánh trăng và màn đêm đã tạo nên cái • nốt • buồn, hoang, nghiêm cho tình-cảm, ý-nghĩ lúc đêm khuya thanh vắng. Mùa thu, ban ngày đã có thể gọi buồn rồi, nhưng ban đêm, về chiều nỗi buồn mới thật rộn-ràng, rạo-rực :

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thốn-thức
Em không nghe rạo-rực
Hình ảnh kẻ chinh-phu
Trong lòng người cô-phụ.*

Bất cứ tình-cảm nào về đêm trăng đều đem đến một ý sầu, lo. Ngồi với nhau tỏ tình cũng thấy trăng vây phủ :

*Chúng tôi ngồi vây phủ bởi trăng thâu
Sương bám hồn, gió lảng mặt buồn rầu (X.D.)*

Hay lúc phân-ly, xa cách, trăng càng xen lẫn vào sự cô-độc mà làm cho nó thâm-thía hơn.

*Vầng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường.*

Hình-ảnh thật lớn lao, tuyệt-vời để diễn-tả sự cô-đơn vì xa-cách, phân-ly. Cũng cùng một ánh trăng, vừa soi kẻ ở nhà, vừa soi người đang ngoài đường. Hai người thân yêu cùng thấy trăng mà không thấy nhau. Trăng vừa tham-dự vào sự phân ly của mỗi người bằng cách chia xẻ làm đôi, một nửa ở với người ở nhà, một nửa ở với người đang ngoài đường, vừa làm cho hai người ý-thức được sự phân ly khi không thấy nhau mà cùng thấy trăng.

Ai xẻ trăng làm đôi, ai chia cắt hai người để cho phải phân-ly, cô-đơn ?

Trăng đưa ta ước mơ về một thế-giới thanh-tĩnh, không sầu-khổ không đau thương, không được mùi tục-lụy, thế-giới của thanh thoi, an-bình, phẳng-lặng. Cung trăng chính là cõi thần tiên, thế giới của mơ-ước thoát-tục.

*Hỏi Chị Nguyệt mấy lời sau trước :
« Duyên có sao mà được thanh-thoi »*

*Muốn lên cho tới Cung trăng
Kết-duyên cho được chị Hằng mới tha... (vô danh)*

*Tàn-Đà cũng mơ-ước :
Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi
Trái tim em nay chán nữa rồi
Cung què đã ai ngồi đó chưa
Cành đa xin chị nhắc lên chơi...*

Ý muốn thoát-tục, cõi trần-gian ố trọc, bần-thiếu, đen tối, chật hẹp để vươn lên cõi trời cao, trong sáng, vô-biên và được hòa mình vào thế-giới của ánh-sáng diệu

hiển, của không gian thanh-tĩnh, của vũ-trụ vô-biên là giấc mơ của rất nhiều nhà thơ...

Chè-Lan Viên đã mơ được tấm trăng như tấm trong một bể sáng bao-la, dịu lòng, mát ruột.

*Ta cỡi truông ra, ta cỡi truông ra
Ngoài kia trăng sáng chầy bao la
Ta nhẩy vào quay cuồng thôi lăn-lộn
Thôi ngụp lặn trong ánh vàng hân-độn
Cho trăng ghì, trăng xiết cả làn da... (Tấm trăng)*

Nhưng đèn Hàn-Mặc-Tử, Trăng mới trở-thành thể-giới mơ-mộng và rất thật. Con bệnh của Hàn làm cho Hàn đau-khổ vô cùng và thương-xuyên về thân-xác. Con bệnh đó còn làm cho Hàn thành một người cô-độc giữa loài người. Người ta tránh các bệnh hay lây bằng cách để riêng bệnh-nhân vào một nơi, nhưng không hề có ý bỏ rơi hẳn bệnh nhân. Trừ bệnh hủi, là một bệnh không phải hay lây nhất, cũng không phải bệnh khó chữa nhất, nhưng là một bệnh độc nhất bị coi như một tội ác và người mắc phải bệnh bị kết án như một phạm nhân. Người ta xa lánh, bỏ rơi hẳn và còn khinh bỉ nữa, đến nỗi dùng bệnh hủi để làm câu chửi rủa : đồ hủi ! Cho nên người hủi là người không những đau khổ nhiều về thân xác, mà còn đau khổ nhiều về tinh-thần. Đau khổ vì bị bỏ rơi, bạc đãi, cô-độc và tuyệt-vọng, bệnh nhân như người bị kết án tù chung thân suốt đời và có thể bị đày ải ngay giữa xã-hội, ngó nhìn cuộc đời trước mặt mà không còn mong một ngày kia được nhận lại vào đoàn-thể xã-hội để được làm người như mọi người.

Cho nên cuộc đời này đối với họ, chả còn nghĩa-lý gì và sống cũng như chết rồi hay đang chết dần..., người phong hủi chỉ còn sống được nếu mơ ước về một thể-giới khác và lấy ngay thể-giới mơ-ước đó làm cuộc sống thực.

Nhưng đã hẳn, không thể mơ ước được lúc ban ngày, vì ban ngày là thể-giới của sự làm việc. Chỉ khi đêm về, mới bước vào được thể-giới mơ-mộng. Nhưng nếu đêm tối đầy-đặc thì cũng không mơ-mộng được vì tối đen đã hư-vô-hóa hết cả thực-tại lẫn tưởng-tượng, và trước mặt, chỉ còn sự trống rỗng.

Vậy phải là đêm trăng, vì ánh trăng không xóa hẳn thực-tại, nhưng cũng không còn phân biệt được thực-tại. Thể-giới của trăng là thể-giới huyền-ảo, nửa thật nửa không thật và thể-giới đó chính là thể-giới của mơ-mộng, của tưởng-tượng, tưởng-tượng không phải là thực-tại, nhưng cũng không phải là hư-vô; tưởng-tượng dựa vào thực-tại, nhưng vượt thực-tại; khi đến xuống, bóng tối đuổi ánh sáng mặt trời, nhưng ánh trăng lại phản chiếu ánh sáng mặt trời tạo nên một thứ ánh sáng không sáng hẳn, cũng không tối hẳn. Trong thể-giới đó, những đồ vật, cảnh vật dần dần hòa tan vào bóng mờ nhạt; chúng biến hình « thoát xác » và dường như chỗi dậy rời chỗ của chúng, di-chuyển, cử-động. Chính con người cũng biến hình như vậy. Giờ đây, chúng ta tự nhiên cũng trở thành nhẹ nhàng, như không còn phải là một khối-lượng vật-chất nặng-nề, để cùng linh-động, huyền-ảo như thể-giới sự vật. Bóng tối mờ hay ánh sáng nhạt của trăng đã tạo nên một không-gian đồng tính (espace homogène); không còn phân biệt người vật, cây cỏ, trời đất, non nước, ánh trăng xóa bỏ những giới hạn của mỗi sự vật; đó là một thể-giới huyền-ảo, sống-động, đồng-tính. Nếu muốn chấm dứt thể-giới đó, chỉ

cần có những ngọn đèn thật sáng hay ánh sáng mặt trời, thế là mọi sự lại trở về nguyên hình, vị-tri của chúng. Theo Minskowski (1) trong thế-giới của ánh sáng ban ngày, những sự vật « nhập thể » mặc lấy một hình thù, một thân-xác nhất định như ông viết : « Thân xác-tinh là một trong những nét cốt-yếu của không-gian chiếu sáng (Cette corporéité constitue un des traits essentiels de l'espace clair) ».

Nhưng về đêm, chúng thoát xác biến thành những hình-thù ma quái, kinh-di, huyền-bí. Trong không-gian đồng-tĩnh của đêm trăng chỉ có một chiều sâu, trong suốt, vô biên, bằng bạc, mơ-hồ; không còn kích thước, chiều cao, chiều rộng, chiều dài giới-hạn.

Những ý-nghĩ trên có thể cho ta hiểu bài «Chơi giữa mùa trăng» của Hàn Mặc-Tử, quả là một bài văn đặc-biệt như ông Trần-thanh-Mai đã ca-tụng.

« Này chị đồ em nhè, trăng mọc dưới nước hay mọc trên trời và chúng mình đi thuyền trên trời hay dưới nước ? Tôi ngược mắt ngó lên trời rồi ngó xuống nước và cũng cười đáp lại : « Cả và hai chị ạ ».

... Bấy giờ chúng tôi đang ở giữa mùa trăng, mở mắt cũng không thấy rõ đâu là chín phương trời, mười phương Phật nữa.

... Tôi bỗng thấy chị tôi có vẻ thanh-thoát quá, tinh-khôi, tươi tốt và oai-nghi như pho tượng Đức bà Maria là bậc tinh truyền chị thành.

Tôi nắm tay chị tôi đặc lia đặc lia và hỏi một câu hỏi tức cười lắm sao : Có phải chị không hỏi chị ? Tôi run run khi tôi có cái ý-nghĩ : chị tôi là một nàng Ngọc-nữ, một hồn ma, hay một yêu-tinh. Nhưng tôi lại phì cười và vội reo lên : « A-ha, chị Lễ ơi, chị là trăng, mà em đây cũng là trăng nữa ! ».

Ngó lại, chị tôi và tôi, thì quả-nhiên là trăng thiệt ».

Người là trăng, vật là trăng, tất cả thế-giới là trăng. Quả thật, với Hàn-Mặc-Tử trăng là thực-tại, là cuộc đời, là nguồn suối thi-ca và do đó có thể nói nếu không hiểu kinh-nghiệm đặc-biệt về trăng của một người phụng-hủi không thể hiểu được tại sao có bài « Chơi giữa mùa trăng » trên.

B. — Bình văn và phân-tách bút-pháp.

Tìm hiểu văn-chương là tìm hiểu kinh-nghiệm nguyên-ủy đã sinh thành ra văn-chương, làm cho có thể có văn-chương. Văn-chương gắn liền với kinh-nghiệm sống-động, nguyên-ủy của nhà văn. Nhưng bởi vì mỗi kinh-nghiệm đều độc-đáo riêng biệt, nên lời văn, lối văn cũng phản-ảnh tình-cách độc-đáo, riêng biệt của kinh-nghiệm đời, nghĩa là của một lối nhìn, một sự lựa chọn, một thái-độ linh-hội, cảm-nghĩ trước cuộc đời.

Ở nơi những nhà văn danh tiếng, rất dễ dàng nhận ra lối văn đặc-biệt của họ. Cho nên tìm hiểu một nhà văn, là tìm hiểu cả đặc-biệt, độc-đáo trong lối nhìn đời của họ và tìm hiểu cái đặc-biệt, độc-đáo đó ngay trong lời văn, lối văn, hay nói một cách rộng hơn, trong bút-pháp vì bút-pháp gắn liền với con người của họ. Chúng tôi cho rằng một phê-bình văn-học chính-đáng phải lấy chính tác-phẩm làm khởi-diểm và đứng vào quan-điểm nghệ-thuật của chính tác-giả để rút ra những tiêu-chuẩn của nghệ-thuật. Bất cứ một tác-phẩm nào, nhất là trong trường-

(1) Vers une Cosmologie, bài « J'allume la lampe », trang 157.

hợp một kiệt-tác, bao giờ cũng độc-đào và khác hẳn những tác-phẩm khác. Cái khác này xác-định tác phẩm đó là nó và muốn hiểu nó phải tìm hiểu cái khác của nó.

Cho nên phê-bình văn-học phải bám sát vào tác-phẩm, vào bút-pháp và tìm hiểu con người, cuộc đời, nghệ-thuật, mọi sự từ bút-pháp qua bút-pháp.

Chúng tôi coi nhà phê-bình văn-học cũng như ông thầy tuồng. Đứng trước một người xa-lạ, thầy không cần hỏi tiểu-sử gia-cảnh cuộc đời của người muốn coi tuồng, thầy chỉ nhìn bộ mặt và rồi trình-bày tính-tình, lịch-sử và vận-mệnh của người đó như thể những nét sâu đậm về tính-tình, những sự việc biến-cổ quan-trọng của một quãng đời qua và cả cái số tương-lai đều để dấu vết lại, hiện lên trên bộ mặt của người đó.

Nhà phê-bình văn-học cũng vậy. Chỉ cần nhìn vào tác phẩm, vào lối diễn-tả, bút-pháp của một người để thấy một tâm-tình, một thái-độ trước cuộc đời, một lịch-sử cuộc đời, biểu-lộ qua những chữ, những hình ảnh, những bỏ-cục vì lời văn, bút-pháp là cách-thể ở đời của tác-giả, là tấm gương phản-chiếu con người của nhà văn.

Một quan-niệm phê-bình như vậy đi ngược lại những quan-niệm không coi phê-bình là nội-tại với tác-phẩm.

Đọc những sách phê-bình văn-học dưới hình-thức biên-khảo hay giáo-khoa có nhiều tác-giả phê-bình đều theo thứ tự sau đây để trình-bày một nhà văn, nhà thơ : tiểu-sử, hoàn cảnh xã-hội, thời đại, tư-tưởng, và sau cùng mới là nghệ-thuật. Chủ-dịch của người phê-bình là muốn tìm hiểu tác-phẩm văn-học. Nhưng trong thực-tế viết, quan-niệm và phương-pháp phê-bình lại thay đổi chủ-dịch đó, nghĩa là người phê-bình lấy việc tìm hiểu tư-tưởng, thời-đại, xã-hội, làm chủ-dịch mà văn-chương nghệ-thuật chỉ còn công-dụng dẫn chứng có giá trị của một phương-tiện. Người ta nói rất nhiều về tiểu-sử, thời-đại, tư-tưởng, trích những câu văn, bài thơ để chứng minh những nhận xét, phê-bình của mình, đến cuối cùng mới nói tới giá-trị nghệ-thuật của tác-phẩm : phần này tương-đồng lại văn-tắt, đôi khi nhà phê-bình chỉ nói phớt qua về tác-giả đã dùng chữ hay, lời đẹp, mà không giải-thích tại sao văn hay đẹp hoặc dở, kém và nhất là không làm cho ta thấy một liên-lạc gì giữa nghệ-thuật tác-phẩm với tư-tưởng, cuộc đời của tác-giả mà người phê-bình đã dài-dòng trình-bày, chứng-minh ở phần trên.

Ví-dụ cuốn Hồ-xuân-Hương của Hoa-Bàng (nhà xuất-bản Bồn-phổ) có 13 chương không có chương nào hoàn-toàn nói về nghệ-thuật thơ Hồ-xuân-Hương. 12 chương đầu bàn về tiểu-sử, thời-đại, hoàn-cảnh xã-hội, ảnh-hưởng, rồi đến tư-tưởng chồng lạm-quyền, chồng phong-kiến, nhà nho v.v... Mãi đến chương mười ba, so sánh thơ Hồ-xuân-Hương với thơ Thanh-Quan mới nhắc qua loa về văn, thơ của Hồ-xuân-Hương, mà cũng chỉ khen hoặc chê bằng quơ như : ngồi bút điêu-luyện, dùng chữ tài-tình, hình-ảnh sát-thực v.v... Người đọc không hiểu thể nào là dùng chữ tài-tình, hình-ảnh sát-thực hoặc tại sao Hồ-xuân-Hương lại dùng chữ ấy, hình-ảnh ấy mà không dùng chữ khác, hình-ảnh khác và nhất là người đọc không thấy có một liên-lạc gì giữa bút-pháp của nhà thơ với những tư-tưởng tác-giả trình bày ở những chương trên.

Như thế là phê-bình đã bỏ rơi tác-phẩm với tư-cách là tác phẩm văn-chương vì cái xác-dịnh một tác phẩm văn-chương (một bài thơ, một tiểu-thuyết) chứ không phải một tác-phẩm triết-lý hoặc sử-ký, là tinh-chất nghệ-thuật của nó, cái mà người ta gọi là bút-pháp.

Bút-pháp không phải là một hình-thức diễn-tả, hiểu theo nghĩa khác với nội-dung như thế cái chứa đựng khác với vật đựng. Ví dụ nước khác về bản-chất thùng chứa nó. Đã hẳn cái thùng cũng không quan-trọng vì nó chỉ là cái để chứa đựng. Chính vì hiểu bút-pháp như là một hình-thức diễn-tả, nội-dung là tư-tưởng và không quan-trọng bằng tư-tưởng nên người phê-bình đã chỉ coi câu văn, lời thơ như một dẫn-chứng và do đó không thấy sự liên-lạc mật-thiết giữa bút-pháp và ý-tưởng. Người phê-bình dễ-dàng nhận ra bút-pháp Hồ-xuân Hương khác của Thanh-Quan, nhưng sự khác biệt đó không gọi cho người phê-bình một thắc-mắc nào vì người phê-bình đã coi bút-pháp chỉ là một phương-tiện diễn-tả theo nghĩa một dụng cụ ở bên ngoài, không phải là cái gì thiết-yếu gắn liền với tác-giả, là tác-giả. Phải hiểu thật mạnh câu của Buffon, rất hay được nhắc tới mà lại không thấy cái nghĩa sâu-xa của nó : *Văn là người*. Nói một cách hiện-dại, văn là một cách-thể ở-đời của con người, một biểu-lộ thái-độ của con người trước cuộc đời. Cách thể biểu-lộ không tách rời và khác biệt con người biểu-lộ. Khi giận-dữ, người ta nắm tay dơ lên run run... Dơ tay ở đây không phải là dấu hiệu của sự giận dữ theo nghĩa dấu hiệu là cái khác cái mà nó làm dấu hiệu, nhưng là chính sự giận dữ. Người là người giận trong cách thể dơ tay run run. Như thế không còn vấn-đề hình-thức nội-dung, vì nội-dung chỉ là nội-dung khi mặc một hình-thức, cũng như giận-dữ chỉ có khi dơ tay run run.

Vậy đi vào tác-phẩm văn-chương là phải bám sát vào bút-pháp, vì tất cả ý-nghĩa, tư-tưởng, con người tác-giả ta muốn tìm hiểu đến ở trong bút-pháp. Nhưng bút-pháp là gì ? là một cách sử-dụng ngôn-ngữ, nói rõ hơn là cách lựa chọn tiếng, xếp đặt câu, đoạn; cách chăm phẩy, cách xây-đựng hình-ảnh, ẩn-ngữ, cách câu-tạo vần-điệu v.v...

Phê bình văn-học là phê-bình bút-pháp theo nghĩa bút-pháp là cách thể ở đời của nhà văn. Trước hết : tìm hiểu cơ-cấu của câu, đoạn, nghĩa là xem nhà văn lựa chọn tiếng, câu-tạo hình-ảnh thế nào. Sau đó khai-triển, rút ra một ý-nghĩa hiện-sinh từ phân-tách bút-pháp đó. Nói cách khác, tìm hiểu tại sao nhà văn lại dùng tiếng, hình-ảnh như thế. Điểm thứ hai này rất quan-trọng. Người phê-bình nhận-thấy văn Hồ-xuân Hương khác văn Thanh-Quan. Tại sao ? Tại sao Hồ-xuân Hương không thể làm thơ như Thanh-Quan, không thể dùng những chữ, những hình-ảnh như Thanh-Quan ? Chính vì mỗi người có một thái-độ khác nhau trước cuộc đời và tùy ở thái-độ đó mà lựa chọn cách diễn-tả, bút-pháp. Cho nên mỗi bút-pháp đưa về một kinh-nghiệm độc-đáo, một dự-phỏng nguyên-ủy của mỗi người trước cuộc đời; và do đó một phê-bình chỉ chính-đáng, đạt được chú-dịch tìm hiểu tác-phẩm văn-học là văn-học khi căn-cứ vào bút-pháp, đi từ bút-pháp để tìm hiểu tác-phẩm hay nhà văn.

Chúng ta lấy thử cuốn Việt-Nam Giảng-luận của ông Hà-như Chi (trang 213). Khi nói về nghệ-thuật thơ Hồ-xuân Hương, ông viết : Thơ Hồ-xuân Hương là tả tình đã chân-xác mà tả cảnh cũng không kém sắc-sảo; tô-diểm những cảnh của mình bằng những màu-sắc rất đậm-đá với nét bút rất táo-bạo; hoặc Xuân-Hương

có một lời dùng chữ, đặt câu rất đặc-sắc ; rất mạnh-dạn, không dẫn-do rụt-ré...
 • Còn thơ Thanh-Quan : • Chữ dùng trong thơ rất khéo, rất thích-đáng, thơ d
 rất chỉnh rất thần-tĩnh, rất hàm-súc; tình-ý có khi vờng ra ngoài lời và chữ; c
 rất trau-chuốt, khéo gọn, đẹp cả ý lẫn lời... nét bút—thoảng qua, không tả chân,
 chỉ ghi lấy ấn-tượng phơn-phớt... Nói tóm lại, thơ bà Huyện Thanh-Quan đẹp
 ở chỗ đồng-nhất, trước sau không tương-phản, trong ngoài hòa-hợp, rung động
 eín-đém, thanh-nhã kin-dáo, quý-hóa và tinh-xảo (trang 236) •.

Nếu dở cuộn Hồ-xuân-Hương của Hoa-Bảng, ta cũng thấy một lời phê-
 bình nghệ-thuật tương-tự (trg. 136) •Bà Thanh-Quan tả núi, tả sông, tả chủ tiều,
 tả nhà rợ bằng ngòi bút điêu-luyện và thanh-tao. Thơ Xuân-Hương lột trần được
 những cái mắt thấy tai nghe... nhấn-mạnh từng tiếng, ta thấy câu thơ là cả một
 điệp-khúc bản đàn hùng-tráng, cả một bức tranh thủy-mặc chầm phá rất tự-nhiên •.

Rồi ông giải-thích : • Sở dĩ hai nhà thơ ấy có những điểm khác nhau như vậy
 là vì mỗi người gặp hoàn-cảnh xã-hội và đứng một giai-cấp xã-hội khác nhau. Ví
 dụ ông viết : thời-thể rèn cho Xuân-Hương những ý-tưởng đánh-thép và những
 nhận xét thiết-thực, không viễn-vông, không dài-các, kiểu-cách... tả cảnh gì, vật
 gì cũng phải sát-sạt ngay vào cảnh ấy, nghĩa là phải chú-trọng vào thực-tại, phải
 cảm-thông với bình-dân.

Hay một đoạn khác • ... Lẽ tất nhiên, từ cái hoàn-cảnh quan-liều cũng đã
 ảnh-hưởng đến trạng-thái tâm-lý bà, nên từ tâm-hồn • quý-tộc • ấy đã nảy ra phản-
 ứng, sản ra một thứ văn thơ • dài các • văn-thơ • phong-kiến • (trg. 143) •.

Nếu phê-bình chỉ là quả-quyết khen chê văn điêu-luyện, hay hình-ảnh sáo,
 rồi trích văn dẫn-chứng, mà không phân-tách thể nào là điêu-luyện, là sáo và nhất
 là tại sao tác-giả lại lựa chọn những chữ, hình-ảnh đó, thì quả là quá dễ-dàng do
 đó không cần phê-bình văn-học vì người đọc nào cũng có thể cảm thấy và quả-
 quyết như thế.

Hoặc người phê-bình giải-thích như ông Hoa-Bảng đã làm : văn như thể
 là vì con người, xã hội đã đẻ ra, • Giải-thích như vậy là không giải-thích gì cả.
 Vì dù có nhận rằng văn của Thanh-Quan dài-các là vì hoàn-cảnh quan-liều của
 bà hay văn của Xuân-Hương sát-thực vì lăn-lộn với bình-dân, thì văn-đế vẫn là
 thể nào là văn dài-các, sát-thực; cái gì là dài-các, sát-thực trong câu, chữ, hình-
 ảnh nhà văn thơ? Người dài-các, trong cử chỉ, cách ăn mặc, cả lời văn. Nhưng
 phải phân tách lời văn dài-các thể nào cũng như phải chứng-minh cử-chỉ, cách
 ăn mặc thể này là dài-các khác với cử-chỉ, cách ăn mặc thể kia là đơn sơ. Nếu chỉ
 nói : cử-chỉ dài-các vì người dài-các, thì có giải-thích gì đâu.

Trở lại quan-diểm phê-bình đã trình-bày ở trên, ta thử tìm hiểu Hồ-xuân-
 Hương và Thanh-Quan qua bút-pháp và chủ căn-cứ vào bút-pháp của hai người
 mà thôi.

Đọc thơ Thanh-Quan, như bài • Qua Đèo Ngang • chẳng hạn, người ta thấy
 thơ Thanh-Quan như một bức tranh thủy-mặc ; chầm phá một vài nét, vẽ trên
 lụa hay trên bình cổ, lộ sù; đồng-thời cũng là một bức tranh tĩnh-vật : các sự-vật
 được mô-tả đều ở trạng-thái im-lặng : lom-khom, lác-đác, lồi xua, ngổ cù, đá trơ...
 Cho nên lời thơ không ăm-i, mà nhẹ-nhàng, khoan-thai : Bước tới Đèo-Ngang
 bóng xế tà. Làm thơ như người đi vông cang, có con hầu theo sau để ngắm cảnh;
 thật là dài-các và quý-phai.

Trái lại thơ Hồ-xuân-Hương rất linh-hoạt. Làm thơ như người múa chân, khoa tay, mắt mũi, mồm đều hoạt-động và hoạt-động mãnh-liệt. Người hiểu-động như thể nên động tới sự vật gì cũng phải làm cho nó đứng dậy, chuyển-động và chuyển-động thật mạnh. Xuân-Hương là người của những hình-ảnh mạnh, và những cảm-giác mạnh.

Ví dụ : bài Qua đèo Ba Dội, « Một đèo, một đèo, lại một đèo » ! Lời thơ chẳng bước khoan-thai chút nào, nhưng như chạy đua, ráo-riết, vừa qua một đèo, lại hướng tới đèo sau mong chóng vượt lên.

Chân có bước đi, cũng không nhẹ-nhàng, nhưng phải là « chen chân xọc », tai nghe gió, không phải chỉ là huu huu gió thoảng mà là gió *thốc*, gió *đập* cành đa khua *lắc-lắc*. Tiếng động phải mãnh-liệt. Sóng phải dợn mặt nước vô *lôm-xom*, chày kinh phải là *đầm*, quạt không phải chỉ phe-phẩy, nhưng phải *phì-phạch*. Sương rơi không phải chỉ *đượm*, nhẹ-nhàng *lầm-tầm*, nhưng phải *chan-hòa* ra, *đám-đĩa* lá liễu giọt sương reo. Nếu nhìn máu-sắc, đỏ phải là *đỏ loét*, xanh phải là *xanh rì*, mốc phải là mốc *thềch*, chín phải là chín *mòm-mòm*. Nếu sờ mó, phải là *lém-nhem*, *rậm-rạp*, *xú-xì*, *lồm-chồm*.

Đối với Hồ-xuân-Hương, cái gì cũng phải mạnh, nhiều, không phải chỉ là thừa-thớt, thoảng qua, nhẹ-nhàng, ít-ôi. Cho nên những chữ Xuân-Hương dùng là những chữ sống-động, cựa-quậy, bỗ lồm-ngồm, không im-lìm, chết đứng ở một chỗ hay yếu-tốt, nhạt-nhẽo. Những âm vần của Xuân-Hương cũng oang-oang sang-sản như của người ăn to nói lớn, lăm lăm như gắt lên, thét ra : chém cha, thây cha, cha kiếp, bết mẹ, bá ngo.

Những chữ đó không phải là tự-nhiên, vì đã hẳn con người Xuân-Hương không thể dùng những chữ như của Thanh-Quan. Đây là văn-đề lựa-chọn, và lựa chọn theo một thái-độ, một dự-phóng trước cuộc đời. Lời văn biểu-lộ tâm-hồn và tất cả con người truyền sức sống, nhập-thể vào lời văn.

Người phê-bình tìm hiểu thái-độ trước cuộc đời, để khai-triển dự-phóng của nhà văn, nhưng không phải tìm ở ngoài bút-pháp, lời văn, mà từ bút-pháp, ở ngay trong lời văn.

Đứng trước Đèo Ngang, cũng là một cảnh. Hồ-Xuân-Hương chú-ý tới cảnh, sự vật, và khen ngay người vẽ, tạo nên nó. Rồi tác-giả tả sự vật, xác-định những đặc-tính, nét điểm theo cái vẽ bề ngoài của nó bằng những hình-dung-từ định-tính (adjectif qualificatif). Cửa thì *son*, *đỏ-loét*, kẻ đá *xanh rì* lún-phún rêu, cảnh thông *lắc-léo*, lá liễu *đám-đĩa* sương.

Trái lại Thanh-Quan không chú ý tới sự vật và mô-tả cái vẽ bề ngoài của nó, nên không dùng hình-dung-từ và chỉ dùng toàn danh-từ vì chủ đích là chỉ có ý nhắc tới sự vật mà thôi.

Tôi nhận thấy trong tất cả thơ của hai người đều theo sự lựa chọn trên. Thơ Xuân-Hương dùng hình-dung-từ. Thơ Thanh-Quan không dùng.

Sự lựa chọn đó có ý-nghĩa gì không ? Thừa rằng có, và rất quan-trọng vì nó bao-hàm một thái-độ trước cuộc đời, là ý-nghĩa của sự lựa chọn trên.

Dùng hình-dung-từ nghĩa là chú-ý tới sự vật, và tin vào cái vẻ bề ngoài của nó để nhìn ngắm, lĩnh-hội. Với Xuân-Hương cái vẻ bề ngoài đó còn phải d sắc, phong-phú, mãnh-liệt nữa. Nó chứng-tỏ một tâm-lòng tha-thiết, bám lấy cuộc đời để hưởng-thụ, dù gian-lao, đau khổ : « Hiến-nhân quân-tử ai to chẳng, mỗi gỏi chốn chân cũng phải treo ».

Nhìn sự vật, cuộc đời, mà chỉ chú-ý tới màu-sắc, thanh-âm hình-dạng, khuôn mặt, mãi-miết bám vào cái vẻ bề ngoài của nó như thể chìm đắm trong nó phải là một người tin cái vẻ bề ngoài là có thực và muốn tận-hưởng nó. Càng mãi-miết chú-ý, càng tin mãnh-liệt. Một bút-pháp mô-tả cuộc đời trong cái vẻ bề ngoài của nó bằng cách sử-dụng những hình-dung-từ nói lên một thái-độ yêu đời, lạc quan trước cuộc đời. Không có gì thắc-mắc về mình cũng như về đời, như thể mình sinh ra ở đời đã hẳn là để sống, hưởng-thụ nhìn ngắm vẻ đẹp và cuộc đời, sở dĩ có là để thỏa mãn ý muốn sống, hưởng-thụ của mình.

Nếu có thắc-mắc, đắn-đặt, bất-mẫu, giận-dữ thì chỉ là vì chưa được thỏa-mãn hay hưởng-thụ quá ít, không phải thắc-mắc về ý-nghĩa cuộc đời, hay về thân-phận làm người.

Bút-pháp tả cảnh bằng hình-dung-từ chồng lại thái-độ bi-đặt về cuộc đời. Ngược lại, trong thơ Thanh-Quang, không hề thấy hình-dung-từ.

Nhìn sự vật, bà chỉ kể tên mà không chú-ý tới cái vẻ bề ngoài của nó; bà lãnh-dạm với màu-sắc, thanh-âm, hình-dạng của sự vật. Bà nói tới cỏ cây, hoa lá, núi, nhà, hoàng-hôn, trời, non, nước, nhưng không xác-định cây xanh hay là vàng, hoặc trời đẹp, non cao. Bà không chú-ý tới cái vẻ bề ngoài của sự vật, nên không tả nó và không chú-ý vì không thêm buồn nhìn ngắm, không thích-thú gì mà nhìn, không muốn hưởng-thụ cuộc đời, vì cuộc đời chẳng có gì đáng hưởng-thụ.

Cái đang đắn-đặt lòng Bà là một nỗi niềm, một tâm-tình, một thắc-mắc, một suy tư. Tất cả tâm-trí Bà dồn vào nỗi niềm đó, cầu-tạo nó thành một vũ-trụ bên trong, hoàn-toàn tinh-thần. Cho nên khi nhìn ra thế-giới bên ngoài, cảnh vật chỉ là những dịp gọi lên những nỗi-niềm của Bà hay là những con đường đưa vào muốn ngã góc của tâm-tình tư-lự. Nói cách khác, cảnh-vật đã được nội-tâm-hóa, mặc những tính-tự, tính-chất nhân-loại sau khi cái vẻ bên ngoài của nó đã bị xóa bỏ hay gạt đi. Trong một vũ-trụ mà mọi sự đều bị nội-tâm-hóa, cái nhìn lĩnh-hội sự vật không phải là giác-quan mà là tinh-thần. Nhìn theo giác-quan là bám vào cái vẻ bề ngoài của sự vật : Đá thì *xanh* hay *lốm-chốm*. Nhìn theo con n : tinh-thần là lĩnh-hội cái bản-chất vô hình của nó : Đá *trơ*; trơ là tính chất của đá *không thay đổi*. Khi nói đá trơ, bao giờ cũng vẫn thế thì tính-chất trơ có màu-sắc, chiều bề, hình-dạng, khối-lượng gì đâu, ta không trông thấy cũng không sờ mó, cảm-giác được. Hay trước dòng nước. Nhìn theo giác quan, dòng nước sẽ là *xanh*, *lặng*, *trong*, *đục* v.v... Nhìn theo tinh-thần, dòng nước chỉ cho ta thấy sự thay đổi, biến dịch.

Ta thấy rõ-rệt hai lối nhìn đó trong thơ của Thanh-Quang và Hồ-Xuân-Hương.

Đá vắn trơ gan cùng tuế nguyệt
Hòn đá xanh rì lún-phủn rêu

(Thanh-Quang)
(Hồ-xuân-Hương)

hoặc :

Dặm liễu sương sa khách bước dồn
Đám-địa lá liễu giọt sương reo

(Thanh-Quan)
(Hổ-Xuân-Hương)

hay :

Nước còn cau mắt với tang thương
Nước trong leo-lẻo một dòng thông.

(Thanh-Quan)
(Hổ-Xuân-Hương)

Người ham sông, trông thấy dòng nước chỉ chú-ý tới nước trong hay đục, nước mát hay nóng, nước gợn hay lặng, để hưởng-thụ bằng giác-quan. Người đang tư-lự, buồn-rầu, trông thấy nước, không chú-ý tới những vẻ bề ngoài của nước, chỉ thấy nó là dòng thời-gian thay đổi. Đền Đèo Ngang, Bà Thanh-Quan không ngắm cảnh nhưng lấy cảnh để nghĩ tới trăm mối ngổn-ngang trong lòng :

Dừng chân đứng lại Trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Bà chỉ nhắc tới Trời, non, nước, nhưng không chú-ý tới trời xanh hay mây mù, non cao hay thấp, nước sâu hay nông. Trời, non, nước được gọi lên như những thực-tại khách-quan, vô-ngã, vô tình không thể hiểu và thông-cảm với Bà, nên đứng trước những sự vật đó, bà đành cô-độc tư-lự một mình. Hoặc là nhắc tới sự vật để gán cho bản-chất khách-quan của nó một tình-tự, tình-chất nhân-loại. Ngàn mai, dặm liễu. Tình-cách mệnh-mông, xa-xăm của không-gian được coi như khoảng cách giữa người với người, nguồn gốc của phân ly.

Như thế, ta thấy một thái-độ không tha-thiết tới vẻ ngoài cuộc đời, không thể biểu-lộ bằng một bút-pháp tả-cảnh sử-dụng những hình-dung-từ định-tính. Và ta không hề thấy bút-pháp đó trong tất cả những bài thơ của Thanh-Quan. Muốn chứng-minh điều đó, ta lấy bài "Cảnh Thu" :

Thánh thót râu tiêu mây hạt mưa
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ
Xanh om cỏ-thụ tròn xoe tầu
Trắng xóa tràng-giang phẳng-lặng tờ
Bầu giềng giang-sơn tay chấp rựa
Túi lưng phong-nguyệt nặng vì thơ
Ở hay cảnh cũng ưa người nhĩ
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ

(Q. V. trích diễm, Dương-quảng Hàm, trg. 36)

Bài thơ này ông Dương-quảng Hàm cho là của Xuân Hương; ông Hà-như Chi trong Giảng-văn thi-tập, lại cho là của Thanh Quan.

Nhưng căn-cứ vào bút-pháp, không thể coi là của Thanh-Quan được. Ý-dịnh tả-cảnh, bám vào cái vẻ bề ngoài của sự vật thật rõ-rệt. Những hình-dung-từ xanh om, tròn xoe, trắng xóa, phẳng-lặng... để mô-tả cái vẻ bề ngoài của cây cỏ-thụ, con sông chỉ có thể có trong một bút-pháp tả-cảnh. Hơn nữa, hai câu thơ kết của thể thất-ngôn Đường luật cũng chứng tỏ đó là cái giọng, lời văn của Hổ-Xuân-Hương. Với Bà Thanh-Quan, hai hoặc bốn câu thơ cuối cùng thường để biểu-lộ tâm-tình của mình khi nhìn thấy cảnh.

- *Diêng chân, đứng lại, trời non nước, Một mảnh tình riêng ta với ta.*
- *Kẻ chốn Chương đài, người lữ-thù, Lầy ai mà kẻ nổi hân oán.*
- *Nghìn năm gương cũ, soi kình-cổ, Cảnh đây người đây lãng đoạn-tru.*

Với Hồ-xuân-Hương, hai câu kết thường chỉ biểu-lộ sự ngạc nhiên hồ-ngạc của người ngắm cảnh, rồi khen hoặc chê người vẽ cảnh, hay khen hoặc chê người không biết hưởng-thụ.

Chê người vẽ :

- Còn thú vui kia sao chẳng vẽ*
- Trách người thợ vẽ khéo vô-tình ? (để tranh Song tiên tồ nữ)*
- *Rõ khéo trời già đèn dờ dom (Chùa Hương)*

Khen người vẽ :

- Khen ai vẽ đá tài xuyên-tạc*
- Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ nhòm (Hang Các Cờ)*

Tả tình-tự người ngắm cảnh muốn hưởng-thụ mà không giám :

- Quần-tử giàng-giàng đi chẳng dứt*
- Đi thì cũng dở, ở không xong*

Ngắm cảnh, thích cảnh không ai ngại khổ nhọc, từ chối hưởng thụ :

- Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng*
- Mỏi gối, chốn chán cũng phải treo.*

Cho nên hai câu kết bài « Cảnh thu » cũng chỉ có thể là của Hồ-Xuân-Hương.

«Ồ hay, cảnh cũng ưa người nhĩ...» Nó biểu-lộ sự ngạc nhiên của người ngắm cảnh, thấy cảnh thỏa-mãn lòng người cũng như hai câu kết bài Hang Thanh-Hóa:

- Đền mới biết rằng Hang Thanh-Hóa*
- Chốn chán, mới gọi hãy còn ham.*

Đền rồi, ngắm xong, mới thấy cảnh đẹp thật, nếu có khổ nhọc cũng không-quản-ngại gì...

Thơ Xuân-Hương không thắc-mắc gì về ý-nghĩa cuộc đời, con người - chỉ thắc-mắc về làm sao sống cuộc đời như đứa trẻ mãi miết với đồ chơi và chỉ thắc-mắc, khổ tâm khi chưa được chơi hay không còn được chơi. Thơ như vậy là thơ lạc-quan trước cuộc đời. Trái lại thơ Thanh-Quan là thơ bi-đát. Bi-đát là tình cảm xuất-phát từ nhận-thức về một quãng cách giữa dự-định của con người và cuộc đời. Con người muốn cái vĩnh-cửu, trường-tồn, cuộc đời lại biến-địch, con người khao-khát cái vô-hạn, cuộc đời chỉ đáng hiện cái hữu-hạn.

Thơ của Thanh-Quan xoay quanh một đề-tài căn-bản : Thời-gian, hay nói rõ hơn, bày tỏ một thái-độ coi thời gian như một hoài-niệm. Cuộc đời thay đổi, như một hí-trường. Cái vui liên-tại đang khi hưởng không biết là vui. Chỉ biết là vui khi nó đã qua, không còn nữa.

Cho nên, sống là tưởng nhớ, hoài-niệm dĩ-vãng. Tất cả những cái gì chung quanh đều chỉ nhắc tới sự tưởng nhớ đó. Con đường xưa kia xe ngựa tấp-nập bây giờ chỉ còn cỏ mọc. Nền cũ, ngày trước là lầu-đài bây giờ chỉ còn bóng mặt trời chiều :

*Lời xưa xe ngựa hồn thu thảo
Đến cũ lầu đài bóng tịch dương.*

Cuộc đời biến-đổi, nhưng lòng người không muốn biến-đổi. Tình-cảm bi-đất chính là do sự ly-dị đó, sự cách quãng giữa lòng người và cuộc đời. Người mượn cảnh vật để diễn tả sự ly-dị bi-đất đó, người cũng mượn cảnh vật để bày tỏ ý-muốn, dự tính của lòng mình.

*Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương.*

Lời văn đượm bi-đất vì nó để toát ra tình-trạng căng-thẳng của sự ly-dị, hay sự chịu đựng; trong khi lời văn tả cảnh của Hồ-xuân-Hương :

*Hòn đá xanh rì lùn-phún rêu
Nước trong leo-lẻo một dòng thông*

Chẳng bi-đất gì hết. Nó linh-động, vui sống, bám vào hiện-tại để hưởng-thụ, như không có ngày mai cũng không có hôm qua. Bút-pháp của Thanh-Quan bao-hàm một thái-độ quay về dĩ-vãng mà buồn nhớ. Bút-pháp của Hồ-xuân-Hương phản ánh một thái-độ bám riết lấy hiện-tại để hưởng-thụ.

Một dáng là tư-tưởng bi-đất, lời văn u buồn, trang trọng, lặng-lẽ, âm-thảm.

Một dáng là tư-tưởng lạc-quan, lời văn nhộn-nhip, چرا quây linh-động âm-ĩ.

Thơ của Thanh-Quan là thơ của một người đứng tuổi, dừng chân đứng lại nhìn về quãng đời vừa qua để luyện-tiết. Thật là lột được hết tinh-thần, phong cách, bút-pháp của Thanh-Quan khi ta gọi Thanh-Quan là bà; và cũng thật là diễn-tả đầy-đủ, trọn vẹn con người, bút-pháp của Hồ-xuân-Hương khi gọi Hồ-xuân-Hương là nàng, là cô, là chị Hồ-xuân-Hương hay hơn nữa là Xuân-Hương trông không. Có cái gì gần-gũi vui trẻ, thân-mật với một người còn đang đi vào đời, hăm-hờ sống như thể muốn uống hết ruyơu đời không trừ cạn. Người đó phải là một người con gái, và Hồ-Xuân-Hương chính là người con gái đó.

*
* *

II.— TRÁNH DỄ-DÃI VÀ TỰ-DO THỂ HIỆN.

Văn là người, người là Văn và tìm hiểu văn là tìm hiểu người, vì có một quan-hệ mật-thiết giữa văn và người. Chính vì quan-niệm và lựa chọn một thái-độ trước cuộc đời như thế nào mà nhà văn lựa chọn ngôn-ngữ, bút-pháp thích-hợp để biểu-hiện lời nhìn và thái-độ đó.

Nhưng thái-độ nguyên-ủy trước cuộc đời chỉ là điều-kiện cần-thiết làm cho có thể có văn-chương, bút-pháp, mà không phải là điều-kiện đầy-đủ như thể cứ có thái-độ tât nhiên có bút-pháp vì đã rõ nhiều người cũng có thể có thái-độ như vậy mà không sáng-tạo, gây-đựng được một bút-pháp thích-hợp. Ở đây có văn-đế năng-khiếu, thiên-tài. Dĩ-nhiên thiên-tài không phải là một của "trên trời rơi xuống", nhưng là có những năng-khiếu về thơ văn đặc-biệt, mãnh-liệt hơn mà những cố-gắng nỗ-lực học-tập làm cho những năng-khiếu trên phát-hiện và nảy-nở. Thiên-tài chỉ là một nỗ-lực thường-xuyên đã thành thói quen, nhưng

nếu không có những năng khiếu tự nhiên về văn-thơ, thiên-tài cũng không phát triển được. Trái lại, nếu có năng-khiếu mạnh và điều-luyện, nhà văn có thể rời chỗ sáng-tạo một cách tự-nhiên, như thể không cò-gắng làm văn mà lại văn-chương.

Nhà văn có năng-khiếu và điều-luyện là người *lên đầu tiên* biểu-hiện nghệ-thuật bằng một ngôn-ngữ, hình-ảnh, chữ viết mới.

Nhưng khi đã có, không còn thể bắt-chước, dùng lại những hình-ảnh chữ viết mới đó. Người đến sau phải tìm ra những hình-ảnh mới, những rung-động mới. Đây là một điều khó vì :

1) hoặc là sống trong một thời-đại ít đảo-lộn; những vấn-đề to lớn, những nét điển-hình của thời-đại đã được biểu-hiện rồi, nên thời-đại cứ kéo dài mãi, khó có thể tìm ra những hướng đi mới.

Trong lịch-sử, người ta nhận thấy văn-chương nghệ-thuật chỉ nảy nở mạnh, phát-hiện những con đường mới ở những khúc quặt lịch-sử, vào lúc giao thời, trong những giai-đoạn chứng-kiến nhiều đảo-lộn các nếp sống, các giá-trị, niềm tin. Chính những biến-đổi đó có thể thai nghén những tư-tưởng lý-thuyết mới đồng-thời có thể khai-mạch cho những nguồn cảm hứng mới về văn-chương, nghệ-thuật.

2) hoặc là vì hoàn-cảnh không thuận-tiện không cho phép biểu-hiện như nhà văn thật sự cảm-nghĩ, mà phải biểu-hiện theo đường lối một chiều đã được qui-định.

Do không có điều-kiện sáng-tác, văn-nghệ nếu có, chỉ là một thứ văn-nghệ giáo-điều, công-thức, mà không còn phản-ảnh thực-tại nữa.

Kinh-nghiệm sống vẫn tiếp-diễn, càng ngày càng sâu, càng ngày càng trở nên phức-tạp phong-phú trong khi ngôn-ngữ văn-chương biểu-hiện vẫn đứng lại, đứng im ở một thực-tại là quá khứ vì đã bị vượt qua.

Hai mươi năm trước đây, những chữ tự-do độc-lập, có khả-năng kích-động, lôi cuốn người ta đến thể nào. Nó kéo người ta dậy, ném ra ngoài đường, nó làm cho người ta lao mình vào gian-chuẩn nguy-hiểm, lấy cả tấm thân mình để hy-sinh cho nó. Nhưng bây giờ... hồ những khẩu-hiệu đó có thể không còn làm cho người ta rung-động nữa. Kinh-nghiệm đời đã sâu-sắc hơn già dặn hơn. Con người chính-trị đã trưởng-thành hơn, nhìn thấy vẩn-đề phức-tạp hơn. Vậy nếu cứ nói, viết như cách đây hai mươi năm, chắc hẳn không thể rung cảm được ai. Văn-chương trở thành nhạt-nhẽo, hình-thức vì nó không còn hiện-thực nữa.

Có phải những chữ đã phân-bội ta vì không còn chuyên chở tình-cảm ý-nghĩ, khi nó trở nên khuôn thước, công-thức sáo rỗng, khi nó biến-thành cái khách-quan vô-ngã, hay rơi vào cái lẩn lộn, cái đảo-nghĩa ?

Thực ra, không phải chữ phân-bội ta, nhưng chính ta đã thay đổi; bây giờ cảm-nghĩ của chúng ta khác hổi cách đây hai mươi năm; nó đòi hỏi được biểu-hiện trong cái khác biệt đó. Cho nên chủ-yếu vấn-đề vẫn là ở tại ta không muốn biểu-hiện vì không muốn làm văn-chương đích-thực hay ở tại không thể vì không được phép biểu-hiện mà thôi.

Chúng ta sống một thời mà những ý-nghĩa của chữ, chỉ thị những giá-trị bị xáo-trộn, ai muốn hiểu thế nào cũng được, tuy cũng vẫn cũng đồng những chữ như nhau. Hòa-bình có nghĩa là chiến-tranh lạnh. Cho nên tấn-công hòa-bình là tranh-thủ tiêu-diệt đối-phương bằng hòa-bình khi chiến-tranh thực-sự không những chỉ tiêu-diệt đối-phương mà còn cả chính mình và do đó vẫn-đề được thua không còn là mục-tiêu của tranh-chấp, nếu không biết nói tới hòa-bình, không tranh-thủ cho hòa-bình, thì kẻ là bị thua.

Tự-do là áp-bức, công-chính là bất-công và luân-lý là vô luân-lý. Thời-đại lẫn-lộn chữ, thời-đại *loạn chữ*. Tại chữ hay tại người ? Tại người. Đáng lẽ người ta phải sáng tạo ra những chữ mới để chỉ-thị những khía-cạnh thực-tại mới hoặc đáng lẽ người ta phải tôn trọng ý-nghĩa nhất-định của mỗi chữ, người ta đã lợi dụng nó, bạo-động với nó bằng cách gán cho chữ những ý-nghĩa khác, trái ngược hẳn với ý-nghĩa đích-thực của nó.

Cho nên đã xảy ra tình-trạng loạn chữ, tình-cảnh tiếng nói không còn để diễn-tả, biểu-hiện, vì những chữ đã được dùng để quã-quyết những điều người ta không có ý muốn nói.

Khi thực-dân đi xâm-chiếm đất-đai, áp-bức người thuộc địa, họ không thể quá trơ-tráo nhân-danh tiền bạc, quyền-lợi, ích-ký, nhưng phải nhân-danh tự-do dân-chủ, khai-hóa văn-minh, bảo-vệ giá-trị tinh-thần. Người ta lợi-dụng danh-từ bằng cách tiêu-diệt nội-dung đích-thực của nó.

Vậy chính vì con người hư-hỏng mà ngôn-ngữ sa-đọa, chữ nghĩa lẫn-lộn; khi nói và nghe nói, không còn biết đâu là sự thực và do đó cũng không còn thông-cảm được. Viết ra, người đọc không đi vào được ý-định, chủ-đích của tác-giả, nhưng chỉ thắc-mắc tìm hiểu vẫn-đề : ai bảo viết, viết cho ai, định lợi-dụng gì đây, chống ai hay bênh-vực ai... Ngôn-ngữ không còn phải là phương-tiện trao-đổi, đòi hỏi nhằm trình-bày, lĩnh-hội sự thực. Trước tình-cảnh loạn chữ, lẫn lộn chữ đó, Camus đã phải nói : « Thời-đại chúng ta cần một tự-diễn ». Cần xác-định lại những chữ đã có và cần tạo ra những chữ mới để diễn tả những khía-cạnh thực tại mới. Nhưng nếu người ta không tôn-trọng tự-diễn, và cứ động chữ theo ý muốn, sở-thích của mình, thì tự-diễn cũng trở-thành vô-dụng trong tương-giao hằng ngày và trong sinh-hoạt viết văn.

Khi suy nghĩ về sự sa-đọa của ngôn-ngữ (Le mal du Langage) Brice Parain có nhận mạnh tới sự-kiện chính dự-phóng nói, viết theo một quan-điểm ý-thức-hệ, giai-cấp xã-hội là nguyên-nhân của tình trạng loạn chữ. Ông trình-bày nhận-định đó qua một trường-hợp của chính ông. Ông bị động-viên và sau khi chiến-tranh kết-liệu, được tha về. Ông muốn tả cho những người ở hậu-phương hiểu những cái dã-man khủng-khiếp của chiến-tranh, nhưng làm sao cho họ hiểu được khi họ không có kinh-nghiệm về chiến-tranh như ông. Sau khi được giải-ngũ, ông đến gặp một chủ nhà băng xin làm trợ giáo. Chủ nhà băng hỏi Parain là ai. Một câu hỏi như vậy sau năm 1919 là ngụ ý xem có đi lính hay không. Parain trả lời : là lính trơn. Ông đã trả lời đúng sự thực. Nhưng chân-lý là gì ? Parain thực ra là một cựu sinh-viên cao đẳng sư-phạm, thạc-sĩ và đó đó đáng lẽ đã là sĩ-quan. Ông nói : khi trả lời lính trơn với người dân thường, với người thợ, với bạn bè quen thân, ông thấy dễ chịu, hòa-đồng, thông-cảm với họ; nhưng trả

lời là linh tron với chủ nhà băng thì ông có thể bị tình nghi là người có thái độ tích bất-hào, và do đó không đáng được tin cậy.

Khi nói linh tron, ông chỉ nghĩ rằng mình chưa quen dạy học, cần phải luyện tập dần và cho rằng nói như thế là thẳng-thắn, nhưng với chủ nhà băng, ông lại có thể bị hiểu lầm là một người thiếu-tư-cách hoặc học hành kém dốt, bị đuổi khỏi trường nên mới phải đi linh tron.

Thành ra, nói thực lại làm cho chủ nhà băng hiểu nhầm và nói dối, mới làm cho chủ nhà băng hiểu thật. Nếu Parain trả lời : là sĩ-quan. Thực sự là nói dối, không ngay thẳng, nhưng lại làm cho chủ nhà băng hiểu đúng và có thể tin dùng vì sĩ-quan chắc hẳn không phải là một người thiếu-tư-cách, học lực kém hay có tư-tướng cách-mạng, phản-loạn nguy-hiểm như linh tron...

Đó là kinh-nghiệm của người giải-ngữ đi xin việc làm, một kinh-nghiệm về ngôn-ngữ có thể phản-ảnh hai nội-dung khác nhau trong cùng một hình-ảnh, một chữ vì lối nhìn, quan-điểm xã-hội khác nhau. Nhưng tiếng nói, chữ viết còn có thể lệ-thuộc hẳn vào lối nhìn của một tầng-lớp xã-hội hay vào quan-điểm của một lực-lượng chính-trị làm cho ngôn-ngữ, văn tự trở-thành một dụng-cụ áp-lực hay một lợi khí tuyên-truyền phục-vụ quyền-lợi cho tầng-lớp xã-hội, lực-lượng chính-trị đó. Trong hoàn-cảnh này không còn đặt vấn-đề viết thể nào để biểu-hiện sự thực vì chỉ có một thứ sự thực phải được biểu-hiện theo một lối nhìn, một chủ đích đã qui-định. Một chế-độ như chế-độ quốc-xã đã đi tới chỗ tiêu-diệt văn-chương nghệ-thuật khi chiếm độc-quyền sử-dụng ngôn-ngữ theo những chủ-đích chính-trị của chế-độ.

Cho đến ngày nay, vẫn chưa xóa bỏ hết được những ảnh hưởng tai-hại của sự độc-quyền đó. Người ta nói nhiều về sự phục-hưng kinh-tế của nước Đức bây giờ như một « phép lạ »; sau khi chế-độ quốc-xã tan rã và sự tan rã đó đã làm cho nước Đức tiêu tàn; nhưng chưa thể nói có một phục-hưng văn-hóa, một khôi-phục lại nền văn-học đã bị bóp nghẹt từ 1933 và chết dần sau đó. (1)

Trong thời Đức-quốc-xã, tiếng Đức đã bị hư-hỏng, sa-đọa vì bị lợi-dụng vào những mục-tiêu chính-trị vô nhân-đạo, một tiếng nói đã là tiếng nói của những Hitler, Himmler, Goebbels không thể còn là một tiếng của văn-học. Nhưng chữ của nó đã bị đảo ngược hẳn nghĩa. Ở các trại tập-trung, chữ người không phải để gọi con người, nhưng để gọi con chó, và chữ chó không phải để gọi chó, mà là để gọi người. Người thành chó, chó thành người. Khi những người bị giam-giữ, bị di-chuyển hay bị đưa đến cái lò khi độc để chịu thủ tiêu, chống chọi cả chục trên những chuyến xe lửa, gào thét vì đói rét, bẩn-thịu, ngạt thở, họ không còn phải là người, nhưng là con vật; một người lần được ra ngoài, nhảy xuống định chạy trốn. Tên lính canh trông thấy không thèm bắn, chỉ thả con chó « béc-giê » và bảo nó : « mày, hãy bắt lại con chó kia (homme, attrape ce chien). Trước mắt bọn quốc-xã, người ở trại tập-trung chỉ là đồ Do-thái bẩn-thịu, đồ Nga bẩn-thịu, đồ sâu bọ và sự tiêu-diệt bằng hơi độc hằng trăm ngàn người một lúc được gọi

1) Xem bài : La dégradation de la langue allemande. George Steiner. Tạp chí Esprit số tháng ba 1962.

là « giải-pháp sau cùng ». Trong ngôn-ngữ chính-thức của quốc-gia thắng là thua, thua là thắng : Trận Stalingrad chỉ là « một tai-nạn bi-đát », sự thất-bại của tàu ngầm chỉ là « một khám phá nhỏ, tình-cờ của người Anh ». Bại trận ở El-Alamein chỉ là « vì bọn Badoglio phản-bội ». Tiếng nói, văn-tự bị nhơ-bẩn tận xương-tủy, khi biến-thành dụng-cụ chuyển-chở gian-dối và reo-rắc khủng-bỏ.

Trước tình-cảnh đó, các văn-ngệ-sĩ chân-chính, những người có sứ mệnh duy-trì tiếng nói, không còn thể sáng-tác viết lách gì được. Hoặc im-lặng, hoặc đi tị-nạn ở các nước ngoài. Một số đông những nhà văn danh-tiếng Đức thời tiền-chiến như Thomas Mann, Stephan Zweig, Herman Broch, Bertolt Brecht... đều từ già quê-hương, ra đi. Trong một thư gửi cho Viện-trưởng đại-học Bonn để trả lại cái bằng Tồn-sĩ danh-dự trước khi lên đường, Thomas Mann đã viết: « Huyền-nhiệm của ngôn-ngữ rất lớn lao; đảm-nhiệm bảo-vệ ngôn-ngữ, duy-trì vẻ trong sạch của nó là gánh-lầy một trách-nhiệm thiêng-liêng có ý-nghĩa như một sự tượng-trưng; chứ không phải chỉ là mặc một ý-nghĩa nghệ-thuật dẫu. Ý-nghĩa của ngôn ngữ chủ-yếu là một trách-nhiệm. Một nhà văn Đức trách-nhiệm qua chính ngôn-ngữ mà mình thường sử-dụng, có phải im-lặng, hoàn-toàn im-lặng trước một tội-lỗi xấu-xa không thể sửa-chữa được mà người ta đã phạm và còn phạm hằng ngày ở trong nước tôi, khi người ta xúc-phạm đến các tâm-trí, thần-thể, linh-hồn, đến sự công-chính và chân-lý, đến mọi người và con người ».

Các nhà văn còn ở lại, viết vì xu thời tự-hợp trong một hội nhà văn mà George Steiner mà mai gọi là một « thủ nhà dĩ chíu-thức ». Họ viết theo đòi hỏi của chính quyền ca-tụng bay đã-đào theo chí-thị.

Nước Đức không còn văn-học, vì không còn tiếng nói trong sạch, văn-tự lành-mạnh để phản-ánh thực-tại, chân-lý. Phải nhờ đến khi có một thể-hệ mới, lớn lên trong một bầu không-khí xã-hội khác, văn-học Đức mới dần dần khôi-phục lại và có mặt trên văn-đàn Âu-châu, như ta thấy ở một số nhà văn trẻ Đức hiện nay. Nhưng sau chiến-tranh, không ai không nhận thấy sự vắng mặt những tác-phẩm có giá-trị của nước Đức trong các sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật. Sự-kiện đó chứng-tỏ một chế-độ xã-hội có thể tiêu-diệt hẳn văn-học hay gây những trở-ngại lớn lao làm cho văn-học chỉ còn là một thứ văn-chương nghèo-nản, linh-thức, trống-rỗng.

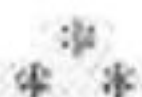
Văn-chương cũng còn có thể nghèo-nản khi những linh-ánh, ấn-dụ đã dùng biến thành thông-lệ, qui-tước, nghĩa là khi sáng-tác, người ta không dựa vào cảm-nghi thực-sự, mà chỉ căn-cứ vào hình-thức, qui-tước có sẵn.

Ví-dụ: Viết: « Trời thu âm-đạm một màu, gió thu hiu-hắt thêm sâu lòng em ». Bất cứ ấn-dụ nào cũng chỉ có thể có nhờ một dự-phóng năng-dỡ: Dự-phóng năng-dỡ ấn-dụ trời thu âm-đạm, gió thu hiu-hắt là dự-phóng của một người ngồi ngắm trời đất, người đi dạo. Chính nhờ dự-phóng đó, mà trời thu xuất-hiện như là âm-đạm, hiu-hắt.

Trong một dự-phóng khác, như làm việc, cấy ruộng chẳng hạn. Trời thu có thể không phải là âm-đạm. Vậy ấn-dụ chỉ có nghĩa khi gắn-liền với một dự-phóng. Nhưng khi viết văn, người ta có thể rơi vào khuynh-hướng dễ-dãi tách ấn-dụ ra

khỏi dự-phóng và gán cho nó một ý-nghĩa nhất-định, có một giá-trị tự-tại, nó là thể bản-chất của trời thu là âm-đạm và do đó ẩn-dụ trở-thành một sáo-ngữ.

Người ta có thể căn-cứ vào *thống kê* để biện-chính cho tính-cách độc-l, tự-tại của ẩn-dụ. Người ta cho rằng có *nhiều* người đi dạo ngắm cảnh hơn người làm việc vì thế đối với *nhiều* người, trời thu là âm-đạm và có thể coi dự-phóng của đa-số là diễn-tả đúng thực-tại. Nhưng thực ra ẩn-dụ vẫn là sáo-ngữ, nghĩa là nhà văn không còn chú-ý tới dự-phóng cụ-thể của nhân-vật, trong những trường hợp nhất-định. Cho nên những ẩn-dụ đã thành sáo-ngữ chỉ có cái vẻ đẹp hào-nhoáng mà không còn khả-năng rung-động và văn-chương cũng không còn phải là một sáng-tạo, vì nhà văn đã chỉ bằng lòng nhắc lại nghĩa là đã chọn sự dễ-dãi, nhanh chóng.



Văn-đề viết thể nào trong một vài hoàn-cảnh hiện nay sở-di không giải-đáp được một cách thỏa-đáng là vì những lựa chọn dễ-dãi hay là vì những khuynh-hướng độc-quyển ngôn-ngữ diễn-tả và lợi-dụng ngôn-ngữ vào những mục-tiêu chính-trị một chiều.

Dẫu vậy, người ta vẫn nói *nhiều*, viết *nhiều*, xuất-bản *nhiều*, Brice Parain nhận-định : khi người ta hiểu nhau, người ta yên-lặng. Vậy phải chăng nói *nhiều*, viết *nhiều* là dấu hiệu của chia rẽ, của lợi dụng, của sự cách biệt lý-dĩ giữa văn-chương và quần-chúng ? Nói viết *nhiều*, mà là loạn chữ, loạn văn, chứ không phải văn-chương chân-chính, đích-thực.

Nhưng cũng không phải vì không có văn-chương chân-chính mà im-lặng được. Những người đã cầm bút, không thể không nói, không viết, dù họ có cảm-tưởng rằng phải viết trong một hoàn-cảnh loạn chữ, loạn văn; hoàn cảnh đặc-biệt trong đó người ta vừa có trách-nhiệm lời nói của mình, vì đã nói lên, viết ra, đồng-thời cũng vừa không trách-nhiệm lời nói đó, vì nó không diễn-đạt đúng điều người ta muốn nói hay người khác đã hiểu lạc ý của nó; hoàn-cảnh đặc-biệt vì rất khó nói tới sự thực hoặc gắn gủi được với sự thực, đến nỗi có lúc phải kêu lên: thôi đành từ chối không thể tìm hiểu sự thực và biểu-lộ sự thực; đầu là sự thực, khi tôi nói dối được hiểu là nói thật và khi nói thật lại bị hiểu nhầm là nói sai : tôi có lý khi nói sai và sai khi có lý.

Nếu văn-chương không phát-hiện được sự thật, hay ít ra nhắc tới, làm cho người ta hướng về nó, không còn là văn-chương, nếu cứ muốn coi đó là văn-chương thì cũng vẫn được, nhưng là một thứ văn-chương lệ-thuộc, nô-dịch rồi.

Do đó, văn-đề viết thể nào trong *nhiều* hoàn-cảnh hiện-đại, không phải là một văn-đề văn-chương, nhưng căn-bản là một văn-đề chế-độ chính-trị, không thể bản sáng-tác như thể nào, phải viết thể nào theo qui-luật nghệ-thuật khi còn thiếu những điều-kiện nền-tảng làm cho có thể có văn-chương.

Không thể biểu-hiện được thực-tại ngày nay, do đó không thể có văn-chương hiện-đại sống-động đích-thực khi nhà văn bị bó buộc nhìn thực-tại theo một lỗ nhìn, quan-điểm nhất-định, nhưng *nhiều* người không thể không viết, mà viết không được biểu-hiện thực-tại, họ đành viết những gì xa thực-tại, những gì là

quá-khứ thuở xưa hay bây giờ nhưng không đụng chạm gì tới thực-tại. Trong lãnh-vực đó, họ hoàn-toàn được tự-do : tự-do kẻ-lẽ tâm-tình v.v... than mây khóc gió, tóc thề, hoa thề, hay tự-do viết văn lãng-mạn, hoang-đường, khiêu-dâm miễn là đứng động đền thực-tại. Cái thực-tại sống động liên-hệ đền chính-trị, xã-hội, kinh-tế, luân-lý...

Chính vì thế mà văn-chương nhạt-nhẽo, thoát-ly, thoát-trào, có vẻ lúi lại đi vắng trong khi cuộc sống hiện-tại đã bỏ quá xa những hình-ảnh, tâm-tình xa xưa, cũ, lỗi-thời. Chính vì thế mà người hôm nay, đứng trước cuộc đời mới, mà không viết được cái mới, vẫn chỉ tạo ra cái cũ, người viết sống hậu-chiến mà vẫn viết tiền-chiến, sống rất bây giờ mà viết rất hôm qua như Mai-Thảo đã nhận-định. Con người hôm nay cao sâu, thực-tại bây giờ phức-tạp, nhưng nhà văn vẫn đứng đằng sau quá xa, hay ở chỗ thấp lè-tè, chưa vươn lên kịp thời-dại.

Thời-dại bây giờ là một thời-dại đặc-biệt vì như thế, lần đầu tiên con người đi trước thời-dại; cuộc sống biến-đổi, tiến bước nhanh quá, luân-lý siêu-hình, văn-chương đều như chưa đuổi kịp để nhận-định hướng dẫn trong khi ở những thời xưa, nhà văn, nhà tư-tưởng văn-chương giữ vai-trò lãnh-đạo tiên-trì. Con người mới đang thành hình từ những đảo-lộn vĩ-dại trên bình-diện dân-tộc, quốc-gia, ý-thức chính-trị, khát-vọng làm người, con người quần-chúng, trước đây bị khinh-miệt, bóc-lột, áp-bức vì mầu da, vì văn-hóa thấp-kém, đã nghèo đói hèn-hạ lại nghèo đói hèn hạ hơn, con người mới đó đang phát-hiện những giá-trị mới, những vẻ đẹp mới như ở trong một sáng kiến nhỏ mọn về nghề-nghiệp, ở những tình-tự tâm-lòng tin-tưởng, hướng khởi, khi thức-tỉnh mình là người và muốn được là người từ nay trách nhiệm làm chủ cuộc đời chưa có một văn-chương biểu-hiệu được những khuôn mặt và những khát-vọng hiện ra từ những khuôn mặt ấy; nhất là chưa có một văn-chương nói lên được những băn-khoăn, thắc-mắc, lo-lắng của con người mới đó trước một tương-lai tươi sáng nhưng bị đe-dọa, tiêu-diệt vì những lệch-lạc, tàn-bạo...

Văn-chương ngày nay mà không kể nói tới chiến-tranh, hòa bình, những vấn-đề công-bảng xã-hội, những băn-khoăn chính-trị, làm sao gọi là một văn-chương hiện-thực được con người bây giờ trong hoàn-cảnh đời đặc-biệt của nó.

Sự thực thì chỉ có thứ văn-chương thoát ly, bên cạnh thứ văn-chương chính thức nhạt-nhẽo và cũng chỉ những văn-chương này được hoàn-toàn tự-do. Cho nên văn-đề "viết thế nào" bây giờ, không phải là một văn-đề văn-học, mà là một văn-đề xã-hội.

Muốn có văn-chương đích-thực, muốn giải-đáp thực sự văn-đề viết thế nào, phải xác-định những điều-kiện nền-tảng làm cho có thể có văn-chương đích-thực. Thiết tưởng chỉ có hai cách, hoặc là trả lại ngôn-ngữ cho văn-chương để phản-ánh thực-tại hôm nay như người cầm bút viết thực-sự điều họ cảm-nghĩ, hoặc là cấm luôn cả cái tự-do thoát-ly kia để hẳn không còn giải-thoát vào đâu được, mà vẫn phải viết, tất nhiên sẽ phải viết với con người đích-thực của hẳn dù phải dằn thân liễu mạng. Với hẳn, điều cốt-yếu là phải viết để được giải-thoát, còn chúng ta, độc-giả, chúng ta sẽ có một văn-chương bùng nổ, nhưng đích-thực vì rất chân thành.

Nhàn một kinh nghiệm thơ

Tặng LÀNH

ĐỒ-LONG-VĂN

*Cho tôi tìm một chữ mới
Không có trong hai mươi năm chữ cái
Để bắt đầu tên em.*

Nguyễn-Sa

A.— Hay là... Hay là.

Tiền-biệt trong từ-chương là một đề tài cổ điển. Ấy cũng là tên một bài thơ của Nguyễn Sa trong những bài đề thương nhất. Nói nó đề thương là nói, một cách khác, rằng nó không thật là mới. Mới tuyệt đối thì ai hiểu được mà thương ngay ? Nhưng cũng may là màu xanh ấy của đêm, của nước, của chia-ly chẳng có gì đáng cho người ta lạ. Và cả âm-diệu của bài thơ nữa, tuy không theo đúng một luật nào, nghe cũng như một tiếng sáo khuya vọng lại từ một vùng xa xôi của trí nhớ. Ai nghe kỹ tuy nhiên, không thể không nghĩ rằng, sau sự quen tai ấy, có một cái gì trái cựa. Tất cả như đã lỡ rừng mình. Và người ta đột nhiên thấy sự thiếu thực-tính của tất cả. Cái thế-giới người ta tưởng đã thuộc mặt rồi ấy chợt người ta ngỡ nó đã mất căn bản. Nó trở nên một thế-giới ma chơi. Và tất cả ẩn và hiện và chấp chờn. Tất cả không ngừng chạy ra ngoài tầm một ngôn-ngữ cố đuổi theo chúng mà không xuể. Cho đến cuộc tiền-biệt ấy tôi cũng không thể nói rằng nó đã thực xảy ra. Hình như có một người ra đi. Nhưng đi đâu và đi

bằng gì và đi lúc nào thì tôi không biết. Cũng như tôi không biết người ấy đã đi chưa.

*Người về đêm nay hay đêm mai
Người sắp đi chưa hay đi rồi.*

Tôi chỉ có thể đặt câu hỏi và nói mò. Nhưng từ cái hay là này sang cái hay là khác, nói thế nào tôi cũng thấy thiếu thực-tính như thế. Mọi sự như bảo nhau chuẩn trước ngôn-ngữ. Và sau cùng tôi cũng chẳng biết là tôi đưa người hay tôi đưa tôi. Nghĩa là tôi không biết có còn tôi không nữa. Mà còn gì có thể biết được, khi ngôn-ngữ đánh lừa tôi ? Nó nói thế này, nhưng lại bảo rằng thế khác cũng xuôi để, kết luận, chẳng ai biết thực sự thế nào. Cũng may là còn biết được sự không biết ấy ! Rất có thể người đã đi cũng như người, rất có thể, còn ở bên tôi. Nhưng thế có đổi gì đâu ? Quan-trọng là dù thế nào tôi cũng không thể tới người ? Nghĩ đến cách hai người yêu cũng là chỗ họ gặp nhau. Chúng đẩy tình yêu của họ và cho nó nghĩa và tương-lai. Nhưng tôi và người, dù chỉ để gặp nhau trong chỗ xa nhau ấy, cũng không thể. Lý do rất đơn

gián là chẳng có gì cách người và tôi và, như thi-sĩ nói :

*Bức tường vô-hình nên bức tường
dầy mệnh-mông.*

Hóa ra dù có sát mặt nhau chẳng nữa, tôi cũng không thể nào nhận ra người. Mà nhận ra người sao được, khi tôi còn không thể nhận ra tôi ? Hay nói đúng hơn thì tôi mất tôi là tại tôi đã mất người. Người là mối-giới giữa tôi và tôi. Và giữa tôi và người thì gì làm mối-giới nếu không là ngôn-ngữ ? Nhưng cả bài thơ tào tui rằng ngôn-ngữ không nói đúng. Thế là đứt mối giữa tôi và người và thế-giới chung quanh. Cái ngôn-ngữ xưa nối thế-giới và người và tôi lại ông tin được nữa - cũng như con người của ngôn-ngữ ấy. Xưa có một con người. Không là anh mà cũng chẳng là tôi. Nó là nơi anh và tôi nhận ra nhau là người. Là cái căn bản tiềm-nhiên của ngôn-ngữ và của sự sống chung. Nhưng con người ấy như đã chết. Và tôi bơ vơ đi lạc, với một ngôn ngữ mớ côi - đã mất bảo-đảm - từ cái *hay* là này sang cái *hay* là khác, giữa tôi và người và những sự đời. Tiễn-biệt ? Giờ thì tôi biết tại sao bài thơ ấy lại mới và cũ và lý-do của sự nó có mặt trong một tập thơ mang tiếng là "tự-do". Nó diễn lại cái chết của những yên-trí xưa như cái chết uy đã xảy ra cho một người. Tiễn-biệt ? Tôi biết là tôi không đưa ai. Tôi đưa con người. À ! cái danh-từ sao mà to thế ! Thế tuy nhiên là tất cả. "Cũng một đêm nào như đêm nay, Jessica..." Cũng một đêm nào như đêm nay Bạch Cư-Dị nghe tiếng cý-là vọng và người cung-nữ của Ôn-Như, nghiêng bệch phần mộc, chờ một ông hoàng si không trở lại. Cũng một đêm nào như đêm nay,

Kiểu, một mình trong dật khách, tiếc đã một lần cau một chàng Kim-Trọng quá đa-tình. Trên những đôi Điện-Biên-Phủ, cũng một đêm nào như đêm nay, người ta chờ người thương-bình cuối cùng. Và một ảo-tưởng vội qua đời.

B.—Cuộc khủng-hoảng của ngôn-ngữ trong thơ đương thời.

Lẽ dĩ-nhiên cái chết ấy của con người cũ không là một cái chết có ngày trong lịch. Nó xảy ra ở đáy lòng của từng người. Có sông nó mới biết nó. Ấy là một biển-cò lang-thang của thời-đại. Và ai cũng có thể, một ngày nào, gặp nó đến với mình để, trong một chớp nhoáng, thấy tất cả đời mình dựng trên một tráp-thuyết. Người thi biết nó đã lâu, cũng như có người vẫn làm như chẳng có sự gì xảy ra. Ai trước cái chết ấy cũng có một tráp lời tiếng. Nhưng thế nào thì, ngấm-ngấm và một cách cụ-thể cuộc sống của tất cả mà người cũng đã bị nó đổi. Mà làm sao chỗi được sự có mặt của nó trong cái phần đẹp nhất của từ-chương đương-thời ? Cứ đọc Thanh-Tâm - Tuyền, Dương-Nghiêm-Mậu, Nguyễn-Nghiep Nhung, Lý Hoàng Phong... thì đủ biết ! Nhưng tác-động của nó lớn nhất trong thơ. Qua thơ là cả ngôn-ngữ, như một thế-thống diễn-tả, đã bị nó nghi-vấn-hóa. A ! người ta tưởng rằng những thi-sĩ chỉ có một việc là viết cho hay để người đọc có thể ngồi yên-hưởng những câu thơ như những đóa hoa và khen và chê tùy cái thú của mình ! Cái hay của người thi-sĩ tuy-nhiên, như của tất cả những nghệ-sĩ khác, không thể có ngoài cái thật. Nhưng nói thật được không là tùy ở ngôn-ngữ. Mà một khi ngôn-ngữ đã bị nghi-ngờ thì "thơ"

là chữ đầu-tiên... Cho nên người ta có chê thơ đương-thời không là thơ dĩ nữa thì những thi-sĩ cũng không lạ. Hơn ai hết họ biết họ không biết thơ là gì. Mà thơ là gì? Tiếc những người thường chê thơ đương-thời không là thơ không biết rằng, câu hỏi ấy, chính cái thơ bị chê không là thơ đã đặt ra và gây nên. Nó là câu hỏi của thơ. Rất có thể - ai biết đâu? - thơ không có. Nhưng thơ đương-thời là một cuộc tìm thơ ở giữa lòng ngôn-ngữ. Nó là thơ cũng như thơ chỉ là thơ đang tìm mình. Ít nhất nó cũng không là văn-xuôi. Nghĩa là không những nó đã bỏ tất cả những đồ trang-sức, xua, cho phép gọi là thơ bất cứ một ngôn-ngữ có văn nào, mà còn từ-chối cả ngôn-ngữ nữa.

Ngôn-ngữ của nó không để nói. Và những chữ chết đứng. Ấy toàn là những ảnh-tượng. Xưa thơ có ảnh-tượng. Như một cửa thừa. Chúng là cái thêm vào cho diễn-từ sáng. Không có chúng thì diễn-từ cũng đủ nghĩa. Chúng cụ-thể-hóa nghĩa của diễn-từ. Và thể đẹp hơn. Nhưng diễn-từ vẫn có và nghĩa của sự bị diễn. Ấy là những sự lạ được ngôn ngữ hóa ra quen. Người ta đã xếp chúng theo một trật-tự người. Hay nói một cách khác thì chúng đã bị tả-chân. Nghĩa là đã có một sự-thật duy nhất chúng. Và sự-thật ấy là môi-giới giữa chúng và người. Nó đặt giữa chúng những tương-quan hiểu được. Làm chúng có liên-tục và diễn-từ trở nên xuôi tai. Ý của thơ đương-thời, trái lại, là trực-diễn chúng. Gọi nó là thơ tả-thực cũng được. Nó bắt đầu trong ý-thức rằng nghĩa của một sự không diễn thực sự ấy. Lấy chữ "trắng" chẳng hạn. Nó đâu chỉ là trắng của trời! Mà còn là trắng của những con thuyền làm duyên trên nước biếc, của những tiếng hát giữa dòng xanh, của

những đêm tình không thể hết và của gì nữa? nghìn bài thơ đã đọc rồi. Nó là sự nên thơ, sự dịu-dàng, đau xót. Là tuổi trẻ, là đồng quê, là cô-độc. Tất cả những sự ấy cho nó một tiếng thi-thảm riêng. Hơn là cái nghĩa đen, những tiếng thi-thảm ấy trong lòng chữ, làm có diễn-từ và người ta hiểu nhau. Ngôn ngữ vốn dẹt quăng. Nghĩa đen của chữ và tương-quan văn-phạm giữa chúng không đủ tạo một diễn-từ chỉ có thể có trên nền một thể-giới chung mà chúng tiếm-diễn. Thể giới chung ấy là nơi người ta gặp nhau trong cuộc sống thường ngày cũng như trong ngôn-ngữ. Nó là mặt trái của cái sự thật đang môi-giới những chữ để đổi chúng thành diễn-từ và cho chúng một nghĩa người. Thơ đương-thời từ-chối cái nghĩa người ấy để trả lại chữ nghĩa đen của chúng và, qua chúng nguyên-tính của những gì chúng gọi tên. Nghĩa của người không là nghĩa của vật. Ai cũng biết thế và từ lâu. Chưa bao giờ tuy nhiên cái biết ấy lại được sống một cách thâm như thế. Hẳn thế không có nghĩa, như có người tưởng, là giờ người ta thông-minh hơn người xưa. Nhưng xưa cái nghĩa người còn có một con người bảo-đảm. Xưa còn có một con người để ở cái thể-giới chung trong ấy có thể có một nghĩa người. Con người ấy đã chết. Và cái thể-giới chung, người ta chợt thấy, không thật là của chung. Trăng chẳng hạn không là trăng cho những người chết trong ngục tối. Nói đến trăng như người ta vẫn nói trở nên cũng ghê-tởm như xừ-từ một người nào và nói diên.

Ấy tuy-nhiên chỉ là cái thi-đẹp ngày-thơ nhất. Sự lệch nhau giữa nghĩa người và nghĩa của vật là một chuyện muôn đời. Nhưng cuộc khủng-hoảng đương-thời của ngôn-ngữ không thể

hiều ngoài cuộc khủng-hoảng lớn hơn của xã-hội người ta đang sống. Giờ chưa phải lúc viết lại câu chuyện ấy. Nhưng người ta đã có thể nói rằng, nếu có khủng-hoảng, thì cuộc khủng-hoảng ấy có những giới-hạn sử nhất-định. Và thế nghĩa là nó sẽ bị vượt qua. Trắng của người không là trắng của trời, lẽ dĩ-nhiên, nhưng thế không quan trọng. Quan-trọng là làm sao trắng trở nên trắng của tất cả mọi người để trong người ta nó không còn sáng như một tội ác và một lời nguyên rủa. Sự tương-dồng giữa người và người là nơi của sự tương-dồng giữa người và vật. Cho nên trắng vẫn chỉ một nghĩa mới, không thực hơn nghĩa khác, nhưng trong ấy trắng lại có thể thuận ý người. Tạo cái nghĩa mới ấy là việc của thế-hệ này. Nhưng như tất cả những sáng-tác nó đòi có tưởng-tượng. Hơn nữa người ta chỉ thể tưởng-tượng những gì một phần nào đã sẵn có. Mà đã có gì trong xã-hội này của một tương-lai đáng cho người ta tưởng tượng và ao ước ? Hình như giờ người ta thiếu cả hai ! Và tưởng tượng và cái đáng tưởng-tượng. Không đủ sức và đôi khi cũng không muốn vượt những mâu-thuẫn của thời-dại mà họ đeo trong người và sống qua ngôn-ngữ, người thơ đương-thời đã chọn một cách tự dối mình là đặt văn-đề trong tuyệt-đối. Họ bảo là họ làm thơ siêu-hình. Và cho thế là hay ! Họ tự hào đã có can-dảm uốn thẳng những câu hỏi căn-bản của cái họ gọi là phận làm người. Cái làm của họ rất lớn. Người ta chỉ có cái phận người ta xứng đáng và những câu hỏi căn-bản không thể giải-quyết được ấy thường chỉ xảy ra khi người ta không làm chủ được thực-tại nữa. Bỏ rằng cái mà giờ người ta vẫn-nào gọi là Siêu-hình chỉ là một cách đồ cho tự-nhiên và an-ủi sự thất-bại của mình. Nhưng ít nhất thì

sự thất-bại ấy thơ đương-thời không đầu. Nó là sự thất-bại ấy sống qua ngôn-ngữ. Mà không thất-bại thì nó có thể có mặt trong thời-dại này như thế không ? Sự thất-bại của nó là sức mạnh của nó.

Hình như người thơ đương thời đã nhất-định rằng một sự cố nghĩa là một sự bị phản. Nghĩa chỉ là nghĩa lạ. Và tất cả những câu xuôi tai và nghe có cái liên-tục của diễn-từ đều trở nên đáng ngờ. Ngôn-ngữ được coi như một cạm. Cho nên giờ thơ lấy chữ để phá ngôn-ngữ. Cái việc ngược đời của nó là làm tồi nghĩa. Nó khó hiểu. Không tại người ta cho rằng thơ phải khó hiểu mới hay và những kẻ khác đời như thi-sĩ cần có một ngôn-ngữ riêng để người thường không thấu nổi. Ấy là một thuyết đã lỗi thời và không ai nghĩ thế nữa. Cái khó hiểu của thơ đương thời, đơn-giản hơn, là ở chỗ nó không có gì dễ hiểu. Không có ẩn ý. Vẫn những chữ ấy và những sự ấy. Khác là tương-quan giữa chúng không là cái tương-quan người ta đợi ở một trật-tự người. Không thể quy chúng vào một cái gì đã biết sẵn. Người ta đành nhận chúng, thế thôi ! Và, ngờ-ngác trước những chuyện chưa thấy bao giờ. Thế-giới mất cái vẻ yên-tâm thường ngày. Nó không của người nữa. Và những quái-tượng ồ vào. Nhảy lên mặt người, số người đi, và con người, như đã bẹp rúm, thấy nhưng không nhận ra, những sự lạ đời, nhưng không thể chối được, vẫn đương-nhiên xông đến. Mà lấy gì để nhận ra ? Người ta đã từ-chối tất cả những mối-giới để nhảy thẳng vào cái thực trước con người. Thơ đương-thời đòi mới, nhưng mới nghĩa là nguyên-ủy; nó đòi tự-do, nhưng để trả cho ngoại-giới; nó đòi cái thực như thế, nhưng chỉ gây nên những quái tượng. Xưa

thơ là tác-động đẹp nhất của ngôn-ngữ. Nó cho cuộc đời một nghĩa người như là cái nghĩa đẹp nhất. Và trong nghĩa ấy thì chữ và những sự bị diễn không ngừng theo nhau mà tiêu di. Người ta không thấy chúng. Mà thấy nghĩa của chúng như một chứng-cớ của sự có lý của con người. Giờ tối nghĩa thì sự có mặt của chúng, trái lại, càng nặng và cộm lên và xú ra. Nhận ra chúng tuy-nhiên thì không thể. Chúng không nói gì nữa. Ảnh-tượng giờ là sự có mặt của âm ấy và cực sáng và cực tối như "những mặt trời đen". Nó là biên giới giữa yên-lặng và ngôn-ngữ. Là nơi ngôn-ngữ chứa nên lời, thể-giới hóa gỗ, tất cả đều có thể và con người không thể làm người. Nghĩa là con người, nếu còn một con người, đã mất trí nhớ. Và tất cả đều mới tuyệt-đôi. Cái mới của Nguyên-Sa thì trái lại...

C.— Tuyệt-đôi, giả-tự-nhiên và chủ-quan mở

Ràng cản vào môi cho chặt phát không ngờ.

Sự không ngờ ấy tuy nhiên là một cuộc làm quen lại. Tất cả cũng bắt đầu trong ngạc-nhiên. Ấy chỉ là sự ngạc-nhiên nửa mừng và nửa tủi, trước những gì người ta không đợi nữa nhưng chờ đã từ lâu. Người ta tưởng tất cả đã hết. Thì chợt tất cả lại đến. Và đây một tò-mò và thức một trí-nhớ. Một ước-vọng xưa và không tên đã được trả lời. Xưa TIẾN-BIỆT cáo-chung một ảo-tượng đã lỗi thời, giờ, một có-thể mới bắt đầu. Người ta chưa dám tin, nhưng người ta không lạ : người ta đã nhận ra, nhưng người ta vẫn còn ngờ. Tất cả thơ Nguyên-Sa ở trong những bước

đi nửa chừng ấy. Và ngôn-ngữ e lệ, ngập-ngừng, bờ-ngờ. Một cách có duyên. Khác hẳn sự ngờ-ngạ, trông một tiếng hét lớn, của thơ đương-thời. Hình như Nguyên-Sa vẫn khoan thai như chưa bao giờ thật mất lời. Ngay trong TIẾN-BIỆT, khi tất cả đều như sắp vỡ để nước sông Seine bờ ngõ chảy quanh cầu, thì sự bờ-ngờ ấy cũng không hẳn, như ai cũng thấy, của một người đi lạc. Sông vẫn chảy nó không chảy về đâu nữa, nhưng vẫn chảy quanh một cái gì. Có thể bảo thơ Nguyên-Sa là một thứ thơ nói quanh. Nó nói cạnh và vi-von và bóng-giờ. Sao lại thế ? Là một chuyện khác. Nhưng cách nói ấy là sự khác nhau giữa anh và người thơ đương thời. Nói gì thì họ đời nói thẳng như thế. Họ đột tất cả những mối giới giữa thực-thể và ngôn-ngữ để biến ngán ấy chữ trong thơ họ làm ngán ấy lòng của thực-thể. Nhưng "giữa lòng thực thể, như Bachelard, đã nói trong một câu thật là xinh, thì thực-thể lại lang-thang", và đi tìm tuyệt-đôi, người ta chỉ làm nổi tung lên và tri-giác và ngôn-ngữ và thể-giới. Kết quả ngược đời là ngôn-ngữ càng gần cái thực-như-thể thì cái thực-như-thể lại càng xa và rồi cuộc, không nói được gì cả, người ta đành lấy sự không nói được ấy làm nghĩa cuối cùng của tác-động thơ. Trong khi ấy thì Nguyên-Sa cứ nói quanh lại cho ngôn-ngữ ảo-tượng của một chiều đi nghĩa là của một nghĩa. Ai đọc thơ anh cũng hiểu được. Và người ta với chế rằng anh không đi xa. Thì anh cũng chế thơ đương-thời "ôi là gì hơn cái lỗ của những cuộc cãi nhau trong làng văn ! nếu sau chúng người ta không thấy, lấp dưới những sáo-ngữ (nhưng tại sao mà lấy để chửi nhau rất đặc lực) tất cả những gì đang vượt chúng — là lập đi một cách rề tiền. Lễ dĩ-nhiên

anh lắm. Ai cũng hiểu là có những thời người ta thì nhau giống nhau và nghìn năm vịnh cái điều và nhắc lại vẫn những công-thức ấy mà không mỗi thì cũng có những thời người ta thấy câu lập-dị để thoát khỏi những nơi ở chung đã trở nên, trong đồng-lũa và trá-ước, nơi của tất cả những mê-hoặc. Con đường của Nguyễn Sa khác. Nhưng tôi không nghĩ như người ta rằng thơ anh chỉ là một thứ thơ tự-do nhút nhát, không dám đi đến cùng và tốt lắm, cũng chỉ là một sơ-ánh của những lời thơ táo-bạo hơn. Không. Anh không là kẻ ở lại nhìn người ta đi. Nói đúng hơn thì anh, xoay lưng trước những bề-tắc của thơ đương-thời, là một kẻ trở về. Không. Anh không đi xa, như người ta nói, nếu đi xa là sự giả-diễn ấy; anh không đi xa, nhưng anh nhắm đi chỗ khác. Người ta đã không hiểu gì, nếu, trong thơ anh, người ta không thấy một ý-chỉ quyết không nhường quyền cho những mãnh-lực vô-nhân-đạo, không phải để ôm lấy một trật-tự đã cũ, nhưng để chờ và giành sự có thể cho một thế giới mới và một con người mới. Trong khi thơ đương-thời cầm cổ chạy theo một trật-tự tự-tại không thể có thì thơ Nguyễn Sa là ngăn ấy tác-dộng của cái tự-do người. Anh trả lại con người siêu tính và sức sáng-tác của nó. Và tôi trộm nghĩ rằng thế là tương lai.

Anh không phá gì cả. Lễ dĩ-nhiên thơ anh không theo đúng một luật nào. Nhưng những câu không vần và chẳng đều nhau ấy đâu có gì mới. Người ta làm thế đã lâu. Khác là xưa thế để nghĩa chữ và cụ-tính của chúng càng tương-kết chặt hơn; và cái trật-tự người thể-hiện trong sự liên-tục của diễn-từ, được sự liên-tục trong âm-thanh nghĩa là trong cụ-tính của chữ

ứng-trợ, lại càng có vẻ chính-đáng và ngôn-ngữ lại càng có vẻ tự-nhiên. Nhưng Nguyễn Sa reo vẫn lệch cũng như anh đặt câu so-le để làm mất sự tự-nhiên ấy của ngôn-ngữ. Nghĩa vẫn còn, nhưng nhịp đã gãy và những câu đứng trơ ra như không dựa trên gì cả. Mới nhất là cái giọng của chúng. Ấy là giọng đơn-sơ của một người nói chuyện. Nó không ca cũng như không thét. Nó nói và chậm và đôi khi ấp-úng như của người không sẵn chữ. Nó do-dự, ngần-ngại, e-dè và không ngừng để yên-lặng làm đứt quãng. Và không ngừng vượt yên-lặng để nên lời. Nhưng cái đã nói không có nữa. Thì một lời là một bắt đầu tuyệt-đối, một lời là một đoạn-trường và con người không ngừng giết cái ngây-thơ nguyên-ủy của nó và của thế-giới để làm người. Sự làm người không còn là một sự dĩ-nhiên nữa. Nhịp thơ gãy làm những câu nói tầm thường nghe dựng ngược như những câu nói liêu. Ngôn-ngữ hết ắn con người như một ngôi nhà nhịp-nhàng làm sẵn. Nó để con người lộ. Và Nguyễn-Sa không dấu cái "tôi" của anh. "Tôi" là chữ anh thường để đầu câu. Không phải anh thích nói chuyện mình, nhưng, cũng như anh lấy giọng của người nói chuyện, anh cốt để người ta khỏi quên sự có mặt của người nói và trách-nhiệm của nó trong cuộc đặt nghĩa cho những sự đời. Tầm-thường gì hơn là nói :

Tôi muốn vì mất em như một vì sao

Nhưng mấy chữ "tôi muốn vì" tỏ-giác ảnh-tưởng ấy như một sáng-tác tự-dưng. Mất người tôi yêu như một vì sao ? Ấy là tôi nói thế. Thế có thực không là một chuyện khác. Nhưng tất cả xảy ra như là tôi có toàn-quyền độc-quyết. Và đảm-nhiệm cái quyền

ây, tôi cho cuộc đời nghĩa. Thơ Nguyễn Sa không giới-thiệu một cá-nhân. Nó cho người ta thấy, qua những lời ai cũng có thể nhận là của mình được, một người đang cố làm người. Con người không phải của trời làm ra nữa. Nó tự-tạo trong cuộc tạo ngôn-ngữ. Hay nói một cách khác thì nó tự bịa ra mình. Con người thật vẫn chưa có. Mới có một con người thiếu, nghĩa là còn giả-tạo và chưa thuận với thế-giới chung quanh.

Ấy là một thực-trạng người ta thường không nhớ. Hàng ngày người ta nói và sự xuôi-tai của ngôn-ngữ làm người ta yên-tâm tưởng thế-giới vẫn như người ta nói là một trật-tự làm sẵn cho người ta ở và người ta thật là con người thế-giới vẫn chờ. Người ta quên rằng ngôn-ngữ đang có và cái trật-tự nó thể-hiện chỉ là một giữa nghìn trật-tự và ngôn-ngữ có thể khác. Và tất cả những có thể ấy đã bị diệt-trừ để người ta có thể nói như người ta đang nói. Ngôn-ngữ dựng trên bạo-động. Lấy bạo-động để trả lời bạo-động là sự luẩn-quẩn của thơ đương-thời. Họ phá cái ngôn-ngữ đang có để thế-giới lại có tất cả những có thể của yên lặng nguyên-ủy. Nhưng một câu họ viết để phá cái ngôn-ngữ ấy cũng phá cái yên-lặng ấy nốt, và từ câu này sang câu khác, thế-giới, tùy theo những thói quen, những chuyện yêu, những điều ghét, những dự-trước thảm của người viết, lại bị quy vào một trật-tự, khác cái trật-tự của ngôn-ngữ đang có, nhưng vẫn chỉ là một trong những trật-tự có thể. Khách-quan tuyệt-đôi lại đưa đến chủ-quan tuyệt-đôi. Kết-quả là người ta có những thế-giới chữ từ-chối lẫn nhau. Nhưng tất cả đâm ra đều vô-lý như nhau. Và ngôn-ngữ đang có cũng vô-tội như tất cả những ngôn-ngữ có thể khác. Nó chỉ bị lên án để án lại được trắng

hơn. Bạo-động lại minh-oan cho bạo-động. Ấy là mâu-thuẫn của thơ đương-thời cũng như của tất cả những thế-độ tuyệt-đôi. Người ta từ-chối, cả để lại công-nhận tất cả. Và vẫn mãi một con người trong một vòng khủng-bố không ngừng quay.

Khủng-bố là từ-chối đối-thoại. Người ta lập-dị. Và ký-cóp làm những bài thơ giả-diễn đề, vô ngục là cũng có một thế-giới riêng như ai, người ta tuyên-bổ rằng trong thế-giới ấy người ta là chúa và muốn làm gì thì, đã vào, ai cũng phải chịu. Ai không chịu thì cứ việc đi ra. Những kẻ khác thì có quyền chiêm-ngưỡng. Chứ còn gì nữa ! Anh là anh. Tôi là tôi. Một người là một thế-giới riêng. Ai cũng có lý thì đối-thoại làm gì cho uổng công ? Hình như Nguyễn-Sa nhận hơn. Như người ta nói, anh không có thiên-tài. Mà giờ ai là thiên-tài ? Thanh-Tâm-Tuyển ? Sao lại không ? Tôi cũng yêu người thi-sĩ ấy. Nhưng tôi nghĩ thiên-tài chỉ khác người ở chỗ nó như tất cả mọi người. Hay nói một cách khác thì nó đã vượt cá-nhân của nó để mở cái thế-giới riêng làm nơi tất cả mọi người lại nhận được mặt nhau. E rằng Thanh-Tâm-Tuyển và các bạn anh, qua ngôn-ngữ, đã lúi trong cái « tôi » của họ như người ta đi đây. Họ đã thành những người ngoại-đạo, ở bên kia giới-hạn của ngôn-ngữ thường, và lấy sự khác thường của họ để kết án cái người ta gọi là thường như một trá-thuật.

Không phải tôi không thấy trong con đường ly-khai ấy cái đẹp của nó. Nó của những tâm hồn kiên-ngạo có những đòi hỏi vượt chúng, và cứ như quanh mình, tính nhác-biêng của độc-giả, sự ngoan-cổ của một số nhà văn khác, cái đạo-mạo, tự mầu và nhẹ-dạ của đám người đang tranh nhau cái « chức » tri-thức, và trong mình, sức

nặng của những truyền-thống văn-học trong nước và của ngoại-quốc, thì người ta thấy rằng, ít nhất, trong những ngày đầu-tiên, sự ly-khai ấy cũng không dễ như người ta tưởng. Hơn thế nữa, nó đã gây lại cho tư-chương của xứ này cái ý-thức của thâm-tính, của thiêng-liêng, của cái phần vô-nhân-đạo mà người ta cổ quén trong cái giả-tự-nhiên của cuộc sống thường ngày. Nó đã mang lại một số kỹ-thuật mới. Và chắc những người làm văn sắp tới không thể làm như không có cái kinh-nghiệm mấy năm rồi. Ấy là một kinh-nghiệm sôi-nổi, có những sai-lầm của nó, nhưng, tóm lại, đã làm giầu cho tất cả. Nhưng giờ người ta có cảm tưởng là nó đã đến chỗ bế-tắc và nhai lại. Ly-khai và khủng-bỏ mãi thì cũng chẳng đi tới đâu. Mà trong thế-giới của bạo-quyền thì còn gì buồn cười như sự làm chúa của cá-nhân trong mấy câu văn khổ ?

Sự đề-cao cá-nhân ấy xưa ở Âu-Châu đã gây nên một nền nhân-bản của sự khác-biệt để chống lại cái giả-tự-nhiên của con người cổ-diễn. Người ta đi tới chỗ ca-tụng sự giết người ! Lê di-nhiên từ ngôn-ngữ đến tác-động còn xa và, tuy gào to, một A. Breton chẳng hạn cũng chưa giết ai bao giờ. Thế dễ hiểu. Nhưng người ta tưởng, nếu không có can-dảm giết người, thì những nhà văn ấy ít nhất cũng thân-nhiên để người ta giết nhau. Không. Họ đã công-phản phản-đối những cuộc tàn-sát của Quốc-Xã và của Staline, tuy Staline và Quốc-Xã cũng đều giết người để xây-dựng một nhân-loại người hơn. Hình như người ta chợt thấy rằng con người mà hàng ngày người ta từ-chối, nếu nó chưa thật là người, thì cũng đáng sống và được bảo-vệ như một cơ-ảnh, thực-luyện qua đã nhiều thế-

ký và thương đau, của con người thật mà người ta vẫn chờ, và chờ con người thật ấy thì người ta không thể, không tự mâu-thuẫn, tuyệt-đối từ-chối con người đang có. Con người đang có ít nhất cũng có. Nhân-danh một con người chưa có để minh-oan những cuộc tàn-sát chỉ là một nguy-luận. Nhưng lấy gì để kết án những cuộc tàn-sát ấy, nếu người ta nghĩ rằng con người đang có không có gì đáng giữ ? Những kinh-nghiệm đau-xót nhất của thế-kỷ này, kinh-nghiệm Quốc-Xã, kinh-nghiệm Staline, kinh-nghiệm Hiroshima cho người ta thấy rằng khủng bố không đủ nữa. Thơ Nguyễn Sa bắt đầu trong ý-thức là cản trở lại con người, những người đang sống quanh anh, thiếu và chẳng-chết mâu-thuẫn.

Sự thiếu ấy Nguyễn-Sa, như tất cả những ai giờ đã lấy ngôn-ngữ làm xứ lập-thần, đã sống qua ngôn-ngữ. Khác là anh nhận nó. Những người khác đã ly-khai. Họ nhảy ra ngoài cuộc và, từ cái "tôi" của họ, tuyên-bổ rằng họ chỉ là những người làm chứng, đóng vai quan-khách, lên án tất cả và gào rằng họ vô-tội. Ấy chỉ là một ảo-tưởng. Và thật ra thì trong cuộc sống vô-nhân-đạo này không có ai chỉ là người làm chứng và cái án trắng của họ còn đáng ngờ gấp mấy những gì họ lên án. Có lẽ tại biết thế nên Nguyễn-Sa đã nhận cái ngôn-ngữ đang có. Anh không thừa-nhận nó. Anh nhận rằng cùng tất cả mọi người anh trách-nhiệm những sai-lầm của nó và, trong một thế-giới đã vỡ, không ai có thể vô-tội một mình. Hơn thế nữa, nếu những ngôn-ngữ ly-khai và khủng-bỏ rớt cuộc, như người ta thấy, lại minh-oan cho cái ngôn-ngữ đang có thì Nguyễn-Sa, nhận cái ngôn-ngữ đang có, lại cho người ta thấy rõ hơn bạo-tính của nó.

Cái bày của ngôn-ngữ chụp thẻ-giới vào một nghĩa nó không có. Nó cho cuộc thông-trị, qua cái nghĩa ấy, của một số người, ảo-tưởng của tự-nhiên. Nó đổi tôi ra một người khác, làm tôi nói khác những gì tôi nghĩ, xui tôi nghĩ và ung những gì thực ra áp-chê tôi. Thì sao tôi không bày lại ngôn-ngữ ? Với một giọng khác đi, với vài chữ thêm vào, Nguyễn-Sa đánh tụt cái mặt nạ khách-quan của nó xuống. Vẫn những chữ quen-thuộc ấy ! Chúng mỉm cười và quyền rũ và mời vào, nhưng thoát một cái, vừa được nửa câu, thì những gì người ta vẫn tưởng là dĩ-nhiên chợt thối ra là không có gì thị-thực và toàn do người ta tự-ý lập nên. Một câu của Nguyễn-Sa là một câu tự-nghi-vấn-hóa. Sau một câu lại thập-thoảng nghìn câu có thể khác chồng lại. Và sự làm người, trong một câu, là một lần bị lên án. Ờ ! Thẻ ra đời không có nghĩa sẵn và nghĩa của nó chỉ là của người đặt ra. Cuộc thông-trị của người chỉ là một thông-trị. Không ai cho nó phép. Con người trong Nguyễn-Sa tự tổ-giác là một nghịch tự-nhiên. Và người ta chợt cảm thấy, nặng vô-cùng, cái gánh của chủ-quan. Thơ Nguyễn-Sa không ném vào mặt người ta một cái "tôi" tác-quái. Nó lễ-độ cười như để xin lỗi là đã tằm-thường. Ai cũng có thể nhận thấy mình trong nụ cười ấy. Nhưng trong nụ cười ấy người ta ngạc-nhiên thấy bộ mặt thực của mình.

Nguyễn-Sa cười như để bảo người ta đừng tin anh. Người ta nói thì nói gì cũng muốn nói như thật. Thẻ-giới tưởng của ma làm. Sự như thẻ tại nó thẻ. Không ai trách-nhiệm cả. Lễ dĩ-nhiên trách-nhiệm của người ta. Nhưng người ta lần sau cái vô khách-quan của ngôn-ngữ đã choàng lên tất cả một bộ đồ giả-tự-nhiên. Lấy ngay

thơ đương thời chẳng hạn. Còn gì chủ-quan hơn thứ thơ ấy ? Và lạ đi ! Nhưng lạ nhất là trong khi ấy nó tự-xưng là làm chứng cho thời-u. Mà quả có thẻ. Chưa mấy khi một thời-đại lại có mặt trong thơ như thời-đại này trong cái ngôn-ngữ khốc ra máu ấy với tất cả những cái xấu, những cái khổ, những cái khốn-nạn của nó. Nhưng tất cả đều trở nên lạ. Tại tất cả đều như ở trời rơi xuống. Người làm thơ chỉ đứng nhìn và kêu lên. Ngay cái tôi của họ cũng đã biến thành một đồ có đầy vô-tội-vạ và gờ như một thiên-tai. Nghĩa là chủ-quan của họ cũng như tất cả đều đã được tự-nhiên-hóa. Họ chỉ làm chứng, như họ nói, và sáng-suốt nhìn. Ấy là cái sáng-suốt đã bị tê-liệt của một ý-thức đã bị thối-miễn. Họ trở mặt trông. Nhưng đã mù. "Mặt trời đen". Cái gì cũng thấy. Mà đâu có thấy gì ! Tất cả đều trơ ra, vô-nghĩa và đáng sợ như những quái-vật không có tên. Tất cả đã được thiêng-liêng hóa. Nhưng tại người ta đã không dám cho chúng nghĩa để vượt chúng. Hình như người ta nghĩ rằng tốt nhất là đồ tại là thẻ-giới điên. Người ta bảo người ta cũng điên nữa. Người ta bị quỷ ám, ma làm, và có khi vừa là ma vừa là phù-thủy. Nhưng phù-thủy cũng là ma. Và những luận điệu ấy chỉ để dối mình và lừa người, khi người ta không đủ can-dảm nữa để nhận mình là chủ cuộc đời và chủ mình.

Cái mới của Nguyễn-Sa là anh cho biết không có ma-lực nào ở sau những chữ, nhưng tự-do của con người đang sáo-tác thiên-nhiên. Thơ anh người ta thường chê là quá tài-tình. Anh chơi chữ và những ảnh tượng như một người làm ảo-thuật. Khác là anh không dấu rằng ấy chỉ là những ảo-thuật và, hơn thế nữa, còn cho người ta thấy những trá-tác của nó ra sao.

Như một người đánh bạc nhưng để lộ quân bài. Áo-thuật của anh làm người ta tỉnh mắt. Tôi yêu người thi-sĩ ấy đã dám, khi người ta thi nhau mê-hoặc nhau, để lộ những khõe của nghệ, và trong một nụ cười, xui người ta nghi ngờ anh; nhưng anh chỉ nói như tất cả mọi người, thành ra, xui người ta nghi ngờ anh, anh cũng xui người ta trở về nghi ngờ mình. Anh đã nhận cái ngôn-ngữ mang tiếng là của tất cả mọi người ấy để lật tẩy nó. Khủng-hồ và những mặt trời đen thật đã xa. Và ra đời một thứ thơ mới có thể gọi là thơ phê-bình. Nó phê-bình, tự phê-bình, mọi người ta phê-bình nó. Chú-quan của nó là một chủ-quan mở về người khác, và để người khác nhìn vào. Và thơ và những tác-động ngôn-ngữ lại trở nên một cuộc phiêu-lưu mà nghĩa đi qua người khác để những nguy-hiểm của đời-thoại lại bắt đầu. Ai cũng biết rằng, trong thế-giới này, đời-thoại thường là chỗ vong-thần. Mà còn gì nguy-hiểm hơn là để mình bị dối mà mình không biết và để những gì mình vẫn tưởng là thật chợt bị hóa ra sai? Nhưng Nguyễn-Sa nghĩ rằng anh chỉ thể làm người giữa những người khác, và, nếu không ai biết Chân-lý thế nào, thì nhận người khác là một cách cho cái lầm của mình một giới-hạn. Thành ra cái chủ-quan mở của anh rớt cuộc, cũng là một khách-quan tương-đối. Sự tương-đối ấy anh không ngừng nhắc, trong một nhịp thơ gãy và khéo để dỏ-dang, cho người ta khỏi quên. Nhưng anh nhận nó. Anh nhận sống trong tương-đối, để tỏ-giác nó, nhưng cũng tại, theo anh, nó là lỗi độc-nhất của một Chân-lý có thể. Một lý-thuyết ngắn cùn cùn và dễ thường dạy người ta rằng ai cũng có một lý riêng. Ai cũng có quyền chui vào cái mai của mình và muốn nói gì thì nói. Như

thế đó phải đời-thoại. Người ta sống bên nhau như sỏi và đá chờ khi nào cần thì giết nhau. Mà tôi đâu nói quá! Ấy là thực-trạng của cuộc đời thiếu Chân-lý này. Chối nó là mù-quáng và mê-hoặc. Nhưng thế có phải là một cơ để tự mãn giam mình trong một sự-thật lẻ không? Không có sự-thật lẻ. Thì Chân-lý cũng không ở cuộc toàn-thắng, qua sức mạnh, của sự-thật này trên sự-thật khác. Chân-lý vượt những sự-thật lẻ và duy-nhất chúng. Như thế nó chỉ có thể trở thành trong đời-thoại. Và người khác không là người tôi phải giết. Mà công nhận người khác, như người ta vẫn nói một cách suông thôi, cũng không đủ. Người khác là sự thiếu của tôi. Và đảo lại. Hay nói một cách khác thì người ta chỉ có thể làm người với nhau.

*Sao lòng tôi không là vô-tận
cho gặp gỡ những đường tấu đi song song?*

Cố gắng đèn chân-lý không là một cố-gắng loại trừ. Nó là một cố-gắng thấu gồm tất cả để đời-lòng mình thành một nơi tất cả lại gặp nhau. Nụ cười của Nguyễn - Sa, như người ta thấy, không si-xóa tất cả những sự khác nhau, và để tự an-ủi rằng tất cả, vừa sai vừa đúng, đều như nhau và người ta chỉ có việc yên-thần trong cô-độc của mình. Trái lại. Nó đánh thức, giữa sự có liên-tục ngoài mặt của ngôn-ngữ, như một vết thương, thâm tính của tự-do và sự thiếu của con người. Nhưng cũng như một nụ cười nó mang một hy-vọng. Rằng sự thiếu trong ấy người ta sống lạc cũng là sự có thể của Chân-lý và của con người. Ít nhất Nguyễn-Sa cũng tin thế, và tin-tưởng ấy, anh đã gặp trong tình-yêu. Nhưng thế không phải lần đầu tiên một thi-sĩ được tình-yêu làm mới với cuộc đời. Có phải câu thơ này của Eluard?

*Tu es venue j'étais triste j'ai dit oui
C'est à partir de toi que j'ai dit oui au
monde*

* * *

D. — Những nét đường của tình yêu

I

Tôi muốn vì mắt em như một vì sao

Cuộc đời trước tình-yêu như thiếu sáng. Và người và tôi, cách nhau một quãng cách tuyệt-đối, không thể tìm thấy nhau. Mà chắc đâu là có người và tôi ? Tôi không biết còn có tôi không nữa. Nhưng tình-yêu đến sáng tác lại những người yêu. Mắt người tôi yêu, trước không là gì cả, chợt trở nên như một vì sao. Cũng như vì sao ấy trước tôi không thấy có, nhưng được năng môi-giới giữa tôi và nó, đã trở nên là môi-giới giữa chúng tôi. Không có nó thì tôi lấy gì để so với mắt nàng nghĩa là để bảo nàng là tôi yêu ? Nó là cái soi sáng cho tình yêu của tôi

*Mà lòng tôi vẫn nhìn,
Không bao giờ chớp mắt
Như em vẫn nhìn
Nụ cười của em
Trong mắt tôi.*

Nghĩa là qua nó tôi lại là môi-giới giữa người tôi yêu và chính nàng cũng như, ngược lại, trong nàng, tôi lại thấy tôi. Mắt người khác, trong TIỀN BIẾT, tôi mất tôi. Nhưng tình yêu trả lại tôi người khác và trong người khác trả lại tôi cho tôi. Qua một vì sao cao tít mù. Hình như vì sao ấy là vì sao con người bơ-vơ của TIỀN BIẾT đã nguyện-v ước :

*Sao người không là vì sao nhỏ
Để cho tôi nhìn trong đêm thâu ?*

Ấy là vì sao của Chân-lý soi đường cho những người yêu tìm nhau khỏi

lạc. Một vì sao, như tâm-sĩ nói, chỉ có ở trên trời. Tôi lấy nó để so với mắt em. Nhưng nó thế nào tôi đã biết ! Và tình yêu của tôi lập trên một sự thiếu không cùng. Sự thiếu ấy tuy nhiên không còn là một khoảng không tuyệt đối ly-giận người ta nữa. Nó có một tình-cách tích-cực. Quanh nó một tình yêu đã có thể, thiếu, nhưng cũng là một tình yêu để cho phép một ngôn-ngữ, thiếu, nhưng cũng là một ngôn-ngữ. Và đã bắt đầu một con đường tương-tri. Thành ra tuy chưa có, vì sao ấy, tôi vẫn thấy

*Ngà muộn hơn sao hôm
Dậy sớm hơn sao mai*

nghĩa là ngày cũng như đêm đứng giữa trời chỉ thôi cho tình yêu của tôi. Tôi thấy nó có ngay trong sự thiếu của nó. Sự thiếu nó là mặt trái của sự nó có. Không có nó thì làm sao tôi biết nó thiếu ? Thì làm sao chúng tôi yêu nhau được ? Nhưng tại nó chưa có mặt nên tình yêu mới là một tình yêu nửa chừng. Kinh-nghiệm của tình yêu trong ấy tôi gặp người khác như một người và đảo lại, chỉ là kinh-nghiệm ngược đời ấy của sự có như một sự thiếu — và, qua sự thiếu ấy, yêu-sách phải có — của một Chân-lý vượt tất cả những cá-nhân, như một vì sao, nhưng trong ấy những cá-nhân có thể vượt mình nhận ra nhau và, qua nhau, nhận ra mình để làm người, nghĩa là để vào một môi-giới có người và có ta. Hay nói một cách khác thì tôi yêu là tất cả chúng ta sẽ có. Ấy là trong thơ Nguyễn-Sa trực-giác và cá-ước nguyên-ủy. Và câu hỏi trên kia của TIỀN BIẾT đã được trả lời. Nguyện-v ước bằng-quơ của nó đã thành một hy-vọng có thực. Hy-vọng ấy tuy nhiên, như tình yêu nó đã tạo ra và đã tạo ra nó, cũng chỉ có như một cuộc tạo hy-vọng. Nên

tôi không muốn có một vì sao để so với mắt em thì làm thế nào vì sao ấy có ? Cái Chân-lý nó giới-thiệu như một siêu thế vượt tất cả mọi người, nếu nó có, cũng không có ngoài con người nhưng của con người làm ra. Sức sáng-tác của con người là sự có-thể của nó.

II

Và của con người sáng-tác có gì đẹp hơn ngôn-ngữ. Có ngôn-ngữ tôi mới có thể nói tôi yêu em. Ngôn-ngữ trong thơ Nguyên-Sa tự tổ giác là một ngôn-ngữ nhân tạo. Và nhân-tạo, trong một thế-giới còn ly-giãn là chưa thật. Ấy là cái mặt thâm của nó. Nhưng nó cũng có một mặt sáng là từ-chương. Cái từ-chương mà thơ đương-thời muốn diệt đến cùng để vào thẳng cái đêm nguyên-ủy lại có đầy trong thơ Nguyên-Sa để làm chứng cho sức sáng-tác của con người. Sáng-tác có nghĩa là sảo-tác. Quan-niệm thơ của Nguyên-Sa đặt những mãnh-lực của thiên-tài ra ngoài cuộc. Anh chỉ tin ở cái tài người làm thơ luyện nên. Một bài thơ theo anh là một thực hiện kỹ-thuật. Và anh chủ-trương một thứ thơ dung-trí. Những chữ trong thơ anh như chỉ có bề mặt. Chúng không giới thiệu một thế-giới bên kia con người, nhưng không ngừng làm người ta lạ trước cách xếp-đặt tài-tình của chúng. Ấy là những kiểu vi-von không ngờ, những ảnh-tượng đơn-sơ mà mới, những lời nói quanh-co như để rên với chữ. Mà có cần gì đâu ? Nguyên-liệu của thi-sĩ không có mấy, và thường mượn của cuộc đời thường ngày. Sự thường của chúng tuy nhiên trong thơ anh, là nguồn của tất cả những sự lạ. Mấy mắt len đan, một con chỉ rồi, một chiếc thước kẻ bỏ đi anh cũng lấy để diễn-tả được nỗi

buồn không giới-hạn của một ngày tình-yêu bị nghi-ngờ. Anh chỉ cần một chữ, một chữ rất quen, nhưng không ai nghĩ ra, chẳng hạn :

Nét mặt địa như vẩn bằng

và người ta thấy, trong một nụ cười, tất cả giấc mộng yên-bình của tình-yêu. Nhưng cảm-động trong Nguyên-Sa rất ít. Mà cảm-động ở giọng nói nhiều hơn ở ảnh-tượng. Thường người ta chỉ có thi-giờ ngạc-nhiên trước cái khéo của tác-giả. Và thơ anh có lẽ giờ là thứ thơ độc-nhất trong ấy ngôn-ngữ còn là một hạnh-phúc. Ít nhất thì ấy cũng là một ngôn-ngữ còn biết làm duyên, trang-diễm, riêm-rúa, nghĩa là còn biết văn-minh là gì. Nó của một người thợ thơ biết chấp chữ giỏi và nó đưa người ta vào một thế-giới của người làm.

Không phải trong thế-giới ấy tự-nhiên không có mặt. Nhưng ấy là một tự-nhiên lành và dễ bảo. Con người thiếu tự-nhiên, nhưng chỉ có một tự-nhiên của người. Nó tung-bồng theo nhịp bước của những người yêu cũng như trong những lúc chia-ly người ta thấy sương và mưa che mờ nhau. Cái tự-nhiên ấy không nặng hơn một ảo-tưởng. Nó không bí-mật, không đe-dọa, và cũng không mồi vào một chiều sâu. Hình như nó chỉ là một cái bóng của người. Và người ta có thể bảo rằng trong Nguyên-Sa con người tạo ra tự-nhiên. Hạt thóc ấy chỉ nảy mầm tại có người reo ! Ruộng lúa xanh. Con cò trắng. Ai cũng tưởng sự vốn như thế. Nhưng Nguyên-Sa viết :

*Tôi không thể chời ruộng lúa xanh,
con cò trắng*

và người ta chợt nhớ rằng không có sự nào mà người ta không chời được và sự nào cũng chỉ có, nếu có người

dám-nhiệm chúng và, trong một tuyên-ngôn, làm chúng đứng trong đời. Người ta chợt nhớ rằng trong những sở công-an có những dụng-cụ tinh-vi để làm người, ta chửi những gì người vẫn nghĩ là thiêng-liêng nhất, những tin-ngưỡng sâu xa nhất, những tư-tưởng chân-thành nhất. Người ta chợt nhớ rằng có những kỹ-thuật mới của tuyên-truyền cũng như những cách nhối sọ khoa học để giục người ta tin những chuyện khó tin nhất. Kể cả những chuyện sẽ đưa người ta lên máy chém ! Trong tiểu-thuyết 1987 G. Orwell có tưởng tượng một chính-thể độc-tài đã dạy được những công-dân tin rằng 2 lần 2 là 5. Ai còn dám bảo rằng câu chuyện ấy giờ không có thể ? Người ta đã biết thế nào là tẩy-não và tra-tấn. Và lời từ-chối nhũn-nhặn của Nguyễn-Sa lại càng làm người ta cảm động như cố-gắng của một người — khi đời loạn và người ta không biết tin gì nữa, vì tin gì người ta cũng biết rằng chỉ trước cực-hình và cái chết người ta mới biết là có tin thật hay — không đang lấy sức mình dựng lại, trước bạo-lực, vài sự-thật tối-thiểu để bắt đầu một thế-giới người;

*Tôi không thể đâm trên tay những người
tôi thân yêu.*

Vẫn một giọng thân-nhiên và lễ-độ ấy. Nhưng tình yêu đã có mặt trong đời như một giới-hạn bất-khả-xâm-phạm để cản những mãnh-lực vô-nhân-đạo. Thế-giới thiếu Chân-lý và người ta bảo rằng tất cả đều có thể; người ta tưởng thế là đã giải-phóng con người; nhưng cái tự-do muốn làm gì cũng được ấy chủ là một cách gây thêm loạn và để cuộc đời cho vật-lực chỉ-huy. Hơn nữa nếu tất cả đều có thể thì tất cả đều

như nhau. Sao theo con đường này mà không theo con đường khác ? Con đường nào cũng thế thì theo con đường nào ? Mà theo một con đường làm gì ? Một đảng thì tự-do bị trôi, một đảng thì tự-do hóa gờ, con người không tìm đâu thấy một chiều đi. Nó đã vượt tất cả mọi giới-hạn để tự giam mình trong cái mệnh-mông của vô-đạo. Nhưng vô-đạo chỉ có giá-trị như một giai-đoạn phê-bình cần phải vượt qua. Lẽ dĩ-nhiên có người vẫn còn quên mình trong việc đặt lại những vắn-đề và gọi nhau phá những giới-hạn không còn nữa. Nhưng Nguyễn-Sa biết rằng cái tự-do người chỉ bắt đầu trong sự sáng-tác những giá-trị nghĩa là khi nó đã thắng sự chống mặt của nó để tự đặt cho nó giới-hạn. Ấy là một tự-do tự từ-chối mình để trở thành. Tất cả đều có thể, nhưng có những điều tôi không thể nhận; tôi chưa biết tôi phải làm gì, nhưng tôi biết, để giữ sự có thể cho một chân-lý tôi chưa biết mặt, những gì tôi không thể làm. Tôi biết tôi không thể từ-chối tình yêu, vì chỉ trong tình yêu tôi mới thấy, như một nhu cầu thiết-yếu, cần có một chân-lý vượt cá nhân tôi và tất cả mọi người để con người làm người và những người yêu gặp nhau.

III

Nhưng chọn tình yêu, Nguyễn-Sa biết anh đã chọn ngược đời. Anh thuộc một thời đại đã lên án tình yêu. Những người trẻ tuổi giờ tự hào là sáng-suốt. Họ coi tình yêu là một canh bạc bịp, và cái tình yêu xưa người ta ca tụng, dưới con mắt nghi ngờ của họ, chỉ là một tình cảm ngây-ngô dành cho những người con gái đọc tiểu-thuyết quá nhiều. Tốt lắm thì người ta bảo rằng ấy là một thiên-đường đáng cho người ta ao ước nhưng thực,

không thể có. Cái triết-lý bi-quan ấy tuy-nhiên cũng còn lành ! Cách đây không lâu tình yêu còn bị coi là một tội. Ấy là thời người ta nêu gương sáng của những kẻ giết anh, tở cha, hân chồng cho chính-nghĩa. Người ta đã kết tội tình yêu cũng như tất cả những gì là tình-cảm như một xa-xỉ phạm tiểu-tư-sản. Và trong nó, người ta chỉ thấy ích-kỷ, ủy mị, duy tâm, phản-tập-thể. Ai giữa chúng ta, nếu chữ chúng ta còn có một nghĩa, đã không bị sự nghi-ngờ ấy làm tội mất ? Chúng ta đã nghi ngờ tất cả những gì có thể làm chúng ta thuận với mình để tin rằng chỉ có đồ kỳ và oán-thù là thực. Mới độ nào Camus viết :
 • Không được yêu chỉ là một sự không may. Nhưng không yêu mới là cái họa lớn. Và tất cả chúng ta giờ đang chết vì cái họa ấy - ! Nhưng Nguyễn-Sa không chịu chết. Anh từ chối sống trong ly-gián.

Anh tổ giác các thế-giới của ly-gián như một cửa giả. Giả nghĩa là nhân tạo, nhưng nhân tạo, khi người lại thuận người, là một cách, qua môi-giới của kẻ khác, làm quen với tự nhiên. Cái giả của ly-gián đưa người ta vào thế-giới của những đồ vật chết. Của những nan mắt cáo, của sừng, của lưỡi lê và của giấy thép gai. Ấy là những đồ của người làm. Nhưng tất cả xảy ra trong Nguyễn-Sa như chúng đã ăn mất những người đã tạo ra chúng. Còn lại một thế-giới vô-danh, trừu-tượng, lạnh như tiếng sét chạm vào nhau. Một thế-giới của những đồ kim khí và đứt quãng - như một giấy chần song sắt - nghĩa là đã bị cái chết làm cứng lại và ăn từng miếng lớn. Và trong thế giới ấy, người ta thấy đi lạc những người cô đơn mỗi khổ.

Vì sống ở một trần gian vắng mầu.

Họ không biết yêu là gì nữa. Cuộc đời đã đẩy họ tự thất mình lại trong cô-độc để chống lại cuộc đời. Nhưng cô-độc không cho họ thấy họ. Họ trở nên sai-lệch như chiếc thước kẻ để ngoài nắng mãi đã cong đi, và cần-cối. Những đôi môi khô ấy sắp nở. Và những bước chân không đều dẫn họ vào một cơn mê nữa chừng để sống - ngái-ngái về se mình - như những kẻ mất hồn trong một mắt nhìn le lói. Một căn bệnh không tên làm tội họ. Nhưng hơi thở trắng và nụ cười vương trên gò má làm chứng cho một sự suy-lạc của thế-giới bên trong. Như tất cả những tề-bào của thực thể, theo họ, cũng se lại, kéo đi và rã rời. Thành ra sự đứt quãng trong tương-quan với ngoại-giới cũng bắt đầu một sự đứt quãng giữa nội-tâm. Và trở lại mình để tìm mình, người ta chỉ thấy mình xụp đổ dần cho đến khi, trên một bờ sông, còn trơ lại độc hai bàn tay làm tích.

Tình yêu trái lại có sức gây liên tục. Nó bắt đầu trong nước mắt. Ấy là nước mắt lại ra đời của người từ biệt cô-độc của mình để gặp mình trong người khác. Một giọt nước mắt nhỏ thôi, nhưng, giữa ly-gián và gian khổ thế có nghĩa là hạn hán trong thực-thể sắp hết và cuộc sống đang trở về.

*Từng giọt nước mắt vô
 Như hạt thóc nảy mầm*

Và như cái mầm non đang trỗi lên ấy, thế giới và xác thịt của từng người, từ khô, lạnh và cứng, trở thành nơi tương-kết của một nguyên-lực và một cái gì rất dịu và rất ngọt ngào. Vai người con gái lại mềm như đòn gánh và cánh tay nàng lại « dẻo như đôi quai ». Dẻo và mềm mại, tại tất cả, ở bên trong, đã chắc lại. Tất cả lại nguyên lành, tất cả lại được nối liền nhau, và

sức sống chảy đều dẫn cuộc đời nó lên những mặt phẳng mịn và đương tơ của những nội cỏ, những bàn tay lá biếc, những mái tóc trẻ thơ, những nét mặt dịu phur vấn bằng. Hạnh-phúc mặt phẳng của một cuộc đời đã hết đứt quãng để sống lại ! Hạnh-phúc uyển-chuyển nữa của trao đổi, của tương-trí, của sự đi và lại giữa mọi sự và mọi người. Những bàn tay nắm lấy nhau, và bắt đầu những con sông và những con đường. Tình yêu ở thể động là một dòng. Nó chảy. Hình như nguyên tính của nó là lưu-thủy và nó có thực-chất là nước. Nước là chất gây liên-tục. Làm cho có sự liên nhau trong chiều dài, trên mặt phẳng cũng như ở bên trong. Cho nên không ai lạ, nếu Nguyễn-Sa tưởng đến mùa của tình yêu, trong một nhân-loại thông-nhất, như « một mùa nước ròng » :

*Hội lòng người như nước nguồn sôi
xđ*

Tất cả những con sông đã về lòng biển cả cũng như tất cả những con đường đã gặp nhau ở nơi của chân-lý nghĩa là ở vô-tận. Cuộc đời chuyển theo vòng tròn như, trong TIỀN BIẾT, thi sĩ đã ước ao :

*Sao nước không nguồn cho sông đi
quanh ?*

Giấc mộng ấy đã thành. Lịch sử đã hết. Và mùa xuân sẽ ở mãi không đi. Hay nói đúng hơn thì nó đi và lại theo nhịp một chiếc vòng đang đưa. Như nhịp của hơi thở, của thủy triều, của một thời gian không ngừng tự nhắc lại. Còn chân-lý ? Nó đã xuất hiện và tan trong cuộc đời để trả lại tự-nhiên cho con người và con người cho tự nhiên.

*Để lòng chúng ta
Và mạch máu Đông-nai
Đập cùng một nhịp*

Không biết thế có phải là một tương lai đáng ước. Nhưng câu hỏi thật là vô ý-thức. Làm thế nào những con người thiếu giờ có thể biết và kết được con người giải hòa của ngày mai ? Ngay cả chữ người cũng sẽ đổi nghĩa. Và mộng của Nguyễn-Sa chỉ là mộng. Cái phần mộng và tiên-tri ấy có lẽ không phải phần đẹp nhất của thơ anh. Nhưng nó cũng cùng một gốc với cái kinh-nghiệm nguyên-ủy đã cho phép anh thoát khỏi sự tuyệt-vọng đang cảm-đổ người đương thời. Anh đã thấy trong tình yêu sự có thể làm người của tất cả và, ngược lại, cái viễn đố ấy là sự có thể của tình yêu. Anh không khám phá ra tình yêu và người khác. Cái mới của anh là đã biết rằng tương quan với người khác chỉ có thể có qua môi-giới của một cái gì vượt tất cả mọi người. Và tình yêu cũng thế, tự nó, không thể sống. Cho nên trong Nguyễn-Sa nó không còn là nơi giam hai cá-nhân nữa. Mà nó đẩy những người yêu vào một thế-giới còn ly-gián để vượt ly-gián ấy trong ly-vọng ở chân-lý của một nhân-loại giải hòa. Và chính sự vượt ấy theo một chiều lên, làm nó sống và đặt giữa những người yêu một quãng cách cũng là một môi-giới.

IV

Trong từ chương mới thì trả lại người ta chỉ nói đến tình yêu như một sự không có thể. Không phải không có những người yêu. Người ta yêu nhau hơn bao giờ hết. Nhưng chưa bao giờ tình yêu ác như thế. Người ta yêu nhau để, kết luận, đánh công nhận rằng không thể yêu nhau.

Sự thất bại ấy của tình yêu tuy nhiên không đo ngoại trừ. Nó nằm trong định-mệnh của tất cả những tương quan người. Ai cũng biết rằng sự không thể tương-tri giữa người và người là một đề tài đã cổ. Song người ta có thể tự-hào rằng sang xứ này, dưới những ngôi bút mới, nó đã như được sống lại và càng trở nên thâm. Và tình yêu chỉ là kinh nghiệm thâm nhất của sự không thể ấy. Thế dễ hiểu. Giữa những người đứng thì ly-gián chỉ là một sự khó ở. Không ai hiểu ai. Nhưng chẳng sao. Người ta nhắm mắt độc tẩu, dễ hiểu lắm và bị hiểu lắm, và rồi cuộc, thế cũng qua ngày 1 Không ai cảm thấy thực cần ai cả. Nhưng trong tình yêu thì ly-gián là một địa-ngục. Những người yêu, theo định-nghĩa, không thể nhận được ly-gián. Họ không thể yêu nhau mà cũng thể bỏ nhau. Và sau cùng họ bị nhốt trong tình yêu. Họ là những người đã từ chối một xã-hội trong ấy họ không nhận ra mình nữa để tìm lại mình trong mắt nhau. Nhưng họ không thể thấy nhau. Họ muốn thấy nhau, cũng như họ muốn thấy cái thực-như-thế, ngoài tất cả mọi môi-giới. Không có gì giữa họ nữa. Nhưng quãng cách không có ấy cũng là một quãng cách không thể vượt qua. Họ hôn nhau, cắn nhau, vuốt ve nhau và cõ ghì nhau thật chặt để, sau một phút mê-cuống, lại thấy xa nhau như sỏi và đá, và cứ thế mãi cho đến khi, đây vỏ nhau chán, họ chỉ còn cách giết nhau để thoát khỏi cô-độc. Không-gian của tình-yêu tuyệt-đối ấy cũng như của tất cả những tương quan người trong một thế-giới thiếu chân-lý, là một không-gian và đạo nghĩa là đã mất đi, và tất cả những cứ-chỉ để tìm nhau càng tha-thiết lại càng gây thêm loạn. Tất cả đã xảy ra trong một thế-giới không có chiều. Hay

dùng hơn thì nó một chiều duy nhất. Ấy là chiều của trọng-lực. Và trọng-lực giam người ta như những tinh vật và gọi người ta xuống cái chết - cái chết lớn cũng như cái chết nhỏ của những cuộc mây mưa - để tất cả đều hòa làm một. Tình yêu trở nên một sa-đọa. Cuống-dâm và án-mạng là hai mặt của nó. Nó là cái xã-hội gọi là tội ác. Và người ta hiểu sự có mặt của người gái chơi trong thế-giới ấy của tình-yêu. Xưa người kỹ-nữ của Xuân-Điệu chẳng hạn, tuy ở ngoài xã-hội, nhưng vẫn công-nhận xã-hội, qua những khách chơi công-tử như một tổ-quốc thật và chỉ mong được quy-nạp lại để thoát khỏi phận ly khai của mình. Giờ thì ngược lại. Người gái chơi bị xã-hội từ-chối cũng đã từ chối xã-hội. Và như nàng, người khách chơi cũng chỉ là một kẻ đã ly-khai. Hắn thấy ở nàng một người đồng cảnh và đảo lại. Sự đồng-cảnh ấy làm họ yêu nhau. Họ tưởng tình yêu tự nó là một giải thoát. Nhưng như người ta thấy, tình yêu, khi không có gì vượt nó để cho nó một ngày mai, chỉ có thể kéo dài trong sa-đọa. Hay dùng hơn thì người ta đã chọn sa-đọa trong tình yêu tại người ta không biết có một chiều đi nào khác. Và người gái chơi, như con người sa-đọa đã bị xã-hội nhốt ra ngoài, chỉ là môi giới đẹp nhất giữa tối và cái siêu-trăm-thể (transdescendance) đang gọi một thế-giới không có chân-trời.

V.

Nhưng thật ra người ta chỉ có những chân trời người ta muốn. Và như Giraudoux nói, « peut-être, si vous vous aimiez, l'amour appellerait-il à son secours l'un de ses égaux la générosité, l'intelligence... » Nhưng người yêu của Nguyễn-Sa không phải

không nghe thấy tiếng gọi của những
chiều không có đây, không phải những
chiều cô-độc lớn, trước sự đe dọa của
ly-gián, người ta không muốn chìm vào
nhau ngay trong mắt nhau và thao thức
gọi nhau lại gần nhau

Bằng một lời gần hơn con đường thẳng.

Nhưng cũng may là người ta thoát
được cảm dỗ ấy. Và câu thơ của
Nguyễn-Sa chỉ đề tự-trào. Anh biết
rằng con đường gần nhất ấy chỉ là một
ảo-tưởng. Nghĩa là tình yêu chỉ có
giữa hai người như một quãng cách
giữa hai người. Xóa quãng cách ấy để
như người ta nói, cả hai làm một, cũng
là xóa tình yêu nốt. Quan-trọng là
đổi quãng cách ấy thành một con
đường mới giới. Cho nên những
người yêu của Nguyễn-Sa có nhìn vào
mắt nhau chẳng nữa thì cũng *« để mở
một chân trời rất rộng »*. Ấy là chân
trời xa *« vô tận cho gặp gỡ những
đường tẩu đi song song »*, nơi sẽ xuất
hiện của vì sao giờ chưa có, chỗ tình
yêu thực hiện và nhân-loại giải-hòa.
Nhưng nhân-loại chưa giải-hòa, tình
yêu chưa thực-hiện. Giữa những
người yêu còn đứng một chân trời
chưa tới, một ngày mai chưa thành,
một chân-lý chưa có tên. Và tên người
tôi yêu tôi chưa thể gọi và mắt người
tôi yêu, tôi chỉ biết như một ảo ảnh.
Những người yêu vẫn không hết tìm
nhau :

*Bước chân lại gần
Bước chân gần lại*

Ấy là những bước chân đi mãi. Khác
là chúng không lạc nữa. Hình như
đã có một chỗ hẹn đang chờ chúng.
Và tình yêu có lẽ chỉ là một sự lại nhau
không cùng. Nó chưa tròn, nên chúng
mình vẫn còn yêu nhau mãi; tại chúng

mình chưa bao giờ thực biết mặt nhau.
nếu *« em vẫn là em »* và như thi-sĩ nó.

*... Áo không có mặt nên áo vẫn
chưa phải
... Tình chưa cũ bởi vì tình
chưa mới*

Chữ *« vẫn »* đi liền với chữ *« chưa »*.
Và thơ Nguyễn-Sa chạy quanh một
sự vắng mặt để làm chứng cho một
sự trường-tồn. Ấy là sự trường-tồn,
đứng trên một sự vắng mặt, của hy-
vọng. Hy-vọng được khám phá trong
tình yêu cho phép những người yêu
đương đầu với ly-gián đang đe dọa
trong họ và ở ngoài đời, từ chối nó
và vượt nó, nghĩa là thoát khỏi những
cảm dỗ của không-gian vô-đạo để mở
một chiều và một thời-gian người.

Nhưng thời gian của chữ *« vẫn »* là
một thời-gian không ngừng bắt đầu
lại. Và người ta đi vào một thế-giới
lúc nào cũng dờ dang, giữa sống và
chết, của những nụ cười gượng-gao
những mắt nhìn vẫn đục, những giọng
nói nghẹn-ngào. Nhưng thế-giới nửa
chừng ấy cũng là thế-giới mới nguyên
của những mầm mới mọc, những
cánh đồng lúa non, những bàn tay
vô-tội. Sự thiếu của nó, được đảm-
nhiệm, đã trở nên một có thể không
cùng. Cuộc đời được khám-phá lại,
mới không ngờ, làm người ta không
dám gọi tên. Vừa mừng, Nguyễn-
Sa vừa e ngại :

*Lòng vẫn sợ nhảm
Dù chỉ từ một đèn hai ?...
Tay không dám đọc dù một tờ giấy
mới.*

Một tờ giấy mới là để viết. Nhưng
đầu nó có bảo tôi phải viết gì ? Mà
viết gì thì nó cũng hết mới. Cuộc đời,
cũng như tờ giấy mới ấy, vẫn chờ tôi

đổi ra lời, nghĩa là, qua ngôn-ngữ, cho nó một nghĩa. Nhưng nghĩa nào, nếu có một Chân-lý mà tôi không biết mặt, không làm tôi xa Chân-lý, cuộc đời có vết và hy-vọng tồn-thương. Nếu chân-lý có thì một bước đi sai cũng như một lời nói lạm, đều có thể làm tôi mất lời suốt đời. Và người ta hiểu tại sao Nguyên-Sa e-ngại. Hy-vọng của anh không là một tiếng cười đặc-thắng. Nó là sự bắt đầu của ưu-tư, và người ta có thể nghĩ rằng, để giữ nó nguyên-lành, thái tốt nhất đừng nói. Hóa ra nó chỉ làm mới cuộc đời để trời con người chặt hơn sao? Mà chẳng lẽ Nguyên-Sa chỉ thoát khỏi ngán ấy không có thể để lại trở về sự cảm dỗ của yên-lặng? Nhưng yên lặng là trả thế-giới cho bạo-lực và thế, cũng giết hy-vọng nốt. Hy-vọng chỉ có như một hy-vọng người ta làm có trong đời. Mà làm thế nào để có một cái gì dựng trên một sự vắng mặt? Làm thế nào để giữ cho hy-vọng trường tồn khi tôi không biết cái tôi hy-vọng thế nào? Nhưng cũng may, như người ta thấy, là tôi biết phải từ-chối những gì không có tôi hy-vọng. Và thế là hy-vọng, qua những từ-chối ấy, lại có mặt trong ngôn-ngữ như cái nghĩa ẩn và bất-khả-xâm-phạm của tất cả, nghĩa là, như một quãng cách giữa tất cả và nghĩa của chúng. Nó cho tất cả một chân trời. Nhưng ấy là một chân trời tôi không thể tới. Một chân trời để tôi đi quanh! Nó ở ngay giữa cuộc đời và cho cuộc đời một trung-tâm. Nhưng trung-tâm ấy là một trung-tâm mất hút. Tôi có đi thì mới có nó. Và có nó thì tôi mới có thể đi. Cuộc đi của tôi chỉ là cuộc đi tìm nó. Nhưng tôi càng lại gần thì nó càng lui xa. Tất cả xảy ra như trong một cuộc chơi bất bồng. Và những chữ không ngừng với lệch ra ngoài những

sự bị diễn. Người ta không thấy nghĩa của chúng, nhưng quãng cách giữa chúng và cái nghĩa ấy. Cũng như Nguyên Sa thường đặt giữa anh và mắt người anh yêu quãng cách của những vì sao, của một màn sương đục, của một bước đi ngại ngại, ngôn-ngữ của thơ anh là một ngôn-ngữ nói không nhiều hơn nói có, để hỏi hơn là để trả lời, để tự trào hơn để người ta tin như giữa chữ và những sự bị diễn bao giờ cũng có một sự so le. Khác hẳn cái ngôn-ngữ trụi và đứt quãng của thơ đương thời đang cõ gò chữ và những bị diễn làm một nghĩa là tự-diệt như một ngữ để thể hiện cái đêm đầy của cái thực như thế! Hình như Nguyên-Sa nghĩ rằng sự thực, như thế nào người ta không thể biết mà cũng không cần biết. Quan trọng là biết nghĩa của chúng để người ta có thể gặp nhau và nghĩa chỉ là một quãng cách giữa chúng và những chữ. Nhưng không phải quãng cách nào cũng là của một nghĩa. Và sự khác nhau giữa thơ anh và ngôn-ngữ thường ngày chỉ có thế. Vẫn những chữ ấy, nhưng ở chỗ người ta chờ có một nghĩa, thì chỉ thấy một khoảng không; vẫn những chữ ấy, xếp theo một thứ tự và một chiều đi ấy, nhưng chúng không đi tới nữa. Chẳng hạn trong câu thơ:

*Hơi thơ chàng như sợi chỉ không
càng*

thì chữ như ấy không chỉ để tô-diêm. Nó của một cái biết nửa chừng. Sự người ta đưa cho tôi biết chưa được biết thì đã bị người ta đánh tráo để chỉ cho tôi một sự khác. Cứ thế mãi. Và tôi chạy theo lời người ta chỉ để, ngoảnh lại, thấy mình vẫn ở nguyên chỗ cũ. Ngôn-ngữ chạy quanh. Những chữ nhô ra, rồi lặn vào nhau,

nhưng không dẫn đến một nghĩa nào mới. Hình như chúng đã bị "thổ" mất giữa đường. Chữ như cũng như chữ hay là trong Nguyên-Sa có cái tác-dụng "thổ" ấy. Và nhạc rất đều và lạ chỉ làm cho những chữ biến càng mau. Nó không có một mục-dịch diễn tả và đổi ngôn-ngữ ra một trò ảo-hóa. Những ảnh-tượng đẹp nhất của thơ Nguyên-Sa là những ảo-ảnh. Người ta chạy theo chúng, tưởng chúng có gì cho người ta xem. Nhưng đến nơi thì hóa ra chẳng có gì. Mắt người tôi yêu như một vì sao, nhưng vì sao ấy chưa ra đời; tôi sinh ra để gọi tên em, nhưng tên em chỉ có thể gọi bằng một chữ không có trong hai mươi nhăm chữ cái, chúng mình nhìn vào mắt nhau, nhưng trong mắt nhau chỉ thấy một chân trời để trông. Tất cả đều đưa vào một sự thiếu không cùng.

*Tất cả những tại sao
Vẫn có một vì sao lòng mình không
đền được.*

VI

Nhưng quan trọng không là đến nó. Quan-trọng là nó có để người ta có thể đi, thế giới có một chiều người, những người yêu có một chỗ hẹn và những chữ lại có thể cầm tay nhau dẫn lối. Những chữ trong thơ Nguyên-Sa cầm tay nhau thành nhạc để bắt đầu một chuyến đi không ngừng. Ấy là nhạc của Orphée trên đường dẫn người yêu về dương-thế. Orphée đã cướp được người yêu khỏi cái chết, nhưng chưa ra khỏi địa ngục thì chưa được phép nhìn nàng. Mà bao giờ người ta mới ra khỏi địa-ngục? Bao giờ tôi mới có thể nhìn mặt người tôi yêu mà không biến nàng thành một ảo-tượng? Hơn ai hết Nguyên-Sa đã tả đúng thơ anh khi anh nói,

trong một giờ chân-nản : " (tôi) hỏi rừng để rừng bảo hỏi cây. Cây khuyên, hỏi lá. Lá bảo hỏi chim ruông. Nhưng thế là anh đã nói luôn cả cái phận làm người. Con người đuổi theo chân lý mà không được thấy. Nhưng chân-lý chỉ có như chân-lý để con người đuổi theo. Quãng cách giữa con người và chân-lý là sự có thể không cùng của chân-lý, của con người và của tình yêu. Chữ phận làm đã mất cái nghĩa nặng nề của định-mệnh. Và thơ Nguyên-Sa khai-mạc một mùa kiên-nhẫn tung-bừng :

*Cho tôi tìm một chữ mới
Không có trong hai mươi nhăm
chữ cái
Để bắt đầu tên em.*

E. — Sự sa-dọa của một tư tưởng

Nhưng ngôn-ngữ mới chưa thành. Và dương thế còn xa ! A ! Nếu Orphée không vội như Eurydice, nếu Nguyên-Sa giữ kiên-nhẫn đến cùng, nếu...! nhưng, như thi-sĩ nói :

*Con đường dài thẳng mãi có bao
nhiều*

Và một kinh-nghiệm đã xuống màn. Kể số tác-phẩm chẳng có mấy. Mà ai biết chúng sẽ có nghĩa gì cho thời sau ? Yêu chúng cũng có người mà người ghét chúng cũng nhiều. Ít nhất thì Nguyên-Sa cũng có mặt. Và những thương tổn, sự tương-kết giữa chúng cũng như giữa đề tài và kỹ-thuật làm chúng trong thơ anh cho một kinh-nghiệm thành thực, và được nghĩ kỹ, về những điều-kiện đang còn của ngôn-ngữ và, qua ngôn-ngữ, về thực-cảnh của con người đương thời. Lẽ dĩ nhiên những giải-pháp của anh

chỉ có giá trị cho anh. Nhưng làm sao người ta có thể không yêu cái đẹp và tình thần nhân bản của chúng ? Làm sao người ta có thể quên, khi con người đang tự hỏi có một con người không, sự tin-tưởng mới ở con người nó mang lại ? Không ngừng đòi không làm có và đòi có làm không, lấy sự thiếu của con người để trả lại ngày thơ cho thế giới và lấy ngày thơ của thế giới để trả lại những có thể cho con người, vừa tỏ-giác vừa xây-dựng tự do, ngôn ngữ «trên người» của Nguyên-Sa, đi nhưng chỉ đi quanh và đi quanh để có thể đi, một đảng thảo được những cái bầy của giả-tự-nhiên, một đảng vượt khỏi những cảm dỗ của vô-nhân-đạo, là ngôn-ngữ đáng kể nhất của thơ đương thời đã biết mượn một ngạc-nhiên để cá ước cho Chân-lý. Thoạt tiên tôi cũng nghi ngờ cái ngôn ngữ ấy. Thời đại làm người ta nghi ngờ tất cả những gì giống như hạnh-phúc. Hạnh phúc của ngôn ngữ Nguyên-Sa tuy nhiên chỉ là một hạnh-phúc biết tự chờ mình. Nó có nghĩa là kiên nhẫn. Là từ chối trực-nhiên (immédiateté) và chỉ có như một sự vượt mình mãi. Người ta đã thấy Nguyên-Sa bắt đầu trong cô-độc để vượt cô-độc đến tự do. Nhưng cái tự-do thâm ấy cũng vượt cái thâm của nó để tự cho một giới hạn trong tình yêu. Và tình yêu lại dẫn Nguyên-Sa vào giữa những người khác để tự vượt trong hy vọng ở một nhân loại giải-hòa. Chính hy-vọng ấy đã cho phép anh thắng bi kịch và trọng lực để trả lại động tính cho ngôn ngữ và từ một nhịp gảy, làm những câu thơ xa-hoa và lộng nhạc nhất một thời.

Hy-vọng tuy nhiên không phải là tiên-tri. Và cái làm của Nguyên-Sa là đã vội nói trước cái anh gọi là mùa xuân của ngày mai. Không phải nó không đẹp. Mà cũng không phải nó

không thể có. Hơn nữa người ta có thể nghĩ rằng, đã tin là nó sẽ có, thì người ta có quyền nói nó ra. Ôai oăm là nói nó ra thì nó lại không tin được nữa. Mùa xuân sẽ về. Nghĩa là mùa xuân vẫn có. Ở một đầu nào của lịch sử vẫn có một mùa xuân vẫn chờ nhân loại từ muôn đời. Tương lai của nhân loại đã làm sẵn. Nhưng nó có ngoài con người. Và chỉ Nguyên-Sa có đặc quyền thấy nó trước ! Hay nói đúng hơn thì anh đã tự cho quyền nhắm mắt trước thực tại để có thể chiêm-ngưỡng một tương-lai như ý muốn. Tương lai ấy có thực chẳng nữa thì, với cái quyền chiêm ngưỡng nó, anh cũng chỉ sướng và có lý một mình. Huống chi nó chỉ là một giấc mơ ! Thì không những anh đã tự ý bỏ những người quanh anh đang sờ soạng sống một kiếp sống nhánhem mà anh còn làm tiêu hy vọng anh nữa. Hy vọng xưa là một có thể ở ngay giữa lòng thực tại. Nó được người ta làm nên khi, trong nghìn từ-chối, trong một lời của tình yêu, trong một cách đặt câu cho thành thơ, người ta xếp lại thực tại để nó có. Không một lời nào nói nó ra. Tất cả những chữ tuy nhiên được xếp quanh nó. Và nó có như một kiến trúc, không bao giờ dựng xong, nhưng được dựng lại không ngừng. Tiên-tri đổi nó thành một sự sâu có cho độc một người biết. Cái biết ấy khác gì của một ông thầy bói ? Nhưng nhân loại không tin ở thầy bói nữa. Nó chỉ tin ở những gì con người tự làm ra. Và những sự thật để diễn tả càng ngày càng đáng ngờ. Ấy là một yêu sách mới nhưng căn bản của nghệ-thuật và Nguyên-Sa đã quên.

Quên đến nỗi anh đã rơi xuống chỗ làm thơ để dạy đời. Anh dạy người ta yêu nhau. Lẽ dĩ nhiên trong tình yêu anh đã thấy sự thật của mình và người ta hiểu anh muốn mọi người

cùng sống kinh nghiệm ấy. Nhưng anh quên rằng kinh nghiệm ấy chỉ có giá trị như một kinh nghiệm riêng và độc nhất. Và đến lượt mình ai cũng phải tự mở cho mình một con đường sống. Lẽ dĩ nhiên chọn một con đường cho tôi cũng là chọn một con đường cho tất cả những người khác. Nhưng sự ngược đời là tôi chỉ có quyền chọn cho người khác bằng cách đi tới cùng, trong cô-độc, cái kinh-nghiệm của riêng tôi. Mang cái kinh nghiệm ấy ra làm mẫu cho người ta theo là bắt đầu của mê-hoặc. Cái đẹp của tình yêu trong Nguyên-Sa xưa ở chỗ nó chỉ là sự bắt đầu của tình yêu. Giữa nó và nó còn cả một thế giới chưa của người. Và những người yêu dẫn mình trong một cuộc phiêu lưu đầy gian-nguy. Họ thấy họ tùy thuộc tất cả mọi người và một tình yêu thực không thể có trong một nhân loại còn ly-gián. Sự thống nhất của nhân loại là điều kiện thứ nhất để tình yêu thực hiện. Yêu nhau và giữ cho tình yêu đừng chỉ là mở mắt sống đến cùng yên-sách thống nhất ấy. Nhưng Nguyên-Sa đã nghĩ khác. Hình như giờ anh nghĩ rằng nhân loại không thống nhất là tại người ta không yêu nhau. Và anh tự cho mình cái nhiệm vụ đi truyền bá tình yêu. Làm như tình yêu sẽ tự nó giải quyết mọi vấn đề và dẫn người ta vào một thiên đường có sẵn. Nhưng thế còn có thể lừa ai ? Mà ai ngờ đầu ngón tay sáng suốt đã qua lại có thể dẫn đến sự mù quáng ấy. Từ tiên-tri đến giảng-đạo ái-thình, thơ Nguyên-Sa đã hết là cái ngôn ngữ đáng yêu trong ấy một sự thật tự xây dựng, tự thí-nghiệm và tự chờ mình; nó chỉ còn, như ngôn-ngữ thường ngày, là nơi của tất cả những mê hoặc, và dù anh có tài gấp mấy, anh cũng không thể cứu vãn tình yêu trong thơ anh khỏi là một ảo-thuyết ngây-ngô và trơ trẽn. Hình như

Nguyên-Sa cũng biết và đã có lần tự hỏi :

Không biết cuộc đời có đưa đến tình yêu

Nhưng cuộc đời chỉ đưa đến chỗ người ta dẫn nó đến. Câu hỏi của Nguyên-Sa có nghĩa là anh không còn kiên nhẫn nữa để làm hy-vọng mình sống. Hy vọng chết thì tình yêu đưa về đâu ? Hình như Nguyên-Sa đã gọi người ta yêu nhau tại anh đã bắt đầu nghĩ rằng cái tình yêu chỉ một mình anh tin ấy chỉ là một kinh-nghiệm sai lầm. Anh muốn mọi người cũng yêu như anh để có thể yên-tâm. Anh đã thấy trong tình yêu sự cản những người khác và sự cản những người khác ấy làm anh mất tin dẫn ở tình yêu. Và người ta không lạ thấy người thi sĩ của tình yêu ấy lại trở mặt gạt tình yêu ra ngoài cuộc đời và sau cùng chán chường nhìn nó như một ảo-tưởng ngẫu-nhiên thành để rồi thời gian lồi xuống cái chết. Cái chết trở nên nghĩa cuối cùng của tất cả. Hình như Nguyên-Sa tưởng rằng nghĩ thế là rất siêu-hình và sáng-suốt. Nhưng nói rằng tình yêu dù thế nào rồi cũng sẽ chết cũng như nói rằng tình yêu sẽ giải quyết tất cả cũng chỉ là hai ảo thuyết khác nhau. Mà nói sao cho đúng ? Người ta chỉ dám mong là đừng quá sai lầm. Cái khó của ngôn ngữ thời đại này, khi thiên-nhiên và tự-do chưa thuận, là nói sao để vừa giữ nguyên cái mới của cuộc đời vừa trả lại con người tất cả những có thể. Không thỏa mãn được cả hai điều kiện ấy, thì ngôn-ngữ nào cũng chỉ là một cách mê hoặc. Và chắc Nguyên-Sa cũng biết rằng, những người của thế hệ này đã không nghi ngờ tất cả, ngay đến cả sự nghi ngờ của mình, để trở lại những lý thuyết mẫu mê ấy. Người ta chỉ tiếc và ngạc nhiên trước sự sa đọa của một tư tưởng. Nhưng

thật ra thì sự sa đọa ấy đã bắt đầu sớm hơn người ta nghĩ.

*Nhưng dòng máu không thể chạy
ngoài huyết quản
Dù tôi yêu Paris hơn một người
bạn yêu một người bạn
Hơn một người yêu yêu một
người yêu*

Ấy là những lời Nguyễn - Sa từ biệt Paris để về nước. Về nước hóa ra một bốn phận và bốn-phận, một yêu sách không thể cưỡng lại của tự nhiên. Con người không thể sống ngoài tập thể của nó cũng như máu không thể chạy ngoài huyết quản. Qua tập thể con người thuận lại tự nhiên. Ấy là những gì Nguyễn-Sa vẫn nghĩ. Khác là xưa trong thơ anh tự nhiên là một tự nhiên đang chờ được thực hiện trong sự thực hiện của tập thể. Giờ thì ngược lại. Và tập thể và tự nhiên như đã thành và chỉ đợi con người vâng lời. Nhưng tự bao giờ con người đã có một bốn phận vạch trước như máu có huyết quản để trôi theo ? Thì ra từ biệt Paris Nguyễn-Sa cũng đã từ biệt một tự do anh không dám dấn nhiệm nữa để xếp mình trong những nếp đời sẵn có. Anh thực đã trở về tự nhiên như anh muốn cho người ta tưởng. Nhưng tự nhiên ấy, khi tập-thể chỉ có trong mộng, là một tự nhiên không của người. Và người ta hiểu tại sao, sau cái ảo tưởng ngắn của ngày về trong « Bài Hát Cửu Long » anh chỉ còn biết tự an ủi trong tiên tri và kêu gọi những thiệt-chỉ để, kết luận, khoanh tay công nhận sự suy tàn của tất cả theo một thời gian không có chủ. Con người đã thua vật lực. Và nỗi buồn của Josée chỉ đáp lại tiếng thở dài của bài thơ từ biệt Paris :

Con đường dài thẳng mãi có bao nhiêu.

Nguyễn-Sa thật không còn là Nguyễn-Sa xưa nữa. Cuộc đời đã thắng người trẻ tuổi ấy cũng như nhiều người trẻ tuổi khác. « Chúng tôi cảm rơi mất một mùa xuân ». Nói thế Nguyễn-Sa biết anh đã không nói cho một mình anh, và bài này, tôi biết, cũng chỉ để tặng hương hồn một tuổi trẻ. Lẽ dĩ nhiên ai cũng có quyền thất bại. Và để tự an ủi, người ta có thể nghĩ như người xưa rằng chưa thất bại thì chưa biết thế nào là đại chí. Sự thất bại của Nguyễn-Sa cũng như những giải-thuyết của anh xưa dù sao cũng đã cho người ta suy nghĩ một lần nữa trên những có thể và không có thể của ngôn-ngữ đương thời. Tiếc là đôi khi anh đã cò đẩu sự thất-bại ấy sau một ngôn ngữ xa-hoa và những trả thuyết mà có lẽ chính anh cũng không tin nữa. Nhưng cũng có những giờ thành thực anh thú nhận là đã lạc vào xứ mê như một gã thấy thú già lái tàu theo kim chỉ nam mà chỉ thấy toàn rượu ngọt và tự nghĩ ngờ :

*Nhưng đã bao nhiêu lần đêm
khuya
Anh không biết đã làm thơ
Hay đã chọn âm thanh làm độc
được*

Ái giữa thế giới giáo điều và cuồng tín này đã có can-đảm tự nghĩ ngờ ấy ? Quanh tôi người ta thì nhau kết tội nhau. Và nay thì đặt bốn phận này cho thanh niên và mai thì giao trách-nhiệm kia cho trí-thức, chứng-chặc và như không biết ngược là gì. Tất cả trong miệng họ đều dĩ nhiên. Nhưng thế đâu có gì lạ ? Những gì họ nói có phải của họ nghĩ ra đâu mà bảo họ sợ sai lầm. Lầm là tru-tư và đặc quyền của những tư tưởng tự lập. Và một phút tự nghĩ- ngờ của người thi sĩ giờ tôi thấy quý hơn tất cả những gì

thời đại đã tuyên làm sự thật. Cho nên nhớ đến những phút tự nghĩ ngờ ấy, mỗi lần gặp những bài của Nguyên-Sa làm tôi muốn đốt cả thơ anh, tôi lại nghĩ rằng tất cả những người đã yêu

anh xưa, như họ đã yêu thơ, có thể quên rất nhiều cho người bạn tài-ho ấy. Quà tài-hoa. Nhưng tôi vẫn tin một ngày kia, tôi còn thể lại nói rằng thể không có gì đáng tiếc.

ĐỖ-LONG-VĂN

Sơ khảo về Hát Trông, Quân dân ca Bắc-việt

LÊ-VĂN-HẢO

- 1) Hát Trông quân trong khung cảnh hội hè mùa thu.
- 2) Hình thức và nội dung.
- 3) Nhạc khí
- 4) Vài nét về sinh - hoạt của Hát Trông Quân trong truyền thống phong tục dân gian.
- 5) Một đặc tính của Trông Quân về mặt dân-tộc-học.
- 6) Thử tìm hiểu nguồn gốc và biến chuyển của Trông-Quân.

I. — HÁT TRÔNG - QUÂN TRONG KHUNG CẢNH HỘI HÈ MÙA THU MIỀN BẮC-VIỆT

Trong kho tàng dân ca Việt-Nam, Trông Quân là một loại hát rất bình dân và phổ biến tại miền Bắc và đặc biệt hát trong các dịp hội hè mùa thu, nhất là trong những đêm trăng sáng đẹp của trung tuần tháng tám.

Trước đây vài học giả đã khảo luận sơ qua về loại hát này : phía Pháp có Chéron, Nordeman, Cordier và Ông Maurice Durand ; phía ta có Phan-kê Bình, Ô.Ô. Nguyễn văn Huyền, Toàn Ánh, Phạm Duy, Vũ ngọc Phan và Trần văn Khê. Dựa trên kết quả sưu tầm của mấy học giả này, chúng tôi riêng đứng về lập trường dân-tộc-học (ethnologie), ước ao đặt lại vấn đề một cách khá bao quát, có hệ thống, ngõ hầu đi sâu vào sự tìm hiểu phong tục dân gian cổ truyền.

Xây dựng văn-hóa trên nghề nông, dân ta sống gần trời đất, nhịp sống con người nương dựa trên sự tuần hoàn của thiên nhiên, đi theo nhịp của mùa, của gió mưa ; vì sò phận ruộng đồng tùy theo mưa theo nước, nên người làm ruộng xem lúc bắt đầu mưa và lúc hết mưa — nghĩa là lúc đầu xuân và giữa thu — là lúc nghiêm trọng, thiêng liêng : thời kỳ thiên-nhiên

se mình chuyển động từ đông sang xuân nay từ thu sang đông ; con người lo lắng, mong muốn góp phần vào cuộc xây dựng mùa mới, thế quân binh mới cho vũ-trụ, vì vậy mới tạm ngừng công việc đồng áng để tổ-chức hội hè đình đám, tục gọi là *hội mùa*. Đầu xuân có Tết Cả (Nguyên đán) và các hội xuân; giữa thu có Tết Trung Thu và các hội thu, để cho người ta nghỉ ngơi ăn chơi cùng là để tạ ân cầu phúc với Trời Đất Thần Thánh, để cảm thông với những lực lượng siêu nhiên trong vũ-trụ. Vả lại, đứng về mặt thời khóa biểu nhà nông mà xét thì tổ-chức hội hè vào kỳ đầu xuân hay giữa thu rất hợp lý, vì tháng giêng hai là lúc công việc đồng áng vụ mùa đã yên, lúa chiêm tháng chạp đã cấy; còn tháng tám là lúc mùa màng vụ chiêm đã thu xếp và lúa mùa tháng bảy đã gặt.

Riêng nói về hội hè mùa thu tổ-chức vào khoảng tháng tám, có *Thu tế* tức là hội tế Thành hoàng làng xã, và luôn dịp, chèo, tuồng cùng nhiều trò vui khác được tổ-chức, trong đó có *hát Trồng Quân*. Nhưng ngay giữa tháng tám, có tết Trung thu, long trọng và vui vẻ hơn Thu tế nhiều. « *Nhất Tết Nguyên đán, nhì Tết Trung thu* » : toàn cõi đất nước nơi nơi đều hưởng cái tết này nôm na gọi là « *Tết trồng giăng* » hay « *Tết Thuồng giăng* », tục cũng gọi là « *Tết Tré Con* » nhưng thật ra nó là cái tết lớn chung cho cả mọi người :

— Văn nhân tài tử đêm tết ấy uống rượu gảy đàn làm thơ thưởng nguyệt, kỷ niệm vua Đường minh Hoàng được đạo sĩ đưa lên chơi cung Tráng trong một đêm trung thu (1).

— Nhà nông đêm ấy ruộng rượu trồng trắng bàn bạc thể sự và nhất là nghiệm mùa làm ruộng, họ tin rằng « *hễ trắng trong thì được lúa mùa, trắng đục thì được lúa chiêm mà không có trắng thì mất cả hai vụ* » (2).

— Người lớn, trong dịp Tết, trở tài thủ công lấy giấy bồi làm thành voi ngựa, kỳ lân, sư tử, rồng hươu, tôm cá, bướm bướm, bộ ngựa, đèn cù, đèn xé rách, đình chùa, ông Nghè đất, con thiềm thừ..., thứ đem bán cho trẻ

1) Chéon, A. *Recueil des 100 textes annamites*, Hà-nội, 1905, tr. CCLXVII.

2) Nordemann, *Càrestomatie annamite*, Hà-nội, 1914, tr. 42.

con, thứ để trang hoàng nhà cửa, đêm đèn treo đèn bày cỗ ngăm trắng tại nhà hay đi dự cuộc vui ngoài đường (1).

— Con nít, tối đến « dắt dúi nhau từng lũ, đám thi nhảy võ, đám thi kéo co, đám thi bắt cái hồ khoan, đám thi rước đèn, rước sư tử, trồng với thanh la đánh vang đường » (2).

— Các cô gái, đêm Tết Trung thu, có dịp phô tài thủ công nội trợ : nghèo thì đua nhau làm bánh đem bán ở phiên chợ Đông xuân (3); giàu thì cũng đua tài bày cỗ tại nhà, nhuộm bánh trái hoa quả đủ màu sặc sỡ, gọt đu đủ làm hoa, nặn bột làm tôm cá... để khách đến xem khen ngợi (4).

— Còn thanh niên nam nữ thì sống đêm rằm tháng tám trong cái thú vui đặc biệt của họ là rủ nhau đi *lập hội hát Trồng Quân*. Tết Trung thu thật là cái Tết của tuổi trẻ và tình ái, vì các dịp hát hội này làm cho họ « gặp nhau, trao tình đôi ý, đề quen biết nhau, quý mến nhau và đi đến chỗ cùng nhau thành lập gia đình » (5).

Vậy hát Trồng Quân là một loại tình ca mùa thu, loại hát của buổi vị thành hôn, ~~hát~~ trong những giờ *nguyệt tịch*. Vai trò của nó khá quan trọng trong phong tục dân gian, cũng như trong nghệ thuật dân gian là dân ca và dân nhạc. Trước hết xin xét qua hình thức và nội dung Trồng quân về mặt văn-chương và âm-nhạc, rồi quan sát sinh hoạt của nó trong truyền thống văn-hóa cũ, và sau hết sẽ bàn đến vấn đề nguồn gốc và biến-chuyển.

II.— HÌNH-THỨC VÀ NỘI-DUNG HÁT TRỒNG QUÂN

A. — Xét về mặt văn-chương.

Trồng quân, cũng như đại đa số các loại dân ca khác, vay mượn nhiều nơi kho tàng phong dao : văn thể Trồng quân là thơ lục bát, nhưng khi hát, câu sáu chữ và câu tám chữ biến thể như sau. Cứ sau tiếng thứ hai ở mỗi câu, người hát đệm tiếng *thời, thì, hay này,, v.v...* và cứ đến tiếng thứ

1) Phan-kê Bình, *Việt-Nam phong-tục*, dẫn trong Durand, M. *La Fête de la Mi-Automne, Deux textes...* Dân Việt-Nam số 1 tháng 5-1948 (Hà-nội), tr.24-25

2) Như thế.

3) Chéon, *Recueil.....* sách đã dẫn, tr. CCLXVII.

4) Phan-kê-Bình, dẫn trong Durand, M. bài đã dẫn, tr. 24.

5) Trần-văn Khê, *Hát Sẻi*: in Bách-Khoa số 42 (1-10-58) tr. 44.

từ ở mỗi câu thì lên giọng và thêm vào mấy tiếng *i a* hay *ừ ừ*; cổ khi người hát lặp lại chữ chốt của câu tám chữ.

Ví dụ 1 : Trên trời (này) có đám (ừ ừ) mây xanh giữa thì (này)
mây trắng (ừ ừ) chung quanh mây vàng...

Ví dụ 2 : ...Xây hồ (này) bán nguyệt (đề) chonàng (chân) rửa chân
Nên ra (thì) tình nghĩa ái ân
Chẳng nên (thì) phú giả (ừ) về dân (Tràng) Bát (ừ)
Tràng (1).

Những tiếng như : *thời, này, rồi, rằng, mà, này, ấy, mây, nó, cái, con, anh, em, v.v...* thêm vào khi hát, gọi là *tiếng đệm*; và những tiếng như *i, a, ừ, ừ, ừ...* gọi là *tiếng đưa hơi* (hay *tiếng đưa đẩy*) dùng để ngân nga. Âm hưởng dịu dàng hay róc rắt của tiếng đệm và tiếng đưa hơi làm cho giọng Trồng quân mang sức truyền cảm mạnh (2).

Đó là đặc điểm quan trọng nhất của Trồng quân về hình thức. Đặc điểm này phù hợp với nội dung Trồng quân, biểu lộ một loại hát vừa vui vẻ vừa chứa chan cảm động, nói lên cái thích thú, cao thượng của công việc làm ăn chôn nông thôn, ca lên những cảnh đẹp đêm đêm của quê hương, những cái trù phú đặc biệt của đất nước ; Trồng quân lại là một loại hát tình tứ, hay nói đến nghĩa bạn bè, nhất là hay đề cao tình duyên ái giữa trai gái nông dân (3).

Người hát bao giờ cũng chia ra bên nam bên nữ, đối đáp hỏi trả qua lại : do đó Trồng quân có *tính chất đối thoại*, nó là một lời hát đối nam nữ (*chants alternés des garçons et des filles*) ; trai gái bao giờ cũng đã động đến vấn đề tình cảm, hoặc bằng câu trêu hỏi, thử thách, hoặc bằng lời tâm sự, gần bó, do đó Trồng quân có *tính chất trữ tình, tính chất giao duyên* rất sâu sắc, đó là những bài tình ca mà trai gái công khai hát trước mặt đồng đội bà con thiên hạ để làm quen với nhau một cách thẳng thắn bạo dạn, để nói lên những tâm tư sôi nổi ngày thường phải nén trong lòng vì kín, cần hay hổ thẹn. Nhưng trước khi ngã về chiều tâm sự tình giao, trai gái muốn thử thách nhau, đo lường tình tình trí tuệ nhau bằng những câu đố, câu chọc, hỏi vặn, nói bẻ, phô diễn cái *tinh, chất trào lộng* của Trồng quân.

1) Xem bài nhạc và lời T.Q. « Trên trời có đám mây xanh » do Phạm-Duy ghi lại, in Báo Mới số 2 (năm thứ I) ngày 29-11-52, tr. 10.

2) Vũ-ngọc Phan, *Hát Trồng Quân*, in *sơ thảo lịch sử Văn-học Việt-Nam* (nhiều tác giả), I, 1957, tr. 228 và 230.

3) nt.

Nó « đòi hỏi người hát phải có tài mẫn tiệp, xuất khẩu thành thơ, nhanh trí (...) nhưng bao giờ cũng phong nhã, lời không sàm sỡ, lỗ lã » (1).

Nói tóm lại, Trống quân là một loại hát hội văn đáp giữa nam nữ thanh niên, khuyến khích họ giải bày tình cảm, thông minh và cốt cách qua trung gian của nghệ thuật, trong không khí vui vẻ tung bưng của hội thu : khi thì ngợi ca nghề nghiệp, quê hương, xứ sở, khi thì biểu dương tình bạn tình yêu, tính chất độc đáo của loại hát này quả thật là « tính chất hòa bình hữu nghị » (2).

Những câu khơi mào cuộc hát bao giờ cũng là những lời đẹp, ý nghĩa rất tinh tế, khí vị rất êm đềm, tỷ như :

— Trai (hát dạo) : Một đàn cò trắng bay tung
 Bên nam bên nữ ta cùng cất lên
 Cất lên một tiếng linh đình
 Cho loan sênh phượng cho mình sánh ta...

— Gái (dạo trả lời) : Một đàn cò trắng bay tung
 Bên nam bên nữ ta cùng hát lên
 Hát lên một tiếng mà chời
 Hát lên hai tiếng xơi cơi giầu này
 Giầu đã có đây cau đã có đây
 Nhân duyên chưa định giầu này ai ăn ?

Hát Trống Quân giao duyên kết nghĩa có thể mở đầu như sau :

— Trai : Thấy nàng mắt phượng môi son
 Mây ngời da tuyết đào non trên cành
 Cho nên anh muốn tự tình
 Hỏi nàng quê quán tính danh là gì ?

— Gái : Chẳng hay chàng hỏi làm chi
 Quê em Đình cảm thuộc về Bắc Ninh
 Tên em là Nguyễn-thị Tình
 Kém bé nhan sắc kém hình thanh tao

1) Vũ-ngọc-Phan, Hát Trống Quân, trang 230.

2) nt.

— Trai: Xin đừng nói nhún mày nao
 Chẳng xinh chẳng đẹp ai nào hỏi chi

Hát Trồng Quân thử thách trào lộng thì có những câu như :

— Gái: Em gặp người như em hỏi người như
 Sao tiền sanh mi mi đoán, hậu sanh tu tu trường ?

— Trai: Tưởng là kinh sư thứ gì
 Chớ hỏi qua những chuyện tu mi cũng thường

.....
 Việc tu mi anh đã nói rồi
 Anh hỏi em một chút đất cách trời bao xa
 Cái sao kia mọc lâu xem sao cũng nhỏ
 Còn mặt trăng kia mới lộ mặt trăng kénh
 Cây động đình sao non dưới già trên ?
 Em mà đòi đặng cũng nên làm hủ...

*
 * *

B— Xét về mặt âm nhạc.— Trồng Quân, so với các loại dân ca khác, tương đối dễ hát hơn cả, vì nhạc khúc và nhịp điệu của nó không thay đổi luôn luôn như trong dân ca Quan Họ Bắc Ninh ; chỉ cần phải thay đổi lời tùy theo trường hợp đòi đáp ; Trồng Quân là một loại hát vui, Vũ ngọc Phan và Phạm-Duy đã khéo so sánh nó với hát chèo : hai hình thức âm nhạc dân gian này thể hiện rõ nhất sự vui sống của dân quê ngày xưa, trái với đa số loại hát khác đều đượm ít nhiều màu thể lương, buồn bã, hát lên để mà than thân trách phận (1).

Và trong khi hành điệu của nhiều loại hát có vẻ chậm rãi, uyển chuyển, mềm mại, thì hành điệu Trồng Quân rắn rỏi, thanh thoát, dồn dập mạnh mẽ như một dịp hành quân. Nhạc sĩ Phạm-Duy đã có mấy cảm nghĩ rất chính xác về điểm này : một tính chất nổi bật của Trồng Quân là âm điệu và lời ca của nó có một cái gì đi dóm, danh thép, khác hẳn với nhiều loại dân ca như Quan họ Bắc ninh chẳng hạn, tuy cũng tả tình nhưng trong đó « tâm tư khép mở, dựa dẫm ví von nhiều hơn là nói thẳng » (2), khi thương khi

1) Phạm Duy, *Hát Trồng Quân*, Báo Mới số 2 (29-11-52) tr. 4... 10

2) nt. nt.

trách hay thích nửa ộp nửa mở, vơ vào rồi lại đẩy ra (1). Trái lại, Trồng Quân « sòng sượng, thực tề, chua ngoa cục mịch hơn nhiều », lời ca luôn có vẻ ngộ nghĩnh chắc chắn, linh hoạt và chắt phác, có nhiều câu nghe « tưởng chừng như rất yếu đuối đắm thắm nhưng thật ra đối với nhau chan chát » (2).

Vậy cái khó của hát Trồng Quân không phải là ở nơi giọng hát, cứ theo một nhịp điệu, một cung bậc là đủ — trong khi ấy, lẽ lời hát Quan họ thật khó khăn hơn nhiều : phải biết nhiều giọng khác nhau, khi hát đáp phải vừa đối câu lại vừa đối giọng — nhưng khó đây là ở chỗ phải có nhiều trí nhớ để chấp nối những câu hát đã có sẵn trong kho tàng phong dao đưa ra cho hợp lúc trong khi hỏi hay khi giải đáp, và khó nhất là ở chỗ phải nhanh trí, miễn tiếp mà ứng khẩu sáng tác đột xuất để trả lời cho đối phương thỏa mãn (3) ; nhạc tính của ngữ âm Việt-Nam, thi tính của ngữ ngôn Việt-Nam nói chung, cùng với tâm hồn say thơ mê nhạc của một dân tộc sống trong bầu không khí dễ khơi nên hò hát ví von, đã góp phần lớn vào cái tài tức hứng tức ngâm của người dự Hội Trồng Quân (4). Thêm vào đó cái bình tĩnh, ôn hòa, phong nhã của kẻ có nhân cách, biết hy-sinh mọi vị kỷ quá khích vì nghệ thuật, thì cuộc hát trở nên một trò vui ý-nhị, thanh cao.

III. — MỘT NHẠC-KHÍ ĐỘC-ĐẠO : CÁI « TRỒNG ĐẤT » HAY « TRỒNG - QUÂN »

Như hầu hết các loại dân ca khác, hát Trồng Quân không cần có nhạc khí phụ họa. Có nơi dùng một cây đàn (đàn nhị, đàn nguyệt hay đàn đáy cũng gọi là đàn nhà trò), một cỗ trống con hay một cái trống cỡ trung bình (trống bộc, trống chầu), có khi dùng một ống sáo hay một cỗ sênh. Thậm chí có thể vừa hát vừa gõ nhịp trên thanh giường tre hay trên chiếc gỏi gỗ với hai chiếc đũa (5). Nhưng thường dùng để phụ họa theo loại hát này, nhạc khí bình dân nhất, độc đáo nhất, vẫn là cái « trồng quân ». Danh từ

1) Lưu Khâm, Nguyễn-dinh Tân, Nguyễn Viêm, *Tìm hiểu nguồn gốc và sinh hoạt của Quan-họ Bắc-Ninh*, II, in Tập san Âm-nhạc số 2 (tháng 7-1956) tr. 15.

2) Phạm-Duy, *Hát Trồng Quân*.

3) Vũ-ngọc Phan, *Hát Trồng Quân* in Sơ-thảo... sđd, tr. 230.

4) Nguyễn-văn Huyền đã minh chứng rõ điểm này trong quyển *Les Chants Alternés des Garçons et des Filles en Annam*, coll. Austro-Asiatica, III, Paris 1934, ở các chương II, III, IV (tr. 54-151).

5) Nguyễn-văn Huyền, *Les Chants Alternés*... sđd. tr. 33

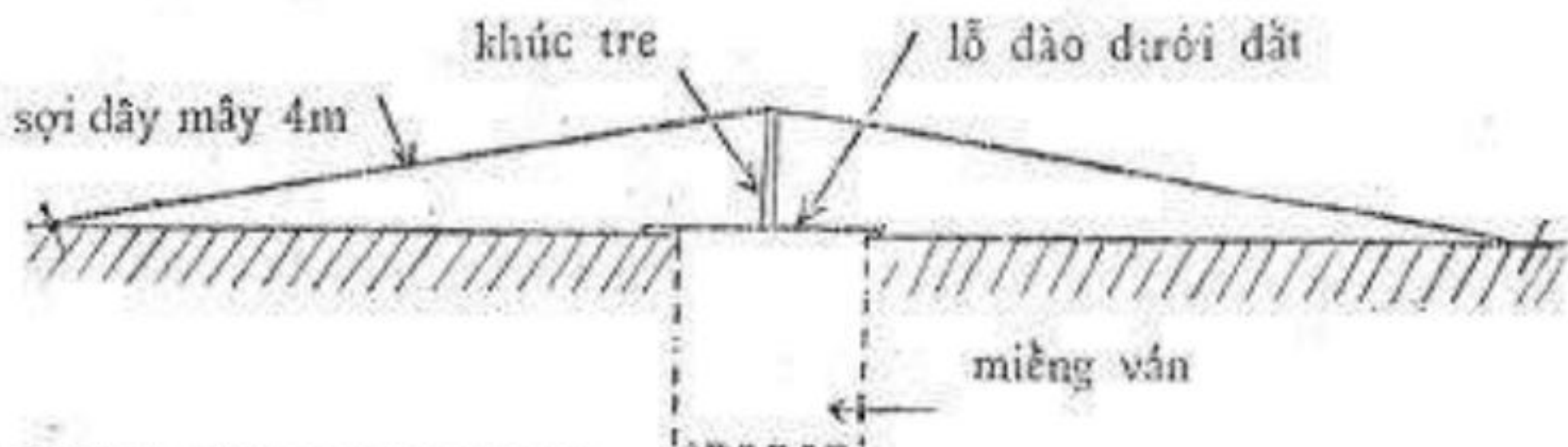
Hán Việt để chỉ nó là « *thổ cổ* » (1) nghĩa là trồng đất ; ngôn ngữ dân gian cũng dùng chữ *trồng đất* như trong câu phong dao :

Anh vỗ trồng đất kêu vang,

Em thót sáo trúc nhịp nhàng với anh (2).

Vì tiếng « *thình thùng thình* » của cái « *trồng quân* » nghe giống như tiếng trồng nên dân ta mới gọi nhạc khí này là trồng. Thật ra nó không phải là một loại trồng, nhạc khí đánh có mặt căng da (instrument à membrane) mà là một loại đàn ; các nhà âm nhạc học Âu (André Schaeffner, Curt Sachs) và Á (Trần văn Khê) đã phân loại nó vào hạng nhạc khí có giây (instrument à corde) và trong hạng này nó thuộc loại đàn xi-ta-rơ (cithare) nghĩa là đàn không cần mà có giây căng theo chiều dài của một vật truyền âm (corps de résonance) (ống hay thùng) hay, ít nữa, căng theo chiều dài của một miếng gỗ hình viên trụ hay hình chữ nhật có một vật truyền âm treo liền vào đó (3). Nhiều học giả đã mô tả nhạc khí « *trồng quân* » của ta. Nó có nhiều hình thức :

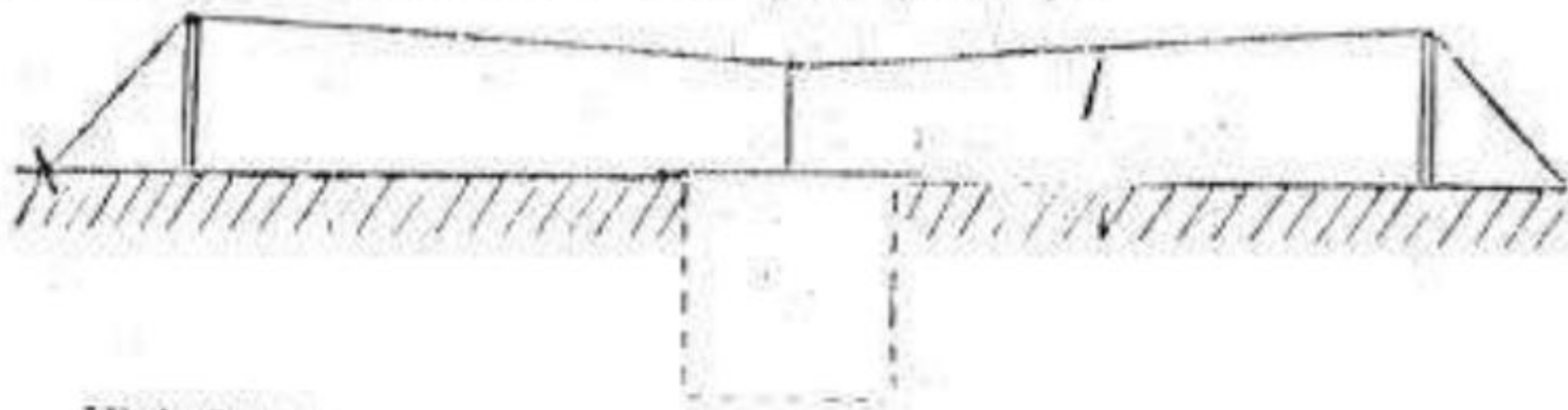
1. Trong hình thức thông thường nhất, nó gồm có một sợi mây (hay sợi thép) dày độ 3,4m và dài 1 phan, hai đầu cắm dưới đất ; ở giữa phía dưới sợi mây có đào một lỗ hình lập phương (cubique) độ 4 tấc nổi trên đó bịt một miếng ván mỏng, giữa tấm ván và sợi mây có một khúc tre dài độ 2 tấc chổng lên (hình 1). Đũa tre đánh vào sợi kêu thình thùng thình



Hình 1 (trồng quân V.N.)

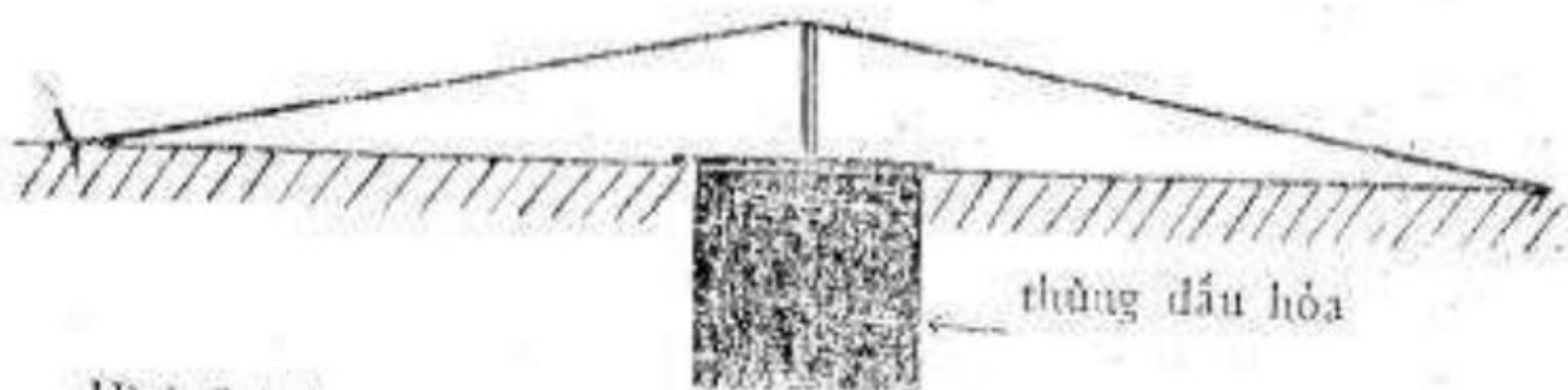
- 1) *Thanh-hóa tỉnh tục lệ chí dị* (bản chữ Hán chép tay Thư-Viện Á-Đông học hội, fonds H. Maspéro số hiệu H.M.2159), một tập (2 quyển), quyển I tờ 34 a.
- 2) Nguyễn văn Ngọc, *Tục ngữ Phong dao*, tập I (tái bản) Sài-gòn 1952 tr. 22.
- 3) Schaeffner, *les Instruments de musique* in *La musique des Origines à nos jours* sous la direction de N. Dufourcq, éd. Larousse dẫn trong Trần-văn Khê, *la Musique Vietnamiennne traditionnelle*, Paris, P.U.F. 1962, tr. 132 : Le terme de cithare désigne «... un instrument dépourvu de manche, dont les cordes sont tendues sur toute la longueur d'un corps de résonance (tuyau, tube, caisse) ou, à la rigueur, d'un morceau de bois cylindrique ou rectangulaire auquel est suspendu un résonateur ».

2. Có khi sợi mây bị cột liền với mặt ván trên lỗ và hai đầu sợi mây chôn trên hai cọc rồi mới cắm xuống đất (hình 2).



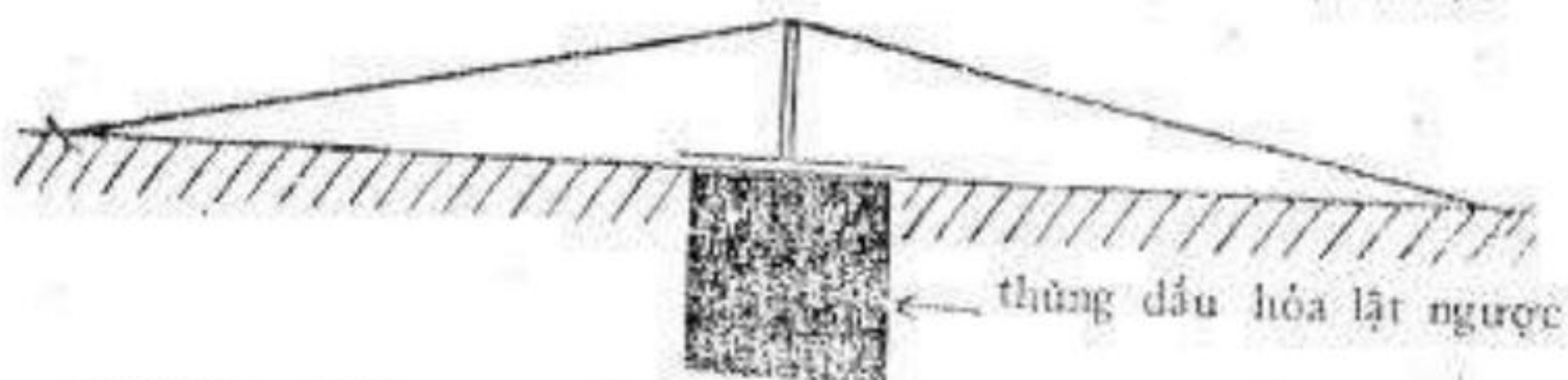
Hình 2 (nt)

3. Có khi người ta để trong lỗ đất một thùng dầu hỏa, trên miệng thùng có tấm ván và cây cọc để chôn; chính giữa sợi mây. Có thùng này tiếng vang càng mạnh (hình 3).



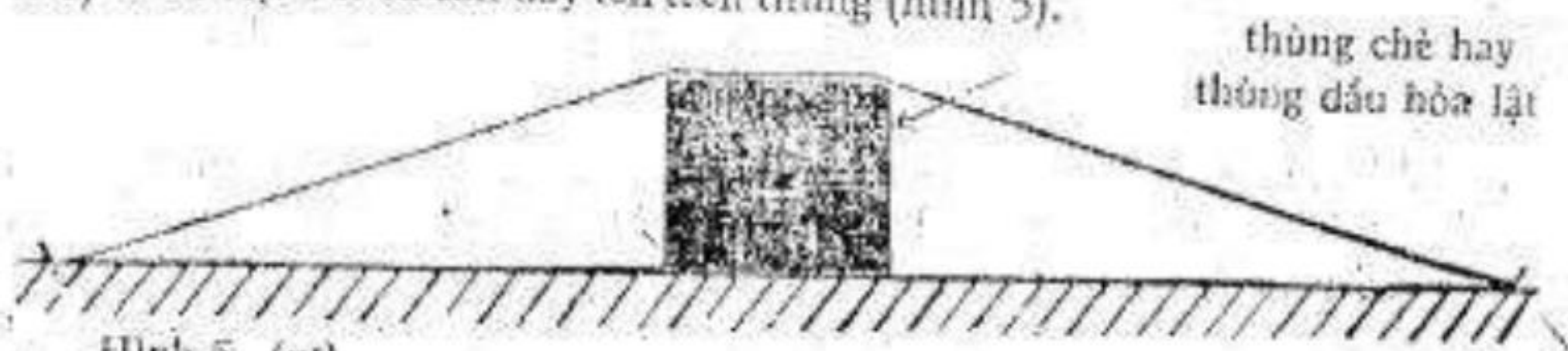
Hình 3 (nt)

4. Có khi người ta để trong lỗ một thùng dầu hỏa quay miệng về phía dưới, phía trên có cây cọc chôn; dây thùng và căng sợi mây, không cần dùng tấm ván nữa; đó cũng là tiến bộ so với hình thức thứ 3 (hình 4).



Hình 4 (nt)

5. Có khi người ta không đào lỗ, chỉ lật up thùng dầu hỏa (hay thùng chè) trên mặt đất và căng dây lên trên thùng (hình 5).



Hình 5 (nt)

IV — VAI NÉT VỀ SINH-HOẠT CỦA HÁT TRỒNG-QUÂN

Vào khoảng nửa đầu thế kỷ này, vài hội hát Trồng Quân được tổ chức tại đình chùa ở Hà nội hay trên sân khấu của lý trường trong vài thành phố lớn miền Bắc, nhưng đó chỉ là những dịp hiếm hoi, có tính cách tản thời, mới nhập cảng vào thành thị, không sao sánh được cái truyền thống phổ biến, bình dân của loại hát này tại nông thôn Bắc Việt là quê hương chính của nó.

a) Miền phát-triển, mùa hát và nơi hát. —

Hát Trồng Quân thịnh hành nhất từ Thanh Hóa trở ra các tỉnh miền đồng bằng, lên đến các tỉnh trung du thì đã hơi ít bình dân hơn. Ở Nghệ Tĩnh, tài rác thấy có nó, nhưng khi hát nhân dân phải đổi giọng Nghệ sang giọng Bắc cho hợp với âm điệu đặc biệt của Trồng Quân, vì thế có phần kén tự nhiên và hoàn toàn ít bình dân thua hát giặm và nhất là thua hát ví (gồm có nhiều loại như ví phường vải, phường cấy, phường củi, v.v...) là lời ca đặc biệt thịnh hành ở Nghệ Tĩnh. Từ hai quăng Bình Trị vào Nam tuyệt nhiên không có Trồng Quân (1).

Từ Thanh-Hóa trở ra, loại hát này chỉ để hát vào dịp thu, nhất là trong tháng tám, nhưng không hát ban ngày mà đặc biệt hát về đêm, trong những đêm trăng, mà cực điểm là đêm rằm. Hát Trồng Quân rất ít khi là trò vui cho một đám người lẻ tẻ ; hầu hết các dịp hát đều lời cuồn một sò rất đông quần chúng thính giả và ca sĩ nghiệp dư, tạo thành những *Hội hát* (fêtes de chants). Hát hội có hai hình thức : hát vui chơi và hát thi lấy giải. Nơi hát có thể là nhà riêng, giữa làng, đầu xóm hay trên sân đình Thành Hoàng.

b) Hát hội, hát thi Trồng Quân tại nhà.

Ông Nguyễn-văn Huyền đã quan sát mô tả kỹ lưỡng mấy cuộc hát hội tại nhà trong mùa trăng tháng tám dưới trời Bắc Việt trong khoảng mấy mươi năm gần đây :

1) Do ông Võ-thành-Minh, quê ở Nghệ-An, cho chúng tôi biết.

1) *Thú Hát giữa hai nhóm trai gái*.— Mấy cuộc hát này thường ở vài kỳ mục hoặc phú gia trong làng tổ chức. Ví dụ khi trăng thu bắt đầu sáng đẹp, một nhóm nông dân trẻ tuổi đến xin một nhà giàu bày hội hát. Vì hiếu danh hay vì rộng lượng, người này nhận lời và treo giải (vài bánh pháo, vài chiếc khăn nhiễu điều, một hai gói trà, vài ba quan tiền) để trên một mâm sơn. Tin đồn có hội đi nhanh như chớp, chỉ một lát sau nhà đã đầy dẫy những thanh niên, ông già, đàn bà, con trẻ. Sau những ngày đông vắng mặt nhọc ai là người không thích hát thích chơi; người nghe đến đông mà người hát sẽ không thiếu : đây là một dịp khuyến khích nhóm thanh nam thanh nữ trở tài khoe giọng, và nhất là biểu lộ những cảm nghĩ nồng nàn của tuổi xanh. Giữa sân nhà hay dưới hai đầu chái có để hai chiếc giường tre, một dành cho phái nam, một cho phái nữ, mỗi bên gồm có 5,7 hay 10,15 người biết hát. Ở giữa các đôi thủ có người (đôi khi là chủ nhà ông) ngồi đánh trống bặc hoặc trống chầu. Có thể không cần dùng trống mà chỉ đánh nhịp vào thanh giường hay vào gói trà với chiếc đũa hay cán quạt.

Nhà chủ ra hiệu cho trai bắt đầu hát *xương*, gái nghe xong hát *đáp* bằng một câu rồi hát hỏi lại, trai trả lời rồi lại *xương* hỏi, cứ tuần tự như thế cho đến lúc một người trong hai bên, trai hay gái, bị loại. Hát Trồng Quân bị loại vì hai lẽ : một là hát dở hát trật, hai là bí lời trước câu hỏi, câu đố, câu đối của địch thủ. Trong trường hợp hát dở, dân làng nghe ngứa tai, la ó bắt bính và cho người hát ra rìa ; còn khi người hát ngập ngừng lâu quá thì đôi phương buộc phải ra, không muốn cũng bị công chúng la ó mời ra.

Giữa cuộc hát chủ nhà đem trầu nước mời các kỳ mục bộ lão, và phân dân đồng hương ; các thính giả vừa nghe hát vừa nhai trầu, cười nói, ăn tán, phê bình rất nhộn nhịp.

Khi một người hát đã bị loại thì không được ngồi trên giường « đánh dự » nữa, phải ra sân ngồi với công chúng, và được một người khác trong bọn thay thế, cứ vậy mà hát mãi cho đến bao giờ một bên, trai hay gái, tiền trí được hết tất cả đôi thủ bên kia. Nếu đến gần tảng sáng mà hai bên vẫn cầm cự thì chủ nhà mời họ trở lại đêm sau. Rồi bầu không khí lại đầy tiếng hát cười la hét kéo dài như thế trong 7,8 ngày, cho đến khi mỗi bên chỉ còn

có một đôi thú. Người thắng cuộc chươg kết lãnh giải nhât, người kia hưởng giải nhì (1).

2) *Thi Hát giữa hai thanh nam thanh nữ.* — Có khi cuộc hát tại tư gia, được tổ chức cách đơn giản hơn, do một phát khởi cá nhân mà có ; và thay vì hai nhóm trai gái hát đối đáp, ở đây chỉ có hai đôi thú, nhưng là đôi thú kỳ tài. Ví dụ trong kỳ tháng tám một phú gia hay kỳ mục trong làng có người bạn hay người bà con hát hay đến thăm, và ở làng hay ở xóm lân cận tình cờ một cô gái cũng hát có tiếng. Nhà chủ muốn gây nên cuộc kỳ phùng nghệ thuật để đãi bạn, mà bạn cũng đang có lòng hiếu kỳ mong gặp khách mã đáo : « tài tử giai nhân tề ngộ nan ». Thường thì cô gái nhận lời đến với một đoàn bạn gái. Dân làng được tin có hát đặc biệt cũng đua nhau đến nghe rất đông.

Ngồi sân, dưới ánh trăng, chàng trai và các bạn của chàng ngồi trên một giường. Các cô ngồi trên giường đối diện. Bạn ngồi vây quanh hai vai chủ động có phần sợ trước là tránh cho cả hai khỏi e thẹn trước mặt đám thanh giả thích huyền nào cười cợt, sau là, nếu có dịp, sẽ nhắc cho thủ lĩnh của mình vài vấn, vài chữ để khỏi lậm vào nước bí. Công chúng cũng bằng lòng như thế để cho cuộc hát kéo dài. Nếu đôi bên giao ca đối đáp đến tảng sáng mà chưa phân thắng bại thì lại hẹn đến những đêm sau. Bấy giờ tài của đôi bên đã trải ra dưới ánh trăng, thanh giả càng nghe càng đem lòng thần phục ; riêng trong tâm hồn của hai người son trẻ tài ba bắt đầu nảy nở nhiều mối thiện cảm êm đềm cho nhau, và có khi chàng trai phục tài miễn dèc đôi phương về xin cha mẹ đem trâu cau sang nhà gái dạm hỏi.

Giao ca qua lại rồi cuộc có thể đi đến giải hòa vì tài tình cân xứng, hoặc kết thúc bằng chiến thắng của một bên. Nếu cô gái hát thua, nàng phải mời chàng trai ăn trâu và mời chàng về chơi nhà để tỏ lòng mềm phục ; ngược lại nếu người thua là chàng, thì cô gái hoặc không hát nữa, chỉ nhận mấy miếng trái hộp nước rồi ra về kết thúc hội hát, hoặc có thể thỏa thuận cho mời một chàng trai khác lên thay viên bại tướng, và cuộc hát lại kẻ tục...

Trong trường hợp cô gái ở cạnh thì không cần phải người đi mời, ở thôn quê nhà cửa cách nhau có một cái sân, một rào thưa xương rồng, dâm bụt. Chiều đến trăng lên chàng trai chỉ việc ca lên một đoạn đểướm lòng,

1) Nguyễn văn Huyền, *les Chants Alternés*, sdd. tr. 13-15.

thách tài cô : biết rằng ai nỡ làm ngơ quên nghe câu hội ngộ vang lên như phản hưởng một lời nguyện ước cũ. Và trong lặng lẽ đêm thu, ánh sáng dịu soi hai người không thấy nhau mà vẫn hát ca qua lại, âm thanh như vương vãi từ đầu đèn cuối sông trăng (1).

c) Hát Trồng Quân vui chơi giữa làng đầu xóm.

Ngoài mấy cuộc thi hát tại nhà, trai gái nông dân tự động lập nhiều hội hát trên đám đất rộng giữa làng, bên bờ ruộng hay ở đầu công xóm. Mục đích của họ là vừa hưởng trăng thu vừa hát đối đáp vui chơi không quyết tâm thi thò tài hoa gì, mà cũng chẳng có ai tổ chức, treo giải hay chủ tọa cả. Trai gái gặp gỡ rủ nhau đi lập hội vui hát cần gì giải. Một đôi khi họ cũng chung tiền mua vài vật nhỏ làm giải thưởng tượng trưng cái hay cái đẹp của cuộc vui. Đi đến nơi hát, treo giải (1 gói chè, một vuông khăn) lên một cành cây hay trên mái nhà, lấy cuộc đào lỗ chằng giầy mây làm « Trồng Quân ». Trai gái ngồi ra hai bên cách nhau chừng mười thước, trai hát xướng lấy que tre đánh vào dây kêu *bình bình*, gái hát đáp gỏ cái sênh kêu *cách cách* làm nhịp (2).

Có khi các bạn trẻ không chia làm hai phe nam nữ nhưng hợp thành từng tốp nhỏ mỗi tốp vây quanh một cặp trai gái biết hát xuất sắc đang say sưa đối đáp nhau tưởng chừng như vô hạn (3).

Trong các cuộc hát vui chơi giữa làng đầu xóm này, không những chỉ có thanh nam thanh nữ nông dân mà thôi mà cả những người thành niên, đã nên vợ nên chồng, cũng trà trộn vào đám, người lớn tuổi đem kinh-nghịem của mình ra giúp đàn em bên trai hay gái, để đương đầu chọc ghẹo bên kia. Trong những cặp vợ chồng đi hát như thế có khi chồng dự cuộc vui ở xóm này, vợ ở xóm khác :

*Trồng quân em lập lên đây
Áo giải làm chiều khăn quây làm mừng
Đua vui dưới ánh trăng trong
Cò con cũng hát cò chồng cũng chơi*

1) Nguyễn-văn-Huyền, *les chants alternés*, tr. 16-17.

2) Chéon, A. *Recueil ...* sđd. tr. CCLXVII

3) Nguyễn-văn-Huyền, *les Chants alternés...* sđd, tr. 15.

*Con thì em mượn vũ nuôi
Chồng thì em để hát chợ xóm nhà (1).*

d) Hát Trồng Quân trên sân đình

Có khi hội hát do làng xã tổ chức, có nhiều giải thưởng lớn và kéo dài đến hai, ba tuần lễ ; trước đó có dân yết thị và « thắng mỡ » đi rao tin ; để cho thêm phần long trọng, làng lại xin quan phủ, quan huyện duyệt ý hay tham dự.

Người hát thuộc về mọi tầng lớp trong xã hội nông thôn ; nhà nho, thư sinh, hát với con cái gia đình kỷ mục, giàu có hay gia đình thường dân ; họ hoàn toàn không phải ca sĩ chuyên nghệ mà chỉ là « tài tử » nghiệp dư sinh hát, biết hát vì đã dự vào nhiều cuộc. Phần đông là con trai con gái tới tuổi cập kê, đi hát hội để tìm gặp tài sắc, ước định tương lai. Ở một vài nơi, nhân dân cũng thỏa thuận cho các cặp vợ chồng dự hội.

Có khi đòi thủ trai và gái thuộc một làng : khi ngồi hát họ chia làm hai phe : *phường trai* (nam phường) và *phường gái* (nữ phường) (2) ; nhưng nhiều nơi muốn rằng người hát Trồng Quân phải ở khác làng nhau ; người cùng làng phải hòa thuận lẫn nhau, không vì một giải thưởng mà tranh chấp, như thế sẽ hại đến an ninh cộng đồng.

Hội hát diễn hành trên bãi chợ hay trước sân đình, thường nhận dịp thi tế, biểu dương lòng kính ngưỡng của dân tộc với Thành hoàng bản xã. Trong trường hợp số người dự Hội hát ở khác làng nhau, và có khi đến từ những miền xa, họ chia thành nhiều tốp nam hay nữ và tốp của địa phương tổ chức Hội quyết định giành phần thắng ; người ta tin rằng nếu thua, năm đó sẽ là một năm xấu cho làng, hại cho thịnh vượng và sức khỏe của toàn dân, vì đó là một thứ « quốc si » cỡ nhỏ, ngược lại nếu thắng thì vinh hạnh cho cả làng, danh tiếng đồn xa, thánh thần cũng được tiếng thơm lây mà phù trợ ban ơn ban phúc cho thập bội ! (3).

1) Toàn-Anh, *Hát Trồng Quân*, in *Phong lưu Đông ruộng* (in lần thứ 3) Nam-Sơn Sài-gòn 1957 tr. 23-29.

2) *Thanh-hóa tỉnh tục lệ chi dị*, sđd. q. 1, tờ 34 a-b.

3) Nguyễn-văn Huyền, *les Chants Alternés...* sđd, tr. 16.

V. — MÂY ĐẶC-TÍNH CỦA TRỒNG-QUÂN VỀ MẶT DÂN-TỘC-HỌC

1) Trồng Quân là một loại hát lễ lạc.

Đôi khi trai gái nông dân gặp nhau ngoài ruộng trên đê sau giờ canh tác có hát Trồng Quân vui chơi, giữa ban ngày, nhưng tập quán này không mấy thịnh hành vì Trồng Quân không phải thuộc loại *hát lao động* (*chants de travail*) như hát ví, Cờ Lá miền Bắc, hát ví Nghệ Tĩnh, hay các loại hò miền Trung và miền Nam, mà thuộc về loại *hát lễ lạc* (*chants de fête*) hay *hát hội*, như phần đông các lời hát đối nam nữ miền Bắc (1).

2) Trồng Quân là lời hát giao tình mùa thu.

Các bài tình ca của Văn chương âm nhạc dân gian đóng vai trò rất hệ trọng trong hai thứ hội mùa xuân và hội mùa thu ở thôn quê Việt-Nam. Ta có thể nói được rằng dân ta trong hội mùa nào, ca hát bài mùa ấy. Do đó có thể chia tình ca làm hai loại lớn : tình xuân ca và tình thu ca. Quan họ thuộc về loại thứ nhì, khác với nhiều lời hát địa phương khác ở miền bắc như hát Quan họ Bắc Ninh (thịnh hành trong vùng Bắc Ninh và tại vài làng ở Bắc Giang), hát Dậm Hà Nam (huyện Kim Bảng), hát Xoan Phú Thọ (xoan rất có lẽ do chữ xuân mà ra) và hát gheo Phú Thọ (miền Hạc tri) là những loại tình ca mùa xuân hát trong các hội tháng giêng, hai, ba.

3) « Nguyệt tính » của Hát Trồng Quân.

Và đặc biệt hơn nữa là Trồng Quân, khác với mây loại trên, chỉ chuyên hát về đêm, dưới ánh trăng, vì thế nhiều vùng cũng gọi nó là « *Hát Trồng Giăng* » hay « *Hát Thương Giăng* » (2) : trong cuộc, người hát vừa ca vừa nhìn trăng. Mỗi đêm chỉ hát từ lúc trăng lên cho đến khi trăng lặn, mỗi « tuần » chỉ hát từ đêm thượng huyền bắt đầu sáng đẹp cho đến đêm hạ huyền mãn nguyệt, và đêm rằm là cực điểm của mùa vui. Tài tử Trồng Quân tưởng chừng mượn tất cả cảm hứng của mình nơi vầng thái âm tuyệt diệu. Và lời hát bình dân nhất miền Bắc được diễn tấu khi mùa trăng đẹp nhất trong năm.

1) Trần-văn Khê. *Hát Hội*, bdd. tr. 42.

2) Nguyễn văn Huyền, *les Chants Alternés...* sdd. tr. 14-15 và phụ chú 1.

4) Trông Quân và phong tục tình ái của nông dân miền bắc Việt.

Vì trăng là biểu tượng thông thường của tình ái, căn cứ vào từ ngữ trăng già, trăng gió, trăng hoa, một loại hát có liên hệ mật thiết với trăng đèn thề tự nhiên phải là một phương tiện để trao tình đôi ái.

Trấu cau là tặng phẩm quan trọng trong đám đám cưới thì ở đây nó cũng đóng vai trò minh bạch là khởi nguồn giao cảm. Thoạt tiên, cùng với câu hát giáo dục, trai gái đã mời nhau ăn trấu, giống như trong cuộc hát Quan họ (1) và làm khi người mời trước không phải là con trai, đàn ông mà là người của phái đẹp — không cần phải đợi đến lễ tơ hồng mới cùng nhau ăn trấu, như trong lễ lồi luân lý phong kiến.

Ta đã thấy trong cuộc hát hội thi tại nhà : người con gái hát thua phải dâng mời chàng trai một miếng trấu cau biểu trưng lòng khâm phục của mình ; và từ đó đến đạo nghĩa vợ chồng, con đường cũng chẳng còn xa. Mà thật mỗi cuộc hát là một phiên chợ tình : hoặc là các đôi thủ phải lòng nhau vì tài trí đức độ mà xin dạm hỏi nhau, hoặc là người dự hội tìm thấy ý trung nhân giữa đám người hát. Và dù nếu chưa đi đến chuyện trăm năm thì âu cũng là một dịp để làm quen (2).

Lại còn có nhiều phong tục tình ái độc đáo liên kết với Trông Quân. Ở vại vùng quê Bắc Việt, người con gái đã thắng trong cuộc hát có quyền chơi lột khăn nón của chàng trai và bắt chàng khai tên tuổi lý lịch cho mình nghe. Nếu chàng từ chối có thể bị kỷ mục địa phương bắt trời và phạt vạ mảy quan tiền, mà không kêu ca vào đâu được vì quan phủ quan huyện không cho vụ xử ấy là hát hợp pháp (3). Ngược lại, nếu chàng trai thắng

1) Trông Quân có lời hát mời ăn trấu như bài này: ... • Hát lên một tiếng mà chơi, Hát lên hai tiếng xơi coi trấu này, Trấu đã có đây cau đã có đây, Nhân duyên chưa định trấu này ai ăn— Trấu này trấu túi trấu khăn, cùng trấu dài yếm anh ăn trấu nào — Trấu này trấu quẻ trấu hỏi, Trấu loan trấu phụng trấu tôi trấu mình — Trấu này trấu tính trấu tình, Trấu nhân trấu ngãi trấu mình lấy ta—Trấu này tằm tời hôm qua, Trấu cha trấu mẹ đem ra cho chàng— Trấu này không phải trấu hàng, không bùa không thuốc sao chàng không ăn — Hay là chê khó chê khăn, xin chàng đứng lại mà ăn miếng trấu.

Hát Quan họ cũng có những câu mời ăn trấu: •Trấu này kết khách còn xa, Bây giờ thấy khách lòng đã mừng thay... Yêu nhau ăn miếng trấu này, ăn trấu rồi sẽ giải bày niềm đơn • v.v... (Bắc-ninh tỉnh khảo dị, phong tục xã Viêm xá, tập I, quyển 5 từ 14a-20b).

2) Nguyễn-văn Huyền, *Les chants alternés...* sdd. tr. 18.

3) nt. tr. 15.

thể, phong tục vài nơi cho chàng cô quyền kết hôn với cô gái và nếu cô từ chối, cô thể bị kỷ mục đuổi đi khỏi làng và bị chạ mẹ tước phần gia tài (1) Thật không phải là một chuyện chơi !

5) Hát Trồng-Quân và Hát Quan-họ.

Tính cách mộc mạc, đơn thuần, cổ phát của mấy phong tục này chứng minh rằng loại hát còn di sản truyền thống dân gian hơn là loại đã từng biến chuyển và « phức tạp hóa » nhiều như hát Quan họ Bắc Ninh. Quan họ có những tục lệ rất ít đơn giản mà Trồng quân không hề biết tới : như tục trai gái làng này mang trầu cau sang làng khác lễ thần và ra mắt quan viên phụ huynh để xin kết bạn « quan họ » với trai gái bên ấy, rồi chia nhau thành từng « gia đình » gồm 10, 15 bạn trẻ gọi nhau theo thứ bậc tuổi tác và tài hát là « anh hai », « chị hai », « anh ba », « chị ba » v.v... ; tục khi hát thì dù là trai hay gái hai bên đều xưng em và bên nọ gọi bên kia là « liên anh », « liên chị » ; tục đã có vợ có chồng rồi mà vẫn có thể đi hát, chồng kết bạn ở làng này, vợ kết bạn ở làng kia và khi bạn trai đến chơi với vợ, chồng phải tiếp đãi thật tử tế, hay khi bạn gái đến chơi với chồng, vợ phải quý mến như bạn mình, không hề ghen tuông, có khi trước mặt bạn không nhìn mình là chồng là vợ mà chỉ nói là anh em hay bà con thôi ; tục nếu bạn chưa biết mình có vợ có chồng thì mình đơn dả « nói dối » là chưa vợ chưa chồng gì để cuộc giao du « Quan họ » được vẹn toàn đậm thắm, v.v... (2) là những lệ lỗi phức tạp ít thấy có trong sinh hoạt dân gian.

Do đó chúng tôi nghĩ rằng Quan họ đã trải một quá trình biến chuyển dài rộng, còn Trồng Quân có thay đổi thì cũng chỉ ít thôi, chưa thoát xa cái khí vị của thời sơ khai.

VI. — THỬ TÌM HIỂU NGUỒN GỐC VÀ BIẾN CHUYỂN CỦA TRỒNG QUÂN

Vì văn-mình dân gian là một văn minh truyền miệng mà không được ghi chép bằng chữ nghĩa, nên đối với nhà khảo cứu, các văn đề có liên quan đến dân gian sử, địa phương sử — như văn đề nguồn gốc và lịch trình tiến hóa của một sự kiện văn hóa dân gian — là văn đề khó khăn nhất, có khi không thể dùng phương pháp khảo cứu trực tiếp mà xét được.

1) Nguyễn-văn-Huyền, *Les chants alternés*, tr. 15-16.

2) Vũ ngọc Phan, *Hát Quan họ*, trong *Sơ thảo ...* số 1 tr. 233.

Riêng vấn đề nguồn gốc và biến chuyển của Trống Quân — cũng như của tất cả loại dân ca khác — cho đến nay, vẫn chưa giải quyết rành mạch. Một số truyền thuyết và giai thoại cần được xét lại dưới ánh sáng của nhiều khoa học xã hội để phân biệt thực hư.

Trong tình trạng hiện tại, tài liệu còn thiếu sót, chúng tôi chỉ có thể kiểm điểm các thuyết cũ rồi từ đó gắng xây dựng một ức thuyết mới khả dĩ là phương tiện chuẩn hứa cho cuộc khảo luận sâu rộng mai sau.

Ở đây xin trình bày tất cả các thuyết có liên quan đến vấn đề nói trên rồi sẽ vận dụng tài liệu sử học và dân tộc học để phê phán và bỏ tước.

A. — MẤY TƯƠNG TRUYỀN VỀ NGUỒN GỐC HÁT TRỐNG QUÂN

1) Một thuyết do Phạm Duy ghi lại cho rằng Trống Quân của ta ảnh hưởng ở bài « Nguyệt Xuất » (phần « Quốc Phong ») trong kinh thi của Tàu, là bài thơ được coi như là thủy tổ của loại hát huê tình (1).

2) Theo thuyết do G. Cordier ghi lại : các nhà nho Việt-Nam cho rằng « Trống Quân » do hai chữ « tông quân » (tiền bạn) mà ra. Theo tương truyền ngày xưa khi một ông quan rời tỉnh này đi tỉnh khác, bạn bè tiễn đưa một quãng đường. Lúc sắp chia tay, người đi đưa đặt một cái trống xuống đất rồi vừa nhịp trống vừa hát bài tiền bạn trong đó có câu :

« *Tông quân nam phá thương như chi hà* » (2)

(khi ta tiễn bạn đi về phía nam, lòng đau đớn thế nào ai rõ được !).

3) Phan-kê-Bình trong những bài về « *Việt-Nam phong tục* » đăng ở Đông-Dương tạp chí có kể thuyết như sau : Trống Quân bày ra từ đời Nguyễn Huệ; nguyên khi ra Bắc đánh bọn xâm lược Thanh (cuối thế kỷ XVIII), quân sĩ lâm kẻ nhớ nhà, vua Quang Trung mới bày ra một cách cho đôi bên giả làm trai gái hát đối đáp với nhau để cho quân sĩ vui lòng. Đang khi hát có đánh trống làm nhịp cho nên gọi là Trống Quân (3). Thuyết này đã được nhiều người chép theo.

1) Phạm Duy, *Hát Trống Quân*, bdd. trang 4.

2) Cordier G. *Essai sur la littérature annamite : La chanson* in *Revue Indochinoise*, nov. — déc. 1919. Janv.-fév. và mars-avril 1920 dẫn trong Trần-văn Khê, *Hát Hối*, bdd. trang 43.

3) Phan-kê-Bình, *Việt-Nam phong tục* (loạt bài đăng trong Đông-dương tạp chí) dẫn trong Durand, M. *La fête de la Mi Automne*, bdd., trang 26.

4) Một thuyết nữa, cũng do Phạm Duy ghi lại, gần giống thuyết 1, 3, cho hát Trồng Quân có nguồn gốc từ lời hát «Trồng Quân» một điệu của quân lính đi theo nhịp trống mà Trồng quân đây là quân Nghệ Tĩnh của đạo binh Nguyễn Huệ kéo ra Bắc đánh Thanh, cộng nhau rong ruổi ngày đêm không nghỉ. Về sau khi chiến tranh đã qua, nhân dân đem lời hát này vào những buổi hội hè gọi là Hát Trồng Quân (1).

5) Sau hết, có một thuyết cũng cho rằng loại hát này phát xuất từ những điều kiện lịch sử gần giống như trong thuyết vừa kể, chỉ khác về mặt thời gian, do Vũ-ngọc Phan ghi lại. Trồng Quân có từ đời Trần vào thời dân ta đánh chống bọn xâm lược Nguyên (thế kỷ XIII). Tục truyền rằng «những lúc đóng quân để nghỉ ngơi, muốn giải trí, binh sĩ Việt-Nam ngồi thành hai hàng đối diện nhau, gõ vào tang trống mà hát, cứ một bên «hát xướng» vừa dứt thì bên kia lại «hát đối». Sau khi đuổi được quân xâm lăng khỏi bờ cõi, hòa bình được lập lại, điệu hát Trồng Quân được phổ biến trong dân gian có nơi vẫn gõ nhịp vào tang trống, có nơi cũng một giấy thép thật thẳng để đánh nhịp» (2).

B.— THỬ PHÂN TÍCH PHẠM BÌNH MÃY THUYẾT KỂ TRÊN.

a) Các thuyết 1 và 2 là ít đứng vững nhất, vì nhiều lẽ. Nếu Trồng Quân thật do bài ca của Tàu truyền sang thì tất lời ca phải bằng tiếng Hán, đây ta thấy lời Trồng Quân đều diễn bằng tiếng nôm mà lại đặc biệt phù hợp với hình thức lục bát là lời thơ thuần túy của phong dao Việt-Nam. Xét về nhạc điệu, Trồng Quân hoàn toàn không mang màu sắc gì Trung-hoa cả. Còn cho loại hát này bắt nguồn từ những bài ca tiền bạ thì chỉ là một lời giải thích tồ đoán dựa trên ngẫu hợp của hai danh từ hơi giống nhau. Chúng tôi đồng ý với nhà khảo nhạc Trần văn Khê rằng âm nhạc Trồng Quân hoàn toàn không đượm nét buồn hay lưu huyền của lúc tổng diệt, trái lại nhịp điệu đi dóm, dồn dập thanh thoát của nó chứa chan tất cả hồn hờ, lạc quan, yêu đời của nông dân ta. (3).

b) Các thuyết 3, 4 và 5, theo chúng tôi, chắc có bao hàm nhiều điểm đáng tin cậy đáng xác nhận, nhưng ở đây ta phải thận trọng phân biệt một

1) Phạm Duy, *Hát Trồng Quân*, bdd. trang 4-10

2) Vũ-ngọc Phan, *Hát Trồng-Quân*, in *Sơ thảo sdd.* trang 228.

3) Trần văn Khê, *Hát Hội*, bdd. trang 43.

đang thể nào là giai thoại (ít nhiều thiếu chân lý lịch sử) thể nào là truyền thuyết (khả trung thành với trí nhớ đoàn thể); và đang khác yếu tố nào thuộc về sự hình thành (nguồn gốc) mà yếu tố nào thuộc về những giai đoạn biến chuyển (lịch trình tiến hóa). Có ba điểm đáng chú ý :

1) Nguyễn Huệ hay quân lính Nguyễn Huệ phải chăng là những người đã phát minh ra Trống Quân ?

Thuyết 3 (Phan kẻ Bính kể) cho rằng Nguyễn Huệ « bày ra » Trống Quân, thuyết 4 (Phạm Duy kể) cho Trống Quân là con đẻ của lời hát Trung Quân do lính Nguyễn Huệ đặt ra vừa đi vừa hát. Hai điểm này xét ra không đứng vững : Vua Quang-Trung, người miền Trung (Qui-Nhơn) có nguồn gốc ở Nghệ-An (1), và binh lính của vua từ Phú-Xuân đem ra đền Nghệ-An (rồi ở đó vua có tuyển thêm dân Nghệ làm Trung Quân (2) đều là người miền Trung. Như nhạc sĩ Phạm Duy đã minh chứng, họ không thể là người sáng tạo nên Trống Quân vì « xét về âm điệu ta có thể nói chắc chắn rằng nó không có màu sắc Nghệ Tĩnh quê hương của (một phần) quân lính Nguyễn Huệ. Nét nhạc thanh thoát, hơi ca đặc biệt miền Bắc nghe rõ từng dấu chữ, và lời hết câu bằng 2 nốt *La* hay *mi* (giọng sol) rất gần gũi với những đặc tính của hát Xẩm, hát Ví (Bắc Việt) » (3).

Vậy theo chúng tôi việc Nguyễn Huệ sáng tác bài hát hay việc hát Trung Quân sinh ra Trống Quân chỉ là giai thoại. Cũng như các Ông Phạm Duy và M. Durand chúng tôi nghĩ rằng quân của Nguyễn Huệ đã mượn một loại hát có sẵn trong dân gian để hát — nếu ta cho tương truyền là đúng. Bởi vì truyền thống nam nữ đôi ca ở dân tộc ta — và ở những dân tộc anh em các miền lân cận—đã có từ rất lâu xưa, còn việc quân sĩ chia làm hai bên một bên giả gái để hát là việc kèm tự nhiên, bất chước ở một cổ tục. Do đó, Ông M. Durand đã giải thích đúng : quân Nguyễn Huệ nhớ tiếc đời sống an lành nơi thôn xóm, nhất là tiếc những hội hát đôi đáp nam nữ là dịp biểu lộ tư tưởng tâm tình. Vì thế họ cố gọi lại nơi tiền tuyến mây trời hành lạc của hậu phương (4); và nếu người đầu tiên giữa ba quân, đã nêu sáng kiến quả thật là Nguyễn Huệ thì ta càng thêm phục vị vua đã am hiểu tâm lý người lính mà « nhất đạo hóa » cuộc chiến tranh được phần nào.

1) Hoa Bằng, *Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc*, Sài - gòn Bốn Phương (tái bản) 1958 trang 27-28.

2) Phạm Duy, *Hát Trống Quân* bđđ. trang 4-10

3) nt.

4) Durand, M. *La fête de la Mi-Automne*, bđđ. trang 32.

2) Nếu quân lính Nguyễn Huệ có mượn loại ca cổ truyền, có góp phần nào vào sự biến chuyển của nó không ?

Sau đây chúng tôi vẫn tạm thời nhìn nhận tương truyền 3 và 4 là đúng : quân Nguyễn Huệ có mượn một loại dân ca cổ truyền để vui hát trong những giờ nghỉ ngơi (thuyết 3) hay giờ tiền binh (thuyết 4). Lập luận này có thể đưa ta đến mấy điểm khá đáng tin cậy. « Hát Trồng Quân » giáng nghĩa được là loại hát do quân sĩ mượn ở dân gian đem vào hát trong đội ngũ, lấy cái trống chiến, (trống trận hay trống thúc quân) dùng để đánh nhịp. Hơn nữa, thuyết 3 và nhất là thuyết 4 phù hợp với một khía cạnh về hình thức âm nhạc độc đáo của loại hát này : hành điệu rần rờ, dồn dập mạnh mẽ của Trồng Quân rõ ràng gợi cho ta cảm giác một sự tiến tới trước, một cảnh quân hành, thêm vào đó, ba tiếng *thình thùng thình* đệm ở cuối mỗi đoạn hát bằng tiếng dây thép hay dây mây giăng trên mặt đất quả có phần giống như tiếng trống thúc quân (1).

Vậy hát Trồng Quân có một vẻ hùng dũng, « thượng võ » khiến ta ngỡ rằng nó đã từng được tầng lớp binh sĩ uồn nần làm cho nó không còn giữ nguyên vẹn đặc tính dân gian cũ. Quân lính Nguyễn Huệ vì đường dài và phải đi rất nhanh (sử chép rằng họ chia từng tổ ba người luân phiên nhau hai người cáng một) cho nên có lẽ vừa đi vừa hát nhịp đập dồn cho quên mệt nhọc : hát như thế hợp thời hợp lý lắm.

3) Trồng Quân ra đời thời Nguyễn Huệ hay thời Trấn-Hưng Đạo ?

Ta nên chú ý rằng thuyết 3 và thuyết 5 cũng có nội dung khá tương tự, chỉ khác nhau về thời gian (đầu thế kỷ XIII, cuối thế kỷ XVIII). Phải chăng, theo thiên ý của chúng tôi, đây chỉ là hai hình thức của một tương truyền chung và cũ ? Lính Nguyễn Huệ chia ra làm hai bên, một bên giả gái hát đối đáp nhau, còn quân Trấn Hưng Đạo ngồi thành hai hàng đối diện một bên hát xướng một bên hát đáp. Một dăng đánh vào mặt trống, còn một dăng đánh vào tang trống làm nhịp. Và theo hai thuyết, lời hát Trồng Quân phát xuất từ trong đội ngũ, được phổ biến thịnh hành trong dân gian sau khi hết chiến tranh. Cả hai thuyết đều muốn giáng giải nguồn gốc loại hát hội dựa trên hai chữ Trồng Quân.

1) Phạm Duy, *Hát Trồng Quân*, hdd. trang 4-10

Vậy thuyết nào phù hợp chân lý lịch sử hơn cả ? Phan-kê Bình đưa ra thuyết ba mà không nói lấy ở đâu. Vũ-Ngọc Phan ghi lại thuyết 5 cho biết xuất xứ là « tục truyền » nhưng có nói thêm « cho đến nay chúng ta vẫn chưa có tài liệu chính xác để chứng thực giả thuyết ấy ».

Sau khi nhận xét nội dung rất tương tự của hai thuyết, chúng tôi nghĩ có thể áp dụng lại cho thuyết 5 lập luận đã dẫn để phân tích thuyết 3 : quân Trấn Hưng Đạo đã không sáng tác ra một lời hát xướng đáp nhưng mượn nó trong truyền thống nam nữ đôi ca có đã lâu đời ở nước ta.

Vậy giá trị của hai thuyết 3 và 5 là ở chỗ cùng nêu ra một số điểm khả quan :

- 1) Quân lính đã mượn của dân gian một loại hát;
- 2) Họ đã tùy tiện dùng trống trận (trống thúc quân) để đánh nhịp khi hát;
- 3) Cách hát của họ đã ảnh hưởng đến loại dân ca;
- 4) Ảnh hưởng này được biểu lộ trong hình thức âm nhạc của loại hát và cả đến trong danh từ mới áp dụng cho nhạc khí và loại hát là danh từ *Trống Quân*.

Đền đây, ta có thể nhận định rằng hai thuyết 3 và 5 đã góp phần giúp ta đặt *vấn-đề biến chuyển* của loại hát. Nhưng nó không đã động đến *vấn-đề nguồn-gốc* : loại hát trước khi được quân lính mượn và cho tên mới, tục gọi là gì; nhạc khí cổ truyền (sợi mây căng trên dật) thường gọi là « cái trống quân » hay « dây trống quân » có từ thời nào ? Thuyết 5 hình như muốn nói rằng sau khi hỏa binh lập lại, loại hát được phổ biến và người ta có thể chằng dây (thè cho trống) để đánh nhịp, nghĩa là cái « trống quân » hay « dây trống quân » ra đời sau trống trận. Ông M. Durand, khi phân tích thuyết 3, cũng nghĩ rằng dây đã thay thè trống (1). Chúng tôi thấy đây là một điểm cần được xét kỹ lại.

Vấn đề thật, theo chúng tôi, bây giờ không phải là tìm xem Trống Quân ra đời ở thế kỷ XIII hay thế kỷ XVIII : ta có thể tin rằng nó đã biến chuyển trong những trường hợp lịch sử kể trên, sớm là vào thời Trần, chậm là vào thời Nguyễn Tây-Son. Điểm này không quan hệ bằng vấn đề tìm hiểu nhạc khí cổ và loại hát cổ đã có từ trước khi phát hiện mấy danh từ « *Hát Trống-Quân* », cái « *trống quân* », « *dây trống quân* ».

1) Durand, M. La Fête de la Mi-Automne, sdd. tr. 32

C.— ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC TRỒNG QUÂN

Dựa trên hai tương truyền do Phan-kê Bình và Vũ ngọc Phan ghi lại, chúng tôi đã giải đáp phần nào vấn đề biến chuyển của Hát Trồng Quân. Về vấn đề nguồn gốc của loại hát này, chúng tôi tưởng chưa thể dùng phương pháp khảo cứu trực tiếp để giải quyết được, vì sử liệu còn thiếu. Sau đây chúng tôi gắng đặt lại vấn đề một cách hẫu như gián tiếp, dựa cơ sở lý luận trên những sự kiện của *dân-tộc-học-sử* (ethnologie historique) và *dân-tộc-học-đôi-chiếu* (ethnologie comparée).

1) Thứ tìm nguồn gốc địa lý của Hát Trồng Quân.

Ai cũng biết trồng quân thịnh hành ở các miền trung du và đồng bằng Bắc Việt; nhưng miền nào, địa phương nào là nơi nó xuất phát, vấn đề này chưa ai đặt ra cả. Theo ý chúng tôi địa điểm nguồn gốc chính của Trồng Quân rất có thể là miền Thanh-Hóa, vì những lẽ sau đây :

a) Ông Ninh-việt Giao, tác giả hai tập « *Hát Phưong Vải, dân ca Nghệ Tĩnh* » và « *Hát Giãml Nghệ-Tĩnh* » (viết chung với N.Đ. Chi), là người đã từng lui tới khảo tằm ở vùng Thanh Nghệ, có nhận định rằng Trồng Quân có ở một số tỉnh ở Bắc bộ và đặc biệt là ở Thanh-Hóa (*Hát Phưong Vải, 1961, tr. 5*).

b) Thanh-hóa là một miền rất phong phú về mặt dân ca và nhất là dân ca dân vũ địa phương : làng Xuân Phá (huyện Lôi-dương) và vùng phụ cận có hát múa Xuân phá, làng Đông Anh (huyện Đông-sơn) và vùng phụ cận có hát Trồng mỡ, và hát múa Tiên Cuội, khắp tỉnh Thanh-hóa có hát múa đèn (1) v.v...

c) Cũng tại miền Thanh-Hóa, hát Trồng Quân đã liên kết với vài phong tục dân gian độc đáo, như làng Bồng Trưng (huyện Quảng Hòa, phủ Vinh lộc) có tục « *trung thu ngắm nguyệt nam nữ ca giao phiên thành đầu đầu* ».

Làng gồm có 11 xóm, dân cư đông đúc. Mỗi năm đến Trung thu, già trẻ đàn ông đàn bà đều ra các đầu xóm đi chơi ngắm trăng, còn nam nữ thì tề tựu tại đình bản xã chia làm hai nhóm là phường trai và phường gái, trai ngồi bên trái gái bên mặt, ở giữa đào đất lập thành hai cái trống đất (thổ cổ). Xong hai bên cùng ngâm trăng hát đối đáp qua lại. Bắt đầu cuộc, hai bên vui cười đùa giỡn (hý hước); nhưng đến giữa cuộc, lời hát có vẻ

1) Kỳ-Thánh, *Phát huy Truyền thống nhảy múa của chúng ta*, in Văn-Nghệ số 37 (tháng 6-1960) trang 62-64.

và Phạm phúc Minh, *công tác sưu tầm ca nhạc dân gian trong 2 năm qua (1960-61)*, in Văn-Nghệ số 57 (tháng 2-1962) trang 107-108.

sôi nổi kịch liệt nhường như giữa trai gái có sự bất bình; và sau hết tiếng ca hai bên đầy vẻ giận dữ đến nỗi bên này hát mắng qua bên kia ca chửi lại, gọi nhau là đồ chó má. Thề rồi ngừng cuộc hát mà xông vào đánh lộn nhau. Lúc đó cha anh tráng kiện cũng xông vào giúp tay cho con em chia thành hai đảng, sôi sục gây gộc cũng đem vào dùng trong trận. Mỗi đảng lại có một người làm đầu (thủ xướng) ngồi đánh vào trống đất dộc chiến, cổ võ. Khi hai bên đánh nhau, người già đứng xem thấy ai bị thương tích thì diu về nhà vỗ về an ủi. Trai gái và người lớn đánh nhau từ canh ba đến đầu canh tư (11 giờ đến 1 giờ đêm) thì hết. Đến sáng ngày mai bên này đi thăm bên kia ủy lạo tạ lỗi rất thân mật vui vẻ, không hề thù ghét oán hận — làm như đêm qua tuyệt không sự gì bất hảo, và không bao giờ xảy ra có việc kiện tụng. Đèn đầu thề kỷ XX này tục vẫn còn giữ (1).

d) Địa điểm Thanh-hóa cũng không phải không liên quan với hai thuyết cho rằng Trống Quân có từ đời Quang Trung hay từ đời Trần-Hưng Đạo. Nếu ta chấp nhận Thanh-hóa là trung tâm nguồn gốc (hay trung tâm thịnh hành nhất) của Trống Quân, ta sẽ thấy hai tương truyền 3 và 5 có nhiều khía cạnh rất phù hợp với lịch sử :

— Trong trận kháng Nguyên lần thứ hai, một đại quân ta đóng tại miền Nghệ-An dưới quyền chỉ huy của Trần-quang Khải; ngay ở Thanh-hóa có toàn quân của Trần Kiện. Hai vua Trần (Thánh Tông Thượng-Hoàng và Nhân Tông) bỏ kinh đô chạy xuống Quảng-Yên rồi chạy vào Thanh-hóa. Ở đây vua và tướng ta tổ chức mặt trận Thành-Nghệ chống Toa-Đô và tạm thời bị thua (2). Rất có thể quân ta đã mượn một loại dân ca ngay ở vùng quê hương của nó để hát trong khi đi hay khi nghỉ ngơi.

— Còn Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra bắc đến vùng Nghệ-An dừng lại tuyển 8 vạn dân Nghệ, (có lẽ trong đó cũng có cả dân Thanh) đặt làm Trung Quân. Theo Nguyễn-văn Tò, có thể vua duyệt binh ở Thanh-hóa vùng huyện Đông-Sơn (3). Sự kiện đáng cho ta chú ý là: sau khi đại quân Phú Xuân đến miền Nghệ Tĩnh (ngày 29-11 năm 1788), vua cho binh sĩ nghỉ lại hơn 10 ngày để kén lính mới; ra đến núi Tam Điệp (nơi tiếp giới Thanh-Hóa và Ninh-Bình) lại cho mở tiệc linh đình khao lạc tướng sĩ (4);

1) Thanh-hóa tỉnh tục lệ chí di, sđd. 9.1 từ 34a-36a.

2) Hoàng Thúc Trâm, Trần-Hưng-Dạo, Vinh-Bào Sài-gòn, 1950, trang 81-83

3) Hòa-Bằng, Quang-Trung ... sđd. trang 179-183

và Nguyễn văn Tò (Ứng Hòe), Trận Đông Đa in Tri Tân, Xuân Nhâm Ngọ 1942 số 34, dẫn trong Hòa-Bằng, Quang-Trung, sđd. trang 179, phụ chú 2.

4) nt.

và trên đường ra bắc, quân lính đi thật nhanh, hai người cầm một, binh sĩ đều có dịp hát, hát để giải khuây, quên mệt (hát cho thêm phần chí), và nếu họ có mượn một loại hát dân gian không phải là hát ví, hát giặm Nghệ Tĩnh thì chỉ có thể là loại hát phổ biến nhất của miền Thanh mà thôi.

Bây nhiêu bằng cứ kể trên làm chúng tôi tạm tin rằng Thanh-hóa là trọng tâm nguồn gốc của Trông Quân, và việc quân sĩ mượn nó làm khúc ca hành lạc hay khúc ca hành quân rất có thể là sự kiện đã xảy ra thực.

Bây giờ hãy xét đến nhạc khí « Trông Quân ».

2) Thứ tìm địa bàn phân phối và ước chừng tuổi tác của cái trông đất.

Cái « Trông quân » hay « dây trông quân » còn được gọi là « cái trông đất » : theo ý chúng tôi, cùng để chỉ một nhạc khí trước sau không thay đổi, từ ngữ trông đất là cũ hơn và có lẽ vì vậy mà nó ít phổ biến hơn hai danh từ mới liên kết với loại hát có tên mới từ ngày chịu ảnh hưởng quân sĩ.

Trông đất (thò cổ) Việt-Nam có từ bao giờ ? Và có ở những vùng, những xứ nào ? Theo quan sát của các nhà dân tộc học, nhạc khí này không phải thuần túy độc nhất của nước ta, nó có địa bàn phân phối như sau : ở phía Bắc nó xuất hiện ở Bắc Việt; phía Nam, nó có trong sô nhạc cụ của các dân đảo Qua Oa (Java), đảo Madura, và bán đảo Mã Lai (Presqu'île de Malacca hay Péninsule Malaise); về phía viễn tây, nó có ở đảo Madagascar (phía đông Nam Phi-Châu) : trẻ con ở đảo này lấy một thứ dây cổ gà (chien-dent) căng lên làm « trông » gọi là trông cổ gà (tambour Chiendent) : *amponga fandro trarana* có khi cũng gọi là trông đất (tambour de terre) : *amponga-tany*⁽¹⁾.

Theo quan sát của các nhà dân tộc nhạc học, trông đất là một nhạc khí rất cổ. Theo giáo sư A. Schaeffner, nguồn gốc của nhạc cụ trước hết, là mấy cử chỉ của thân thể (miệng hát, chân dậm, tay vỗ làm nhịp), rồi đến vật truyền âm (ồng hay thùng) do người lấy tay hay lấy mõ: vật cứng gõ vào đó. Lăn lăn, giữa tay người và vật truyền âm (résonateur), có rung một vật trung gian: sợi dây; do đó người ta đi từ nhạc cụ gõ đến nhạc cụ gảy (2).

1) Schaeffner A., *Origine des instruments de musique...* sdd., tr. 146-147 và phụ chú I.

2) nt. tr. 144

Và Ông Schaeffner cho rằng giữa gỗ và gậy có một động tác trung gian là đánh trên một sợi dây không còn cứng chắc như khúc gỗ mà lại chừa mềm mỏng như dây đàn; đó chính là trường hợp của *trống đất*: với nhạc khí này, con người vượt tới sự gậy nhưng chưa hoàn toàn thoát khỏi sự gỗ (1). Trống đất có tính chất cổ sơ là vì đó: nó có trước những nhạc khí gậy (đàn). Ở Việt-Nam, ta lấy tre gỗ vào trống đất, nhưng ở Madagascar trẻ con lấy ngón tay gậy vào amponga-tany như gậy đàn vậy.

Dựa trên mấy quan sát này có thể nêu lên mấy điểm như sau:

a) Trống đất là một nhạc khí rất cũ;

b) Địa bàn phân phối của nó phù hợp với địa bàn cư trú cũ của những dân tộc thuộc thành phần Tiên Mã lai (proto-malais) trong chủng tộc Anh-đô-xê-ziên ở miền Đông-Nam-Á (2).

c) Sở dĩ thấy có nó ở đảo Madagascar cách Á-châu gần 7000 cây số là vì đã có những cuộc di dân từ Đông-Nam Á, do một số bộ tộc Tiên Mã-lai vượt Ấn-độ-dương cập bến đảo ấy cách đây chừng 2.500 hay 2000 năm về trước (3) có mang theo nguyên lý cái trống đất trong hành lý văn hóa của họ.

Vậy trống đất Việt-Nam hay trống đất Madagascar là nhạc khí của một nền văn minh cũ mà chủ nhân ông là người Tiên Mã-lai ở vào những thế kỷ cuối cùng của kỷ nguyên I trước T.C.G.S., mà một trọng tâm của văn minh này chính là miền Thanh-hóa, nơi đã đào được Trống Đồng Đông-Son. Các bộ tộc thuộc giống người Nam Mông-Gô-Líc (race sud-mongolique) từ miền Bắc tràn xuống Đông Nam Á tuyệt nhiên không biết đến nhạc cụ này. Khi ức thuyết tiến sử cho ta hay rằng tổ tiên người Việt-Nam gồm có hai yếu tố chủng tộc và văn minh là *Lạc* (Tiên Mã-lai) và *Việt*

1) Schaeffner A., *origine des Instruments de musique*, tr. 146.

2) Chủng tộc Anh-đô-xê-ziên gồm có hai thành phần là *tiền Mã-lai* (proto-malais), và *hậu Mã-lai* (deutéro-malais) là thành phần trước mà có pha trộn với yếu tố ngoại lai như yếu tố Nam Mông-Gô-Líc. chẳng hạn; x. Henri V. Vallois, *les Races Humaines*, Paris, Que Sais-je, 1957, tr. 82-85.

3) Isanard, H., *Madagascar*, Paris, A. Colin 1955, tr. 66 Hartzfeld, O., *Madagascar*, Paris, Que Sais-je 1960, tr. 22
Chapuis et Dandouau, *Manuel d'Histoire de Madagascar*, Paris Larose 1961 tr. 7-9.

(Nam-Mông-Gô-Líc) (1) ta thấy trồng dất rõ ràng thuộc nền văn hóa cũ còn ghi lại dấu vết trong kiểu kiến trúc theo lối nhà sàn của Đình Thành Hoàng làng xã ta chẳng hạn.

Do đó chúng tôi tin rằng Trồng dất có đã lâu đời và có thể đặc biệt xuất hiện ở miền Thanh-hóa khoảng trước công nguyên; chúng tôi hoàn toàn không đồng ý với điểm nêu ra trong thuyết 5 và với sự phỏng đoán của Ông M. Durand là trồng dất đã thay thế trồng trọt và ra đời sau trồng trọt. Trái lại ta có nhiều lý lẽ để tưởng rằng bản thân trồng dất có trước danh từ cái « trồng quân » cũng như bản thân loại dân ca được quân lính mượn đã có trước danh từ « Hát trồng quân ».

Vậy loại dân ca này có diện mạo ra sao ?

3) Thủy tổ của hát Trồng-Quân phải chăng là « Hát Trồng Giăng »?

Nhiều làng ở Bắc Việt còn nôm na gọi Hát Trồng Quân là « Hát Trồng Giăng » hay « Hát Thương Giăng »; lại nữa Tết Trung Thu của-Tào và của ta cũng có tên là « Tết Trồng Giăng » hay « Tết Thương Giăng ».

Vậy loại hát đó có liên hệ chặt chẽ với tiết thu và mùa trăng thu. Trong phần V của bài này đã có nói đến « nguyệt tình » của Trồng Quân. Chúng tôi nghĩ rằng loại hát đi đôi với trồng dất đã có từ thời đại xưa cũ vì nó theo sát một hiện tượng thiên nhiên (trăng) và một hiện tượng xã-hội (lễ lạc mùa thu) đã ảnh hưởng đậm đà và lâu đời đến nền văn hóa cũ của người Việt và tiên tổ người Việt.

Vì sao có Tết Trung Thu và tục « thương trăng » ?

Mùa Thu là mùa lúa chín dọn đường cho cuộc gặt hái tháng 9 tháng 10; vậy nó là một « tiết » quan trọng trong đời nhà nông. Trăng thu sáng đẹp là biểu hiệu của mùa, cho nên lúc giữa mùa cũng là Tết của trăng.

Trăng đóng vai trò rất sống động trong văn chương bình dân, trong phong dao, vì nó tượng trưng tình ái, nhưng trước hết nó là vật hữu linh chủ phối tín ngưỡng tập tục dân gian.

1) Mới đây Ông G. Coedès đã đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam và đã nêu ra giả thuyết : Việt-Nam bắt nguồn từ hai yếu tố văn minh : Lạc (Phía Nam) và Việt (phía Bắc), dựa trên những tài liệu khảo cổ học (O. Janse) và ngữ ngôn học (A. G. Haudricourt) mới nhất : G. Coedès, *Les Peuples de la Péninsule Indochinoise, Histoire-Civilisations*, Paris Dunod 1962, tr. 33-37 và tr. 43-46.

Trăng là vị thần hộ trợ của nhà nông : nó liên kết với nước mưa, nó làm cho ruộng đất phì nhiêu, mùa màng phong năm, người vật sinh sôi nảy nở; trăng là quyền lịch hiện thân, phân phát thời gian cho cuộc nông tang. Từ thời xa xưa trăng đã tham dự khích động việc cày cấy của tổ tiên người Việt : sách *Giao châu ngoại vực ký* viết rằng : « Giao chỉ lúc xưa chưa có quận huyện, thổ địa thì có ruộng gọi là lạc điền, ruộng ấy theo nước triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng để ăn, nhân thế mới gọi là lạc dân » (1). Như thế nghĩa là kỹ thuật làm ruộng của người Lạc Việt là chờ nước thủy triều lên đem nước vào ruộng ngâm cho cỏ chết và đất lún đi rồi khi nước triều xuống thì tháo nước ra (1); ta biết rằng nước biển khi xuống là do tác dụng của mặt trăng.

Trăng thuộc về chất nước, khí âm, nghĩa là đi đôi với những khái niệm về bóng tối, ướt át, lạnh lẽo, giồng cái, nữ tính v.v... trái với mặt trời thuộc về chất lửa, khí dương, tượng trưng cho ánh sáng, khô khan, nóng nực, giồng đực, nam tính; âm dương cũng hòa hợp và đối địch mà cấu tạo vũ trụ. Đó là theo phân loại của thần thoại và của triết lý Hán-Việt, nhưng các tư-tưởng này cắm rễ sâu trong tín-ngưỡng và phong-tục dân gian vì văn-minh dân gian có trước và dựng nền tảng cho Văn-minh bác học (2). Mùa thu cũng thuộc về âm loại, nên đi đôi với mặt trăng. Thu và trăng chiếm địa vị quan trọng trong phong tục tình ái của nông dân : xuân là lúc cày cấy, gặt gở, quen biết, thu là mùa gặt, luyện ái và hôn nhân. Phong tục nông dân Trung hoa thời cổ đại hình như cũng dựa theo nhịp sống này (3). Ở miền Bắc Việt, hát Trống Quân trong đêm trăng thu để dọn đường đi đến cưới hỏi cũng có một ý nghĩa như hát Quan họ Bắc Ninh, hát Ghẹo Phú Thọ, Hát Đúm Hưng Yên trong ngày xuân. Nhưng ta nên chú ý rằng ở nước ta *hội thu* hình như cũ hơn *hội xuân*, vì mùa thu và mặt trăng — thuộc về âm loại — hình như đã chi phối từ lâu đời nền văn minh

1) Trần-quốc Vượng, Hà-văn Tấn, *Lịch-sử chế độ Cộng-sản Nguyên-Thủy ở Việt-Nam*, 1960, tr. 224, dẫn và thích nghĩa.

2) Xem chẳng hạn Grousset R., *De la Chine au Japon*, éd. Les Documents d'Art — Monaco 1951, tr. XI : « De la Sagesse paysanne sont (...) sorties les conceptions qui, plus tard élaborées par les doctes, donneront naissance à la pensée chinoise la plus haute ».

Soyumié, M., *La lune dans les Religions Chinoises* in *La lune, Mythes et Rites* (nhiều tác giả), coll. Sources Orientales, V, Paris, Seuil 1962, tr. 319, cũng có ý nghĩ tương tự.

3) Xem Granet, M., *Fêtes et Chansons Anciennes de la Chine* (2è éd.) Paris Leroux 1929 tr. 146-54, tr. 223-58.

Lạc (do những người thuộc chủng tộc Tiên Mã-lai) dựa trên canh nông và chế độ mẫu hệ. Hội mùa thu đã có thể vừa là lễ của trăng, của phụ nữ và của gặt hái. Sau đó có lẽ yếu tố *Việt*, thuộc chủng tộc « Nam Mông cổ », đến trà trộn với yếu tố *Lạc*, đem lại phong tục hội mùa xuân, chế độ phụ hệ, và có lẽ kỹ thuật kim khí.

So sánh như thế, chúng tôi cố ý nhấn mạnh trên tính cách cổ sơ của hội thu và những phong tục liên kết với mặt trăng; nền văn minh dựa trên những hiện tượng xã hội ấy có lẽ là nguồn gốc cũ nhất của truyền thống văn minh Việt-Nam.

Khả dĩ vì những lễ ấy mà nước ta có tục *thường trăng* rất bình dân. Trông trăng, ngắm trăng, thường trăng, đây phải chăng là hành vi biểu lộ tôn sùng của dân ta đối với nguyệt cầu là tượng trưng rất xa xôi và rất gần gũi của nền văn hóa cũ còn tồn tại bên trong lòng văn hóa hậu duệ ? Từ ngữ « *ngoạn nguyệt* » hay « *thường trăng* » quả có lắm nghĩa (vui chơi, yêu thích, kính phục, khen ngợi, khoe khoang, ban thưởng, hưởng cái đẹp cái hay) bao hàm trong tục ngắm trăng (1) bên Tàu cũng như bên ta.

Hát « Trông Giăng » chỉ là một cách nói lên nhiệt tình của dân ta đối với *lễ trọng thu*, lễ tuyệt luân của vùng thái âm là ân nhân của những văn hóa canh nông.

Vậy Tết Thường Giăng và Hát Thường Giăng — con người vì xúc động mà hát lên trong thành kính và cảm bội — phát xuất đã từ lâu lắm, chắc hẳn trước xa thời kỳ lịch sử là thời kỳ loại hát biến chuyển và mang danh từ mới là *Hát Trồng Quân*.

*
* *

Đến đây chúng tôi tạm dứt cuộc sơ khảo về toàn bộ Trồng Quân nói chung, và về nguồn gốc biến chuyển của nó nói riêng. Sau khi đã quan sát phong tục dân gian, giải bày một số luận cứ mượn trong dân tộc học để góp phần tìm hiểu và nêu lại vấn đề Trồng Quân, chúng tôi đặt ứ thuyết sau này :

• Trước khi những dân thuộc chủng tộc Nam và Trung Mông-Gô-líc từ phía Bắc du nhập xuống với yếu tố văn hóa khác biệt, trên giải đất miền

1) Soyumié, M., *La lune dans les Religions Chinoises*, trong *La lune...* Sđd tr.314

Bắc Việt mà Trung tâm là trung châu sông Mã (nơi đã phát hiện nền văn minh Đông-Son) có một nền văn-hóa xây dựng trên cơ sở chế độ mẫu quyền, kỹ thuật nông nghiệp còn thô sơ, phong tục tình ái nảy nở trong các hội thu và sự chiêm ngưỡng mặt trăng. Do đó phát xuất một loại hát gọi là « *Hát Trống Giăng* » hay « *Hát Thưởng Giăng* » dùng một nhạc cụ cổ sơ là cái « *trống đất* » để đánh nhịp, khi trai gái cùng nhau giao ca trong đêm trăng thu. Đó là vào thời tiền sử Việt-Nam và trên địa điểm sau này sẽ mang tên là Thanh-hóa.

Trong thời lịch sử Việt-Nam độc lập, dân ta phải tranh đấu chống xâm lăng Trung-hoa nhiều lần : vào một thời kỳ nào đó — có thể là thời Trần kháng Nguyên, thời Lê Lợi kháng Minh hay chậm lắm là thời Nguyễn Huệ kháng Thanh — quân sĩ ta nhàn đi ngang qua miền Thanh-hóa hay có đóng lại ở đây, đã mượn trong dân gian lời hát *Trống Giăng*, chia ra hai bên hát xướng đối qua lại và tùy tiện dùng trống chiến đánh nhịp, trong giờ nghỉ ngơi hay lúc hành trình. Nhịp đi và chỉ khí, tinh thần của họ đã ảnh hưởng đến loại hát, cũng như loại hát đã đem lại cho họ vui vẻ khuấy khỏa trong những giờ nguy nan.

Sau ngày hòa bình được lập lại, binh sĩ trở về quê quán cũ cố ý xóa bỏ những hình ảnh đấu tên mũi đạn, chỉ muốn giữ lại kỷ niệm những giờ hành lạc trong đội ngũ; nhưng ấn tượng của chiến tranh, xen lẫn vào tâm hường chiếc trống thúc quân, khó mà quên được, nhất là khi tiếng trống đã có lần hòa với tiếng ca đùa giữa các bạn đồng đội. Thêm vào cái ấn ảnh nữa khốc liệt nửa hỷ lạc của chiếc trống, có cái hào quang của chiến thắng và sự vinh diệu của người trở về, từ đó loại hát cũ trở thành hát *Trống-quân* và nhạc khí cũ mang luôn tên cái *trống quân* hay *đây trống quân* nghĩa là nhạc khí bắt chước cái trống vang tiếng một thời lừng lẫy.

Có nơi nơi cũ là thế, mấy danh từ « *hát trống giăng* » « *hát Thưởng Giăng* » và « *trống đất* » sau đó đến nay chỉ còn là những di tích. Nhưng loại hát, mặc dù mang tên mới và đã ít nhiều biến chuyển, vẫn cảm rõ sâu bền trong truyền thống phong tục dân gian: sau trước nó vẫn là lời hát dưới trăng thu, tô điểm cuộc gặp gỡ tình tứ của trai gái nông dân Việt bên thềm hay trên ngưỡng đời vợ chồng.

Paris tháng 10-1962.

LÊ VĂN HẢO

Lăng Tự-Đức

của BỬU KÊ

Trong các lăng tẩm ở Huế, xa nhất là lăng Gia-Long và gần nhất là lăng Tự-Đức.

Lăng Tự-Đức còn gọi là Khiêm-Lăng, ở cách trung-tâm thành phố 7 cây số. Ta có thể đến cung chiêm lăng này bằng hai lối, hoặc do ngã Nam-giao, hoặc do ngã Thành-Lối, đường toàn tráng nhựa.

Từ xa, du khách đã trông thấy rừng thông của Lăng, xanh um bát-ngát và đặc biệt là dải la-thành chạy vòng quanh, bao trùm cả một vùng rộng lớn.

Lăng xây từ lúc vua còn sinh thời, lại là nơi vua và văn võ bá quan thường năng lui tới, có khi lưu lại yếm ẩm vui chơi, nên la-thành còn có công dụng bảo vệ cho cả triều đình trong khi vua trú tại đó.

La-thành cao hơn 4 thước, xây bằng từng phiến đá lớn và gạch vồ, liền cổ nhưng thiếu phần hoa mỹ.

Tuy không phải là cửa chính, nhưng vì thuận tiện nên du khách ra vào đều do cửa Vụ Khiêm. Cũng như mấy cửa khác chung quanh la-thành, cửa này cao lối 10 thước, ba tầng, hai tầng trên nhỏ và hẹp hơn, các góc có treo những cái chuông đồng nhỏ nhỏ để mỗi khi gió thổi thì vang lên thành tiếng, nhưng vì lâu ngày, một số chuông đã bị rơi rớt và thất lạc. Ngay chính giữa cửa có ba chữ Vụ Khiêm Môn, mặt trong cũng như mặt ngoài lối trang-trí không có gì đặc sắc, công phu, không có vẻ rực rỡ như cửa Hiển-Anh ở Đại-nội.

Qua khỏi cửa, bước xuống tầng cấp liền có một con đường lát gạch chạy đến sân điện Hòa Khiêm rồi thẳng ra nhà bia. Mặt đất trong lăng thấp hơn đường quan lộ bên ngoài. Lâu đài, điện các phần nhiều nằm về một bên, bên tả, lên xuống đều do những tầng cấp xây bằng đá thanh hay gạch.

Bên hữu là Lưu-khiêm hồ rộng mênh mông, nằm quanh co theo thế đất, chung quanh bờ xây gạch và lan can cao lên khỏi mặt đất, lại có lỗ cống

để tháo nước ra ngoài. Hồ trồng toàn sen, đèn mỗi tiết hè trông như gấm dệt, hương thơm ngào ngạt cả một vùng.

Các cung điện ở đây, nếu thiếu hồ Lưu-khiêm cũng sẽ giảm bớt một phần tráng lệ. Chỉ tiếc, vì thiếu người chăm sóc, nước hồ không còn giữ được vẻ trong trẻo của ngày xưa.

Gần cửa Vụ Khiêm hơn cả là Chi Khiêm, ba ngôi nhà làm chung vào một khoảnh, theo hình chữ môn, mỗi cái rộng năm gian, cái giữa lợp ngói âm dương, còn giữ được vẻ cổ kính với những cái hương án chạm lọng, những cái bài vị bằng gỗ bạch đàn lúp khần điệu. Hai nhà hai bên lợp ngói liệt, chỉ xây bệ để thờ chứ không đặt hương án. Đây là nơi dùng để thờ các cung phi, mỹ nữ dưới triều Tự-Đức lẫn các triều trước. Những bà nào có chức tước của triều đình thì thờ giữa, còn hai bên thì dành riêng cho những bà mới vào hầu hạ, chưa có danh phận gì.

Bên mặt cửa Vụ Khiêm có một cái miếu con con thờ sơn thần. Trong miếu có một cái bệ thờ xây bằng vôi gạch, giữa tường viết một chữ Thần rất lớn. Bên miếu này, một cái cầu gỗ, nhiều tầm ván đã hư mục, đưa đến một hòn đảo trên có giả sơn, có cây kiền, có cỏ thụ, cầu đá, cỏ hoa, có đường đi thẳng xuống mặt hồ.

Trước mặt điện Hòa Khiêm có ba cái sân. Cái cuối cùng cả tiếp giáp với Dụ Khiêm tạ. Đây là một ngôi nhà mát, trông cả bốn mặt, bên trên có mái lợp, một nửa nằm trên đất liền, một nửa trên mặt nước. Nhìn sang bên kia hồ, đối diện với Dụ Khiêm tạ, một bức bình phong nổi bật lên giữa La-thành. Từ sân dưới lên sân giữa có những tầng cấp xây đá thanh, có lan-can vịn bằng đồng. Hết sân này đến Khiêm cung môn, cao hai tầng. Qua khỏi cửa này liền đến sân châu nằm ngay trước mặt điện. Sân không trưng bày gì, ngoài mấy con nghê đồng để đốt vàng mã, mấy cái thổng sành, bốn trống hoa và một vài thứ cây kiền lẫn cây ăn quả.

Giữa các sân đều có một con đường rộng rãi một thước, dành riêng cho vua đi, lát bằng thứ đá màu sắc thắm hơn để dễ phân biệt.

Điện Hòa Khiêm, mặc dầu trong lúc tu bổ lại đã làm theo lối kiến trúc cổ, nhưng vẫn không giữ được vẻ mỹ thuật thời xưa vì thiếu vật liệu cũng như thiếu những tay thợ chuyên môn.

Ngay giữa, một cái khám sơn son thếp vàng rực-rỡ, trong đặt hai linh vị của Vua và Hoàng hậu, ngoài phủ màn bạc bát tơ sắc vàng. Trước khám thờ là một cái sập hai bên đặt gối dựa nệm lá phủ lụa vàng cùng các vật dụng

hằng ngày của người chết : hộp thuốc, chén trà, cơm trầu, ống nhổ, thau rửa mặt v.v...

Bên ngoài cả là một cái hương án đồ sộ, chạm trổ tinh vi, vàng thếp dày nên trải qua bao nhiêu năm tháng vẫn ngời lên như mới, nhưng tiếc thay, bộ ngũ sự mới sắm lại sau này, quá đổi tầm thường, không hơn gì đồ thờ của một gia đình nghèo-cực.

Những cổ-vật trong lăng, sau bao nhiêu biến cố đã thất lạc hầu hết, nay những thứ còn lại, chỉ có giá trị về phương diện lịch-sử mà thôi : Hai cái mao tiết đặt trong lồng kính, mấy cái gương soi đã mờ nước thủy, hai bức trần phong gỗ, trên mặt ghép bằng những mảnh tre nhỏ nhỏ, chạy chỉ vẽ hình những thắng cảnh Việt-Nam : chùa Hàm Long ở Bình Định, núi Ngil Hành ở Quảng-Nam, động Hồ Công (Thanh-hóa) núi Ân-Tứ (Hải-Dương), núi Nùng sông Nhị (Hà-Nội) v.v..., hai đôi giày của Vua và Hoàng hậu, mấy cây đèn đồng, đèn chái, hai cái đá mọc áo v.v...

Sau lưng điện Hòa Khiêm là điện Lương Khiêm dùng làm nơi thờ bà Từ Dũ, có nhiều cổ vật đáng cho du-khách vào xem.

Soi bóng mặt hồ, có cả thấy hai ngôi nhà mát. Ngoài Dụ Khiêm tạ, nằm ngay trước điện Hòa Khiêm, còn có Xung Khiêm tạ nằm chênh chênh về phía trái. Ngôi nhà này rộng năm gian, hai chái, xây theo lối hai nóc, phía trước lát ván, làm đưa ra ngoài mặt hồ, ba mặt có lan can gỗ, phía sau rộng, nền cao hơn một thước, lát gạch. Giữa nhà một tấm biển mang ba chữ Xung Khiêm-tạ, sơn thếp, tuy trải qua gần 100 năm ánh vàng còn chói lọi.

Từ sân dưới của điện Hòa-Khiêm, có một con đường lát gạch, hai bên trồng cây, đưa đèn ngã lên nhà bia. Và muốn vào nhà bia, phải theo các tầng cấp rồi qua hai cái sân rộng. Sân trên có những tượng đá tạc hình quan văn, quan võ và voi ngựa đứng hầu.

Trong một khung cảnh, mà lâu đài điện các tuy nhiều, xinh xinh và thơ mộng, nhưng lại thiếu hẳn tính chất kiên cố, oai hùng, nhà bia đã làm cho ta ngạc nhiên nhiều ít. Lối kiến trúc đã biểu dương được cả một sức mạnh đủ thi gan cùng tuế nguyệt giữa chôn núi rừng.

Nhà xây bốn mặt giống nhau, có tầng cấp ra vào, chung quanh có sân, có lan can, không rộng nhưng rất cao, tường dày, cột hai người ôm không hết. Bia cũng như cái đề ở dưới là hai khối đá thanh to lớn. Bia cao chừng năm thước, khắc cả hai mặt, nét chữ sắc sảo, cái đề hình vuông, chiều

cao cũng như chiều rộng vào lối một thước. Sau lưng nhà bia là hai trụ biểu đứng hiên ngang, cao vút lên như muốn ganh đua với những cây cổ thụ quanh vùng. Tiếp theo là một cái hồ bán nguyệt, rồi đến một cái sân hẹp. Cuối sân, hai cánh cửa đồng to lớn, luôn luôn đóng lại, như ngăn chặn không cho du khách vào viếng nơi nhà Vua yên giấc nghìn thu.

Như trong bia đã nói, mộ chôn vua lối kiến-trúc rất đơn giản. Chỉ là một cái sân gạch, chung quanh xây tường, giữa đắp lên một cái nấm hình chữ nhật, cao hơn thước, trên lợp ngói tráng men. Trước nấm là một bức bình phong chữ thập với hai cột trụ, trên có hai con nghê sành.

Sau lưng La-thành, những cây thông già cỗi, kết thành một khu rừng xanh tĩnh-mịch.

*
* *

Trong Đại-Học sớ trước, tôi đã dịch bài Khiêm-Cung-Ký, tức là bài văn bia mà tôi đã nói ở trên. Trong bài văn này, vua Tự-Đức đã dành một đoạn khá dài để miêu tả Khiêm-Cung. Bạn đọc có thể dùng để bổ khuyết vào bài của tôi về những điểm mà tôi không đề cập đến. Ngoài ra, tôi tưởng cần nhắc đến giai đoạn lịch-sử hồi đó. Tôi không đi sâu vào chi tiết, chỉ nói phác qua, cốt nhấn mạnh những điểm mà vua Tự-Đức đã nói trong bài bia khiến độc giả có thể lãnh hội một cách dễ dàng hơn, trong khi đọc bản Khiêm-Cung-Ký.

Chứng bệnh đậu mùa làm cho da mặt hơi đỏ, tiếng nói lại không được rõ (1). Vua Tự-Đức ốm yếu, bệnh hoạn, không biết sống chết ngày nào nên đêm ngày hằng trông mong cho Khiêm-Cung chóng hoàn-thành để được thỏa lòng trước khi nhắm mắt. Và lại, trong lúc việc nước rối ren, tâm trí mệt mỏi, vua muốn có một nơi, để thỉnh thoảng xa lánh cảnh triều nghi, lên đó đi dưỡng tinh-thần. Thế mà công tác kéo dài đến ba năm mới xong (2-1864 đến 3-1867) mặc dầu vua đã nhiều lần thôi thúc. Nếu vua là một vị bạo chúa độc tài, thì những kẻ lãnh trách nhiệm trong việc xây lăng có dám trì trệ như vậy không ? Chẳng những công việc tiến hành chậm chạp

(1) Một hôm, trời đã khuya, Ngài ngự ra Các, bảo trực thân tìm một quyển sách đem vào Ngài xem. Viên quan tìm đến toát mồ hôi vẫn không ra. Không rõ là sách tượng hay sách truyện mà có cái tên kỳ lạ như vậy. Ông Âu, mự ớc. Sau, ông phải vào tìm lại thì mới vỡ lẽ ra là quyển Đông Châu Liệt Quốc. (Chuyện này chỉ theo truyền thuyết).

mà còn cầu thả nữa. Nếu ta lưu ý một chút thì đủ rõ. Riêng giữa sân điện và Hòa Khiêm là nơi quan trọng hơn cả, việc trát vôi xây gạch chau đáo, coi trọng, còn những nơi khác thì phần nhiều cốt làm cho xong việc. Thành thoảng ta lại gặp những tầng cấp đá gạch gỗ ghề, viên cao viên thấp, những cái cột, những tấm ván bào dọc không trơn, không kỹ. Chỉ chừng ấy cũng đủ chứng minh, nhà vua không phải là người khó tính. Nhưng nào phải riêng gì việc xây lăng ?

Còn bao nhiêu chuyện khác cho ta thấy rằng Vua là người dễ dãi và đôi với Vua, người ta còn có ý khinh lờn nữa là khác.

Ngày 14, 15 tháng tư năm Ất mậu (1873) Vua thân hành về Thuận-An để duyệt lại các đồn lũy và xem binh sĩ cấp bản. Theo lệ thì các quan đều đi theo chầu, một số đã tự tiện khiếm diện (Hộ bộ Thị-lang Nguyễn Phiên, Hình bộ Biện-lý Phạm-hy Lượng, Lại bộ Biện-lý Đoàn-văn Xứng, Chư-ng-vệ Lê Thập). Trong lúc Vua đi vắng một ít quan lại và binh sĩ có bốn phần canh gác kinh-thành để đề phòng bất trắc. Lưu kinh Đại thần Nguyễn tư Giản đi kiểm soát các cửa thành trong Đại-nội, quan văn cũng như quan võ lẫn binh sĩ, một số khá đông, đến phiên trực bỏ phở không canh gác. Trong 11 binh sĩ tham dự cuộc bắn súng, viên suất đội Võ văn Sĩ tự tiện bỏ đi đâu không ai biết. Những khẩu đại bác đưa về Thuận-An để bắn thử, đến giờ phút chót thiếu mất 6 khẩu. Hỏi ra thì mấy khẩu ấy chưa vận tải về kịp.

Phạm Xích, Tôn thất Thiệu giết một lần 102 thương-gia Trung-quốc lương-thiện rồi man táu với vua là giặc tào ô.

Hiệp lãnh Lê Thuận Lý bắn chim ở ngay tại cái hồ trong Đại-Nội. Vua ngồi nghe rõ ràng là bắn mười phát. Thế mà lúc Lý xách chim vào, dâng lên 6 con, Vua hỏi thì ông tâu : Chúng tôi chỉ bắn có 7 phát liền trúng được sáu. Việc ngay sáu hươg Vua mà còn dối trá được thay huồng hồ ở những nơi xa xôi khuất lấp.

Chung quanh Vua, quan lớn quan nhỏ đều kiểm cách bưng bít. Đoàn Trưng và đồng đảng kéo quân vào Đại-Nội, đến được gần long-sàng. Nên không có Hồ Oai và thị vệ, nội giám hết lòng kháng-cự thì Vua cũng khó lòng mà thoát nạn. Thế mà trước đó vua không hay biết gì. Thế nào cho rằng Tự Đức là một ông vua hung bạo thì thật là một điều lảm lẩn lớn. Quan Tổng đốc Thân-trọng Huế, miêu tả chân tượng Ngải có đoạn :

...“ Tỉnh ngải thật là hiền lành. Những người được hầu gần ngải nói chuyện rằng : Một hôm ngải ngự triều tại điện Văn-minh, ngải cầm cái

« hoa mai sắp hút thuốc, tên thái giám đứng quạt hầu, vô ý quạt mạnh quá, « lửa hoa mai bay vào tay ngài. Tên thái-giám sợ xanh mặt lại, mà ngài « chỉ xoa tay, chứ không nói gì cả ».

Trong bài bia vua viết rằng : «... » Việc gì cũng theo điều khoan hậu, « không dám tự tiện làm xằng. Cho nên tuy lâu ngày cảm quyền sinh sát, « chưa bao giờ, không do án thành mà tự tiện giết một người nào ». Câu nói vừa rồi cũng có thể khiến cho ta tin được một phần lớn.

* * *

Trong lúc lăng đang xây, hai việc liên tiếp xảy ra làm cho Vua vô cùng đau đớn. Loạn Chày Vôi và sét đánh Hòa Khiêm điện.

Về tiếng sét thì Vua cho rằng lòng Trời nhân ái, chỉ cảnh cáo chứ không trừng phạt nên hết sức kính sợ, giây phút không yên. Lửa sét đốt cháy và phá hoại một ít sản gỗ nhưng Vua không cho thay thế vừa tiết kiệm công-quỹ, vừa mãi mãi trông thấy dấu hiệu răn trách của trời để tự sửa chữa.

Loạn Chày Vôi tuy như ngọn lửa rơm chỉ bùng lên rồi lại tắt nhưng cũng đủ làm cho Vua khổ tâm không ít.

Đoàn Trưng và hai em là Đoàn Tư Trục, Đoàn hữu Ái, sau khi chiêu mộ được một đạo quân, liền kéo qua Khiêm-Cung vừa uy-hiệp vừa dụ dỗ bọn lính và thợ đang xây lăng hãy bỏ công tác, về Kinh-thành lập Đinh-Đạo lên ngôi để chung hưởng phú-quí.

Đoàn Trưng mạo xưng là Tham tri bộ Công đến thanh-tra công việc ở Khiêm lăng dinh thừa cơ bắt giết Đốc biện Nguyễn-văn Chắt để lấy lòng binh sĩ vì Chắt nổi tiếng là người khắc nghiệt. Không ngờ Nguyễn-văn Chắt đi vắng. Loạn đánh bắt Thông chề Nguyễn văn Xa trôi lại rồi cùng nhau bỏ phở công việc, vác chày nện vôi rùng rùng kéo về Kinh-thành. (Do đó mới gọi là giặc Chày Vôi). Ban đầu theo giặc có đến hàng ngàn, nhưng đi được nửa đường thì một nửa giặc ngộ trở về sở cũ. Đến khi bị chặn đánh, Hồ Oai vừa nạt lớn một tiếng thì bọn lính và thợ đều tan rã hàng ngũ, mạnh ai nấy trốn.

Loạn Chày Vôi đã làm cho Vua Tự-Đức ngạc nhiên hết sức. Trước đó ngài không hay biết gì và cũng không bao giờ ngờ đến.

Vua liền thảo một bản cáo thị rất dài ủy cho Hình bộ Thượng-thư Phan huy Vịnh, Phó đô ngự sử Lê bá Thận, Lại bộ Biện lý Nguyễn Lâm,

sáng ngày 18 (tháng 9 năm Bình dấn - 1866) đến Khiêm-Cung, tập học quân, binh sĩ và thợ thuyền, đọc bản cáo thị và giải thích cho mọi người đều rõ.

Trong cáo thị đại ý Vua nói rằng : Mười chín năm nay, ngài không từng lập vườn-từơc, sửa sang cung thất, nay xây Khiêm-Cung cũng là việc bắt buộc. Những lý do ngài nêu ra cũng tương tự những ý kiến trong bài văn bia. Về việc binh sĩ thợ thuyền theo giặc thì ngài đưa ra những lý luận : ... Nam, Bắc kỳ binh sĩ xông pha tên đạn, liều chết chống giặc chẳng quản gì đến thân. Triều đình nuôi dưỡng binh sĩ là phòng khi dùng đến. Tội thờ vua cũng như con thờ cha mẹ. Chẳng lẽ cha mẹ sai khiến con lại oán trách hay sao ? Gặp khi cha mẹ có việc, con phải hết sức hết lòng chứ đâu lại mạnh mẽ ta oán. Khiêm Cung tuy công việc có nặng nề hơn công tác ở các nơi khác nhưng tiền bạc bao giờ hạn cấp cũng hậu hơn gấp bội.

Hôm biên soạn những kẻ lăm nghe theo giặc ban đầu có đến hàng nghìn, nhưng đi được nửa đường thì giặc ngộ giả một nửa chạy trở về sở cũ và chỉ còn lại vài trăm. Khi nghe Hồ Oai nạt một tiếng thì cả bọn ném binh khí, chạy vội tìm đường lẫn trốn. Như thế thì đủ rõ bọn ấy không có lòng oán nghịch triều đình. Nay hội đồng nên xét những kẻ nào có chức tước, ngầm giao thông với giặc từ lâu thì nên trị tội còn thợ thuyền binh sĩ trốn lăm đường nay đã hối cải thì được khoan miễn.

Vua lại giao cho Phan-huy Vịnh, Lê bá Thận, Nguyễn Lâm hiệp với Thị-lang Nguyễn Bính khám xét các công tác ở Khiêm Lăng. La-thành và chung quanh bờ hồ xây chưa xong phải tiếp tục hoàn thành, nhưng vì khí trời nóng nực, nghĩ nên giảm bớt một số lính cho về nghỉ ngơi. Còn có mấy ngôi nhà, nếu việc mộc bên trong chưa xong thì hãy từ từ mà tiến hành, vì bên trên đã đủ che mưa nắng, chẳng cần phải đông người cùng làm một lúc, để tiết kiệm nhân công và ngài cho rằng, thích rảnh rang, ghét lao nhọc là thói thường của người đời.

Thâm nhuần nho học, suốt một đời người, ta thấy vua Tự-Đức sống theo giáo lý của đạo nho. Có ba điều mà Ngài xem trọng hơn cả là : Kính Trời, Trung và Hiếu.

Về chữ hiếu ta đã thấy vua Tự-Đức đối với vua cha như thế nào rồi. Kịp đến khi vua Thiệu-Trị băng hà, nỗi tình của Ngài như dồn cả vào bà Từ Dũ. Ngài vừa kính sợ vừa hết lòng yêu quý mẹ. Việc ngài dâng roi để bà Từ Dũ đánh, đến nay ở Huế vẫn còn nhiều người truyền tụng.

Câu chuyện này, trong quyển Việt-Nam sử lược, sử gia Trần-trọng Kim, đã thuật lại lời của quan Tổng-Độc Thân-trọng Huệ như sau :

... « Một hôm rảnh việc nước, Ngài ngự bắn tại rừng Thuận-Trực (1)
 « gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kỵ đức Hiền tổ mà Ngài
 « chưa ngự về. Đức Tư Dũ nóng ruột, sai quan đại thần là Nguyễn-tri
 « Phương đi rước. Nguyễn-tri Phương đi được nửa đường, vừa gặp
 « thuyền ngự đang chèo lên, mà nước thì chảy mạnh, thuyền không
 « đi mau được. Gần tới thuyền ngự mới tới bến. Khi ấy trời đang mưa,
 « mà Ngài vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy xin chịu tội. Đức
 « Tư Dũ ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chửi cả. Ngài lấy
 « một cây roi mây, dâng lên để trên ghế trát ký rồi Ngài nằm xuống xin
 « chịu đòn. Cách một hồi lâu, Đức Tư Dũ xoay mặt ra lấy tay hắt cái roi
 « mà lau răng :

« — Thôi, tha cho ! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban
 « thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kỵ.

« Ngài lấy ta lui về, nội đêm đó Ngài phê thưởng cho các quan quân
 « đi hầu ngự... »

Vì là vua một nước, nên đời với Ngài, vẫn để trung quân không có. Nhưng Ngài thường ca tụng những kẻ con thảo tội hiền. Trong Khiêm Cung-Kỷ Ngài đã nói : Ở đời không cố gì làm cho Ngài vui hay buồn một cách thái quá, nhưng mỗi khi đọc chuyện các trung thần liêu tể thì Ngài ghen ngào, không sao cấm được nước mắt. Ngài cõng gương các vua hiền đời trước, tìm cách để đem lại hạnh phúc cho dân, nhưng rủi ro là Ngài sinh vào một thời đại quá rồi ren, quan lại trong triều phần nhiều bất tài, dẫu Ngài có thiện chí để thi hành những chính sách hay nhưng kết quả không sao được như ý muốn. Tài và sức Ngài không đủ để đảm đương việc nước hồi đó, chính Ngài cũng tự thấy như vậy. Trong bài dụ tự trách mình gởi cho thần dân, Ngài đã nói đại ý : ... « Thừa đại nghiệp, trăm run sợ như đi

« xuống vực sâu. Công việc ngày một nhiều nhưng sức không đủ. Tai
 « họa thì thường thường xảy ra mà mùa màng không mấy khi phong túc,
 « thương mãi bề tắc, dân chúng đói kém. Theo như lời cổ nhân thì bách
 « tính có lỗi, chính tội tại trăm mà ra, huống hồ chính là lỗi của trăm.
 « Trăm thường khẩn thắm : Xin tai họa giáng xuống cho trăm để dân
 « được yên ổn, trăm không chút ân hận. Nhưng biết làm sao khi lòng thành

« chưa đạt, tâm thần chẳng tiêc, trăm dân tiêc tiền bạc lúa gạo, để
 « những thứ do dân làm ra. Sở dĩ cất chứa lại cũng là vì dân cho
 « đâu có tiêc mà không chứa cấp. Song tiêu phí thì nhiều mà của tiêc thì
 « ít. Đất của dân, ruộng của dân, dân nên lo trồng trọt cây cấy nên mùa
 « màng có mất thì mùa màng có thể thê vào. Dân cốt siêng năng, siêng năng
 « thì không hao giờ thiếu, lẽ nào ngồi không mà chờ người đưa cơm vào
 « miệng. Giàu nghèo nên giúp đỡ lẫn nhau chứ không nên tiêc ».

Mỗi khi có quan lại các tỉnh về Kinh, thế nào vua Tự Đức cũng hỏi và
 bàn định về tình hình trong hạt, làm thế nào cho dân được no cơm ấm áo.
 Thánh thoảng Ngài lại phái các quan Thượng thư, Tổng-dốc, các mao
 tiết, tượng trưng cho quân quyền, đi về các địa phương vỗ về nhân dân
 và trừng phạt tham quan ở lại. Những kẻ nào, quan hay dân, hể tận tâm
 làm những việc công ích đều được trọng thưởng.

Có lẽ bị chi phối bởi những câu chuyện của Trung Quốc nên vua cho
 rằng chính trời đã trừng phạt các ông vua thiêu đức, có khi cho xuất hiện
 những điềm chẳng lành để cảnh cáo. Bởi vậy, như đoạn trước ta đã thấy,
 sét đánh điện Hoà Khiêm, sấm gõ bị hư hại, vua không cho thay thế, vì đó
 là vết tích trừng phạt của Trời.

Mỗi khi có thiên tai xảy đến như sao chổi xuất hiện, bão lụt, côn trùng
 phá hại cây cối và nhất là đại hạn làm hư hại mùa màng thì thế nào Ngài
 cũng phái các quan đến chùa miếu để cầu đảo. Trong các thư tập của vua Tự
 Đức, ta thấy không biết bao nhiêu bài nói về mưa : Mong mưa, Mừng được
 mưa, Đi đường gặp mưa, Mưa xuân, Mưa hạ v.v... Chúng tôi xin đơn cử
 một ví dụ : Tháng hai năm Quý Sửu (1853) trời mưa rất ít, vua lo lắng nói
 làm bài Vọng võ thuật hoài thi. Nhưng sau khi Ngài tế Nam-giao xong trở
 về, trời mưa tầm tã luôn mấy ngày cây cối ruộng lúa đều tươi tốt, Ngài mừng
 lắm lắm bài : Đắc võ thi để ghi nhớ ơn Trời. Trong hai bài ấy, Ngài tỏ
 lòng kính sợ và tỏ ý vua tôi nên tu đức. Ngài tự tay viết, giao khắc bản ban
 cho các quan văn võ mỗi người một bản.

* * *

Trong khoảng thời gian tại vị, việc quân Pháp xâm chiếm đất đai làm
 cho Ngài đau khổ hơn cả. Ngay trước, các vua chúa quan niệm rằng
 thổ địa nhân dân đến là di sản của ông bà cha mẹ để lại, mình phải có bổn
 phận bảo vệ. Nếu để đất đai bị mất, dần ít, dần nhiều cũng đã đắc tội với
 tiền nhân. Ngài như để tất cả tâm trí vào việc đối phó với quân Pháp. Việt

thờ cho Pháp, Ngài đã từng nói : « Nếu các ông không cho chúng tôi chuộc lại đất đai thì lúc chết làm sao tôi dám nhìn các đồng tiền nhân của chúng tôi ở dưới suối vàng ».

Nghe tin quân Pháp đánh phá các nơi, chiếm cứ đồn lũy đất đai, vua Tự Đức ngày đêm ăn không ngon, ngủ không yên, tâm trí buồn phiền lo lắng. Muốn chống lại địch quân cho có hiệu quả, Ngài lo việc chiêu dân lập ấp, khai khẩn ruộng đất để tăng thêm tài nguyên, luyện tập binh sĩ vì lâu ngày không dùng võ nên sanh ra lười biếng, thiếu nhận các mưu lược bảo vệ bờ cõi của dân chúng nghiêm cấm việc hút thuốc phiện, bãi trừ tham nhũng v.v... Những kẻ nào tinh thông binh pháp, sức lực võ nghệ hơn người, hoặc hiểu thiên văn địa lý, ăn nói hoạt bát, có tài thám-thính, kỹ nghệ khéo léo đều được trọng dụng. Vua lại nêu ra những nhược điểm của ta ngộ hấn thì phương hồ cứu : Động tĩnh không cân mật; khí cụ không tinh xảo; thạm tử tửu báo lâm; đồn lũy không trông coi khắp; quân tâm nhút nhát; tướng lệnh không nghiêm v.v...

Mỗi khi lấy tin thắng trận, vua hết sức mừng rỡ. Ban chức tước, gấm vóc, vàng bạc cho những kẻ có công; truy thăng và bắt dân làng lập miếu thờ những kẻ xả thân vì nước. Ngài lại cô tiết kiệm mọi chi tiêu để sung vào quân phí. Không những vua, mà các bà nội cung, các cung nga thi nữ cũng đến cầu kiệm để lấy tiền sung vào việc binh. Các bà tâu lên vua đại ý : Luôn vậy sớm nay, nạn đao binh tiếp diễn, trên vua lo lắng, ăn ngủ không yên, dưới các tướng sĩ, thân dân chiến đấu gian khổ, chi phí hao tổn. Chúng tôi then sinh ra làm kẻ quần thoa, lạm sung vào cung cấm không thể tham dự vào việc binh đao để đến đáp ân trên, bỗng lộc lại nhiều, thật lấy làm then nên nguyện xin giảm bớt lương bổng để sung vào công khổ.

Kịp đến khi các tỉnh miền Nam lần lượt mất về tay giặc và nhân Pháp đề nghị giảng hòa, vua hỏi ý kiến của Đình thần thì Phan-thành Giản, Lâm duy Thiệp tâu曰. Lúc sắp lên đường, ngài ban ngự từu, nói mấy lời chúc mừng, họ song phiên đoàn sẽ thành công. Không ngờ, hai mươi ngày sau, lúc hai quân còn chưa trở về, vua mới hay đả Gia-Đinh. Đình Trương, Biên Hòa đến chầu cho Pháp, ta chịu bồi thường 4.000.000 đồng bạc và nhiều khoản thiệt hại khác. Vì thế nên vua đã viết trong bài Khiêm-Cung-Ký : « Nhẫn giặc cầu hòa... nay bỗng nhiên đem giao cho địch. »

Lấy xong ba tỉnh Biên-hóa, Gia-đinh, Đình-tường, Pháp lại dùng chính sách « tâm an trí » đánh lấy thêm ba tỉnh Vĩnh-Long, An-Giang, Hà-tiên.

Phan thanh Giản thương thuyết không có kết quả mới đem triệu bào La triện, viết sớ gởi về dâng lên vua rồi nhịn ăn mà chết. (Có nơi bác 1' thuộc độc). Tuy thương xót về cái chết của một vị đại thần, nhưng ngại việc mất Nam kỳ, vua không khỏi tức giận. Ngài đã ra cho Tôn-nhân Đình thần xét công, tội của Nguyễn tri Phương và Phan thanh-Giản. Ngài nói rằng : Nam kỳ lục tỉnh bị mất vì Trầm ám muội không biết lo xa, dùng người không xứng đáng thiệt hết sức tự trách giận. Còn các đại thần giúp đỡ Trầm để chống giặc cũng không tránh khỏi trách-nhiệm. Xét nguyên ủy thì Nguyễn tri Phương, Tôn thất Hiệp, Phạm thế Hiển, Nguyễn bá Nghi phòng thủ bất lực; tiếp đến Phan thanh Giản, Lâm duy Thiệp nghị hòa khinh suất bỏ mất đất đai; kể Phan thanh Giản, Phạm phú Thứ, Nguyễn khắc Đản phụng sứ không được công trạng gì. Cuối cùng cả Phan thanh Giản, Trương văn Uyên, Nguyễn hữu Cơ, Trần Hoàn lấy lặt khiếp sợ khiến trẫm đắc tội với Tôn miếu xã tắc, sĩ dân phải bỏ cửa nhà làng mạc, mố mã, nói đến không sao khỏi đau đớn được. Tự trung, Nguyễn-tri-Phương, Nguyễn bá Nghi còn có thể, sau này, lập công để chuộc lỗi, nên còn có thể khoan thứ được, còn Phan thanh Giản, hành động không theo với lời nói đem cả một đời học vấn phó thác cho biển đông thật quá phụ ân, đầu chết cũng không lấp được trách nhiệm.

Lúc bấy giờ vua cũng như đình thần nhận thức tình hình thế-giới không rõ rệt, khí giới lại thô sơ đối với chiến thuyền đại bác của các nước Âu Mỹ. Trung quốc còn bị thất bại nhiều trận thay hoàng hổ ta là một nước bé nhỏ. Nước mất lẽ cớ nhiên phải có một người chịu trách nhiệm, vua Tự Đức là người mà lịch sử đã đưa đến để chịu lấy trách nhiệm ấy, chứ thật ra tội là tội cả mọi người. Mỗi khi có một việc gì trọng đại, Ngài đều giao cho đình nghị. Nhưng đình thần có nhiều phần tử xấu, người ưng hòa hoãn với Pháp để cầu an, kẻ hời hững sợ sệt. Ngài đã từng quở trách Thượng thư bộ hộ sung Khâm sai đại thần Nguyễn bá Nghi : « Từ sai phải vào Nam đến nay, chỉ chủ ý đến việc nghị hòa chứ không lo chống giặc ».

Được tin thất lợi ở Gia-Định, vua liền hội họp các quan đại thần để bàn định kế hoạch đối phó với địch. Hôm nhóm đã quá trưa vua cho thị vệ ra xem thì mới có vài ba vị, còn thì chưa đến. Sau đó Ngài liền xuống dụ hạch tội trong đó có câu : « Đạo làm tôi cốt phải trung và siêng năng, bình nhật ít việc cũng nên mai tôi lo lắng việc công, để nghe bàn việc nước huông nay gặp lúc quốc gia đa sự ? Kế thị vì nước tận tụy khó nhọc như người lại rảnh-rang nhõn nhõn như vậy thì làm sao an tâm cho được ? »

Thêm vào đại họa do quân Pháp gây ra, ngoài Bắc cũng giặc cướp nổi lên từ tung. Nào là giặc Tam Đường, giặc Châu Chầu do Cao bá Quát làm quân sư tôn Lê duy Cự làm mình chúa, kéo dài mấy năm mới yên, giặc Tạ văn Phụng thông đồng với người Pháp và Y pha-Nho, mãi đến bốn năm sau mới chấm dứt khiến triều đình hao binh tổn tướng không sao kể xiết. Những điều này vua đều ghi cả vào Khiêm-Cung-Ký.

*
* *

Tuy cầm đầu cả một nước, nhưng vua Tự Đức không được hưởng hạnh phúc một cách đầy đủ của một bậc chí tôn. Vua lại còn chịu lắm nỗi đau khổ về tinh thần lẫn vật chất. Nhưng việc làm cho vua ân hận suốt đời ám ảnh tâm trí vua là việc Hồng Bảo và con là Ung Đạo.

Vua đặt nặng vào chữ « hiếu » nhưng lại bị tổn thương chữ « lễ », nên Ngài đã phải than thở : « Ôi lòng ta có quả như vậy không ? hay bị những kẻ ti tiểu đưa ta đến chỗ lầm lỗi ? ».

Về câu chuyện Hồng Bảo, trong Đại-Học sở trước Ông Bùi Quang Tung đã viết về: Vụ Hành hình tám mạng gia-dình Hồng Bảo và trong Đ.H. số 6 tháng 9 năm 1958 và trong mấy số Bách-khoa liên tiếp, tôi đã nói tường tận về việc Hồng Bảo bị truất phế. Nay nhân mấy đoạn trong bài bìa, tôi tưởng cần nhắc sơ lược lại đây, để độc-giả nào không đọc những bài báo nói trên, hoặc ít có dịp đọc về giai-đoạn lịch sử này, cũng có thể hiểu qua được đại ý.

Hồng Bảo, trước An-phong Công là con trưởng. Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, em thứ hai, nhưng lại là con của bà đích.

Lúc sắp thăng hà, vua Thiệu Trị gọi các vị đại thần Trương đăng Quê, Võ văn Giải, Nguyễn-tri Phương, Lâm duy Thiệp vào chầu và ban rằng :

« Ta nối nghiệp lớn đã 7 năm nay, ngày đêm lo lắng không dám thông thả vui chơi; mấy lần se mình hôm nay mệt lắm. Ta lo nghiệp lớn tôn phò thác cho ta, nên phải lựa người nối nghiệp để yên xã tắc. Trong mấy người con ta, Hồng Bảo tuy lớn, nhưng vì thứ xuất, mà lại ngu độn ít học, chỉ ham vui chơi, nối nghiệp không đáng; con thứ hai là Phước Tuy Công, thông minh, ham học, giống in như ta, đáng nối ngôi làm vua, hôm trước ta đã phê vào tờ di chiếu để tại trong long đóng. Các người phải khui nơi đó, đừng trái mạng ta ! ».

Sau khi bị truất ngôi, Hồng Bảo luôn luôn hoạt động để mong giành lại ngôi báu. Theo những nhân chứng thời đó như cô Pellerin, Ông Galy thì Hồng Bảo, định chống lại vua Tự Đức bằng cách lôi cuốn những người

công-giáo về phe mình, hứa hẹn không những để cho tin đồ được tự do mà còn có thể dựa vào thế lực của Hồng Bảo để biến cả nước theo T-chúa-giáo. Mưu mô nầy không thành, ông định sang Tân-gia-ba cầu viện với người Anh. Chiếc tàu sắp chở ông đi và luôn cả khí giới trong tàu đều bị tịch thu. Cơ mưu bại lộ, ông định tự tử, nhưng người nhà ngăn cản kịp. Vua Tự Đức cũng tha không bắt tội lại quyết định nuôi con của Hồng Bảo làm con nuôi và ban ngay cho ông anh 100 thoi bạc và 1 thoi vàng vì thấy anh than van nghèo khổ bần bê tội tở xa lánh.

Hồng Bảo không chịu an phận. Lại một lần nữa ông quyền rũ những kẻ bất đắc chí, những kẻ tham lam bằng cách đưa ra nhiều hứa hẹn lại cùng nhau giết lợn làm thịt uống máu ăn thề, kêu gọi thêm đồng chí, phái người đi Xiêm và Cao-Mên để cầu viện. Một nhà sư Cao-Mên vì bất bình nên đã tố giác với quan địa phương nên một kẻ tay chân của Hồng Bảo bị bắt giải về kinh. Bị tra tấn, y cung khai tất cả lại nói đến việc một chiếc tàu đến giúp Hồng Bảo. Quả đúng như lời khai ấy, đầu tháng ba, một chiếc tàu nhỏ, không rõ quốc tịch nào, đậu ở trước Kinh-thành, sủng ông hân hoan, ra về một chiếc tàu chiến, trên tàu người khá đông nào Xiêm, Trung-bao, Nam kỳ và cả người Âu nữa. Đoàn người trong thuyền thấy không có nội ứng nên vội vàng chạy thẳng ra bể. Chiếc tàu nầy đã gây hoang-mạn cho dân chúng ở Kinh thành không ít. Nào là chôn chủa, nào rang cơm để làm cơm khô mang theo lên núi v.v...

Đình thần kết án Hồng Bảo phải tội lăng trì. Vua Tự Đức tha tội chết đổi thành tù chung thân. Vua lại định làm một nhà ngục riêng để giam Hồng Bảo, nhưng khi đưa qua nhà giam mới thì ông dùng vải thắt cổ tự tử. Đó là theo thuyết của chính sử. Nhưng lại có luồng dư luận cho rằng Hồng Bảo đã bị giết trong ngục. Vì phạm tội phản nghịch, Hồng Bảo bị cải theo họ mẹ thành Đinh Bảo. Con Đinh Bảo là Đinh Đạo bị giam cùng một lúc với cha. Về sau, Đoàn Trưng và đồng bọn lại lấy danh nghĩa phục lập Đinh Đạo mà dấy binh nên khi thất bại Đinh Đạo bị chết theo một cách oan uổng.

Thật ra thì vua Tự Đức cũng có cái thú riêng của Ngài :

Đi bắn, xem hát, đọc sách, làm thơ. Ngài thường bữa ở trong Đại-Nội, ở Hồ Tịnh Tâm, Thuận-An và Thuận-Trực. Tác phẩm thi văn của Ngài để lại khá nhiều cả nôm lẫn chữ. (Việt sử Tổng Vọng Tự Đức Thánh chế văn tập, Tự Đức Thánh chế thi tập, Từ huấn lục, Luận ngữ diễn ca,

Thập điều diễn ca). Thơ nôm Ngài làm trên trăm bài (1), thơ chữ hán ngàn bài, lời lẽ chắt lọc nhưng thiếu điều luyện bay bướm. Chính vua đã tự nói lên điều đó : « Làm thơ vẫn tả ngay những điều đó tâm can nghĩ ra, không gọt rửa ».

Sanh năm Kỷ Sửu (1829), mất năm Quý Vĩ (1883) vua Tự Đức thọ được 55 tuổi và tại vị 36 năm cả thảy. Ngoài tên Nhậm ra, lúc lên ngôi vua còn có tên Thi, miếu hiệu là Dực Tông Anh Hoàng Đế.

BỬU KÊ

(1) Tập thơ này trân tàng tại Nội Các. Cùng những bài thơ của vua có lời phê bình của bà Nguyễn như ngọc thi Bích. Tập thơ này đã bị mất trong trận chiến tranh Việt Pháp.

THÍCH-ĐẠI-SÁN

Hải ngoại ký-sự, *SỬ LIỆU NƯỚC ĐẠI VIỆT THÊ KỶ XVII*

Dịch giả : Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt-Nam. Cũng do Cơ quan đó xuất bản, in lần thứ nhất, Huế, 1963, 287 trang, 6 ảnh, 75\$.

Lâu rồi, tôi đã được nghe nói đến bộ *Hải ngoại ký sự*. Nhiều lần tôi đã được thầy Cu Nguyễn-Bột, một nhà túc pho của xứ Huế ngày nay, cặm cùi dịch tập sử liệu đó từ Hán văn ra Việt văn. Tôi cũng đã có dịp xem qua chính bản Hán văn của Đại-Sán Hán Ông, một bản văn đã được Trung hoa Tùng thư in lại năm 1959 với một bài khảo cứu của Giáo-sư Trần kinh Hòa làm lời dẫn nhập. Không cần phải nói là nếu có một ai sốt sắng mong thầy hoàn thành bản dịch bộ ký sự nói đó của Ủy ban Phiên dịch của Viện Đại học Huế, thì người đó phải là tôi. Tôi vừa mong có bản dịch, vừa mong có chính bản Hán văn kèm theo, giống như kiểu trình bày của An nam chí lược, vì như thế học giả sẽ dễ dùng hơn. Có lẽ ai cũng biết rằng học giả là hạng người khó tính khi phải chấp nhận một bản dịch. Họ đã quen cái thói phê bình, cân nhắc, tìm hiểu, nên một bản dịch suông, không có nguyên bản kèm theo, nhiều khi làm cho họ thất vọng. Bởi đó, hôm nay, khi hân hạnh nhận được bản dịch *Hải ngoại ký sự* do Đại-học biểu, việc đầu tiên của tôi là lật xem có bản Hán văn không và đã không được như ý. Điều đó

khiến tôi suy nghĩ. Tại sao không in lại bản Hán văn ? Vì lý do kinh tế chăng ? Hay là vì bản dịch đã lột hẳn ý của nguyên tác nên không cần phải có nguyên bản nữa chăng ?

Về điểm thứ nhất, bởi ra thì đúng như ý tôi dự đoán. Nhà xuất bản cho biết rằng, một bộ sử quý như bộ *Hải ngoại ký sự* cần phải được phổ biến mới hữu ích, và muốn cho nó phổ biến giá bán phải không cao. Nếu in cả bản chữ Hán, giá bán sẽ vọt lên gấp hai, gấp ba, bây giờ chắc ít ai mua được. Người ta còn cam kết với tôi về điểm thứ hai, nói rằng bản dịch rất thoát, rất đúng. Nhưng ở đây tôi xét không nên đi hỏi nữa, mà phải tự mình tìm lý thì hơn.

Vậy tôi đọc kỹ bản dịch bộ *Hải ngoại ký sự* với ý định dò xem có biết tiếng Việt của bản dịch có phải Việt văn không. Việt văn đó có đúng với ý của Hán văn không, và bộ sử liệu do Thích Đại Sán để lại có giá trị bằng nào.

Lần dở các trang của bản dịch, người đọc có thể nhận thấy rằng Việt văn của Cu Nguyễn-Bột nói riêng, và của Ủy ban Phiên Dịch nói chung - vì chắc chắn Ủy Ban đã tham gia ý kiến sau

khí Cu Bội dịch xong - không đến nỗi quá nô lệ Hán văn. Đó là một điểm đáng chú ý vì văn dịch thường bị vào cái tội «bất trung», nghĩa là chữ một dạng mà văn một dạng, ví dụ khi dịch Hán văn thì chữ Việt văn Hán, hoặc khi dịch Pháp văn thì chữ Việt văn Pháp v.v... Nhưng Pháp văn có một chỗ lợi mà Hán văn không có, đó là cách chấm câu. Câu Pháp văn thường gọn gàng sáng sủa nhờ chấm phẩy vào đây, trái lại câu chữ Hán vì thiếu các dấu như vậy - như trong trường hợp bộ Hải ngoại ký sự nên người dịch phải tùy ý nghĩa mà tự giới hạn mệnh đề, phân biệt tư tưởng. Đó là lý do làm cho nhiều bản dịch Hán văn ra Việt ngữ không thành công. Phần Cu Bội đời khi xem ra cũng hơi lung tung ở chỗ đó. Ngay câu đầu của quyển một, người ta đã đọc được rằng : « Mùa xuân năm Giáp-tuất, (Khương hy 33, 1694), ta tính đi lên phương bắc, vì có lệnh gọi của bề trên; tuyển lựa tôi tớ, soạn hành lý, định đèn đuốc tháng hai, ngày tốt, sẽ khởi hành ». Câu văn đó, người đọc hiểu được, nhưng lời văn đó ta không phải hoàn toàn «made in Việt nam», theo khuôn khổ đó chỉ là đôi khi thôi, còn thường dịch giả đã tìm được lời diễn ý thanh thoát rõ ràng, nhất là những khi dịch thơ. Muốn biết tài của Cu Bội ở chỗ này, nên so sánh bản Hán văn với bản dịch của bài thơ đi đồ tức cảnh sau đây :

Hán :

Bạch trư xuân ca hưng vị lan,
Thiên hương nguyên thị độc cam
hân,
Thê nhân kiên nhữ hồn như mộng,
Thụy cộng tinh liêu triệt dạ khan

(tr 2a)

Dịch :

Trời khuya xuân ca lắng chửa tàn,
Hương trời lạnh lẽo hương riêng thản,

Nhìn hoa, nhân thê như trong mộng,
Ai kể đêm trường thức hỡi han ?

(trang 20)

Nhưng nói về giá trị văn chương, chỉ là mới nói có một phần trong việc phiên dịch một sử liệu. Phiên dịch sử liệu, điều cốt yếu là phải cho đúng, không phải chỉ đúng với nghĩa đen mà thôi, mà đúng với thực ý của tác giả. Ở chỗ này, tôi thấy bản dịch bộ Hải ngoại ký sự là một công việc đáng tin cậy. Nhìn kỹ tôi nhận thấy dịch giả đã không từ nan trước một khó khăn nào, hay một chi tiết tỉ-mỉ nào. Việc tả bằng Hán văn những cảnh, những sự việc xảy ra trước mắt, đối với một người Trung-hoa tri thức như Thích Đại Sán, có thể không khó khăn gì, nhưng khi một người Việt phải dịch các cảnh, các sự việc đó từ chữ Hán ra Việt ngữ, người đó cần phải có một kiến thức Hán văn rộng rãi mới hiểu được điều tác giả muốn nói, và mới có được tiếng đúng trong Việt-ngữ để diễn tả ra. Cu Bội đã sẵn có một nền kiến thức Hán văn rộng rãi nên đã dịch được dễ dàng và đúng những đoạn văn như đoạn Đại-Sán tả núi Non nước sau đây chẳng hạn :

« Ta chèo gậy ra cửa. Núi ở phía vai trái chùa. Quanh núi đều có tảng mịn, gò cao đồng thấp, gió thổi mặt cát gọn thành thủy ba. Vách đá nứt nẻ từng đường, từng lớp, xem như lượn sóng. Mặt trời gọi vào rêu đá, nơi đó nơi đen. Trông ra bốn phía núi cao chát ngắt, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy trong hai vách đá có một đường hẻm, có những viên đá trắng như ghê ngoi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mắt ở dưới đường như ngồi trong đường hẻm. Gió mát lạnh lòng, khiến người gỏi đá nằm chơi thiu thiu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền cất tựa vách đá không cao lắm

nhưng kiên cố có thể chịu đựng lâu dài... »
Đó, thật là một đoạn văn tả cảnh hay (trang 148).

Một điều, một bản dịch sử liệu đúng và đáng tin chưa bảo đảm được tính cách đáng tin của chính sử liệu. Một sử liệu đáng tin hay không là tùy ở tác giả của nó, khi viết ra nó, có đáng tin hay không. Thường một tác giả đáng tin là một tác giả có đủ khả năng để có thể thuật lại việc mình nghe thấy, không bị kẻ khác dối mình mà mình cũng không nuôi bụng dối ai. Hỏi Thích Đại-Sán, khi viết tập **Hải ngoại ký sự**, có phải con người như thế không ?

Trước tiên, về khả năng quan sát và diễn thuật, Đại-Sán tỏ ra là có biệt tài với một cây viết tề nhị, khúc chiết. Đoạn văn tả Non nước vira trích đã đủ để làm chứng sự cẩn thận của Cụ Bật khi dịch, mà đồng thời cũng cho biết cách tả cảnh vụ sao cho đúng sự thật của Đại-Sán.

Rồi, trong trường hợp của tập ký sự, xem ra không có gì để khiến độc giả phải sợ về phương diện tác giả phóng đại sự thật. Căn cứ vào những chỗ Đại-Sán phê bình về Nam-hà lúc đó, có thể thấy được rằng thường Đại-Sán chê bai chứ không mấy khi khen ngợi, và chê bai phần nhiều với một cách chủ quan. Sự chê bai chủ quan này không trực tiếp đi hại đến sự kiện lịch sử, nếu nó có ảnh hưởng một phần nào trên việc biên-thuật, thì đó là rút bớt chứ không phải thêm vào. Do đó, người đọc có thể tin vào những điều hay mà Đại-Sán, mặc dầu đã có sẵn ý khinh khi, cũng phải công nhận và nói ra. Nhưng nếu đã có ý khinh khi, Đại-Sán có thể quá chú trọng vào mặt đen của Lặc tranh chăng ? Chỗ này cũng không đáng lo nốt. Đại-Sán đã đến Thuận-hóa theo lời mời của Chúa Nguyễn, nên

không lẽ viết sách chê bai công vi của Chúa một cách vu không. nữa khi viết xong tập **Hải ngoại ký sự** Đại-Sán đã giao cho Nguyễn phúc Châu xem và để tựa, như thế chắc chắn trong tập sách đó Đại-Sán đã lưu ý để tránh những gì không đúng, nhất là những gì thái quá về mặt trái của sự việc. Nói tóm lại, xét chung bộ **Hải ngoại ký sự** là một tập sử liệu đáng tin.

Và đó còn là một tập sử liệu quý nữa...

Thật thế, cái chứa của tập **Ký-sự** đầy đầy những sự kiện châu ngọc cho sử gia về nhiều khía cạnh của xã-hội Nam-hà vào cuối thế kỷ XVII. Độc giả sẽ gặp được nhiều nét tả hiện có về cách cai trị của Chúa Nguyễn, về tư cách riêng của Nguyễn phúc Châu, về tôn giáo, về trình độ trí thức của đám sĩ phu, v.v... Không quý sao được những mẫu chuyện như mẫu chuyện này : Bầy giờ Nguyễn-phúc Châu đang hội đàm với Đại-Sán.

« Trong lúc nói chuyện, bỗng có một viên nội giám từ ngoài bước vào, nói vài câu tiếng Việt, vương vội chạy ra. Nghe ngoài điện đánh ba hồi trống. Hồi lâu vương trở vào, thở hào hển. Ta thấy lạ hỏi thăm. Vương nói : « Vừa rồi trại quân bị lửa cháy, sừng sốt chạy qua cứu chữa, xin chịu thất lễ, không được bồi tiếp Lão-tăng ». Ta hỏi : Vương tự mình qua cứu ? — « Chưa phải, chẳng kịp chờ xe giá, ta đến quan quân mới té tựa cứu chữa ». Ta nói rằng : « Sao, nói gì lạ thế ? Đưa con nghìn vàng chẳng ngồi theo leo núi thêm cao ; huống chi ông vua thiên thặng, trên quan hệ đối với rọng trách Tôn miếu xã-tắc, dưới quan hệ đối với sự an ninh của trăm họ muốn dân, há nên khinh thân vào nơi nước sôi lửa cháy. Vẫn biết đức trạch nhà vua, thăm khắp trăm họ, nhưng biết đâu không có cuồng

phủ, oán tốt dùm hành, hoặc cớ ý phòng hỏa để dụ vương ra, rồi thừa hư phạm giả, há chẳng nguy thay ? Bối thề, nhưn quân lúc đi ra có đường hình, đi vào có đường tắt (đường cầm), không phải là bày đặt vô vị đâu ». Vương nghe nói thất sắc, bảo tăng : « Phải, nhưng biết thế nào, trong nước toàn nhà tranh, năm nào cũng có hỏa hoạn, mỗi lần cháy lan hằng mấy dặm, nên chẳng cửa, nhà dân sẽ ra tro hết ... » (trang 98-99). Và đây không phải là mẫu chuyện độc nhất, hoặc là mẫu chuyện hay nhất, nhưng tôi không trích ra đây nữa để cho độc giả tự đọc lấy. Thật, bộ **Hải ngoại ký sự** của Thích Đại-Sân có giá trị cho

sử học Việt-Nam không kém gì các tập ký sự của Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes hay của Benigne Vacheri vậy. *Võng lọng từ cửa giữa đi thẳng vào đến...*

Sau hết, trước khi chấm dứt bài phê bình này, có một lần nữa về phương diện ấn loát nên nêu ra để người đọc dễ theo dõi, đó là 15 hàng đầu của trang 33 đã bị đặt sai chỗ. Chỗ của nó là tiếp theo hàng 14 của trang 35. Phải đọc thế này: *võng lọng từ cửa giữa đi thẳng vào đến...*

NGUYỄN PHI

Vụ hành hình làm mạng gia đình Hồng-Bảo

CỦA ÔNG BUI-QUANG-TUNG

Trong bài: Vụ Hành Hình... của Ô. Bùi-quang-Tung, đăng ở Đại-Học số 30, tác giả đã sưu tầm được nhiều tài liệu lịch sử quý giá mà từ trước đến nay chưa một sách báo nào đề cập đến. Nhưng vì tác giả ở xa xôi (hiện ở Pháp - quốc) lại hơi vội vàng, nên đã để lại trong bài đôi chút lấm lẩn đáng tiếc. Tuy không lấy gì làm quan trọng lắm, nhưng tưởng cũng nên đính chính để khỏi có sự ngộ-nhận của độc giả.

Lời Châu-phê của vua Tự Đức : (Theo lời chăm cầu của Ô. Tung). Phạm phú Thứ, Phan-dinh Bình tức lục xuất nhất bản tri tráp cần mật (chăm) đệ tỵn hội tra sở giao mật duyệt như hủ (chăm) tức phúc giao Bình đệ tỵn (chăm) nhưng tức lục giao thi hành v.v...

Ô. Tung dịch: "Phạm phú Thứ, Phan-dinh Bình, mỗi Khanh chép riêng một bản để dành cẩn thận, và đệ đến sở hội đồng tra duyệt, xem ý kiến hội đồng mật duyệt thế nào (làm tờ) phúc tấu đệ lên ..." (1)

Theo ý chúng tôi thì không phải là chép riêng một bản để dành cẩn thận. Vì nguyên có một bản chính rồi, nay vua Tự Đức bảo phải chép ra một bản nữa gởi đi. Nhưng phải cẩn mật bỏ vào tráp để đưa đi, chứ không được đưa một cách lơ lửng như mọi việc thông thường vì đây là cả một hình án quan trọng. Thành thế câu trên nên chăm cầu như sau : Phạm-phú Thứ, Phan-dinh Bình, lục xuất nhất bản (phết) tri tráp cần mật. (Nên chú ý : cẩn mật chứ không phải cẩn thận. Đã thận trọng, còn kin đáo nữa).

Tiếp đến Ô. Tung dịch : Và đệ đến Sở hội đồng tra duyệt; có lẽ cũng lại không đúng. Đây là một cái hội đồng chứ không phải cái sở. Sở là một đại danh từ thay thế cho việc vừa nói ở trên chứ không phải sở là công sở. Tưởng phải ngắt câu ở chữ hội tra và đưa chữ "sở" ra sau : Phạm phú Thứ, Phan-dinh Bình lục xuất nhất bản tri tráp cần mật đệ tỵn hội tra, sở giao mật duyệt như hủ tức phúc, giao Bình đệ tỵn... Tôi xin dịch lại cả câu :

Phạm phú Thứ, Phan-dinh Bình lục ngay một bản để gởi đi, cẩn mật bỏ vào tráp, đệ đến hội đồng tra xét, nhưng điều giao mật duyệt như thế nào phải lập tức phúc, giao Bình (tức Phan-dinh Bình) dâng lên. (Đoạn dịch của Ô. Tung bỏ sót mất tên của Ông Bình).

Và đoạn trước có chữ "minh tra" mà ông Tung dịch là tội nó đáng giết theo luật hình (2) cũng lại không đúng. Trong bài du, người ta muốn nhắc lại việc Hồng Bảo tự sát chết trong ngục và cho đó là quý thất đã giết Bảo nên mới viết là "tội lục minh tra" (liên bị cỡi ám giết). Ngày xưa ta cho rằng có nhiều tội lỗi trên dương thế không trừng phạt thì quý thần cũng trừng phạt. Minh tra cũng hơi giống nghĩa các chữ : Minh báo, âm báo v.v...

BỮU KÊ

1) Đại-Học số 30, trang 947 dòng 6-7-8..

2) Đại-Học số 30, trang 944 dòng 25.

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài « *Ngôn-từ, đà tiền hay đà thoai* » của Trần-Thái-Đĩnh, đăng Đại-Học số 30, trang 837 ở hàng cuối cùng, phần ghi chú :

« *ngôn-từ = langage* », xin đọc là : *ngôn-ngữ = langage*.

HỘP THƯ TÒA-SOẠN

Tạp chí Đại-Học vừa nhận được những tác phẩm sau đây :

— **THỬ LỬA**, tập truyện ngắn chọn lọc của **THAO-TRƯỜNG** do Tự-Do xuất-bản. Sách in đẹp, bìa 3 màu, dày 150 trang.

Giá : 25\$

— **NẮNG ĐẸP HOÀNG-HÔN**, truyện dài của Bà Vũ-bá-Hùng tự **THIẾU-MAI**, do tác-giả xuất-bản. Sách dày 246 trang.

Giá : 40\$

— **MỘT THIÊN TÌNH HẬN**, của Stefan **ZWEIG**, do Bà Vũ-Bá-Hùng dịch và xuất-bản.

Giá : 16\$

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn quý bạn và trân trọng giới thiệu các sách trên cùng độc giả Đại-Học.

Tạp-chí ĐẠI-HỌC